

ISSN. 0866 - 7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (267)
(III - IV)

1993

VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 2.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT - THÀNH QỦA VÀ SAI LẦM

VĂN TẠO

Việc chuyển quyền sở hữu ruộng đất từ tay giai cấp địa chủ sang tay những người lao động nông nghiệp không ruộng đất hay thiếu ruộng đất là một yêu cầu tất yếu của cách mạng dân chủ tư sản. Nhưng ở mỗi nước, do điều kiện và hoàn cảnh khác nhau, nên biện pháp chuyển giao đó có khác nhau.

Ở VN, chủ nghĩa tư bản dân tộc không phát triển, cách mạng dân chủ tư sản chưa được tiến hành thì thực dân đế quốc đã đến xâm lược. Chúng ta kết với giai cấp địa chủ phong kiến, khiến giai cấp này tồn tại lâu dài, trong đó có bộ phận đầu não không những chống lại cách mạng dân chủ mà còn có lúc chống lại cả cách mạng giải phóng dân tộc.

Cho nên cách mạng dân chủ đưa lại ruộng đất cho dân cày, đáng lẽ có thể được tiến hành một cách nhanh gọn thông qua pháp luật một khi giai cấp lãnh đạo đã có chính quyền trong tay, lại vẫn cần đến vận dụng bạo lực cách mạng, vừa là bạo lực chính trị (qua việc phát động tư tưởng, tiến hành "đấu, tố") của quần chúng vừa là khi cần thì dùng bạo lực vũ trang hỗ trợ.

Thành quả cũng như sai lầm của nó do đó không chỉ được biểu hiện qua chủ trương, đường lối mà còn qua cả phương châm, biện pháp.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã vận dụng luật pháp để bước đầu thực hiện các nhiệm vụ cách mạng dân chủ. Tháng 11 năm 1945, bộ Nội vụ Nhà nước VNDCCH đã ra Thông tư giảm tô 25% so với mức địa tô trước Cách mạng tháng Tám. Tháng 1 năm 1948, để hỗ trợ cho cuộc kháng chiến chống đế quốc đang

tiến hành, Nhà nước đã quyết định tịch thu ruộng đất và tài sản của Việt gian (có đưa ra Tòa án tuyên bố rõ ràng) tạm giao cho dân cày. Đến ngày 16 tháng 7 năm 1949 Chính phủ ban hành Sắc lệnh giảm tô thay cho Thông tư giảm tô năm 1945, đồng thời ban hành Sắc lệnh tạm cấp ruộng đất của Việt gian phân quốc cho dân cày nghèo. Tháng 5 năm 1950 Chính phủ ban hành Sắc lệnh về thể lệ lĩnh canh và Sắc lệnh về giảm tức cũng như Sắc lệnh về việc sử dụng ruộng đất bỏ hoang. Như vậy không phải là Nhà nước cách mạng VN đã không quan tâm vận dụng pháp luật trong việc giải quyết ruộng đất cho nông dân. Và trong thực tế, cho đến cuối năm 1951 chính quyền nhân dân đã tạm cấp được 253.863 ha ruộng đất tịch thu được của thực dân Pháp và Việt gian cho ngót 50 vạn nhân khẩu, trong đó có 226.373 ha ở Nam Bộ.

Việc ban hành chính sách thuế nông nghiệp từ năm 1951 cũng khiến địa chủ phân tán ít nhiều ruộng đất, trong đó một phần đã vào tay nông dân lao động.

Tuy vậy, trong điều kiện cách mạng phần đế chưa hoàn thành thì hiệu lực của các Sắc lệnh kể trên cũng bị hạn chế. Cho đến năm 1949 qua điều tra ở một số nơi chỉ có khoảng 30% tổng số địa chủ chịu giảm tô đúng mức, 40% có giảm nhưng chưa đúng mức; còn 30% không chịu giảm.

Đầu năm 1953 khi cuộc kháng chiến bước sang giai đoạn quyết liệt, đấu tranh phản phong cần được đẩy mạnh hơn để hỗ trợ cho công cuộc phản đế mau chóng đi tới thắng lợi, Nhà nước VN đã quyết định đưa đấu tranh phản phong tiến lên một bước mới, tiếp thu kinh nghiệm của Trung Quốc,

đã sử dụng bạo lực chính trị của quần chúng đấu tranh đòi địa chủ phải giảm tô, giảm tức.

Tháng 4 năm 1953, cùng với việc ban hành Sắc lệnh số 149 SL (ngày 12-4-1953) quy định chính sách ruộng đất và Sắc lệnh số 151 SL cùng ngày về việc trưng trị địa chủ chống pháp luật, trong khi và ở những nơi phát động quần chúng, Nhà nước đã tiến hành đợt I phát động quần chúng giảm tô có tính chất thí điểm ở 25 xã thuộc Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa.

Tiếp đến là đợt 2 phát động quần chúng giảm tô từ tháng 8-1953 ở 162 xã và đợt 3 từ tháng 12-1953...

Phát động quần chúng giảm tô chỉ là bước mở đầu để chuẩn bị điều kiện cho việc tiến lên làm cải cách ruộng đất, đưa ruộng đất về tay nông dân. Cho nên tháng 12-1953 khi kháng chiến gần đi đến thắng lợi thì đồng thời với việc thực hiện đợt 3 phát động quần chúng giảm tô, Nhà nước đã cho thí điểm đợt I cải cách ruộng đất ở 6 xã thuộc huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên từ 25-12-1953 đến 30-3-1954.

Cũng trong thời điểm trên, từ 1-12 đến 4-12-1953 Quốc hội họp lần thứ 3 đã nhất trí thông qua Luật cải cách ruộng đất. Và tới ngày 19-12-1953, kỷ niệm ngày Toàn quốc kháng chiến (19-12-1946) Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh ban hành Luật cải cách ruộng đất.

Sắc lệnh thể hiện đường lối giai cấp ở nông thôn của Đảng Lao động VN được ghi trong Cương lĩnh về vấn đề ruộng đất của Đảng (thông qua tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1953) là "Dựa hẳn vào bản cố nông, đoàn kết chặt chẽ với trung nông, liên hiệp với phú nông, tiêu diệt chế độ bóc lột phong kiến từng bước có phân biệt, phát triển sản xuất, đẩy mạnh kháng chiến".

Thực hiện đường lối đó, công cuộc cải cách ruộng đất phải nhằm đạt được 4 yêu cầu:

1. Về kinh tế, phải xóa bỏ chế độ phong kiến chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa

chủ, thực hiện người cày có ruộng.

2. Về chính trị, phải đập tan uy thế chính trị của giai cấp địa chủ, củng cố ưu thế chính trị của nông dân lao động.

3. Về tư tưởng, phải phát động tư tưởng, nâng cao giác ngộ giai cấp của nông dân.

4. Về tổ chức, phải chính đốn tốt các tổ chức Đảng, Chính, Quân, Dân ở xã.

Ý nghĩa to lớn của cải cách ruộng đất như khóa họp lần thứ IV của Quốc hội (20-26 tháng 3 năm 1955) đã nêu lên là:

"Đối với miền Bắc... cải cách ruộng đất là cơ sở cần thiết cho mọi công trình khôi phục, xây dựng và phát triển về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội..."

- Cải cách ruộng đất là củng cố nông thôn vững chắc, nền tảng của chuyên chính dân chủ cộng hòa...

- Cải cách ruộng đất là tạo điều kiện căn bản để khôi phục và phát triển nông nghiệp, xây dựng công nghiệp, đẩy mạnh thương nghiệp, khôi phục và mở mang thành phố.

- Cải cách ruộng đất là cải thiện dân sinh, trước tiên là cho nông dân.

- Về mặt văn hóa, cải cách ruộng đất là bước đầu và là bước rất lớn để thực hiện nền văn hóa dân tộc, khoa học, đại chúng" (1).

Để đạt được các yêu cầu đó, các đội công tác cải cách ruộng đất phải học tập chủ trương, đường lối, yêu cầu, mục đích, biện pháp phát động quần chúng và lãnh đạo đấu tranh... Khi về nông thôn phải tiến hành 4 bước công tác:

a) Bước một là tuyên truyền chính sách, bắt rễ, tìm chỗ dựa và bước đầu củng cố tổ chức.

b) Bước hai là phân định thành phần giai cấp, phân rõ ranh giới giữa nông dân và địa chủ; tổ chức đấu, tố một số địa chủ gọi là cường hào gian ác đầu xỏ.

c) Bước ba là tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất và tài sản của địa chủ chia cho nông dân.

d) Bước bốn là tổng kết thắng lợi và chỉnh đốn tổ chức ở xã.

Đường lối, mục tiêu, biện pháp kể trên không chỉ được thực hiện trong khi còn kháng chiến chống Pháp mà từ đợt 2 cải cách ruộng đất cũng như ở đợt 6 giảm tô đã thực hiện trong hòa bình. Tuy hoàn cảnh đã thay đổi, nhưng đường lối, biện pháp đấu tranh vẫn không thay đổi.

Theo cơ chế sở hữu cổ truyền VN thì chủ sở hữu tối cao về ruộng đất, xưa thuộc về nhà vua (đất của vua chúa, của làng), nay thuộc về nhà nước cách mạng. Nhà nước có thể sử dụng bộ máy chính quyền và vận dụng luật pháp là chủ yếu để đưa ruộng đất về tay nông dân lao động. Nhưng theo nguyên tắc "cách mạng không ngừng, cách mạng triệt để" của cách mạng vô sản và do vận dụng một cách giáo điều kinh nghiệm của Trung Quốc nên cả về chủ trương, đường lối, biện pháp của ta lúc đó đều có thiếu sót dẫn đến sai lầm nghiêm trọng (dưới đây chúng tôi sẽ nói).

Cải cách ruộng đất đã được tiến hành trong 5 đợt (không kể đợt thí điểm). Sau đợt 1 tiến hành trong khi còn chiến tranh, thì đợt 2 đã được thực hiện trong hòa bình, bắt đầu từ 23-10-1954 và kết thúc 15-1-1955 ở 22 xã thuộc Thái Nguyên, 100 xã thuộc Phú Thọ, 22 xã thuộc Bắc Giang và 66 xã thuộc Thanh Hóa, cộng là 210 xã.

Đợt 3 làm ở 106 xã thuộc Phú Thọ, 84 xã thuộc Bắc Giang, 65 thuộc Vĩnh Phúc, 22 xã thuộc Sơn Tây, 116 xã thuộc Thanh Hóa và 74 xã thuộc Nghệ An, cộng là 466 xã, tiến hành từ 18-2-1955 đến 20-6-55.

Đợt 4 làm ở 17 xã thuộc Phú Thọ, 16 xã thuộc Bắc Giang, 3 xã thuộc Vĩnh Phúc, 60 xã thuộc Bắc Ninh, 71 xã thuộc Sơn Tây, 98 xã thuộc Hà Nam, 47 xã thuộc Ninh Bình, 207 xã thuộc Thanh Hóa, 5 xã thuộc Nghệ An, 227 xã

thuộc Hà Tĩnh, cộng là 859 xã, tiến hành từ 27-6-1955 đến 31-12-1955.

Đợt 5 làm ở 86 xã thuộc Bắc Ninh, 45 xã thuộc Ninh Bình, 163 xã thuộc Hà Đông, 171 xã thuộc Nam Định, 19 xã thuộc Thanh Hóa, 250 xã thuộc Nghệ An, 6 xã thuộc Hà Tĩnh, 188 xã thuộc Quảng Bình, 21 xã thuộc Vĩnh Linh, 217 xã thuộc Hải Dương, 149 xã thuộc Hưng Yên, 294 xã thuộc Thái Bình, 83 xã thuộc Kiến An, 47 xã thuộc Hà Nội, 9 xã thuộc Hải Phòng, 40 xã thuộc Hồng Quảng, cộng là 1.720 xã, tiến hành từ 25-12-1955 đến 30-7-1956.

Tổng cộng 8 đợt giảm tô được tiến hành trong 1.875 xã (đơn vị xã cũ), bao gồm 4.200.570 nhân khẩu, với 1.106.955 ha ruộng đất và 5 đợt cải cách ruộng đất đã được tiến hành trong 3.314 xã cũ (sau chia nhỏ thành 3.653 xã mới) thuộc 22 tỉnh, thành, bao gồm 2.435.815 gia đình với 10.699.504 nhân khẩu. Tổng số cán bộ đoàn, đội được điều động tham gia là 48.818 người.

Kết quả về giảm tô đã thu được trong 1.875 xã là đã bắt địa chủ, phú nông phải thoái 31.110 tấn thóc tô và đã tịch thu của địa chủ, Việt gian phản động, cường hào gian ác 15.475 ha ruộng đất và 8.246 trâu bò.

Về cải cách ruộng đất, trên 810.000 ha ruộng đất của thực dân và địa chủ phong kiến, ruộng đất tôn giáo, ruộng đất công và nửa công nửa tư đã bị tịch thu, trưng thu, trưng mua, đem chia cho 2.104.138 hộ nông dân và nhân dân lao động bao gồm 8.323.636 nhân khẩu, tức 72,8% tổng số hộ

Thành phần	Trước cải ruộng đất	Sau cải cách ruộng đất
Địa chủ	6.499m ²	1.010m ²
Phú nông	2.141m ²	2.135m ²
Trung nông	1.151m ²	1.665m ²
Bần nông	455m ²	1.431m ²
Cổ nông	199m ²	1.528m ²
		(3)

ở những nơi đã cải cách ruộng đất. Ngoài ra còn 1.846.000 nông cụ, 106.448 trâu, bò và 148.565 nhà cửa tịch thu, trưng thu, trưng mua được của địa chủ đem chia cho nông dân (2). Bình quân chiếm hữu ruộng đất ở nông thôn miền Bắc đã được thay đổi về căn bản. So với trước cải cách ruộng đất (xem bảng thống kê ở trang trên), kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Bắc về cơ bản đã đổi mới. Giai cấp địa chủ không còn nữa. Hơn 2 triệu hộ nông dân với hơn 10 triệu nhân khẩu đã tham gia cải cách ruộng đất đều trở thành những người tiểu tư sản nông thôn. Nhiệm vụ dân chủ tư sản của cách mạng VN ở miền Bắc đến đây mới thực sự hoàn thành.

Đồng thời về chính đốn tổ chức và nâng cao ưu thế chính trị của nông dân; (theo thống kê của 2.057 xã sau sửa sai) cũng đã thanh trừ được những đảng viên xấu và những đảng viên thuộc thành phần địa chủ, phú nông ra khỏi chi bộ Đảng ở nông thôn (số này chiếm khoảng 8,8% tổng số đảng viên ở nông thôn), đã kết nạp thêm được 37.456 đảng viên mới hầu hết thuộc thành phần bản cố nông, xây dựng được 285 chi bộ mới.

Về các tổ chức quần chúng, đã kết nạp thêm được 20.889 đoàn viên Thanh niên Lao động, 2.700.000 hội viên Nông hội và 1.931.430 hội viên hội Liên hiệp Phụ nữ (4).

Những kết quả cụ thể kể trên cho phép chúng ta có thể thống nhất với sự đánh giá của Hội nghị TƯ lần thứ 14 (tháng 11-1958) về thắng lợi của cải cách ruộng đất (bên cạnh việc nhận rõ sai lầm khuyết điểm sẽ nói ở dưới):

Cải cách ruộng đất đã "thực hiện được khẩu hiệu người cày có ruộng, giải phóng sức sản xuất ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, mở đường cho nông nghiệp phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp hóa..." Thắng lợi đó "là to lớn và căn bản... là có tính chất chiến lược" (5).

Còn về sai lầm, khuyết điểm, ngày nay

dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, với phương châm "Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", chúng ta có thể đi sâu hơn vào diễn biến lịch sử để thấy rõ sai lầm đó thực sự là như thế nào?

I- Trước hết về đường lối, chính sách, chủ trương hoàn thành cải cách ruộng đất trong khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa sau khi hòa bình đã được lập lại ở miền Bắc là đúng. Nó chỉ là sự hoàn thành nhiệm vụ dân chủ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã được thực hiện. Nhưng trong đường lối và nhất là về chính sách đã phạm những sai lầm mà ngay từ Hội nghị TƯ Đảng Lao động VN lần thứ 14 tháng 11-1958 đã nêu rõ: "Do nhận thức về hai nhiệm vụ của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta chưa sâu sắc, do đánh giá tình hình nông thôn miền Bắc không được toàn diện, vì thiếu điều tra nghiên cứu một cách đầy đủ và cụ thể cho nên đã phạm một số sai lầm về quy định chính sách cũng như về lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối, phương châm, chính sách cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức" (6).

Qua thực tế đấu tranh chống đế quốc và thực hiện những cải cách dân chủ bằng pháp luật trước đây, nông thôn miền Bắc đã có nhiều thay đổi. Đầu não của giai cấp địa chủ phong kiến là triều đình nhà Nguyễn đã bị đánh đổ; một số địa chủ lớn thân đế quốc, có tội với dân tộc đã bị kết án; một số đã trốn vào vùng địch hay ra nước ngoài. Còn địa chủ thường (bao gồm phần lớn là trung, tiểu địa chủ mà sau này khi sửa sai tổng kết lại chiếm tới 78,1%) thì một số hoặc đã tham gia kháng chiến hoặc có con em tham gia cán bộ, bộ đội. Số nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến được thống kê sau sửa sai chiếm tới 8,9% trong tổng số địa chủ. Đặc biệt, trước thắng lợi to lớn của dân tộc, chống đế quốc, tinh thần yêu nước cầu tiến bộ của họ được nâng lên, mối quan hệ của

họ với nông dân lao động đã tiến bộ hơn. Trước tình hình đó, ta vẫn có thể sử dụng bộ máy hành chính và luật pháp để giải quyết vấn đề ruộng đất mà không cần phải sử dụng một đội quân lớn tới hàng vạn người đi về nông thôn phát động quần chúng, tiến hành đấu, tố...

Do học tập một cách giáo điều kinh nghiệm "thổ cải" của Trung Quốc, luôn coi tư tưởng chính trị là hàng đầu, là "thống soái" nên phải phát động tư tưởng nông dân, đánh đổ uy thế chính trị của địa chủ, nâng cao ưu thế chính trị của nông dân, tức là nhất thiết cứ phải vận dụng "bạo lực chính trị của quần chúng" mà lẽ ra ở VN không cần thiết.

Hơn nữa, sử dụng bạo lực chính trị của quần chúng trước một giai cấp địa chủ đã suy tàn, và uy thế đã bị giảm sút nhiều, thì không chỉ là "tả khuynh" mà còn là cả hữu khuynh, vì đã đánh giá quá cao uy thế của đối tượng.

Còn đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn, ngày nay nhìn lại có phần đúng là dựa vào lao động và bị áp bức bóc lột để quy định, nhưng cũng có phần máy móc, thành phần chủ nghĩa và chưa gắn thật chặt cách mạng dân chủ với đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới. Vì đánh giá nông thôn miền Bắc không toàn diện, thiếu điều tra nghiên cứu nên trong phân định thành phần, phân hóa giai cấp địa chủ, thực hiện liên hiệp với phú nông đều có những sai sót. Việc vận dụng những điều bổ sung, sửa đổi lại làm chậm trễ, thiếu nghiêm túc. Cụ thể, việc phát động quần chúng giảm tô và cải cách ruộng đất tiến hành từ 1953-1954, nhưng đến mãi tháng 3 -1955, Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Điều lệ phân định thành phần giai cấp ở nông thôn (ngày 1-3-1955). Lúc đó, do yêu cầu thực hiện Hiệp định Giơnevơ và đấu tranh thống nhất đất nước, Nhà nước mới bổ sung, sửa đổi một vài điểm cho phù hợp với tình hình mới. Cái chính là nâng cao hiệu lực của pháp luật cho hợp

hiển, hợp pháp và giảm bớt áp lực "đấu, tố" của quần chúng. Báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội họp lần thứ IV từ 20-26 tháng 3-1955 nêu rõ:

1. Mọi địa chủ nào không phải là cường hào gian ác thì đều không bị đưa ra truy tố trước Tòa án nhân dân đặc biệt, ruộng đất, tài sản được trưng mua.

2. Những địa chủ cường hào gian ác đã phạm nhiều tội ác lớn như chiếm đoạt ruộng đất, giết hại nông dân, phá hoại cuộc vận động cải cách ruộng đất v.v... từ nay sẽ đưa ra Tòa án nhân dân đặc biệt xét xử theo pháp luật, tại đó nông dân có quyền tố khổ. Sẽ không tổ chức đấu.

3. Những cha cố, sư sãi... quản lý ruộng đất của Nhà Chung, Nhà Chùa, hoặc có ruộng riêng cho phát canh, đều không vạch là địa chủ, nhưng vẫn phải chấp hành đúng chính sách ruộng đất.

4. Những nhà công thương nghiệp kiêm địa chủ sống ở thành thị nói chung không bị gọi về nông thôn để vạch thành phần khi ở địa phương phát động quần chúng giảm tô hoặc cải cách ruộng đất.

5. Những địa chủ là nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước, địa chủ kháng chiến, địa chủ thường, bản thân hoặc có con tham gia quân đội nhân dân, làm cán bộ, làm công chức của chính quyền nhân dân, những công chức lưu dụng và những nhà công nghiệp, thương nghiệp ở thành thị thuộc thành phần địa chủ, nhưng không phải là cường hào gian ác đều được phép hiến ruộng đất theo những nguyên tắc pháp luật đã quy định".

Những điều bổ sung này khi được công bố thì cải cách ruộng đất đã tiến hành tới đợt 3 (bắt đầu từ 18-2) và chỉ được thực hiện trong các đợt 4 và 5. Tuy vậy thực tế cho đến khi sửa sai thì những điều chính, bổ sung về chính sách nói trên đều không được thi hành nghiêm túc. Còn đối với trung, phú nông và địa chủ kiêm công thương, việc kích trung nông lên phú nông, phú nông lên địa chủ là phổ biến. Việc bắt

công thương kiêm địa chủ từ thành thị phải về nông thôn để đấu, tổ cũng đã diễn ra (như đội Lê Lợi ở Hải Dương đã bắt một địa chủ công thương ở thị xã Hải Dương về xã Nghĩa Hưng để đấu tố - Nội san CCRĐ số 19, 18-3-1956, tr.6).

2 - Về tổ chức lực lượng cán bộ tham gia CCRĐ - Cuộc đấu tranh mở ra trong một diện rộng, lại phải tiến hành nhanh gọn mỗi đợt chỉ làm trong 3-4 tháng nên tổng số đã phải động viên một lực lượng cán bộ rất lớn: 48.818 người. Số cán bộ này đi lãnh đạo đấu tranh mà bản thân họ lại chưa được trang bị thật đầy đủ. Họ được thu góp lại từ nhiều nguồn: từ cán bộ ở các cơ quan trung ương và địa phương mà thành phần gốc rễ không ít người không dính đến địa chủ, phú nông. Một số được lấy từ các bàn cờ nông là cán bộ xã vừa tham gia đấu tranh ở địa phương, tỏ ra có lập trường và có năng lực công tác... Tất cả được điều về học tập: chủ trương, đường lối, biện pháp và bồi dưỡng lập trường, quan điểm trong một thời gian ngắn rồi đưa về tham gia đấu tranh. Về nguyên tắc, họ phải đứng trên lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân, phải quán triệt tư tưởng Mác- Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp và phải hiểu về Đảng lãnh đạo nông dân là Đảng của giai cấp công nhân, chống tư tưởng nông dân, tác phong nông dân trong đấu tranh. Nhưng trình độ văn hóa, tư tưởng của bản thân họ rất hạn chế không đủ để vận dụng được chủ trương, đường lối khoa học và những biện pháp đấu tranh phức tạp đã được đề ra nên đã phạm sai lầm. Đơn cử một thí dụ nhận thức về Đảng lãnh đạo:

Một cán bộ đội Đông Khê thuộc đoàn IV cải cách ruộng đất ở Tả ngạn, đợt V, khi tuyên truyền, hỏi cốt cán:

- Thôn ta có Đảng không? Đảng là ai ?

Cốt cán lúng túng, cán bộ đội cũng không giải thích nổi. Một cán bộ khác giải thích:

"Đảng ta có một dòng rõ rệt: Đảng là

của ông Stalin. Ông Stalin, con ông Lênin. Ông Lênin, con ông Mác..." (Nội san CCRĐ đoàn IV, khu Tả ngạn số 15, ngày 11-3-1956, trang 5).

Trình độ văn hóa, tư tưởng và nhận thức của họ như vậy mà phải về bắt rễ, xâu chuỗi, thực hiện ba cùng với nông dân để phát động tư tưởng, phân định thành phần giai cấp ở nông thôn thì tránh sao khỏi chủ quan, máy móc. Cứ dựa vào tỷ lệ 5% là địa chủ mà cố nâng lên cho đủ số, "thà tá còn hơn hữu", "thà quy sai còn hơn bỏ sót"... Còn một số cán bộ đoàn, đội có thể là có văn hóa cao hơn, nhưng lại xuất thân từ gia đình địa chủ hay có dính líu với địa chủ, phú nông nên cũng sợ mất lập trường mà đi đến chỗ tùy tiện, hoặc phạm sai lầm "tả", hữu khuynh. Cụ thể như một Đoàn ủy viên Đoàn ủy cải cách ruộng đất ở Hải Dương đợt V, đã kiểm điểm:

"Việc duyệt địa chủ, tôi làm không thận trọng nên tỷ lệ địa chủ ở xã Lê Lợi lên tới 5,4%. Đồng chí đội phó đội Lê Lợi đem lên duyệt thêm 8 địa chủ, tôi nghĩ tỷ lệ địa chủ ở xã này đã tương đối đủ, nhưng sợ không duyệt mà sau này chúng là địa chủ thực thì mất lập trường nên dù còn ngờ ngờ cũng duyệt thêm 5" (Nội san CCRĐ đợt V, đoàn Hải Dương, số 19, ngày 18-3-1956, trang 6).

3. Trong biện pháp, tuy có đề ra các bước cụ thể và có nhiều cấp chỉ đạo (T.Ư, đoàn, cụm, đội...), nhưng do diện mở ra quá nhanh và quá rộng, từ vùng tự do chuyển vào vùng mới được giải phóng..., tư tưởng cảnh giác đối với địch và tay sai (nhất là với các đảng phái phản động: Quốc dân đảng...) khá nặng nề nên đã luôn luôn nhấn mạnh về "đánh địch trong nội bộ Đảng, nội bộ nông dân". Tỷ lệ cường hào gian ác cũng được quy định một cách máy móc (sau khi sửa sai còn cho thấy là chiếm tới khoảng 13% tổng số địa chủ, trong khi đó thì nhân sĩ dân chủ, thân sĩ yêu nước và địa chủ kháng chiến lại chỉ chiếm có 8,9%). Cho nên về biện pháp, tuy đã quy định chặt

chế là chống gò ép, chống nhục hình, nhưng gò ép, nhục hình vẫn cứ diễn ra. Nội san CCRĐ của đoàn IV, khu Tả ngạn, đợt V, số 9, ngày 19-2-1956 (trang 1) còn đưa ra: "Những điều cần chú ý trong việc vạch giai cấp:

- Điều 4. Tránh vạch địa chủ một cách hòa bình, không tố khổ, không đấu tranh, đồng thời tránh để xảy ra dùng nhục hình, phải nắm vững chính sách phân hóa, có thái độ đối xử phân biệt với từng loại địa chủ.

- Điều 5. Tránh gò cho đủ 5% địa chủ mặc dù còn trường hợp quy sai hoặc bỏ sót, ngược lại tránh tình trạng thấy quá 5% cũng không xét lại xem có quy sai, hoặc bỏ sót không. Nhất thiết không được quy quá 5%. Quá 5% phải thỉnh thị"...

Như vậy là máy móc vẫn diễn ra. Việc quy định tỷ lệ địa chủ phải có là 5%, thì tránh sao khỏi gò ép?

Mặc dầu đã chấn chỉnh như trên, nhục hình vẫn diễn ra nghiêm trọng. Nội san CCRĐ số II, ngày 25-2-1956 lại phải tiếp tục nhắc nhở:

"Một số cán bộ không chấp hành đúng chính sách và thiếu sách lược. Biểu hiện cụ thể là: Truy bức, dùng nhục hình, truy tố chức phận động".... Trong đấu tranh thoái tở, rất nhiều cán bộ dùng nhục hình: treo, đánh, bắt cởi quần áo đứng ngoài đêm rét v.v..." (7). Tiếp đó, Nội san CCRĐ đoàn IV, khu Tả ngạn, đợt V, số 14, ngày 6-3-1956, trang 8 lại phải đăng toàn văn lời Hồ Chủ tịch:

"Bác dạy chúng ta: Nhục hình là lối dã man, là cách của đế quốc tư bản, phong kiến nó dùng để trị quần chúng, trị cách mạng. Chúng ta có chính sách đúng, có lý lẽ đúng, có lực lượng mạnh, sao mà còn làm một cách dã man? Dùng nhục hình là chưa tẩy sạch tư tưởng dã man, đầu óc phong kiến đế quốc. Dùng nhục hình vì là không chịu khó phát động quần chúng. Vì vậy tuyệt đối không được dùng nhục hình, nếu dùng nhục hình là trái chính sách của

Đảng, của Chính phủ, trái tác phong của cách mạng... Đánh người ta đau quá, thì không có người ta cũng phải nhận là có. Như thế là cán bộ đã tự mình lừa mình. Từ nay các cô, các chú phải kiên quyết sửa chữa khuyết điểm này..."

Nhưng cả sau khi công bố lời Hồ Chủ tịch, nhục hình vẫn cứ diễn ra (8) mà nguyên nhân cơ bản là do lập trường, tư tưởng, tác phong không phải là của công nhân cách mạng mà là của nông dân thiếu văn hóa. Còn chỉ đạo thì chủ quan, máy móc, giáo điều và có chỗ cũng thiếu lập trường, tư tưởng, quan điểm, tác phong của giai cấp công nhân như đã nói.

4. Về chỉnh đốn tổ chức - Chính đốn tổ chức trong cách mạng ruộng đất là một yêu cầu tất yếu không chỉ nhằm bảo đảm thắng lợi trong đấu tranh mà còn nhằm chuẩn bị cho cả một đội ngũ cán bộ lãnh đạo xây dựng một xã hội mới. Nhưng trong cải cách ruộng đất, công tác này đã mắc sai lầm nghiêm trọng. Hội nghị T.Ư. Đảng Lao động VN lần thứ 10, tháng 9 năm 1956 đã nhận định: "Nhìn chung công tác chỉnh đốn tổ chức ở cấp xã và các cấp huyện và tỉnh, với những mức độ khác nhau tùy theo đợt và tùy theo địa phương, đã gây ra nhiều thiệt hại cho Đảng ta. Nó đã làm cho lực lượng của Đảng bị tổn thất nặng, làm cho cán bộ hoang mang và hoài nghi chính sách của Đảng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến truyền thống và chí khí đấu tranh của các Đảng bộ, đến tinh thần đoàn kết trong Đảng, trong chính quyền, trong Mặt trận, khiến cho uy tín của Đảng bị giảm sút trong quần chúng, quan hệ giữa Đảng và quần chúng bị ảnh hưởng rất nhiều" (9).

Nguyên nhân cơ bản cũng vẫn là do sai lầm không đứng trên lập trường, quan điểm của giai cấp công nhân mà là đứng trên lập trường, quan điểm của nông dân. Nếu kết hợp một cách khoa học hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, nếu coi việc hoàn thành cải cách ruộng đất chỉ là một bước cần thiết để tiến lên xây dựng một xã hội

mới giàu đẹp hơn trong điều kiện của cách mạng khoa học kỹ thuật thì phải lấy tinh thần phấn đấu, phấn phong, tư tưởng cách mạng của giai cấp công nhân, lấy trình độ văn hóa, khoa học về nhận thức cách mạng và xây dựng xã hội mới là tiêu chuẩn để đo đạt, cất nhắc cán bộ. Ở đây lại lấy thành phần giai cấp nông dân làm tiêu chuẩn. Những cán bộ đã tham gia chống đế quốc, có trình độ văn hóa và năng lực công tác nhưng vì dính đến địa chủ, phú nông là bị thanh thải. Cơ cấu chính quyền xã được quy định phải có 2/3 là bản cổ nông và 1/3 là trung nông, gạt bỏ hết các thành phần khác ra ngoài. Như vậy thực tế là ta đã giao chính quyền vào tay nông dân còn lạc hậu. Tất nhiên nếu là nông dân tiến bộ thì cũng có thể tiếp thu được lập trường, tư tưởng của giai cấp công nhân, nhưng phải là qua lao động, rèn luyện, thử thách lâu dài. Kinh nghiệm của Lenin là: những thành phần khác vào lao động ở nhà máy phải trải qua 6 năm lao động liên tục mới có được điều kiện để có được lập trường, tư tưởng, tác phong của giai cấp công nhân hiện đại. Nhưng ở đây nông dân vô sản (cổ nông) và tiểu tư sản (trung, bản nông) chỉ qua một đợt đấu tranh mà đã có thể có được lập trường, tư tưởng, quan điểm của giai cấp công nhân (trong xây dựng Chi bộ và chính quyền mới ở nông thôn) thì thật là quá chủ quan, duy ý chí.

Còn về biện pháp lại quy định "Trong công tác xử trí đảng viên, cần chú ý xử trí đảng viên trong tổ chức đảng phái phản động" (10) nên khi chỉnh đốn Chi bộ, càng phải "tìm ra địch" là đảng phái phản động. Bản tự kiểm điểm của một Đoàn ủy viên đoàn Cải cách ruộng đất đã bộc lộ: "trong công tác lãnh đạo, tôi không kiên quyết chấp hành nghiêm chỉnh chính sách của Đảng để xảy ra tình trạng nhục hình phổ biến ở các xã trong cụm. Đau xót nhất là 2 cán bộ ở đội Lê Lợi đánh anh Nha - nông dân lao động - một cách dã man để truy bức tổ chức phản động... dùng thùng chập tư

đánh, đập đầu xuống đất, đấm đá, truy bức. Anh Nha đã khai ra 29 gia đình nông dân trong số 40 gia đình trong xóm là Quốc dân đảng... Đồng chí Thực chỉ từng người hỏi: người này có là Quốc dân đảng không? Khai là không thì truy vạ... Quân chúng rất hoang mang lo sợ. Ông Thảo khi bị khai là Quốc dân đảng mặt xanh về nói với vợ con: Bây giờ chỉ có tìm dao cắt cổ chết đi thôi, không thì đội cũng đánh chết"... (11).

Tim địch thì như vậy, còn kết nạp đảng viên lại không căn cứ vào trình độ văn hóa, khoa học và cách mạng theo đường lối của giai cấp công nhân, mà chỉ coi trọng thành phần trong nông dân. Tiêu chuẩn kết nạp đảng viên trong CCRĐ là:

1. Thành phần bản, cổ nông, lịch sử trong sạch
2. Kiên quyết đấu tranh, tích cực công tác...

Mà đấu tranh ở đây thường được hiểu chỉ là "đấu, tố" địa chủ. Như một đảng viên được kết nạp trong đấu tranh mà Nội san Cải cách ruộng đất đợt V thuộc Đoàn VII - Hải Dương (số 13, ngày 28-2-1956) đã phản ánh: "Trong hai đối tượng nhằm kết nạp điển hình ở Lê Hồng, qua thẩm tra thì chị Mạnh được tin nhiệm hơn cả, đã đương diện đấu tranh 6 lần, vạch rõ ràng, 9, 10 lần tố khổ, tố biết so sánh, truy tra..."

Việc chỉnh đốn tổ chức mà làm như vậy thì làm sao xây dựng được một tổ chức chính quyền vững mạnh, đủ để có thể xây dựng được một xã hội mới, theo chủ nghĩa xã hội khoa học.

Hậu quả cụ thể của các sai lầm trên có thể hiểu sâu thêm qua các con số dưới đây:

- a) Việc bắt bớ, giam giữ. Cho đến tháng 9 năm 1956, sau khi kiểm điểm sai lầm của cải cách ruộng đất, chỉnh đốn tổ chức, Chính phủ đã quyết định trả lại tự do cho những cán bộ, nhân viên và nhân dân không có tội, nhưng bị quy sai là phản động. Tính đến tháng 9 năm 1957 có tới 23.748 người đã được ra khỏi trại giam. Số này phần lớn là những người không có tội,

hoặc một số có tội, nhưng không lớn được hưởng khoan hồng, phóng thích. Nhiều người được xóa cả án, quản chế ở nông thôn (trong số được tha, sau này kiểm điểm là đã có thả làm, nhưng tỷ lệ cũng chỉ là 2% trong tổng số được tha. Cũng phải kể là còn một số ít đã chết trong trại giam đáng ra, nếu còn sống thì cũng được tha)

b) Về quy định thành phần:

Cho đến tháng 9-1957 theo báo cáo của các khu, tỉnh ở đồng bằng và trung du sau khi đã sửa sai, về quy định thành phần trong số 2033 xã đã có 63.113 hộ bị quy là địa chủ, nay sửa cho 31.844 hộ không còn là địa chủ (tức chiếm 50,4% tổng số bị quy là địa chủ). Con số đúng là địa chủ chỉ có 31.269 hộ, tức chiếm 2,2% trong tổng số hộ ở nông thôn.

Ở khu Tự trị Việt Bắc, theo báo cáo ở 393 xã của khu, đã quy 2.245 hộ là địa chủ. Sau sửa sai đã cho 1.861 hộ xuống thành phần, chỉ còn 381 hộ là địa chủ, tức quy sai tới gần 6 lần.

Ở miền biển, tỷ lệ quy sai trung bình cũng lên tới 70% (như ở xã Trường Văn, tỉnh Thanh Hóa, thực tế có 11 địa chủ đã quy lên tới 65).

Về địa chủ cường hào gian ác, trong số 2033 xã đã có báo cáo kể trên, đã quy lên tới 14.908 người, nhưng sau sửa sai chỉ còn 3.932 người...

Về địa chủ kháng chiến: trong cải cách ruộng đất chỉ công nhận có 461 người và sau sửa sai đưa lên tới 2.696 người (tức tăng tới hơn 5 lần).

c) Về xử lý tài sản, theo tài liệu của 421 xã của các tỉnh đã được thống kê thì có 4.777 hộ bị quy sai, bị tịch thu, trưng thu, trưng mua là 18.856 mẫu 5 sào 10 thước ruộng đất, 5048 con trâu bò và 3.772 căn nhà. Đến tháng 9-1957 sau sửa sai đã đền bù cho họ được 3.857 mẫu 3 thước, cộng với 4.742 mẫu 9 sào 6 thước đã được để lại (còn thiếu của họ là 10.256 mẫu 6 sào 01 thước).

Và trâu bò đã đền bù được 1.708 con,

còn thiếu 3.340 con.

Về nhà cửa đã trả lại nhà cũ cho 2.263 hộ. Ngoài ra còn có 975 hộ được trả lại nhà cũ, nhưng vui lòng nhường lại cho bản cố nông đang thiếu chỗ ở.

Với trung nông bị quy sai, tuy đã trả lại ruộng đất, trâu bò, nhưng còn thiếu nên Chính phủ đã quyết định sẽ trích ngân sách nhà nước ra để đền bù và trả dần trong 5 năm.

Những con số tuy còn ít đi nói trên cũng đã đủ để nói lên sai lầm là có thực và nghiêm trọng, nhưng sự sửa sai của Chính phủ cũng là tích cực, thận trọng và nghiêm túc. Còn về tinh thần trách nhiệm Chính phủ đã chân thành kiểm điểm trước kỳ họp Quốc hội lần thứ VI ngày 4 tháng 1 năm 1957 là:

“Công tác cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã phạm nhiều khuyết điểm, sai lầm nghiêm trọng... đã gây nhiều tổn thất cho một số nhân dân, dụng chạm đến tình cảm và đời sống bình thường của nhân dân, có hại cho chính sách đại đoàn kết của Mặt trận dân tộc thống nhất...”

Sai lầm chủ yếu biểu hiện ở 4 mặt:

1. Về đánh địch
2. Về phân định thành phần giai cấp ở nông thôn
3. Về chỉnh đốn tổ chức
4. Về diện tích và sản lượng...

Sự chỉ đạo của Chính phủ đã mắc các sai lầm:

1. Trong việc thi hành luật cải cách ruộng đất
2. Về vấn đề mở rộng diện đấu tranh.
3. Về việc chấp hành đường lối ở nông thôn, mở rộng mặt trận chống phong kiến (12).

Về phía Đảng lãnh đạo, Hội nghị T.Ư. Đảng lần thứ 10 tháng 9 năm 1956 đã phân tích rõ, đó là sai lầm “tả” khuynh: trong khi chú trọng thỏa mãn yêu cầu kinh tế và chính trị của nông dân lao động (làm như vậy là đúng) đã coi nhẹ yêu cầu mở

rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và mặt trận chống phong kiến. Trong khi kiên quyết dựa hẳn vào hàn cố nông đã xem nhẹ đoàn kết với trung nông, liên hiệp với phú nông, phân hóa giai cấp địa chủ. Trong khi kiên quyết đánh địch đã không thận trọng, đã mở rộng diện đá kích, đánh địch tràn lan. Trong khi tiến hành chính đốn tổ chức đã phạm phải chủ nghĩa thành phần, đơn thuần dùng biện pháp xử lý về tổ chức.

Nguyên nhân sai lầm, Hội nghị cũng vạch rõ:

1. Do chủ nghĩa chủ quan, giáo điều, không xuất phát từ thực tế VN, chưa nắm thật vững những đặc điểm của cách mạng VN.

2. Do vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, nguyên tắc căn bản của cách mạng vô sản.

3. Không đi đúng đường lối quần chúng, có cán bộ nặng quan liêu, mệnh lệnh, có cán bộ lại theo đuôi quần chúng, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng.

4. Thiếu chặt chẽ và toàn diện trong giáo dục, lãnh đạo tư tưởng cán bộ" (13).

Chính từ sự kiểm điểm chân thành và

ngghiêm khắc đó mà việc sửa sai đã thu được kết quả như trên.

Tuy vậy hậu quả tiêu cực của nó trong thực tiễn vẫn còn sâu nặng. Chỉ nói việc chính đốn tổ chức ở xã, một việc không chỉ nhằm bảo đảm đấu tranh thắng lợi mà còn chủ yếu nhằm xây dựng xã hội mới, thì sau khi sửa sai, theo điều tra của Bộ Nội vụ, các Ủy ban Hành chính xã sau khi được kiện toàn, số xã khá chiếm tỷ lệ chưa được 1/3, cụ thể:

Ở khu III, trong số 726 xã có 246 xã khá (33%), còn 316 xã trung bình (44%) và 164 xã kém (23%).

Ở tỉnh Quảng Bình, trong số 131 xã có 41 xã khá (31%), 66 xã trung bình (50%) và 24 xã kém (11%).

Ở Vinh Linh, trong 22 xã có 5 xã khá (23%), 12 xã trung bình (54%), và 5 xã kém (23%)

Nếu trong cách mạng, phá đổ thế giới cũ đã là quan trọng thì xây dựng xã hội mới lại quan trọng hơn nhiều. Cải cách ruộng đất và chính đốn tổ chức do sai lầm nghiêm trọng, nên việc góp phần vào xây dựng xã hội mới đã bị hạn chế.

CHÚ THÍCH

1) Nguyễn Duy Trinh - "Đạo đức của Chính phủ.. tại khóa họp QH lần thứ 6, ngày 4-1-1957. Nxb ST, 1957, tr. 4 và 5.

2) Viện Kinh tế - Kinh tế VN 1945-1960. Nxb ST 1960, tr. 86. Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam, Nxb KHXH - 1968, tr. 136;

3) Nguyễn Duy Trinh - Sđd tr.6. So với số liệu của Viện KT, SDD trong Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam, tr. 212 thì bình quân nhân khẩu: sau CCRD: Cỏ nông là 1.413 m2; bần nông: 1437 m2; trung nông: 1.610 m2

4) Viện Kinh tế - UBKHXH - Cách mạng ruộng đất ở VN" - Nxb KHXH, 1968, tr. 214.

5) và (6) Những sự kiện lịch sử Đảng - tập IV "Về cách mạng XHCN ở miền Bắc VN- 1954-1975". Nxb Thông tin lý luận, 1982, tr. 88-89.

7) Một vài biểu hiện cụ thể: Nội san "Chỉ cách ruộng đất" đợt V, của Đoàn 4, khu Tà ngạn, số 10, ra ngày 22-2-1956 đưa thí dụ:

"Đồng chí L. ở xã Đảng Cương bắt con địa chủ ra truy tố không được. Bực quá đ/c ra lệnh cho anh em du kích trói chặt cánh khuỷu nó lại và treo lủng lẳng lên cành cây... kết quả vẫn không truy được lý do nào" (trang 7). Hay Nội san như trên, số 14, ngày 6-3-1956, tr.7 phần

ảnh: "Ở xã Hồng Phong, đ/c T bắt con địa chủ Thị Công truy tố. Đồng chí gọi đứa con nó mới 13 tuổi đến giải thích để phân hóa rồi cho nó về vận động mẹ nó, không được. Đ/c T nổi giận cho trói đứa bé lại treo ngược lên xà nhà, kéo lên kéo xuống. Một mồi bắt mẹ nó quỳ xuống dâng hai tay, mồi bèn đeo một hòn đá nặng rồi đổ nước mắm vào mũi. Đồng chí tưởng nhục hình như thế là moi được tố, nhưng rút cục chẳng ăn thua gì".

8) Nội san đã dẫn, số 15, ngày 11-3-1956, trang 7, còn ghi "Đồng chí L., đôi Hữu Bằng truy tố, cho trói địa chủ vào gốc cau giữa hai nồi nước đá rồi bắt nó quỳ trên gạch suốt ngày đêm mưa nắng không cho ăn uống gì cả..."

9) Những sự kiện lịch sử Đảng - Tập IV, đã dẫn, tr. 49-50.

10) Nội san của Đoàn CCRD Sơn Tây, đợt IV, số 29 ngày 23 - 11-1955, trang 2. Thư viện Viện Sử học VN ký hiệu V132.

11) Nội san của Đoàn CCRD VII - Hải Dương, đợt V, số 19, ngày 18-3-1956, tr. 6. Thư viện Viện Sử học VN, ký hiệu V 382.

12) Nguyễn Duy Trinh - Báo cáo bổ sung của Chính phủ - trước khóa họp QH lần thứ VI, 4-1-1957, Nxb ST, 1957 tr. 8-9, 10-17.

13) Viện kinh tế - Cách mạng ruộng đất ở VN. Sđd, tr. 192 - 197.

ĐỖ QUANG - MỘT TẤM GƯƠNG SÁNG VỀ LÒNG YÊU NƯỚC VÀ TINH THẦN TRÁCH NHIỆM TRƯỚC NHÂN DÂN

ĐINH XUÂN LÂM

Đỗ Quang (1807 -1866), người làng **Phượng Điểm** (nay là xã **Phượng Hưng**, huyện **Gia Lộc**, tỉnh **Hải Hưng**), xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo. Năm 1774 đời **Lê Cảnh Hưng**, ông nội của **Đỗ Quang** thi đỗ **Sinh đồ** (Tú tài), trở thành người đỗ đạt đầu tiên của họ **Đỗ** ở địa phương. Tiếp nối nghiệp nhà, **Đỗ Quang** được đi học khá sớm (1813). Thông minh và học giỏi, ông đã đạt được những kết quả thật sự tốt đẹp trong khoa cử :19 tuổi đỗ **Tú tài** (1825); 22 tuổi đỗ **Cử nhân** (1828); 26 tuổi đỗ đầu khoa thi **Hội**, tiếp đó vào thi **Đình** đỗ **Tiến sĩ** (1832).

Đỗ Quang bước vào con đường hoạn lộ sau khi thi đỗ **Cử nhân** được một năm (1829), bắt đầu với một chức quan nhỏ ở bộ **Binh**. Năm 1830, ông được phái ra **Quảng Bình** đọi bổ nhiệm, ông đã lần lượt phụ trách công việc ở các huyện **Bố Trạch**, **Lộ Thủy**, **Bình Chánh** (nay là **Lộ Chánh**). Sau khi đỗ **Tiến sĩ**, ông được bổ chức **Biên tu** ở **Viện Hàn lâm**, ít lâu sau ông chuyển về làm **Biên tu** ở **Sở Thực lục** (1833). Đến tháng 2-1834, ông ra giữ chức **Tri phủ phủ Diễn Châu** (Nghệ An), tháng 6-1836, ông được thăng chức **Viên ngoại bộ Công**; vào tháng 9 năm đó, ông lại được thăng chức **Lang trung**. Đến tháng 7-1840, ông làm **Án sát tỉnh Quảng Trị**, kiêm chức **Hộ lý Tuần phủ quan phòng hai tỉnh Quảng Trị - Quảng Bình**. Tháng 10-1846, ông làm **Thị lang bộ Lại**, đến năm sau ông được thăng **Thự Tham tri bộ Lễ**. Một điều đáng chú ý trong cuộc đời làm quan của **Đỗ Quang** ở thời kỳ đầu này (1829 - 1846) là xen kẽ với những giai đoạn đảm nhiệm các chức vụ cai trị hành chính ở các địa phương, do ông có uy tín lớn cả về học vấn và đạo đức nên đã

được triều đình nhiều lần cử đảm nhiệm các chức vụ chấm thi. Năm 1856, ông còn được sung chức **Kinh diên giảng nhật quan** phụ trách việc giảng kinh sách cho vua và các quan. Ông đã hoàn thành xuất sắc công việc khó khăn đó, khiến vua **Tự Đức** có **Dụ** ban khen ông (năm 1858): "Từ khi làm quan **Kinh diên** đến nay, giảng bàn nghĩa sách, lời gọn, lý sáng" (1).

Cùng với việc được triều đình tín nhiệm giao cho trọng trách tuyển chọn và đào tạo nhân tài cho đất nước, **Đỗ Quang** còn nhiều lần được giao công việc biên soạn sách. Ngay sau khi đỗ **Tiến sĩ**, ông được cử giữ chức **Biên tu** ở **Viện Hàn lâm**, rồi ở **Sở Thực lục**; năm 1841 ông sung làm **Toán tu** ở **Quốc sử quán**; năm 1846 ông sung chức **Toán tu ngọc điệp**; có thời gian ông vừa giữ chức vụ hành chính ở cơ quan Bộ, vừa kiêm nhiệm chức vụ ở **Quốc sử quán**.

Nhưng cuộc đời làm quan của **Đỗ Quang** đã được đánh dấu bởi những thành tích tốt đẹp về mặt hành chính và trước tác như vậy, thì ông cũng vẫn chưa ra khỏi con đường hoạn lộ truyền thống của các ông quan thời phong kiến. Giống như viên ngọc quý được giấu, được mài mới phát ra được hết sắc màu lung linh, con người cũng phải được thử thách, rèn luyện trong gian lao, khổ ải thì mới bộc lộ được trọn vẹn cái cốt cách vững chắc, cái bản lĩnh cao quý của mình. Cuộc đời của nhà văn thân **Đỗ Quang** đã chứng minh cụ thể và hùng hồn chân lý đó.

Thực vậy, trong cuộc đời làm quan của **Đỗ Quang** có một cái mốc quan trọng mở ra một thời kỳ mới, trong đó nhân cách và đạo đức của ông đã được bộc lộ một cách rực rỡ. Đó là vào năm 1848 ông được điều

vào làm Thứ Tuần phủ, rồi hai năm sau ông được thăng chức Tuần phủ tỉnh Định Tường (Nam Kỳ). Chính vào lúc này, do bọn lái buôn người Thanh trốn thuế, ông đã bị triều đình cách chức, phải đi hiệu lực ở bộ Lại. Nhưng đến năm 1851, được biết khi Đỗ Quang bị mất chức thì "dân trong tỉnh khóc như mưa", vua Tự Đức đã kịp thời có sắc chỉ khẳng định về nhân cách cao quý của Đỗ Quang như sau: "nếu không phải là ngày thường được lòng dân thì làm sao được như thế" (2); và năm sau triều đình đã xóa tội cho ông, đưa ông về Viện Hàn lâm, ít lâu sau lại thăng ông lên chức Viên ngoại, lĩnh chức Án sát phụ trách việc án tử ở Nghệ An (1853), rồi lại thăng ông lên Hồng lô tự khanh lĩnh chức Bồi chính ngay ở tỉnh đó (1854). Đến tháng 2- 1855, nhân việc bồi thường số tiền thuế thất thu của vụ án năm 1850 ở Định Tường được đặt ra, chính Tổng đốc Nghệ An Tôn Thất Hiệp được triều đình cử vào phúc tra tại chỗ đã dâng sớ xác nhận người bạn đồng liêu của mình là "giữ lòng ngay thẳng, liêm khiết trước tiền tài, cảnh nhà thanh bạch, xin miễn cho việc bồi thường để giúp giữ tiết thanh liêm" (3), nên vua Tự Đức đã có chỉ dụ xác nhận: "Đỗ Quang làm quan thanh liêm, được mọi người khen ngợi mà phạm phải án, phải bồi thường cũng chỉ vì không khéo biện lý. Hãy miễn cho tất cả để khuyến khích người liêm khiết" (4). Thật là một sự "chiêu tuyết" chí tình và hợp lý! Rồi ngay trong tháng đó, ông được cử giữ chức Bồi chính tỉnh Nam Định. Đây là lần đầu tiên trong cuộc đời làm quan, Đỗ Quang được cử giữ trọng trách tại một tỉnh lớn ở miền Bắc, gần với quê hương Hải Dương của ông. Nhưng ông không ở đây lâu, chỉ một thời gian sau ông được thăng Quang lộc tự khanh, về kinh đô Huế làm việc ở bộ Lại (1856). Năm 1860, ông được bổ nhiệm lần thứ hai vào Nam Kỳ với chức Thứ Tuần phủ tỉnh Gia Định, vào một thời điểm và trong một tình thế vô cùng gay gắt vì tỉnh thành Gia Định đã bị giặc Pháp chiếm đóng từ năm 1859.

Ngay sau khi thành Gia Định thất thủ (17-2-1859), triều đình Huế đã phái Nguyễn Tri Phương mang quân vào chống cự (3-1860). Trên mặt trận Gia Định lúc đó, Nguyễn Tri Phương đã huy động quân dân ra sức xây dựng Đại đồn Chí Hòa ở phía tây nam thành Gia Định đã bị giặc chiếm để ngăn chặn không cho địch đánh rộng ra. Lúc này phần lớn quân Pháp ở Gia Định bị rút sang Hoa Bắc (Trung Quốc); lực lượng Pháp ở Gia Định không có tới 1000 tên, rải ra trên một phòng tuyến mỏng và kéo dài tới 10 km (5). Nhưng Nguyễn Tri Phương đã không biết tranh thủ thời cơ để mở những cuộc tấn công lớn tiêu diệt địch, mà chỉ "án binh bất động", ngồi chờ địch kéo tới đánh mới bị động đối phó. Sau khi đã liên minh với các nước tư bản Âu-Mỹ dùng vũ lực buộc triều đình Mãn Thanh nhượng bộ, ký Điều ước Bắc Kinh (25-10-1860) với nhiều điều khoản bất bình đẳng; trên đà thắng thế hạm đội Pháp do Sácne (Charner) cầm đầu đã kéo xuống vùng biển phía Nam xúc tiến việc đánh chiếm Nam Kỳ. Đại đồn Chí Hòa bị tấn công từ mờ sáng ngày 24-2-1861. Cuộc chiến đấu của quân dân ta chống lại địch diễn ra rất quyết liệt trong hai ngày liền. Nhưng trước sức công phá dữ dội của đại bác địch, Đại đồn Chí Hòa bị thất thủ (25-2-1861), và cuối cùng Nguyễn Tri Phương phải rút quân về đồn Thuận Kiều, phía sau Chí Hòa. Chính vào lúc tình hình đang gay gắt như vậy thì Đỗ Quang được cử vào giữ chức Tuần phủ tỉnh Gia Định (1860), kiêm lĩnh chức Đề đốc quân vụ kiêm lý cả việc quân lương, tạm đóng nhiệm sở ở Bình Long, thôn Thuận Kiều, cùng Nguyễn Tri Phương lo việc chống giặc. Sau khi Đại đồn thất thủ, Đỗ Quang lui về Biên Hòa bí mật phái người đi phủ dụ dân chúng tỉnh Gia Định, quyên tiền bạc, lương thực, chiêu mộ nghĩa binh, tích cực chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu mới. Nhưng chỉ ba ngày sau lại đến lượt Thuận Kiều rơi vào tay giặc (28-2-1861). Trên đà thắng thế, quân Pháp thọc sâu vào

chiếm luôn cả ba tỉnh Định Tường (4-1861), Biên Hòa (12-1861), Vĩnh Long (3-1862). Khi Biên Hòa bị chiếm đóng, Đỗ Quang không chịu chạy ra miền Trung mà ông bí mật quay về vùng Tân Hòa (Gò Công) tham gia các cuộc đấu tranh của nhân dân trong vùng do các văn thân yêu nước chỉ huy như Đỗ Trình Thoại, Phan Văn Đạt, Lê Cao Đông. Đến khi Đỗ Trình Thoại (6) tử trận trong cuộc tấn công cứ điểm Quy Sơn (Gò Rùa) cách thị trấn Gò Công vài cây số vào đêm 21 rạng ngày 22-6-1861, Phan Văn Đạt (7) và Lê Cao Đông (8) bị giặc bắt giết, Đỗ Quang đã kịp thời báo cáo về triều đình những tâm gương chiến đấu dũng cảm, hy sinh oanh liệt của ba ông; nhờ vậy ba ông đã được truy tặng, truyện của hai ông được chép vào sử sách, thơ văn đương thời (9). Sau đó Đỗ Quang lại hợp sức với Trương Định để giữ nơi hiểm yếu chống lại quân Pháp. Khi nghĩa quân suy tôn Trương Định làm "Bình Tây Đại Nguyên soái" để gương cao ngạo chống Pháp, Đỗ Quang được giao chức Đốc biện quân lương phụ trách công việc tuyển mộ nghĩa binh, quyền góp lương thảo. Nghĩa quân đã mở rộng phạm vi hoạt động, đánh địch trên một địa bàn rộng lớn từ Gò Công, Tân An, Mỹ Tho đến Chợ Lớn, Gia Định; có lúc nghĩa quân kéo lên đến tận biên giới Campuchia, đánh thắng một số trận lớn, tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Chính giữa lúc đó thì triều đình Huế do mang nặng tư tưởng thất bại trước vũ khí hiện đại của phương Tây, mặt khác cũng muốn được rảnh tay ở phía Nam để đối phó với các cuộc nổi dậy của nông dân nghèo ở phía Bắc đang uất ức vì sưu thuế, tạp dịch nặng nề; đã vội vã ký bản Hòa ước ngày 5-6-1862 dâng trọn ba tỉnh miền đông Nam Kỳ là Gia Định, Định Tường, Biên Hòa cho giặc Pháp. Trương Định đã chống lại lệnh của Tự Đức bắt phải bãi binh và đi nhận chức Lãnh binh ở An Giang, rồi Phủ Yên để ở lại tiếp tục lãnh đạo nhân dân kháng chiến. Còn Đỗ Quang bắt buộc phải

tuân theo lệnh của triều đình về kinh, làm Tham tri bộ Hộ sung chức Tuần phủ tỉnh Nam Định. Đỗ Quang đã dâng sớ lên Tự Đức xin từ quan với lời lẽ nói lên tình cảm thiết tha, gắn bó với nhân dân, ý thức trách nhiệm của người cầm quyền đối với những người dân mà mình có nghĩa vụ "chăn dắt", với tư cách là "phụ mẫu chi quan": "Ngày tôi ra về, kẻ sĩ và nhân dân đón chận đường mà nói rằng: "Từ nay cha bỏ con, quan bỏ dân rồi, quan về lại làm quan, còn dân thì không được làm dân triều đình nữa". Tiếng khóc đầy nghẹn đường, tôi cũng phải gạt nước mắt mà đi.

Trộm nghĩ: tôi tâm thường kém cỏi, không có tài cán gì, nhưng lâu nay quanh quẩn với dân, vốn không dám nghĩ đến ngày nào được sống trở về. Nay tôi được gọi về, còn những nghĩa sĩ, nghĩa dân thì không được vì triều đình mà góp sức, góp của nữa, không biết đặt mình vào đâu. Như thế là tôi trên đã phụ triều đình, dưới lại phụ trăm họ, tội đã rõ ràng không còn thể chối cãi. Nếu nay tôi lại nhận chức ở địa phương Nam Định, thì đối với nhân dân Gia Định, biết nói sao đây? Đối với công luận thiên hạ, biết nói thế nào? Tôi còn chút lòng người, thật biết hổ thẹn! Hơn nữa, thần kiến thức nông cạn, hủ lậu, đâu rằng cố gắng gương làm việc cho đủ nhân viên trong ngoài, thì chỉ là ăn trộm lộc vị mà thôi, cũng chẳng hề có chút gì bổ ích! Cúi xin thu hồi lệnh đã ban ra, bãi chức cho thần trở về quê quán để cho hả nỗi phần oán của sĩ dân và còn giữ được cái tiết liêm sỉ của thần hạ" (10). Nhận được sớ, vua Tự Đức cho Đỗ Quang vào tiếp kiến ở điện Văn Minh và ân cần dụ răn. "Thần đã biết tấm lòng của Đỗ Quang là người rồi. Đỗ Quang người cũng phải hiểu lòng Trẫm mà không nên như thế!" (11) Lời thỉnh cầu của Đỗ Quang không được phê chuẩn, nhưng ông cũng không phải tới nhiệm sở mà ít lâu sau ông lại được phép về Nam Định thăm mẹ (12). Sau đó ông cáo ốm, xin về quê nghỉ dưỡng bệnh, và chăm

sức mẹ già. Đến đầu năm 1864, Đỗ Quang nhận được sắc chỉ của triều đình nói rõ ở Bộ đang cần người, và chỉ thị cho ông nếu đã khỏi bệnh thì phải vào kinh đô ngay để nhận lệnh, không được kiếm cơ trì hoãn. Tháng 8 năm đó, ông trở lại Huế làm Tham tri bộ Hộ trong một thời gian, rồi chuyển sang làm Tham tri bộ Binh, sung Tham tán quân vụ quân thứ Hải An (Hải Dương - Hưng Yên). Năm 1865, Đỗ Quang được cử làm Tuần phủ Lạng Sơn - Cao Bằng. Trên đường đi nhận nhiệm vụ, tới Bắc Ninh, ông bị ốm phải ở lại để chữa bệnh, tới tháng 10 - 1865 mới chính thức nhận chức Tuần phủ Bắc Ninh.

Đến tháng 5-1866, công việc biên cương hoàn thành, ông lại dâng sớ xin về dưỡng bệnh và chăm sóc mẹ già; nhưng phải tới

tháng 8-1866 ông mới được chấp nhận. Do bệnh lâu ngày quá nặng, lại suy nghĩ nhiều về việc dân, việc nước, Đỗ Quang đã mất ngày 7 tháng 8 năm Bính Dần (15-9-1866) tại quê nhà, thọ 60 tuổi. Ông được triều đình truy tặng Tư thiện đại phu, Lễ bộ Thượng thư, ban tên thụy là Trung Lương; đến năm 1869 bài vị ông được đưa vào thờ ở đền Hồn Lương tại Kinh đô Huế. Còn nhân dân ở quê hương ông đã tôn ông là một trong ba vị Thành hoàng của làng, thờ cúng ông đến tận ngày nay. Đỗ Quang, nhà văn thân quê ở miền Bắc, lại gắn bó với hai miền Trung và Nam của Tổ quốc, là một tấm gương sáng về một trí thức dân tộc yêu nước, thương dân và được dân yêu, có tinh thần cao trước nhân dân và biết trọng liêm sỉ.

CHÚ THÍCH

(1)(2) (3) (4) (11) Theo "Đồ tịch gia phả", số VH 1843, Thư viện Hán- Nôm. Sau khi phát hiện ra vụ thiếu thuế của bọn lái buôn người Thanh ở Định Tường, các quan tỉnh ở đây phải chia nhau bồi thường hơn 300 quan tiền và hơn 100 lượng bạc cho triều đình. Riêng Đỗ Quang được miễn.

(5) Đây là phòng tuyến nổi liền các ngôi chùa trên một trận Gia Định là chùa Mai Sơn (Chùa Mai), phía tây nam Chợ Lớn; chùa Khai Tường, chùa Hiến Trung (Chợ Duối), chùa Cảnh Phước (Chợ Rẫy).

(6) Đỗ Trình Thoại người làng Tân Long, huyện Tân Hòa, Gia Định, đầu Cử nhân, làm quan đến chức Tri huyện. Tháng 6-1861, ông mộ binh đánh giặc Pháp ở vùng Gò Công.

(7) Phan Văn Đạt người làng Thạnh Bình, huyện Tân Thạnh, Gia Định, đầu Cử nhân, ở nhà dạy học. Khi giặc Pháp đánh thành Gia Định, ông đã tập hợp nghĩa binh nổi dậy chống Pháp. Được bọn tay sai dẫn đường, Pháp đã bắt được ông, rồi dùng cực hình tra tấn ông, nhưng vẫn không làm ông khuất phục. Cuối cùng chúng lấy móc sắt lớn móc vào họng ông, treo ông lên trên cột buồm thâu

trong suốt 3 ngày liền (10-1861).

(8) Lê Cao Đồng người làng Thuận Mỹ, huyện Tri Tôn, Gia Định, làm ruộng, tính tình trung hậu, giàu lòng nhân ái, được nhân dân trong vùng rất mến phục và nghe theo. Ông đã cùng với Cử nhân Đỗ Trình Thoại tập hợp nghĩa quân chống Pháp. Sau trận tấn công căn cứ Quy Sơn (Gò Rùa) thất bại, ông bị bọn tay sai của giặc bắt sống, đem nộp lấy thưởng. Ông bị ốm, giặc cố chạy chữa cho ông để khai thác về sau, nhưng trước sau ông vẫn cự tuyệt, rồi bị đưa ra chợ bán chết.

(9) Trong bài: "Nghệ Tĩnh nghĩa dũng di văn" kêu gọi nhân dân Nghệ An và Hà Tĩnh đứng lên chống Pháp có nhắc đến gương sáng của hai người là Phan Văn Đạt và Lê Cao Đồng:

"Thật Văn Đạt mà xương Cao Đồng,

Thác nào ai hủ mặt với giang sơn"

(10) Dẫn theo: "Văn thơ yêu nước nửa sau thế kỷ XIX (1858-1900)". Nxb Văn học, Hà Nội, 1970, tr 126 - 127.

(12) Bà mẹ Đỗ Quang chạy giặc từ quê Hưng Yên sang Nam Định vào tháng 6-1862, trú tại phố Vị Hoàng (nay thuộc thành phố Nam Định), đến tháng 12-1862 khi tình hình miền Đông đã yên, Bà mới trở về nguyên quán.

VẤN ĐỀ TRANH CHIÁP VÀ NHÂN NHƯỢNG GIỮA THỰC DÂN PHÁP VỚI NHÀ THANH TRONG QUÁ TRÌNH HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI VIỆT-TRUNG

TRỊNH NHU

Như chúng ta đều biết, trong quan hệ lâu dài giữa hai Nhà nước phong kiến VN và Trung Quốc trong hàng ngàn năm lịch sử, các Triều đình Trung Quốc luôn luôn đóng vai trò "Thiên triều" đối với các Triều đình VN, coi VN là "chư hầu", "phiên thuộc" của họ. Tuy nhiên vậy, vào giữa thế kỷ XIX khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược VN, đồng thời tiến công một số địa phương của Trung Quốc như Đài Loan, Mã Vĩ, Phúc Kiến, v.v... và đã giành được thắng lợi; thì Triều đình nhà Thanh lại khước từ sự ủng hộ cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân VN cũng như yêu cầu viện trợ của Triều đình nhà Nguyễn lúc đó để nhân nhượng, thỏa hiệp với thực dân Pháp trong việc ký Hiệp ước Pháp-Hoa (9/6/1885) nhằm mục đích bảo vệ quyền lợi ích kỷ của chúng, tranh giành lãnh thổ VN với thực dân Pháp, mà cụ thể nhất là trong việc hoạch định biên giới Việt - Trung kéo dài trong nhiều năm giữa Pháp - Thanh. Cuối cùng, bằng nhiều thủ đoạn gian trá, xảo quyệt, nhà Thanh đã lấn chiếm được một số vùng đất của nước ta ở trên biên giới Việt-Trung, thực hiện theo đúng như tinh thần của đạo Dự mà vua Quang Tự đã nêu lên ngày 11-tháng 10 âm

lịch năm Quang Tự thứ 11 (17-11-1885) là: "Chiếu theo những điều ước mới lập thì việc chia lại địa giới lại càng khẩn yếu hơn. Có người đề nghị nên lấy tỉnh Lạng Sơn sáp nhập vào tỉnh Quảng Tây và để một khoảng lưu không để tránh những sự tranh chấp... Hứa Cảnh Trưng cũng đề nghị lập một khu đệm rộng, ý nghĩa đại khái giống nhau. Vậy truyền dụ cho Lý Hồng Chương ... nghiên cứu kỹ càng... và khi nào Sứ Pháp Qua Khả Dương (Patenôtre) đến Thiên Tân, Lý Hồng Chương phải tìm cách biện luận, tranh được phần nào, lợi phần ấy" (theo "Đại Thanh thực lục", quyển III, tr 104 -105).

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày rõ những chủ trương, những chính sách và những thủ đoạn của nhà Thanh đã thi hành trong quá trình cùng với Pháp hoạch định biên giới Việt - Trung nhằm thực hiện ý đồ bành trướng của chúng "được phần nào, lợi phần ấy", cũng như những sự nhân nhượng của thực dân Pháp đối với nhà Thanh về vấn đề nói trên để bảo vệ quyền lợi ích kỷ của Pháp, bất chấp sự thật lịch sử.

I- QUAN ĐIỂM VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA PHÁP - THANH VỀ VIỆC HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI

Cuộc chiến tranh Trung- Pháp đã kết thúc bằng Hiệp ước Thiên Tân ký ngày 9/6/1885. Song nhiều khía cạnh của mâu thuẫn Pháp - Thanh vẫn tồn tại trong việc phân chia lợi ích giữa chúng với nhau ở VN. Việc hoạch định biên giới Việt-Trung được gắn liền với sự thiết lập quan hệ buôn bán của Pháp với miền Hoa Nam đã thể hiện rõ

cách giải quyết của hai bên Pháp- Thanh trong vấn đề lãnh thổ và kinh tế theo hướng nhân nhượng để mỗi bên đều có thể đạt được những mục tiêu của mình. Nếu như thực dân Pháp coi trọng lợi ích buôn bán với Trung Quốc, thì nhà Thanh lại đặc biệt quan tâm đến việc tranh chiếm lãnh thổ VN.

Thực vậy, sau khi không đạt được những yêu sách bằng biện pháp ngoại giao và quân sự, nhà Thanh đã chủ trương tranh đoạt, đối chác với Pháp để xâm chiếm lãnh thổ VN càng nhiều càng tốt. Sự chuẩn bị của nhà Thanh trước khi Lý Hồng Chương tiến hành đàm phán với đại diện của chính phủ Pháp Cogordan (Cogordan) tại Thiên Tân đều diễn ra theo hướng này

Ngay ở giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Trung - Pháp, một số viên quan cao cấp của nhà Thanh đã dự kiến đến việc phân định biên giới Việt- Trung sẽ diễn ra. Vì vậy để làm một việc đã rồi, họ cho rằng Trung Quốc phải chiếm đóng một số vùng đất của VN ở giáp biên giới. Chiến thắng của quân Thanh ở Lạng Sơn (3.1885) càng kích thích thêm giới quan chức chủ chiến của Trung Quốc thêm nướn tiến mưu đồ thôn tính VN mà họ hằng ấp ủ: "Tiếc rằng ta đã lấy lại được Lạng Sơn rồi, bọn chúng lại nhờ người nước Anh là Hác (Robert Hart) lấy sự hòa đối đãi với ta và lấy việc không đòi binh phí cho ta vui lòng. Triều đình nghĩ đến khoản Đài Loan và Bành Hồ khẩn cấp lắm mới bằng lòng rút quân. Toàn bộ nước Việt có cơ ta lấy lại được mà bỗng chốc nhà vua xuống chiếu ngừng đánh, nên ba quân tức giận, tướng sĩ thêm ngờ" (1).

Đường Cảnh Tùng từ lâu đã từng khát khao và hăm hở thực hiện cuồng vọng đánh chiếm VN hàng nhiều mưu kế, nhưng đứng trước tình thế Hiệp ước đình chiến Pháp-Thanh sắp được ký kết, trong đó nhà Thanh phải thừa nhận quyền thống trị của Pháp ở VN và rút hết quân về nước, ông ta đành phải kiến nghị với Triều đình cho quân chiếm đóng một phần đất VN ở vùng biên giới Việt- Trung. Trong bức điện ngày 10/5/1885 gửi cho Trương Chi Động, Đường đề nghị quân Thanh phải chiếm giữ Lạng Sơn và Mục Mã: "Lạng Sơn và Mục Mã không phải là đất bỏ đi ở biên giới. Sau này ở dọc biên giới ta phải đóng quân lâu dài,

và quân chủ, quân khách nên chước lượng để lại là bao nhiêu (2).

Chỉ bảy ngày sau khi nhận được điện của Đường Cảnh Tùng, Trương Chi Động đã khẳng định sự đồng ý của ông ta về kiến nghị nói trên: "Đốc biện họ Tô, Hộ viên họ Lý, Chủ chính họ Đường đều nói Trung Quốc đâu có cầu lợi ở VN! Duy phải giữ lại đất bỏ đi ở biên giới để ngó hầu thư được mới lo về sau và giữ gìn cho quân ứng nghĩa. Nhưng không thừa thắng đem quân đến nơi mà bàn, nước ấy đâu có chịu nghe" (3).

Ngay sau khi Pháp-Thanh ngừng chiến, Đường Cảnh Tùng lại gửi thư và điện cho Trương Chi Động trình bày kế sách phòng giữ biên giới của ông ta. Trong bức điện trả lời Đường Cảnh Tùng, tuy Trương Chi Động nhắc tới chủ trương hòa với Pháp của triều đình nhà Thanh và những khó khăn về nhiều mặt khi Trung Quốc phải đưa một số lớn quân Thanh sang chiến trường VN, nhưng ông ta vẫn đề lộ sự tán thành và ủng hộ chủ trương chiếm giữ Bắc Kỳ của Đường Cảnh Tùng: "Thư và điện của Ngài, tôi đều xem, hiểu cả. Chí của Ngài rất hăng hái, lòng của Ngài rất sâu xa, tiếc rằng không gặp thời. Triều đình ta quả muốn đánh quân Pháp, yêu nước Việt. Binh lương của hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây hợp làm một nhà, tính rõ đủ thiếu, thái người hèn, giữ người giỏi, hiệu lệnh như nhau, thường phạt công bằng, các ông mưu tính, bí nhân này tín thành, hẹn cho một năm sẽ lấy hết Bắc Kỳ. Trung Quốc tuy nghèo, vẫn có thể ủng hộ, bí nhân tuy hèn, vẫn không dám từ chối" (4).

Rõ ràng là nhà Thanh rất lấy làm tiếc khi phải rút hết quân ra khỏi Bắc Kỳ và coi đó như là sự nhượng bộ lớn của họ đối với Pháp nên họ đòi Pháp phải đền bù thỏa đáng cho họ bằng một phần lãnh thổ VN như Lý Hồng Chương đã nói với Đô đốc Ri-ơ-ni-ê (Rieunier): "Qua sự trung gian của tôi, nước Pháp đã được lợi nhiều trong việc chiếm Bắc Kỳ, một nước chư hầu của

Trung Quốc từ 600 năm nay. Điều đó làm cho tôi rất phẫn lòng, tôi cho rằng cần có sự bù trừ nào đó dưới dạng một sự cắt nhượng đất đai ở An Nam" (5).

Như đã trình bày, Hiệp ước Thiên Tân quy định hai vấn đề chính mà Pháp cần phải đàm phán để giải quyết, đó là vấn đề hoạch định biên giới Việt-Trung và vấn đề thông thương với miền Nam Trung Quốc. Nhà Thanh cho rằng Pháp rất coi trọng lợi ích thương mại, nên họ có thể nhân nhượng khi Trung Quốc thương lượng về yêu sách lãnh thổ của VN. Do đó ngay từ khi bắt đầu khám định đoạn biên giới Vân Nam và Quảng Tây, nhà Thanh đã yêu cầu việc khám định từng bộ phận biên giới phải gắn liền với toàn cục và phải được trù tính kỹ càng trong mối quan hệ với việc buôn bán. Chủ trương đó của nhà Thanh đã nhằm trúng những yêu cầu cơ bản và bức thiết của Pháp lúc bấy giờ để mặc cả.

Về phía Pháp, Công-xtăng (Constant) được ủy quyền đàm phán với Lý Hồng Chương để ký hai bản Công ước thương mại và biên giới kèm theo Hiệp ước Thiên Tân. Công-xtăng là một người thuộc phái cơ hội và có ảnh hưởng lớn trong chính quyền Pháp. Để xây dựng và phát triển uy tín của mình trong giới tư sản Pháp, Công-xtăng rất chú trọng thuyết phục phía Trung Quốc chấp nhận những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển thương mại của Pháp, trước hết là việc Pháp phải làm chủ con đường đưa hàng hóa Pháp vào miền Nam Trung Quốc và thiết lập các cơ quan Lãnh sự Pháp ở Vân Nam và Quảng Tây. Những điều đó được coi như là sự bổ sung và điều chỉnh cần thiết cho bản Công ước thương mại do Công-xtăng ký năm 1886. Đó là những lợi ích kinh tế to lớn mà Công-xtăng cần nhanh chóng mang lại cho giới tư sản thương mại Pháp, qua đó nâng cao vị trí cá nhân của mình. Vì thế nên ông ta đã sớm kết thúc cuộc đàm phán thương mại với nhà Thanh. Trong điều kiện đó, sự nhượng bộ của chính phủ Pháp trước những yêu

sách lãnh thổ của nhà Thanh sẽ được chấp nhận khi hai bên thương lượng về vấn đề biên giới. Lời giải thích của Duyrô đơ Vôn công tơ (Dureau de Vaulcomte) tại phiên họp ngày 16-6-1886 của Quốc hội Pháp càng làm sáng tỏ thêm ý đồ trên của chính phủ Pháp: "Chính phủ nghĩ rằng sự nhượng bộ Trung Quốc về lãnh thổ có thể được đền bù bằng những quyền lợi do Công ước thương mại đưa lại" (6). Để đi tới sự lựa chọn như vậy, Pháp đã phải chịu nhiều sự tác động quan trọng của Trung Quốc.

Trong quá trình thương lượng về việc hoạch định biên giới, Trung Quốc đã chủ trương sử dụng tất cả các nhân tố, những áp lực và tình huống có lợi cho mình. Trước hết, Trung Quốc hết sức lợi dụng sự thiếu am hiểu của Pháp về biên giới Việt - Trung đã được hai Nhà nước VN và Trung Quốc thừa nhận từ trước. Công việc cần tiến hành lúc này là xác nhận lại đường biên giới đã có giữa hai nước Trung-Việt. Điều đó khác hẳn với sự hoạch định biên giới ở các nước châu Phi bị Pháp biến thành thuộc địa; vì ở những nơi đó, biên giới quốc gia chưa được xác định rạch ròi. Vì thế giới quan chức Pháp chưa hề có tiền lệ và kinh nghiệm trước khi bắt tay vào một công việc đầy phức tạp như việc hoạch định biên giới Việt - Trung.

Còn về phía Trung Quốc, để thực hiện ý đồ "tranh chiếm được phần nào, lợi phần ấy" nhà Thanh đã cử những viên quan am hiểu tình hình biên giới Việt - Trung và cũng là những người đã từng dốc sức thực hiện mưu đồ chiếm đoạt lãnh thổ VN trong thời kỳ chiến tranh Trung - Pháp làm thành viên của Ủy ban hoạch định biên giới như Đặng Thừa Tu, Chu Đức Nhuận, Trương Chi Động, Đường Cảnh Tùng, Nghê Văn Uất và rất nhiều viên quan nổi tiếng khác đã được vua Quang Tự trực tiếp giao phó trọng trách trong đạo Dụ phát ra ngày 29-8-1885: "Cho phái Hồng lô tự khanh Đặng Thừa Tu đi đường trạm đến ngay Quảng Tây hội đồng với Trương Chi Động,

Nghê Văn Uất, Lý Bình Hành làm công việc khám xét địa giới Trung Quốc-VN và cho Đạo viên trông coi việc lương ở Quảng Đông là Vương Chi Xuân, Đạo viên hậu bổ tỉnh Trực Lệ là Lý Hưng Nhuận đi theo làm việc. Đặng Thừa Tu được mang theo ty viên đi đường trạm ngay một thể" (7). Cùng ngày, vua Quang Tự cũng ban Dụ cho phái đoàn khám xét địa giới vùng Vân Nam: "Cho phái Nội các Học sĩ Chu Đức Nhuận đi đường trạm đến ngay tỉnh Vân Nam hội đồng với Sâm Dục Anh, Trương Khải Trung làm công việc khám xét địa giới Trung Quốc-VN và cho hàm ngũ phẩm Chánh Chủ sự bộ Lại Đường Cảnh Tùng, Đạo viên thí dụng tỉnh Giang Tô Diệp Đình Quyển đi theo cùng làm việc. Cho Chu Đức Nhuận mang theo ty viên đi đường trạm ngay một thể" (8).

Sau khi nhận được hai đạo Dụ đó, Trương Chi Động đã điện tâu lên vua Quang Tự xin giữ Đường Cảnh Tùng ở lại làm việc trong đoàn khám xét địa giới Quảng Tây với lý do Đường Cảnh Tùng đang chỉ huy 6 doanh quân Thanh đóng ở Hạ Đồng, đối diện với tỉnh Cao Bằng, và Đường Cảnh Tùng lại quen việc ở vùng này. Ngày 30-9-1885, vua Quang Tự gửi điện chỉ cho Trương Chi Động khẳng định lại việc cử Đường Cảnh Tùng đi khám xét địa giới Vân Nam và giao cho Trương Chi Động hãy tạm thời cử người cai quản 6 doanh quân. Cho đến cuối tháng 11-1885, trước lời tâu khẩn thiết của Đặng Thừa Tu và Trương Chi Động xin tạm thời để Đường Cảnh Tùng ở lại Quảng Tây, vua Quang Tự đã gửi điện chỉ nói rõ: "Đặng Thừa Tu và Trương Chi Động đánh điện xin hãy tạm thời để Đường Cảnh Tùng đi khám xét địa giới tỉnh Quảng Tây, do đó Đường Cảnh Tùng ở lại Quảng Tây thì công việc khám xét địa giới tỉnh Vân Nam sẽ có ít người giúp việc, và lại viên Đạo viên ấy am hiểu địa phương Vân Nam hơn nên viên ấy vẫn phải tuân theo chỉ đến Vân Nam, không được chậm trễ" (9). Qua những dẫn chứng

trên cho chúng ta thấy rõ chủ trương của nhà Thanh trong việc chọn cử những viên quan am tường tình hình biên giới Việt-Trung để có thể giành được nhiều lợi ích nhất khi họ cùng với Pháp tiến hành hoạch định biên giới ở đây.

Do lợi dụng sự thiếu hiểu biết về tình hình biên giới Việt-Trung của những quan chức Pháp trong phái đoàn hoạch định biên giới, Trung Quốc đã tranh lấn được khá nhiều đất đai của VN, mà điển hình là cả một dải đất rộng lớn thuộc hữu ngạn sông Mã và tả ngạn sông Đà do họ Đèo cai trị từ lâu, nay đã bị Trung Quốc chiếm giữ vì Pháp chưa am hiểu tường tận vùng này. Về sự kiện đó, chính viên sĩ quan chỉ huy vùng Vạn Bú bao gồm vùng hữu ngạn sông Đà và vùng thượng lưu sông Mã đã nói: "Hiệp ước Côngxtăng đã bỏ rơi cho Trung Quốc toàn bộ vùng hữu ngạn sông Mã và toàn bộ vùng tả ngạn sông Đà ở phía trên Lai Châu. Có thể gọi đó là nơi chôn rau cắt rốn của Đèo Văn Trì mà Hiệp ước hình như không biết đến" (10). Sau này với những bằng chứng xác đáng, phái đoàn Pháp mới đòi được Trung Quốc phải trả lại cho VN phần lãnh thổ trên như Công ước năm 1895 đã phân tích.

Trong thời gian xác nhận và cắm mốc biên giới, nhà Thanh còn sử dụng cả lực lượng quân đội làm áp lực trực tiếp lấn chiếm lãnh thổ VN, hoặc đánh giết những nhân viên người Pháp trong Ủy ban hoạch định biên giới đến các nơi tranh chấp làm nhiệm vụ. Tình hình đó đã diễn ra ở nhiều nơi, đặc biệt là ở những khu vực mà nhà Thanh cố tình tranh đoạt. Quân Thanh thường phối hợp với bọn cướp gây ra trạng thái mất an ninh trên lãnh thổ VN nhằm tạo nên những điều kiện thuận lợi để Trung Quốc lấn chiếm đất đai. Biết rõ điều đó, Đô đốc Rionis đã nói với Lý Hồng Chương: "Nếu như ông để cho quân lính của ông vượt qua biên giới và bắt tay với bọn cướp ở Bắc Kỳ thì một ngày kia tôi sẽ cho thủy thủ của nước tôi có vũ trang đi

đạo chơi ở các thành phố ven biển của nước ông; và chúng ta sẽ thấy rằng sự tiêu khiển của họ đáng yêu như thế nào đối với đồng bào của ông!" (11). Vào nửa cuối năm 1886, hoạt động quân sự của nhà Thanh càng gia tăng rõ rệt và gây ra những vụ đánh giết sĩ quan, binh lính Pháp ở Lào Cai, Hải Ninh. Để đối phó với tình hình đó, một số tướng lĩnh Pháp đang chỉ huy quân đội ở Đông Dương đã dự kiến một cuộc chiến tranh phòng ngự với Trung Quốc sẽ xảy ra như tướng Munié (Munier) đã báo cáo lên Tổng thống Pháp ngày 13/2/1887: "Nếu nước Pháp chấp nhận thực hiện một sự cố gắng to lớn cần thiết cho những chiến dịch (chống Quảng Châu hoặc Bắc Kinh) nhằm chấm dứt hẳn cuộc chiến tranh, đó sẽ là quyết định khôn ngoan nhất và là sự tính toán kinh tế nhất. Chúng ta sẽ chỉ làm ở đây (Bắc Kỳ) một cuộc chiến tranh phòng ngự. Cuộc chiến tranh đó đòi hỏi tăng cường những lực lượng tương đối ít quan trọng" (12).

Vào đầu năm 1887, trước những hoạt động quân sự của nhà Thanh, bọn thực dân Pháp ở Đông Dương phải sửa đổi kế hoạch điều động quân đội. Theo quyết định của Toàn quyền Pôn Be (Paul Bert) ngày 1/1/1887, Pháp sẽ giảm số quân viễn chinh ở VN xuống 10 vạn. Tướng Munié đề nghị giữ lại 12.500 người để đối phó với hoạt động quân sự của nhà Thanh ở Móng Cái, Lào Cai, Cao Bằng và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta đang diễn ra rầm rộ tại nhiều tỉnh ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Chính phủ Pháp bèn quyết định tăng thêm kinh phí cho những hoạt động quân sự ở VN và hoãn chuyển giao việc tổ chức canh phòng cho chính quyền dân sự. Bọn thực dân Pháp ở VN lúc ấy luôn luôn giữ thái độ thận trọng và cảnh giác đối với nhà cầm quyền Trung Quốc. Pôlanh Vian (Paulin Vial) đã nói rõ điều đó: "Chúng ta tuyệt đối cần tránh bất thần rút quân đi trước bất cứ thái độ của nhà cầm quyền Trung Quốc như thế nào. Bởi vì mọi cuộc

điều động sai của quân đội sẽ có thể trở thành dấu hiệu của một cuộc va chạm đổ máu" (13).

Chủ trương dùng áp lực quân sự của nhà Thanh còn được nâng lên mức độ cao hơn thông qua hoạt động cụ thể và trực tiếp của giới quan lại ở Vân Nam và Lương Quảng. Hầu như những nhân vật chủ chốt tổ chức những cuộc can thiệp quân sự của Trung Quốc ở VN và tiến hành cuộc chiến tranh chống Pháp trên chiến trường VN từ 1883 đến 1885 đều vẫn nắm chính quyền ở vùng này trong thời gian hoạch định biên giới như Trương Chi Động, Sâm Dục Anh và tướng Phùng Tử Tài, người đã trực tiếp cầm quân chống Pháp trong nhiều năm và rất nổi tiếng sau chiến thắng của quân Thanh ở Lạng Sơn. Cho đến lúc này Phùng Tử Tài vẫn chỉ huy tám doanh quân canh phòng biên giới Lương Quảng. Được thông báo về những hành động quân sự của phía Trung Quốc, những người đại diện của chính phủ Pháp ở Bắc Kinh đã nhiều lần khiển trách cách xử sự đó và đòi Triều đình nhà Thanh phải ngăn chặn. Nhưng cho mãi tới năm 1889, Trương Chi Động mới bị thuyên chuyển khỏi Lương Quảng lên Hồ Bắc, Hồ Nam. Quyết định đó của triều đình Bắc Kinh chỉ nhằm biểu thị về hình thức cái gọi là "thiện chí hòa hiếu" của họ với Pháp mà thôi.

Mặt khác, những hoạt động quân sự của nhà Thanh ở vùng biên giới Việt - Trung luôn luôn được gắn chặt với sự hoành hành của những toán cướp Trung Quốc có vũ trang. Và khi binh lính của nhà Thanh tràn sang VN thì cũng khó phân biệt được giữa họ với bọn cướp Trung Quốc có vũ trang trong hành vi cướp bóc nhân dân ta. Tổ chức những hoạt động như vậy, bọn quan lại của nhà Thanh nhằm đạt tới hai mục tiêu: vừa lấn chiếm đất đai của VN, vừa thu được nhiều của cải cướp bóc từ VN chuyển về. Có thể nói rằng nhiều viên quan Trung Quốc ở vùng biên giới Việt-Trung đã dung dưỡng bọn cướp, vì chúng được bọn này

cung phụng cho một phần của cái cướp bóc ở nước ta.

Những quan điểm và những chủ trương nói trên của nhà Thanh về việc hoạch định biên giới Việt-Trung sẽ chỉ đạo mọi hoạt động cụ thể của giới quan chức Trung Quốc

đảm nhiệm việc đàm phán, ký kết các Công ước với Pháp vào các năm 1887, 1895 và trong việc tiến hành cắm mốc biên giới diễn ra trong khoảng 10 năm (1885-1895) nhằm đạt được mục tiêu tranh chiếm lãnh thổ nước ta.

II- THỦ ĐOẠN CỦA NHÀ THANH TRONG VIỆC TRANH CHIẾM LÃNH THỔ VN VÀ SỰ NHẬN NHƯỢNG CỦA THỰC DÂN PHÁP

Việc hoạch định biên giới Việt-Trung chỉ là một khâu trong quá trình giải quyết mối quan hệ Trung-Pháp về vấn đề VN mà Hiệp ước Thiên Tân đã quy định tại điều 3 là trong thời hạn sáu tháng kể từ khi ký Hiệp ước này, các Ủy viên do các bên ký kết cử ra sẽ đến tại chỗ để xác nhận đường biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ. Họ sẽ đặt ở tất cả nơi nào cần thiết những cột mốc nhằm làm rõ đường phân giới này. Trong trường hợp họ không thể thỏa thuận được về nơi đặt các cột mốc đó hay về những điều chỉnh chi tiết cần thiết đối với đường biên giới của Bắc Kỳ, thì vì lợi ích chung của hai nước, họ có nhiệm vụ phải báo cáo cho chính phủ mình biết. Do thiếu xác định cụ thể những nguyên tắc trong việc hoạch định biên giới Việt-Trung, cho nên vấn đề xác nhận đường biên giới đã có, vấn đề cắm cột mốc và giải quyết những sự điều chỉnh đường biên giới đều có nhiều kẽ hở khiến cho nhà Thanh đã có thể lợi dụng được để lấn chiếm thêm lãnh thổ nước ta.

Chấp nhận một bản Hiệp ước ký với Pháp xóa bỏ "quyền tôn chủ" của Trung Quốc đối với VN, nhà Thanh đã gặp phải sự bất bình mạnh mẽ của phe chủ chiến trong triều đình, từ lâu những người này vẫn ra sức đấu tranh đòi chính phủ Pháp phải ghi nhận "quyền tôn chủ" của Thiên triều mà họ cho rằng đó là điều bất khả xâm phạm. Thực ra, phái chủ chiến muốn tìm kiếm ở cái gọi là "quyền tôn chủ" hết sức mơ hồ ấy những lợi ích kinh tế và lãnh thổ của VN do thực dân Pháp cắt nhượng cho. Vì vậy để dẹp yên dư luận chống đối việc ký kết Hiệp ước Thiên Tân, nhà Thanh đã giải

thích điều 3 của bản Hiệp ước này như là một sáng kiến to lớn đưa lại cho Trung Quốc sự đền bù bằng những vùng lãnh thổ của nước ta.

Theo nội dung điều 3 của Hiệp ước Thiên Tân thì tiến trình giải quyết vấn đề biên giới Việt-Trung được chia làm ba giai đoạn:

1- Giai đoạn xác nhận đường biên giới Việt-Trung diễn ra từ năm 1885 và kết thúc bằng Công ước năm 1887.

2- Giai đoạn cắm mốc từ năm 1889 đến năm 1894.

3- Giai đoạn xác định đường biên giới Việt-Trung trên hữu ngạn sông Hồng được đánh dấu bằng Công ước năm 1895.

Chính phủ Pháp chủ trương muốn kết thúc nhanh chóng việc hoạch định biên giới giữa hai nước nhằm sớm ổn định tình hình chính trị ở VN và bắt tay vào việc khai thác thuộc địa này. Ngày 14/8/1885, hơn hai tháng sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân, chính phủ Pháp quyết định thành lập Ủy ban hoạch định biên giới Việt-Trung và bổ nhiệm Bốcxiê đờ Xanh Sápphray (Bourcier de Saint Chaffray) làm Chủ tịch. Đến tháng 5/1886, chức vụ đó do Điong (Dillon) thay thế. Về phía nhà Thanh, Ủy ban hoạch định biên giới cũng được thành lập vào cuối tháng 8/1885, song việc hoạch định biên giới lại được tiến hành rất chậm, chủ yếu là do Trung Quốc sử dụng nhiều thủ đoạn gian trá, xảo quyệt để tranh chiếm lãnh thổ của nước ta.

Ngay từ bước khởi đầu, Ủy ban Liên hợp về vấn đề hoạch định biên giới của hai bên

Pháp-Trung Quốc đã họp bàn kéo dài từ tháng 1/1886 cho đến tháng 4/1887 mới kết thúc xong việc hoạch định trên bản đồ: đoạn biên giới Quảng Tây (họp tại Đồng Đăng từ tháng 1/1886 đến tháng 4/1886), đoạn biên giới Vạn Nam (họp tại Lào Cai từ tháng 6/1886 đến tháng 11/1886), đoạn biên giới Quảng Đông và trên biển (họp tại Móng Cái từ tháng 11/1886 đến tháng 4/1887).

Để dễ dàng tranh đoạt lãnh thổ VN, nhà Thanh đã thực hiện nhiều thủ đoạn ngăn trở Ủy ban Liên hợp đi khảo sát thực địa nhằm xác nhận đường biên giới Việt-Trung hiện có. Vì nhà Thanh thừa biết rằng nếu xác nhận trên thực địa sẽ không thể buộc Pháp phải trao cho họ những vùng đất của VN mà Pháp đã chiếm. Ngược lại, nhà Thanh có thể thực hiện dễ dàng hơn mưu đồ tranh chiếm lãnh thổ VN của họ bằng cách trước hết là vạch đường biên giới trên bản đồ.

Thực vậy, trên tuyến biên giới Vạn Nam, hành động đó của nhà Thanh đã được thể hiện rất rõ. Trước hết, họ cố tình trì hoãn các cuộc họp bàn của Ủy ban Liên hợp. Về phía Pháp, ngày 20/5/1886 Ủy ban hoạch định biên giới do Điong làm Chủ tịch đã khởi hành từ Hà Nội đi Lào Cai, nhưng phải chờ đợi gần ba tháng sau Ủy ban này mới có thể bắt đầu tiến hành công việc khảo sát biên giới. Về phía Trung Quốc, Pô-lanh Vian cho biết: "Từ phương bắc, những tin tức đáng buồn hơn nữa đã bay tới chúng ta (chỉ Pháp- TN). Sau khi bắt chúng ta phải chờ đợi, các đại diện Trung Quốc trong Ủy ban hoạch định biên giới mới đến gần Lào Cai và mới cùng với các Ủy viên của Pháp do ông Điong làm Chủ tọa họp bàn để quyết định chương trình làm việc" (14).

Ngày 19/8/1886, Ủy ban hoạch định biên giới của Pháp đã sử dụng hai chiếc thuyền đi ngược dòng sông để tiến hành công việc.

Nhưng khi chiếc thuyền thứ nhất đi trước ghé vào bờ phía VN để nghỉ, thì các thành viên của Ủy ban này bị tấn công dữ dội. Hai sĩ quan, 6 lính lệ đương và 7 pháo thủ người Việt bị chết. Đạt sự kiện đó trong hàng loạt sự kiện tương tự đã xảy ra lúc ấy, Pô-lanh Vian, một trong những người đại diện cho giới quan chức Pháp ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ trong thời kỳ hoạch định biên giới Việt-Trung đã nhận xét: "Than ôi! Những sự kiện tương tự như vậy vẫn được tiếp diễn, và điều đó chứng tỏ rằng chính phủ Trung Quốc chưa chịu từ bỏ các truyền thống cũ của họ về ngoại giao và quốc tế" (15).

Lấy lý do là Ủy ban Liên hợp không được bảo vệ an toàn khi đi khám xét địa giới, Trung quốc đã đề nghị hai bên phân định biên giới Việt-Trung trên bản đồ. Pháp chấp thuận đề nghị ấy, và đoạn biên giới Vạn Nam đã được tiến hành phân định trên 5 bức bản đồ. Lợi dụng tình hình này, bằng những thủ đoạn xảo trá, bọn quan lại nhà Thanh càng dễ bề cắt xén đất đai VN gộp vào lãnh thổ Trung Quốc.

Tại Móng Cái, một trong những nơi mà nhà Thanh muốn chiếm đoạt, đã diễn ra cuộc tấn công dữ dội của quân Thanh vào lãnh thổ VN trong những ngày cuối tháng 11/1886. Trước khi xảy ra sự kiện đó, nhà Thanh dùng sức ép dư luận kết hợp với những hành động quấy phá của binh lính và những toán cướp được họ che chở để chiếm lấy vùng đất ở ven biển Quảng Yên. Bọn thực dân Pháp ở Bắc Kỳ cũng sớm nhận biết điều đó: "Họ tuy không lấy nổi xứ Bắc Kỳ của chúng ta, nhưng họ lại phao tin đồn rằng chỉ khi nào chúng ta nhượng cho họ vĩnh viễn miền bờ biển Quảng Yên, từ Bắc Luân cho đến phía bắc vịnh Hạ Long, kể cả vùng Tiên Yên, thì họ mới chịu thôi" (16).

Những hành động nói trên của nhà Thanh không đưa tới kết quả mà họ mong

muốn. Vì vậy ở một mức độ quyết liệt hơn, họ đã gây ra những cuộc tấn công tranh chiếm lãnh thổ VN. Từ đêm 24 cho đến đêm 26 rạng ngày 27/11/1886, 1500 quân Thanh đã tấn công quyết liệt thành Hải Ninh và trụ sở Ủy ban hoạch định biên giới của Pháp. Số quân Pháp đồn trú trong thành Hải Ninh lúc ấy chỉ có hơn 20 người nên đến sáng 27/11/1886 chúng phải phá vòng vây dày đặc của quân Thanh chạy ra ngoài theo hướng nam khu thành. Haixơ (Haice) Ủy viên Ủy ban hoạch định biên giới và một số nhân viên của Ủy ban này cùng chạy theo đội quân đó (Haixơ đã chạy vào khu thành từ đêm 24/11/1886 để trú ẩn). Bị quân Thanh truy đuổi, toán quân Pháp và các quan chức Pháp trong bộ máy cai trị ở Hải Ninh bỏ chạy tán loạn. Rất nhiều người bị giết chết, trong số đó có Haixơ, Peranh (Perrin, Tham tá tòa Sứ) và Phécley (Ferlay, Giám thị công binh).

Cuộc tấn công với qui mô lớn của quân Thanh vào Hải Ninh là nhằm tranh chiếm mũi Bắc Luân. Ngay sau khi diễn ra sự kiện Hải Ninh, báo "Saigonais" ("Người Sài Gòn") số ra ngày 30/12/1886 đã đưa ra những nhận xét đáng chú ý như sau: "Mục đích của Trung Quốc bây giờ đã quá rõ rệt. Họ muốn tranh chiếm với chúng ta mũi Bắc Luân. Về việc này, khi các quan viên Pháp trong Ủy ban hoạch định biên giới đến nơi, địa điểm đó đã bị Trung Quốc chiếm đóng hoàn toàn rồi, và dân chúng ở đây đã phải từ bỏ bộ quần áo An Nam để mặc bộ quần áo Trung Quốc", "Và tầm quan trọng của việc chiếm đóng địa điểm này thực sự rất to lớn. Vì vậy khi đi qua Hải Phòng, ông Haixơ đã nói với chúng tôi rằng: "Tôi đến địa điểm tranh chấp này để đi trước họ và đóng ở đó. Nơi đó là của người An Nam, chúng ta phải tránh không để cho các Ủy viên Trung Quốc khi đến đó lại tiếp chúng ta như thế ở nhà của họ". Với ý nghĩ như vậy, ông Haixơ đã lên đường đi

Hải Ninh, ông lại cử ông Trung úy Bôanh (Bohin) đi thám sát vùng tranh chấp. Bấy giờ thì không còn nghi ngờ gì nữa, ông Haixơ đã chết vì đi làm nhiệm vụ nguy hiểm đó, một nhiệm vụ đã gây nên sự thù oán của các quan chức Trung Quốc đối với ông ta" (17).

Cũng nhằm thực hiện mưu đồ lấn chiếm lãnh thổ VN, nhà Thanh còn tổ chức tấn công đồn Hà Cối do 200 lính đóng giữ dưới quyền chỉ huy của Trung úy Đơ Mác Mahông (De Marc Mahon), ngay sau khi thành Hải Ninh bị quân Thanh công phá. Do có đủ lương thực và đạn dược dự trữ, quân Pháp đóng ở đây mới cầm cự được cho đến khi có một đại đội lính ở nơi khác tới giải vây.

Tại vùng đất cực đông nằm trên bờ biển của biên giới Việt-Trung này, đi liền với những cuộc tấn công của quân Thanh là những hành động xâm lấn thường xuyên của bọn giặc cướp được bọn quan lại nhà Thanh ở đây dung túng. Chính thực dân Pháp cũng nhận thức rõ tình hình này: "Trên các địa điểm tranh chấp ở bờ biển hiện nay, chúng ta lo ngại rằng người Trung Quốc sẽ cho nhiều toán cướp đến xâm lấn, vì bọn chúng thường hay đến luôn, khi thì buôn bán, khi thì buôn lậu, khi thì ăn cướp.

Điều chắc chắn là nhà cầm quyền Trung Quốc đồng lõa với chúng và khuyến khích chúng gây ra những sự kiện đáng phàn nàn như trên, vì điều đó phù hợp với phong tục, tập quán thông thường của họ" (18).

Để đối phó với những hoạt động quân sự mạnh mẽ của nhà Thanh ở vùng này, Pháp đã điều tới đây một lực lượng đáng kể binh lính và tàu thuyền để chiếm giữ Móng Cái và tuần phòng vùng biển. Số quân lính được Pháp đưa tới chiếm lại và đóng giữ Hải Ninh lên tới 1800 người do Đại tá Duygiện (Dugenne) chỉ huy. Viên Tổng Công sứ Pháp cũng yêu cầu gửi tới Bắc

Luân một tàu chiến để giám sát hoạt động của pháo hạm Trung Quốc thường hay lui tới vùng biển này.

Sự can thiệp về chính trị và hành chính cũng là một trong những biện pháp được nhà Thanh sử dụng trong mưu đồ tranh chiếm đất đai VN. Ví như tổng Đèo Luông là một trong những vùng đất nằm trên đoạn biên giới Quảng Tây đã bị nhà Thanh tranh chiếm bằng thủ đoạn này trong thời gian cấm mốc biên giới. Câu chuyện do Đại tá Xécvie (Servière) kể lại sau đây cho thấy một cách cụ thể thủ đoạn lừa bịp, xảo quyệt của nhà Thanh đã được thực thi như thế nào tại một làng trong tổng Đèo Luông. Đó là khi viên Chủ tịch Ủy ban cấm mốc biên giới của nhà Thanh đưa Xécvie đến thăm một làng ở tổng Đèo Luông, ông ta đã được nhân dân địa phương đón tiếp theo đúng như sự sắp xếp của bọn quan lại Trung Quốc ở đây: "Hai người lính Trung Quốc tháp tùng vị Chủ tịch người Pháp ở khắp mọi nơi và ngăn cản dân chúng tiếp xúc với ông ta. Còn các vị chức sắc người Trung Quốc ở các làng đó theo mệnh lệnh của các quan chức Trung Quốc cấp trên đã dẫn những người dân bản địa đến gặp, đưa những bản thỉnh cầu xin không để họ bị Trung Quốc bỏ rơi. Sự thật lại hoàn toàn khác hẳn: dân chúng địa phương đã lén lút gặp ông Chủ tịch người Pháp để yêu cầu họ không bị bỏ rơi cho Trung Quốc. Cuối cùng, một mệnh lệnh đã gửi tới bắt buộc dân chúng địa phương phải để búi tóc Trung Quốc, nếu không làm như vậy, họ sẽ bị xử tử hình" (19).

Ngoài ra, nhà Thanh còn dùng một biện pháp xảo trá nữa để chiếm thêm lãnh thổ VN dưới hình thức đổi vùng nọ lấy vùng kia. Ví như trong khi xác định đoạn biên giới Vân Nam, họ đã cố tình tranh lấy Mường Tè và Tụ Long là hai vùng đều thuộc lãnh thổ VN từ trước.

Cũng như Mường Tè, Tụ Long vốn là

lãnh thổ VN, hơn thế nữa tại vùng này từ lâu chính quyền phong kiến nước ta đã tiến hành khai thác mỏ đồng. Nhân đây, xin nói thêm là từ cuối thế kỷ XVII nhà Thanh đã tranh chiếm ba châu Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy VI thuộc tỉnh Tuyên Quang. Chính quyền Lê-Trịnh phải liên tục tiến hành đấu tranh với nhà Thanh để thu hồi những vùng đất đó bằng cách gửi thư phản kháng, tranh luận hoặc cử quan lại đến tận nơi cùng với bọn quan lại nhà Thanh khám xét địa giới. Vì thế đến năm Ung Chính thứ 6 (1728), nhà Thanh phải trả cho nước ta ba động Ngưu Dương, Hồ Điệp và Phổ Viên. Từ đó mỏ đồng Tụ Long hoàn toàn thuộc về lãnh thổ VN. Và tại vùng này, trên bờ sông Đổ Chú đã dựng bia xác định biên giới rõ ràng. Nhưng đến khi tiến hành việc xác nhận đường biên giới Việt-Trung, một lần nữa nhà Thanh lại tìm mọi cách chiếm đoạt lại vùng Tụ Long.

Sau khi nhận được tờ tâu của Ủy ban hoạch định biên giới của phía Trung Quốc về hai đoạn biên giới từ Mường Khương đến Cao Ma Bác và từ ngã ba sông Lung Pô đến Ai Lao (Mường Tè và Tụ Long nằm trong hai đoạn ấy), vua Quang Tự đã gửi Dụ ngay cho Chu Đức Nhuận nói rõ những nơi mà Trung Quốc phải cố gắng giành lấy cho được là từ núi Nam Đan trở lên phía bắc và từ ải Mã Bạch trở xuống phía nam, vì những nơi ấy có nhiều núi sông hiểm trở và ruộng đất phì nhiêu. Nếu sáp nhập các vùng đó vào lãnh thổ của Trung Quốc thì chẳng những Trung Quốc giữ vững được biên thù mà còn thu được nhiều địa lợi nữa.

Theo đuổi mục tiêu chiếm đoạt vùng mỏ Tụ Long, nhà Thanh đã dùng thủ đoạn đánh đổi, trả lại cho VN vùng Mường Tè và chiếm lấy các xã Tụ Nghĩa, Tụ Mỹ, Nghĩa Phi. Vì thấy nhà Thanh vượt quá xa giới hạn đối chác và lấn đất quá nhiều, cho nên ngày 30/7/1887 tướng Muniê vội đưa quân

lên chiếm đóng xã Yên Bình ở tây bắc xã Nghĩa Phi.

Tóm lại, lấy cơ đánh đổi đất đai, nhà Thanh đã chiếm đoạt của VN nhiều vùng đất quan trọng có giá trị kinh tế cao. Chính Đường Cảnh Tùng đã nói lên hành động xấu xa này của vua tôi nhà Thanh: "Sau khi được Nha môn Tổng lý hội bàn với Sĩ Pháp đóng ở Bắc Kinh, chúng ta đã đem Mãnh Thoả trả lại cho nước Việt, để lấy đất ngoài của Mã Bạch bắt đầu từ sông Tiểu Đổ Chú đến Nam Đan là địa phương rộng gần trăm dặm và có cả Đô Long ở trong trả về cho tỉnh Vân Nam. Nam Đan là chỗ hiểm yếu có thể giữ được, còn Mãnh Thoả là nơi hiu quạnh khó khống chế, thế là chúng ta đem chỗ vô dụng để đổi lấy chỗ hữu dụng, rất hợp công việc" (20).

Ngoài những thủ đoạn nói trên, bọn quan lại nhà Thanh còn dùng nhiều cách để bày tỏ "tình thân thiện, hợp tác" với giới quan chức Pháp nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Pháp trước những hành động lấn chiếm đất đai VN của Trung Quốc. Galiêni (Galliéni) đã kể lại những bữa tiệc sang trọng mà bọn quan chức nhà Thanh chiêu đãi khi ông ta cùng với phía Trung Quốc tiến hành việc hoạch định biên giới ở Quảng Tây. Trên tuyến biên giới Vân Nam, Quảng Đông cũng diễn ra hiện tượng tương tự như vậy.

Biện pháp chung nhất của nhà Thanh là lợi dụng sự nhượng bộ của Pháp đối với Trung Quốc trong mọi giai đoạn hoạch định biên giới Việt-Trung từ khi đàm phán, xác nhận đường biên giới trên bản đồ đến khi cắm mốc biên giới. Thêm vào đó, nhà Thanh càng dễ lấn tới thực hiện tham vọng của họ trong lúc giới quan chức Pháp theo đuổi những quan điểm khác nhau về vấn đề VN. Trong khi giới quân sự đứng đầu là Bộ trưởng bộ Chiến tranh và tướng Đơ Cuốcxây (De Courcy) chủ trương chỉ chiếm đóng vùng đồng bằng và vùng phụ cận trực tiếp thì giới ngoại giao mà tiêu biểu là Bộ trưởng bộ Ngoại giao Phrâyxinê (Freycinet)

lại chủ trương ngược lại. Để biểu thị sự bất đồng của mình đối với giới ngoại giao, Đơ Cuốcxây đã không chịu cung cấp cho Ủy ban hoạch định biên giới của Pháp đội quân tùy tùng, một lực lượng bảo vệ không thể thiếu được trong tình huống họ luôn luôn bị phía Trung Quốc đe dọa và tấn công. Có lẽ do chủ trương của giới quân sự, cho nên mãi đến năm 1886 quân viễn chinh Pháp vẫn chưa đặt chân tới Cao Bằng, một tỉnh quan trọng giáp giới Trung Quốc. Ở đó viên Tuần phủ người Việt vẫn được coi như là người thay mặt cho vua Đồng Khánh nắm quyền cai trị. Trong tình trạng ấy, ngày 21/9/1886 bọn giặc cướp Trung Quốc với sự đồng lõa của các quan lại nhà Thanh đã đánh chiếm Cao Bằng và giết chết viên Bộ chánh người Việt. Do đó Cao Bằng bị đặt trong tình thế rơi vào tay chính quyền nhà Thanh. Gần một tháng sau, vào ngày 16-10-1886 Đại tá Xécviê (Servière) mới chỉ huy một đạo quân rời Lạng Sơn lên đánh đuổi bọn giặc cướp Trung Quốc và chiếm lại Cao Bằng.

Sau một thời gian đối phó với những thủ đoạn và những hành động lấn chiếm của phía Trung Quốc, bọn thực dân Pháp nhận thức được rằng đã đến thời điểm chúng phải quyết định chiếm giữ vùng thượng du Bắc Kỳ. Điều đó có nghĩa là Pháp chủ trương phải sử dụng lực lượng quân đội và bộ máy chính quyền tại các vùng trải dọc theo biên giới Việt-Trung để ngăn chặn sự lấn chiếm của nhà Thanh và những làn sóng di cư của người Hoa tràn vào VN. Việc hoạch định biên giới này cũng kéo theo sự thiết lập hàng loạt đồn binh của Pháp ở các địa phương đó. Cũng vì lý do ấy, mặc dù thiếu hụt ngân sách, thực dân Pháp vẫn phải nhanh chóng làm con đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn để điều chuyển quân đội và tiếp tế thường xuyên cho các đồn binh của chúng ở vùng biên giới.

Trong thời gian giải quyết vấn đề biên giới Việt - Trung, đồng thời nhà Thanh cũng đàm phán với đế quốc Anh về vấn đề

biên giới Trung - Miến và thương lượng với đế quốc Nhật về vấn đề Triều Tiên. Tất cả các vấn đề này đều có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại với nhau và cùng chịu sự chi phối của mâu thuẫn giữa nhà Thanh với một số nước đế quốc về việc tranh giành quyền lợi của họ tại các nước láng giềng có liên quan với Trung Quốc. Vì nhận thức được điều đó, nên khi tranh đoạt với Pháp nhiều vùng đất của VN, nhà Thanh đã tính đến ảnh hưởng của những tiền lệ này đối với yêu sách lãnh thổ của họ trong các cuộc thương lượng giải quyết vấn đề biên giới với các nước khác, nhất là vào đầu năm 1886 khi được Cógocđăng thông báo cho biết nước Anh muốn thiết lập quan hệ giữa Miến Điện với Vân Nam thì Lý Hồng Chương đã đòi "trên biên giới Miến Điện, Anh cũng phải nhượng lại cho chúng tôi những món lợi như Pháp đã nhượng lại cho chúng tôi trên biên giới Bắc Kỳ" (21).

Nếu như trong thời kỳ diễn ra chiến tranh Trung-Pháp, sự đòi hỏi của nhà Thanh về "quyền tôn chủ" đối với VN buộc Pháp phải thừa nhận là biểu hiện cho tham vọng kinh tế và chính trị của họ, thì khi tiến hành hoạch định biên giới, nhà Thanh lại nêu lên vấn đề là nếu Pháp muốn họ từ bỏ "quyền tôn chủ" đối với VN, Pháp phải cắt nhượng cho họ một bộ phận lãnh thổ của nước ta. Đó là mưu chước của nhà Thanh nhằm đánh đổi một thứ "quyền" không có thực tế để lấy những cái rất cụ thể. Về phía Pháp, do việc hoạch định biên

giới Việt-Trung đã phải trải qua nhiều khâu, nhiều việc, với những tình tiết rất phức tạp và kéo dài trong khoảng mười năm không khỏi gây cho họ sự nồn nóng, muốn nhanh chóng kết thúc để ổn định tình hình chính trị và chuyển sang giai đoạn khai thác thuộc địa VN, cũng như thiết lập được quan hệ buôn bán với miền Nam Trung Quốc; nên Pháp đã không kiên quyết phản kháng những hành động tranh chiếm lãnh thổ VN của nhà Thanh.

Đứng trước tình hình này, Triều đình bù nhìn Huế cũng không hề có phản ứng nào đáng kể, hoặc cung cấp những cứ liệu cần thiết như bản đồ biên giới Việt-Trung làm căn cứ để bác bỏ những thủ đoạn lừa bịp của nhà Thanh; trái lại họ đã im lặng để bọn bành trướng Trung Quốc lợi dụng những khó khăn của Pháp lúc ấy nhằm chiếm đoạt một phần lãnh thổ của nước ta theo phương châm "tranh được phần nào, lợi phần ấy".

*

* *

Tóm lại, vì những quyền lợi ích kỷ của bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến Mãn Thanh, cũng như vì sự sươn hèn, bạc nhược của Triều đình Nguyễn, trong những năm 1886-1895, nhân dân ta đã bị mất một số đất đai ở biên giới Việt-Trung vào tay Trung Quốc khi hai bên Pháp-Thanh tiến hành công việc hoạch định biên giới ở đây.

CHÚ THÍCH:

(1) (2) (3) (4) (7)(8) (9) (20). Trung Quốc sử học hội. "Trung-Pháp chiến tranh" Tập 2. Tân tri thức xuất bản xã, Thượng Hải, 1955, tr. 192, 193, 193, 218, 219, 219, 220, 228.

(5) (6) (10) (12) (19) (21). Institut d'histoire des pays d'outre mer. Université de Provence: "Etudes Indochinoise. Frontières et contacts dans la Péninsule indochinoise (XVe-XIXe-S)". Etudes et documents. No - 13, Janvier 1981, trr.119, 121, 136, 121, 146, 119.

(11) (13) (14) (15) (16) (17) (18). Paulin Vial: "Les premières années au Tonkin". Paris, 1889, tr.372, 381, 345, 346,366,368,371.

VỀ TRẬN THẮNG QUÂN PHÁP TẠI HỮU NGHỊ QUAN VÀ LẠNG SƠN (3-1885)

TRẦN ĐỘ

Trong quá trình xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã bị nhân dân Việt Nam ở khắp nơi đứng lên chống lại quyết liệt, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề. Ngoài ra, trong những năm 1874, 1884, 1885, khi tiến hành đánh chiếm Bắc Kỳ, quân Pháp đã có một số trận đụng độ với quân Thanh ở Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn v.v..., trong đó có những trận đánh nhau giữa quân Pháp - quân Thanh ở Cầu Giấy (21-12-1873: Francis Garnier bị giết; 19-5-1883: Henri Rivière bị tử trận), ở cầu Quan Âm (24-6-1884), ở đồn Bắc Lệ (29-6-1884), ở Lạng Sơn (3-1885) đã gây cho Pháp những thiệt hại lớn, có ảnh hưởng tới dư luận ở Pháp.

Tất nhiên việc nhà Thanh đưa quân sang Bắc Kỳ "hợp lực" với nhà Nguyễn chống lại sự xâm lược của quân Pháp là nhằm mục đích cùng với Pháp tranh giành, xâu xé quyền lợi giữa chúng với nhau ở nước ta mà thôi, theo đúng tinh thần chỉ đạo của vua Quang Tự là "tranh được phần nào, lợi phần ấy"; song nhà Thanh lại núp dưới chiêu bài là "giúp đỡ" cho Việt Nam vốn là một nước chư hầu của Thiên triều từ hơn 600 năm nay.

Riêng về trận đánh giữa quân Thanh dưới sự chỉ huy của Phùng Tử Tài với quân Pháp ở Quan Tiên Ái (cách Hữu Nghị quan khoảng 10 dặm về phía Trung Quốc, tức là Trấn Nam Quan) và Lạng Sơn làm cho Pháp bị đại bại và dẫn đến sự sụp đổ của chính phủ Jules Ferry, đã được một số sách báo giới thiệu; song chưa đầy đủ.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu thêm về chiến thắng nói trên.

*

Sau khi xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất (1873) và đi tới ký Hòa ước Giáp Tuất 1874

giữa Triều đình Huế với Pháp nhằm thừa nhận một số quyền lợi của Pháp ở nước ta, trong đó có vấn đề Việt Nam không còn phải lệ thuộc vào Triều đình nhà Thanh nữa; điều này đã gây cho nhà Thanh sự bất bình mạnh mẽ.

Đến tháng 4-1882, Pháp lại tiến hành xâm lược Bắc Kỳ lần thứ hai, nhằm biến nước ta thành thuộc địa của Pháp. Nếu chiếm được nước ta, Pháp sẽ có điều kiện mở đường thông thương vào các tỉnh Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây, một vùng đất đai rộng lớn ở miền Nam Trung Quốc, nơi mà tư bản thực dân Pháp đã có ý định xâm nhập từ lâu.

Đứng trước tình hình đó, nhà Thanh một mặt lấy lý do Việt Nam là "phiên thuộc" của Trung Quốc đã lên tiếng phản đối sự xâm lược của Pháp; mặt khác, lợi dụng đất liền họ đã điều động ngay quân sang chiếm đóng một số tỉnh ở biên giới Bắc Kỳ như Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, v.v...

Đồng thời nhà Thanh còn lợi dụng quân Cờ Đen chống lại Pháp để phục vụ cho ý đồ và tham vọng riêng của họ. Mục tiêu cao nhất của nhà Thanh lúc đó là ngăn cản và gạt bỏ Pháp ra để họ độc chiếm Bắc Kỳ. Nếu không đạt được, họ tìm mọi cách thương lượng với Pháp để hai nước Trung - Pháp cùng nhau chia cắt và thống trị Việt Nam. Nhưng đòi hỏi đó của nhà Thanh trái ngược với âm mưu và tham vọng của thực dân tư bản Pháp ở Việt Nam; nên chúng không thể nào điều hòa quyền lợi với nhau được và đã dẫn đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp ở một số tỉnh biên giới Bắc Kỳ cũng như ở vùng duyên hải Trung Quốc trong những năm 1884-1885, mặc dầu hai bên đã tiến hành đàm phán, thương lượng

nhều lần, đã ký kết "Hiệp ước gián minh Trung-Pháp" (11-5-1884), thường gọi là Quy ước Thiên Tân hoặc "Hiệp ước Fournier" gồm có 5 điều khoản, trong đó nhà Thanh cam kết rút hết quân đội của họ ở Bắc Kỳ về nước, thừa nhận nước Việt Nam do Pháp bảo hộ, v.v...

Vì thế sau khi ký Hiệp ước ngày 11-5-1884, Pháp đem quân lên chiếm lại Lạng Sơn, Cao Bằng, Thất Khê là những nơi mà quân Thanh đã chiếm đóng trước đây, nay phải rút về nước, thì xảy ra những trận đánh ở cầu Quan Âm (24-6-1884), ở đôn Bắc Lộ (29-6-1884), khiến Pháp bị thiệt hại nặng.

Tiếp theo đó, hải quân Pháp tấn công vào các tỉnh ở duyên hải Trung Quốc, đưa đến cuộc chiến tranh Trung - Pháp kéo dài từ tháng 8-1884 đến đầu năm 1885, song cũng không giải quyết được yêu cầu của Pháp là bắt buộc nhà Thanh phải thi hành Quy ước Thiên Tân.

Chính trong tình thế khó khăn này, Pháp chủ trương phải tấn công thẳng vào Trung Quốc từ phía Lạng Sơn, và điều đó được biểu hiện qua lời tuyên bố của Thủ tướng Pháp Jules Ferry ngày 7-1-1885: "Chúng ta cho rằng người đàm phán duy nhất bắt Trung Quốc phải nghe theo hiện nay là tướng Brière de l'Isle" (1).

Thực hiện chủ trương của Jules Ferry, ngày 3-2-1885 tướng Brière de l'Isle đã trực tiếp chỉ huy cuộc hành quân với qui mô lớn theo đường số 1 lên đánh chiếm Lạng Sơn và tấn công trực tiếp vào biên giới Trung Quốc. Tham gia chiến dịch này gồm có 7.186 lính Pháp và ngụy quân, chia làm hai đại đoàn, một do tướng Négrier chỉ huy, một do Đại tá Giovanelli chỉ huy, tướng Crétin làm Tham mưu trưởng, tướng Borgnis Desbordes chỉ huy pháo binh, và hơn 4500 dân phu người Việt bị bắt đi phục vụ cho chúng. Quân Pháp xuất phát từ Chú tiến lên Phố Vỹ.

Về phía quân Thanh, sau khi bị thất bại ở Bắc Ninh (tháng 12-1883) và Từ Diên Húc bị cách chức, tất cả quân Thanh đóng ở dọc đường số 1 từ Lạng Sơn xuống đến

Kép đặt dưới quyền chỉ huy của Tuân phủ Phan Đình Tân, đặt bản doanh tại thành Lạng Sơn. Đối với Pháp, tư tưởng và quan điểm của Phan Đình Tân về cơ bản là giống với Lý Hồng Chương, đó là sợ Pháp và không muốn trực tiếp đánh nhau với Pháp. Phan Đình Tân cho rằng: "Một khi đánh nhau, nếu thất bại cố nhiên là không hay, nhưng nếu thắng trận thì cũng từ đó sinh ra lắm chuyện"(2). Vì thế Phan Đình Tân đã có ý định rút hết quân Thanh ở Lạng Sơn về nội địa và Phan đã hai lần không chấp nhận đề nghị của Đường Cảnh Tùng chuyển một số vũ khí, đạn dược, lương thực từ Long Châu (Trung Quốc) sang Lạng Sơn nhằm chuẩn bị chống lại quân Pháp khi cần thiết. Phan Đình Tân cho rằng, làm như thế là "thêm việc" (3). Từ sau khi chiến tranh Trung-Pháp nổ ra ở vùng biển Phúc Kiến - Đài Loan (8-1884), phía Trung Quốc bị thất bại liên tiếp càng làm cho Phan Đình Tân hoang mang, lo sợ hơn, nên công việc phòng thủ của quân Thanh ở Lạng Sơn hầu như không làm gì cả. Ngày 11-2-1885, khi Pháp tiến đến Phố Vỹ (cách thành Lạng Sơn không xa), sợ bị tiêu diệt nên Phan Đình Tân đã quyết định bỏ thành Lạng Sơn chạy về Trấn Nam Quan, rồi về thẳng Long Châu. Quân Pháp đã chiếm được thành Lạng Sơn một cách dễ dàng. Ngày 23-2-1885, Pháp tiến đánh Đồng Đăng và ngày 25-2-1885, Pháp lại tiến đến Trấn Nam Quan bắn phá, sau đó rút về Lạng Sơn. Sự tháo chạy của Phan Đình Tân và bước tiến quân mới của quân Pháp đã làm cho tình hình ở vùng biên giới Quảng Tây (Trung Quốc), nhất là ở Trấn Nam Quan, Long Châu, Nam Ninh, v.v... bị náo động, dân chúng lo sợ, chính quyền địa phương phải ra lệnh giới nghiêm.

Sau khi đã đánh chiếm được thành Lạng Sơn, Pháp bèn tập trung lực lượng nhằm thực hiện bước phiêu lưu quân sự mới đối với quân Thanh ở Trấn Nam Quan và Long Châu. Ngày 13-2-1885, tướng Brière de l'Isle điện cho Bộ trưởng bộ Chiến tranh Pháp ở Paris nói rằng: "Nếu chính phủ muốn cầm vật làm tin ở đất Quảng Tây thì

có thể đánh lấy Long Châu, một thành phố cũng quan trọng như Hà Nội”(4). Được sự đồng ý của Bộ Chiến tranh Pháp, ngày 16-3-1885 tướng Brière de l'Isle ra lệnh cho tướng Négrier phải “có biện pháp gì đó để có thể làm cho họ (tức Trung Quốc - T. Đ) tin tưởng là chúng ta không bao lâu nữa sẽ tấn công Long Châu”, nhằm “dạy cho quân Trung Quốc một bài học mới”.

Trước tình hình Phan Đình Tân bỏ thành Lạng Sơn chạy về Long Châu và quân Pháp đang chuẩn bị tấn công vào nơi này, được sự đồng ý của Triều đình nhà Thanh, Tổng đốc Lương Quảng lúc đó là Trương Chi Động đã điều Phùng Tử Tài đến Long Châu giữ chức Bang biện quân vụ, có toàn quyền giải quyết mọi công việc có liên quan đến quân sự ở vùng biên giới Quảng Tây. Trước đó, Phùng Tử Tài đã có thời kỳ làm Đề đốc Quảng Tây nên rất am hiểu tình hình cụ thể của địa phương này. Theo Trương Chi Động, Phùng Tử Tài là một “lão tướng có kinh nghiệm, lại am hiểu công việc quân sự ở vùng biên giới, uy danh vang dội, là một tướng tài khó lòng tìm được” (6). Khi đến Long Châu, trong tay Phùng Tử Tài có 18 doanh quân (mỗi doanh quân có 200-300 quân), gọi là quân chủ “Tụ”. Dưới quyền chỉ huy của ông còn có một số tướng tài như Vương Hiếu Kỳ chỉ huy 8 doanh quân, gọi là quân chủ “Cần”, Tô Nguyên Xuân, Vương Đức Bằng, v.v... Lương thực và vũ khí của quân Thanh do Trương Chi Động cung cấp cùng với sự chi viện về mọi mặt của nhân dân địa phương.

Sau khi được tin quân Pháp sẽ vượt qua Trấn Nam Quan tiến đánh Long Châu, Phùng Tử Tài đã họp bàn với các tướng sĩ dưới quyền quyết định chọn Quan Tiên Ái (cách Trấn Nam Quan 10 dặm về phía Trung Quốc) làm trận địa đánh giặc. Đây là nơi có địa thế hiểm yếu, núi rừng rậm rạp, chỉ có một đường lớn chạy qua. Tại bản doanh Quan Tiên Ái, Phùng Tử Tài cho xây dựng một bức tường cao bao quanh dài đến hơn 3 dặm, phía ngoài tường thành là một hào sâu.

Lực lượng chiến đấu tại đây được bố trí

như sau: cánh hữu do Vương Hiếu Kỳ chỉ huy, cánh tả do Trần Gia và Tướng Tông Hán chỉ huy; lực lượng ở chính diện do Phùng Tử Tài và Tô Nguyên Xuân chỉ huy. Vương Đức Bằng được giao nhiệm vụ đem quân đóng ở Do Ái (phía Thất Khê), một tướng khác được cử đem 5 doanh quân đến phục sẵn ở Khẩu Ba (phía tây Trấn Nam Quan).

Sau khi đã chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt, quân Pháp ở Lạng Sơn mở cuộc hành quân lớn tiến theo đường số 1 lên Trấn Nam Quan để tiến vào Long Châu. Sáng 23-3-1885, quân Pháp vượt qua Trấn Nam Quan tiến vào trận địa Quan Tiên Ái. Đầu tiên quân Pháp bắn đại bác vào tường thành, sau đó lính Pháp và ngựa quân ò ạt xông lên định chiếm nơi này. Quân địch đã bị lọt vào trận địa. Trước khi xuất trận, Phùng Tử Tài ra lệnh cho các tướng sĩ dưới quyền: trong khi chiến đấu, “phàm tất cả những kẻ bỏ chạy, bất kể là quân do ai chỉ huy đều bị chém đầu”. Sau đó ông và hai con là Phùng Tương Vinh và Phùng Tương Hoa mở cửa thành xông ra trước với dáng dấp uy nghi lắm liệt:

“Ông đã hơn 70 tuổi, đầu bịt khăn, chân đi dép cỏ, cầm gươm hô lớn xông ra trận”(7). Theo gương đó, nhiều tướng sĩ dưới quyền Phùng Tử Tài đã hăng hái xông lên. Cuộc chiến đấu diễn ra rất ác liệt, quân Pháp bị bao vây chặt, nhiều tên lính bị chết, viện binh của Pháp từ Lạng Sơn lên cũng bị quân của Vương Đức Bằng mai phục ở Do Ái chặn đánh tan. Trước tình hình ấy, số quân Pháp còn lại ở Quan Tiên Ái buộc phải rút lui về bên phía Lạng Sơn. Trong trận đánh ở Quan Tiên Ái ngày 23, 24-3-1885, Pháp bị thiệt hại khá nặng: hơn 100 binh lính và mấy chục sĩ quan bị tử trận, nhiều vũ khí, đạn dược, kể cả đại bác bị phá hủy.(8)

Nhân đà chiến thắng này, ngày 26-3-1885 Phùng Tử Tài chỉ huy quân vượt qua Trấn Nam Quan tiến đánh quân Pháp ở Đồng Đăng. Ngày 28-3-1885, Phùng Tử Tài tiếp tục đem quân xuống đánh quân Pháp ở Lạng Sơn. Lúc đó tại Lạng Sơn

Pháp có hơn 4500 quân với nhiều vũ khí, đạn dược, đại bác. Chúng lập phòng tuyến tại Kỳ Lừa để ngăn chặn quân Thanh. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt tại đây. Pháp thừa nhận rằng quân Thanh được chỉ huy cứng cỏi và đánh rất gan dạ. Sau gần một ngày chiến đấu, tướng Négrier bị thương nặng tại Kỳ Lừa, Đại tá Herbinger lên thay quyền chỉ huy. Nhưng cho đến 10 giờ đêm hôm đó, trước sự tấn công mạnh mẽ của quân Thanh và nghĩa binh Việt Nam, quân Pháp buộc phải bỏ thành Lạng Sơn chạy về cố thủ ở Chũ. Ngay sau đó, tướng Brière de l'Isle đã điện về Pháp như sau: "Tôi đau đớn báo cáo rằng tướng Négrier bị trọng thương nên bắt buộc quân ta phải rút lui khỏi Lạng Sơn. Quân Trung Quốc rất đông, chia làm 3 đạo tiến công rất mãnh liệt những vị trí của chúng ta trước Kỳ Lừa. Đại tá Herbinger cho tôi hay rằng Đại tá bắt buộc phải lui về Đồng Sông, vì quân số kém hơn nhiều so với địch và đạn dược đã hết. Tôi đã tập trung tất cả các lực lượng của tôi ở Chũ và Kép, địch mỗi lúc thêm đông trên sông Hồng... Xin chính phủ gửi thêm quân tiếp viện cho tôi càng sớm càng hay..."(9) Thế là chỉ trong 6 ngày (từ 23 đến 28-3-1885) Pháp đã bị đại bại ở Quan Tiên Ái, Đồng Đăng và Lạng Sơn. Đây là một thất bại to lớn của Pháp tại Bắc Kỳ, kể từ sau "Hiệp ước giản minh Trung-Pháp": "Trận đánh cuối cùng của cuộc chiến tranh ở Bắc Kỳ lại là sự thất bại của Pháp, là một trận thật sự kinh hoàng do tướng Négrier gây ra. Lúc bấy giờ quân Pháp ở trong tình hình binh lính tan vỡ và tháo chạy".(10) Ngay sau khi thành Lạng Sơn được giải phóng, Phùng Tử Tài cho quân tiếp tục truy tìm tàn quân địch đang ẩn náu ở xung quanh. Ông còn có ý định tập trung lực lượng tiến quân xuống giải phóng Kép, Chũ, Bắc Ninh, v.v... Nhưng đúng vào lúc ấy, Thanh và Pháp đã ký Hiệp ước đình chiến ngày 4-4-1885, trong đó nhà Thanh cam kết thực hiện toàn bộ nội dung của Quy ước Thiên Tân ký ngày 11-5-1884, rút hết quân Thanh, kể cả quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc về nước, sớm nhất là 10-4-1885 và muộn nhất là 30-5-1885; thừa

nhận Việt Nam là nước do Pháp bảo hộ; đồng ý mở cửa biên giới phía nam Trung Quốc cho tư bản Pháp vào buôn bán và khai thác các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây, Quảng Đông. Trong tình hình bất lợi như vậy, ý định tiếp tục chống Pháp của Phùng Tử Tài tất nhiên không thể nào thực hiện được. Tiếp theo, ngày 9-6-1885 Pháp-Thanh lại ký thêm "Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Thương mại" tại Thiên Tân gồm 10 điều khoản với nội dung chủ yếu sau đây: Trung Quốc phải chấp nhận việc Pháp thống trị Việt Nam; phải từ bỏ quyền "tôn chủ" đối với Việt Nam; không được đưa quân đội sang Việt Nam, không được cản trở việc bình định của Pháp ở Việt Nam; phải giải tán, đàn áp, trục xuất những người Việt Nam nào sử dụng lãnh thổ Trung Quốc để làm căn cứ hoạt động chống Pháp; v.v...

Thất bại to lớn nói trên của quân Pháp ở Quan Tiên Ái và Lạng Sơn đã dẫn đến sự sụp đổ của Chính phủ J.Ferry ở Paris ngày 31-3-1885.

Tóm lại, với những Quy ước, Hiệp ước nói trên, cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta lúc đó, trong đó có sự phối hợp chiến đấu của quân Thanh do Phùng Tử Tài chỉ huy; có bước ngoặt quan trọng rất không thuận lợi cho chúng ta: Việt Nam trở thành thuộc địa của Pháp; còn triều đình Mãn Thanh vì những quyền lợi ích kỷ của chúng đã sẵn sàng cộng tác với Pháp chia xẻ miếng mồi béo bở Việt Nam.

Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu thêm một vài tài liệu nói lên sự ủng hộ, sự phối hợp chiến đấu giữa quân dân Việt Nam - mà chủ yếu là quân dân Lạng Sơn - với quân Thanh do Phùng Tử Tài chỉ huy trong những trận đánh quân Pháp ở Lạng Sơn hồi tháng 3-1885.

1. Trong "Thanh sử cảo. Phùng Tử Tài liệt truyện" có đoạn tư liệu cho biết trong trận quân Phùng Tử Tài đánh quân Pháp ở Lạng Sơn, nhân dân Việt nam đã làm nội ứng cho ông, cụ thể là họ cung cấp cho ông những tin tức cần thiết về tình hình quân số, vũ khí, kế hoạch tấn công của Pháp vào

biên giới Trung Quốc và kế hoạch chặn sự chi viện của quân Thanh đang đóng ở Hưng Hóa, Tuyên Quang cho đồng đội của họ ở Lạng Sơn. Nhờ đó Phùng Tử Tài lập tức điều động ngay 5 doanh quân (khoảng 1500 người) đến phục kích trước ở những nơi mà quân Pháp sẽ đi qua; nên khi hành quân Pháp đã bị quân mai phục của Phùng Tử Tài tiêu diệt phần lớn, số còn lại bỏ chạy về thành Lạng Sơn.

2. Trong trận tập kích bất ngờ vào vị trí đóng quân của Pháp ở Đồng Đăng tối 21-3-1885, quân của Phùng Tử Tài đã được nhân dân ta giữ bí mật nơi tập kết của quân đội nên Phùng Tử Tài mới giành được thắng lợi, hai cứ điểm của địch bị san bằng, nhiều lính Pháp bị tiêu diệt, số còn lại phải chạy về Lạng Sơn.

3. Ngày 23 và 24-3-1885, trong khi trận đánh diễn ra ác liệt giữa quân Pháp và quân Thanh ở Quan Tiên Ái thì có hơn 1000 người Việt Nam "đã đến giúp đỡ và phối hợp chiến đấu với quân Thanh.(11)

4. Khi được tin Phùng Tử Tài đánh bại quân Pháp ở Quan Tiên Ái, nhân dân Lạng Sơn và ở những nơi khác đều rất phấn khởi và khen ngợi, họ nói với nhau rằng: "Từ mấy chục năm nay chưa có trận đánh nào thắng lợi như thế".(12)

5. Sau chiến thắng ở Quan Tiên Ái, Phùng Tử Tài chỉnh đốn lại lực lượng, chỉ huy quân vượt qua Trấn Nam Quan tiến vào Lạng Sơn truy kích quân Pháp, giải phóng Đồng Đăng (26-3-1885) và Lạng Sơn (28-3-1885). Trên đường đi, quân của Phùng Tử Tài được nhân dân địa phương hết lòng ủng hộ và giúp đỡ cụ thể về nhiều mặt (thông tin, lương thực, thực phẩm,

phục vụ chiến đấu v.v...) Trong "Trung Pháp chiến tranh tư liệu" cho biết nhân dân ở các địa phương đã "tình nguyện giúp đỡ quân Thanh để tiêu trừ quân Pháp".(13)

6. Sau khi giải phóng thành Lạng Sơn, Phùng Tử Tài có ý định tiến quân xuống đánh quân Pháp ở Chũ và Kép, rồi giải phóng Bắc Ninh. Được tin này, nhân dân ở những nơi đó đều vui mừng, phấn khởi, chuẩn bị nổi dậy hưởng ứng nhằm phối hợp với quân Thanh đánh Pháp. Thủ lĩnh Hoàng Đình Kinh đang hoạt động ở vùng rừng núi Hữu Lũng đã tập hợp được hơn 2 vạn nghĩa quân, biên chế thành năm đại đoàn trung nghĩa quân, dùng cờ hiệu của quân Phùng Tử Tài, tự nguyện lo liệu lương thực, xin đi trước dẫn đường cho quân Thanh, khi quân Thanh đến, nghĩa quân sẽ phối hợp cùng chiến đấu. Nhân dân Bắc Kinh đã bí mật gửi thư cho Phùng Tử Tài ước hẹn khi quân Thanh tiến xuống đến Kép, họ sẽ nổi dậy hưởng ứng.(14)

Cùng ngày với chiến thắng quân Pháp ở Quan Tiên Ái (24-3-1885), quân Cờ Đen cùng với quân dân Việt Nam cũng đánh bại Pháp tại Lâm Thao. Vì bị những thất bại nặng nề này, Pháp đã có ý định rút lực lượng ở một số nơi về cố thủ ở vùng đồng bằng sông Hồng và Hà Nội.

Tiếc rằng trong tình hình thuận lợi cho nhân dân Việt Nam như vậy thì nhà Thanh đã nhượng bộ, đầu hàng Pháp, đã phải rút toàn bộ quân đội về nước, trong đó có cả quân của Phùng Tử Tài, đồng thời cũng chấm dứt luôn sự ủng hộ, sự phối hợp chiến đấu với quân dân Việt Nam đang anh dũng chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp, giải phóng đất nước.

CHÚ THÍCH

(1) "Thanh Quang Tự triều. Trung - Pháp giao thiệp sử liệu". Qu 7.

(2) (3) Theo Mậu An Thế - "Trung - Pháp chiến tranh". NXB Nhân dân. Thượng Hải, 1961, tr.85.

(4) (9) Dẫn theo: Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Sự, Đặng Huy Vận - "Lịch sử cận đại Việt Nam", tập II. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1961, tr. 123, 125.

(5) "Trung - Pháp chiến tranh tư liệu", tập 3, tr.434.

(6) Theo: Đường Thượng Ý : "Trương Chi Động

trong chiến tranh Trung -Pháp" trong "Lịch sử nghiên cứu", số 3-1983.

(7) (8) "Khắc phục Lạng Sơn đại lược" , trong "Trung-Pháp chiến tranh tư liệu".

(10) Harley F.Mac Nair- "Modern Chinese History. Selected Readings", 1927. Dẫn theo Mậu An Thế - Sdd, tr.88.

(11) Theo Mậu An Thế - Sdd, tr. 87; "Lịch sử chủ nghĩa đế quốc xâm lược Trung Quốc",tr. 259.

(12) Theo A Anh- "Trung-Pháp chiến tranh văn học tập", tr. 196; "Lý văn Trung công toàn tập". Qu 5, tr. 23.

(13) (14) Theo Mậu An Thế - Sdd, tr. 92.

ĐẤT ĐAI VÀ HUYẾT THỐNG

Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua "chuyện họ Phốc" (YAO PUL PHOK) của người Mnông Gar - tỉnh Đắk Lắk

DIỆP ĐÌNH HOA

Việc nghiên cứu dân tộc phả hệ học gần đây đã được giới nghiên cứu về lịch sử của nước ta lưu ý đến. Dĩ nhiên đây không những là vấn đề truyền thống, mà còn là chuyện đương đại, chuyện hiện tại. Nghiên cứu những xã hội mà chúng ta đang sống cùng vai trò và vị trí của chúng trong sự phát triển đương đại có một ý nghĩa rất lớn. Dân tộc phả hệ học bản thân nó là một hệ thống hoàn chỉnh. Sự kết tinh của quá khứ đã khiến cho nó có một vị trí độc lập trong sự phân ngành của hệ thống xã hội. Trong hệ thống sinh thái nhân văn với sự phân hệ giữa hai hệ thống: Xã hội và sinh thái, đất đai có liên quan đến hệ thống sinh thái, còn huyết thống lại có mối tương quan mật thiết đến hệ thống xã hội. Sự tương tác giữa chúng không phải là phép cộng đơn thuần giữa những thuộc tính của hai phân hệ này mà là sự thống nhất hữu cơ biện chứng trong hệ sinh thái nhân văn phục vụ cho một sự quan tâm thống nhất, cùng mục đích và chiến lược hoạt động.

Từ năm 1975 - 1989 tôi đã có dịp tham gia và tiến hành nhiều đợt nghiên cứu ở Tây Nguyên về nhiều mặt. Người Mnông tập trung cư trú ở hai tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk. Công việc nghiên cứu có lúc chỉ triển khai riêng ở từng tỉnh một, do yêu cầu của địa phương, có lúc được xúc tiến chung trong một kế hoạch nghiên cứu thống nhất. Bài viết này chỉ giới hạn trong phạm vi của người Mnông Gar, tập trung ở dòng họ Phốc.

Vài nét về tỉnh Đắk Lắk

Về mặt nguồn gốc tộc người Đắk Lắk là một tỉnh có tầm quan trọng đặc biệt nằm ở chỗ bao gồm những tộc người thuộc nhóm

ngữ hệ Nam Đảo và nhóm ngữ hệ Nam Á. Tính đa dạng về tộc người đã có những sự biến đổi lớn trải qua các quá trình phát triển của lịch sử, nhất là từ trước năm 1975. Trong phạm vi địa giới của tỉnh hiện nay, thì vùng đất này vẫn là nơi giao lưu, tiếp xúc của hai mảng khối cư dân cơ bản của cả vùng Đông Nam Á. Theo thống kê năm 1979 của tỉnh Đắk Lắk thì cư dân được phân thành các tộc người như sau:

Bảng 1.

Thứ tự	Tộc người	Số dân/ng	Gốc nguồn
1	Việt	400.000	
2	Êđê	140.000	Nam Đảo
3	Mnông	40.000	Nam Á
4	Giarai	6.752	Nam Đảo
5	Xê Đăng	5.743	Nam Á
6	M.	2.000	Nam Á
7	Bru - Vân Kiều	4.562	Di cư sau 1954
8	Dao	3.134	nt
9	Nùng	519	nt
10	Hoa	2.000	
11	Mường	313	Di cư năm 1954
12	Thái	637	nt
13	Khơ me	113	
14	Lào	100	
15	Chàm	24	Nam Đảo
16	Chu ru	10	Nam Đảo
Tổng cộng	16 tộc người	605.907	

Người gốc Nam Đảo chiếm 24,22% dân số, gốc Nam Á chiếm 7,87%, năm 1985 dân số 661.000 người, mật độ 33 người/ km².

Sơ lược về người Mnông ở Đắk Lắk

Tính đa dạng về tộc người đã khiến cho bản sắc văn hóa tộc người trong quá trình giao lưu, trao đổi thêm phong phú. Người

Mnông cũng nằm trong tổng thể thực tiễn đó. Nhiều làng Mnông còn ở trong thế cài răng lược với các tộc người khác. Trong mối quan hệ ngang đa chiều, vừa là giáp ranh, vừa là cộng cư, thêm vào đó là sự kết tinh dọc với các nước láng giềng, người Mnông đã chiếm một vị trí quan trọng về nhiều mặt từ xưa đến nay.

Từ thế kỷ 18, nhà Nguyễn đã bắt đầu có những sự lưu ý thể hiện qua các ghi chép sơ lược. Thực ra người Mnông vẫn giữ địa vị độc lập của mình trong việc làm trung gian, mối giới giữa các vương quốc Champa và Khơme. Việc nghiên cứu khoa học về người Mnông thực sự mới được khởi sự từ những năm đầu của thế kỷ 20. Người ta đã gọi họ một cách không lấy gì làm thống nhất lắm như: Mnông, Bunong, Punong, Phnong... Sau năm 1950 nhiều cuộc nghiên cứu có hệ thống đã được tiến hành, người Mnông đã được thế giới biết đến qua tác phẩm của G. Condominas: *Chúng ta đã ăn hết cả rừng*.

Địa bàn cư trú của người Mnông bao gồm cả Đắc Lắc, đông Cam pu chia và Lâm Đồng. Trong phạm vi Đắc Lắc thì họ là những nhóm người gốc Nam Á, thuộc bộ phận phía Nam của tỉnh có liên quan mật thiết với người Ê đê, thuộc khối Nam Đảo, chiếm cư phần phía Bắc tỉnh. Những trạng thái phức tạp do tác động lẫn nhau giữa hai nhóm người này đã gây ra một số nhầm lẫn đối với các nhà nghiên cứu.

Người Mnông cư trú trong những làng lớn và có cả một hệ thống phát triển rất cao về mặt phả hệ. Nói chung cơ sở kinh tế của họ là nương rẫy, vì vậy họ thường xuyên di chuyển chỗ ở của mình theo sự dịch chuyển của nương rẫy. Tuy vậy có những làng định cư, tương đối lâu dài, do hoàn cảnh của môi trường quyết định: Làng Rơ Chai (Rơ Cai), theo những điều đã biết chắc chắn, có thể họ đã định cư trên mảnh đất hiện nay trên nửa thế kỷ, từ 1920. Cái mốc năm 1920 được suy diễn từ sự kiện cái chết của H. Maitre, mà đồng

bào tuy không biết đến ngôi mà hiện còn ở vùng giáp Sông Bé, nhưng đã và vẫn còn nhớ đến cuộc kháng chiến này với những đường nét oai hùng với hai lần dịch chuyển, mỗi lần khoảng từ 3 đến 5 năm: có thể họ đã đến định cư ở đây trước năm 1920 (1).

Người Mnông thường quần cư theo từng bộ tộc hay là nhóm địa phương. Mỗi một bộ tộc gồm có nhiều tộc hay họ. Thật ra các khái niệm như: Bộ tộc, tộc, còn là vấn đề đương được tranh luận về mặt khoa học, cho nên tôi sử dụng các khái niệm *nhóm địa phương* và *họ*, có lẽ sát đúng với thực tiễn hiện nay hơn. Các họ có khả năng là có cùng một gốc nguồn về mặt huyền thoại, thực ra diễn biến thực tế có lẽ chưa hoàn toàn khớp như vậy. Họ được tính theo dòng họ của nữ, hôn nhân cư trú theo nhà vợ.

Người phụ nữ còn giữ được địa vị cao trong xã hội theo chế độ mẫu hệ. Cần lưu ý đây là một chế độ mẫu hệ, chứ không phải là một xã hội theo chế độ mẫu quyền. Phả hệ lưu giữ một quá khứ theo dòng đời gồm 25 - 30 thế hệ. Những thế hệ được lưu giữ trong dòng đời của họ, thường là những thế hệ có đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển lịch sử. Cũng có khả năng người kể chuyện vì già cả, lú lẫn đã quên đi hoặc cũng có khả năng là do sự trùng tên nên những người tiếp thu đã không nắm vững tự giác lược bớt. Điều đó cho thấy không phải người Mnông mới tồn tại khoảng 500 - 600 năm, nếu tính một đời người, theo dân tộc học là khoảng 20 năm. Thật ra họ đã tồn tại từ thời khai thiên lập địa như huyền thoại đã nêu. *Sự thiếu biết về phả hệ chỉ cần đủ dài lâu để quản lý quyền sở hữu đất đai của dòng họ mà thôi*. Làng của người Mnông được gọi là Bươn hay Bboon. Mỗi làng lại gồm có nhiều họ, trong đó có một họ là trung tâm, hạt nhân của cả làng. Chỉ có người của họ trung tâm mới được làm chủ rừng: TOM BRI. Hoạt động của chủ rừng độc lập với các tổ chức xã hội khác. Chuyện kể về họ bao giờ cũng khẳng định

vai trò và các hoạt động của chủ rừng. Quyền quản lý của chủ rừng phù hợp với phạm vi hoạt động nương rẫy của cả làng. Cả làng phụ thuộc về mặt đất đai đối với họ trung tâm, theo sự chỉ dẫn của chủ rừng. Bên cạnh họ trung tâm có người nắm địa vị chủ rừng, còn có sự quản tụ của một số họ khác, thường thường là có những mối liên hệ về hôn nhân với nhau. Ở xã Krông Nô, huyện Lắk có thể xác định được 20 họ của người Mnông: Phok, Phi Srôn, Ja, Rô Rang, Rô Ong, Pang Pe, Pang Paih, Pang Tinh, Uê, Đak Sak, Sruk, Rôje, Srô, Ong, v.v... Có những họ không lấy được nhau, Như họ Rô ong không được lấy người họ Ong, họ Lang Pê chỉ có thể có quan hệ hôn nhân với những người trong họ Pang Paih, Pang tinh. Ở buôn Phi Dih ja họ Uê Đak không lấy người thuộc họ Đak Sak... Cũng có trường hợp hai vợ chồng cùng họ như Y Những và Hphối ở Sarpa cùng họ Bunur. Con cái theo dòng họ mẹ cho nên chủ rừng là nữ. Bên cạnh đó làng còn bầu ra một già làng. Già làng không hẳn là lớn tuổi nhất làng, mà là trong số những người lớn tuổi nhất, dân làng bầu ra một người hoặc là có thể lực nhất hoặc là người có nhiều kinh nghiệm nhất. Già làng tức khoa Bboon, khoa buôn là một chức vị hơn là một loại xi tước (xi: răng, tước vị theo tuổi tác). Trong vòng 50 năm lại đây người Việt đã có một ảnh hưởng lớn đến hoạt động nông nghiệp cùng cấu trúc xã hội của người Mnông. Từ sau năm 1975, nhất là sau phong trào hợp tác, sự tổ chức thành cấp cơ sở là xã có một tác động rất lớn đến người Mnông. Một xã bao gồm nhiều làng lớn và nhỏ. Một làng khi lớn quá thì lại phân ra thành các làng nhỏ. Chúng thường quản tụ thành cụm, cách nhau khoảng trên dưới 1 km. Ví dụ xã Krông Nô gồm có 5 buôn lớn của người Mnông Gar và một buôn của người Mnông Chin (Mnông Cil). Tất cả có 20 buôn lớn nhỏ:

Bảng 2.

Buôn lớn	Buôn nhỏ
1. Buôn Lạc đông hay Sah (Sar) Lạc Đông	1. Buôn Lạc Đông 2. Buôn Sar 3. Buôn Dlei 4. Buôn Dlei Bang 5. Buôn Phi Dih ja 6. Buôn Pang pe dak Rơ cung. 7. Buôn Rơ men 8. Buôn Phi Dih bot. 9. Buôn Khang
2. Buôn Phi Dih ja	
3. Buôn Rơ Chai B (Rơ Cai B)	10. Buôn Rơ Cai 11. Buôn Phi Cò 12. Buôn Pang đông 13. Buôn Rơ Chai A 14. Buôn Sar Luk 15. Buôn Sar Lang 16. Buôn Neot Sar 17. Buôn Yong hat 18. Buôn Yong Brah 19. Buôn Rơ Pul hay Ndot RơPul
4. Buôn Rơ Chai A	
5. Buôn Yong Hat	
6. Buôn Trang Yut, Mnông Cil cư trú ở chỗ đất cũ (Buôn Rơ Pul).	

Trong tình hình hiện tại do phân ra hợp lại nhiều lần cho nên đã xảy ra hiện tượng ngay trong một buôn mà đã tồn tại nhiều Tom Bri và nhiều khoa Boon. Để giải quyết những việc xảy ra trong làng, họ đã tập hợp nhau lại dưới hình thức một hội đồng cùng hiệp thương, cùng hòa giải.

Các nhóm địa phương của người Mnông cũng rất phức tạp. Theo tư liệu của Sở giáo dục và đào tạo, Ksor Luật cung cấp, năm 1987, và đến năm 1989 có điều chỉnh lại, thì người Mnông ở Đắc Lắk có 11 nhóm. Những người có trách nhiệm ở huyện Lắk thì cương quyết khẳng định ở địa phương họ phải có đến 3 nhóm địa phương, nghĩa là phải bổ sung thêm một nhóm Mnông Bih. Tất cả theo cơ sở của địa phương là 12 nhóm.

Bảng 3.

Thứ tự	Tên nhóm địa phương	Số lượng	Huyện tập trung n.nhất	Xã tập trung n.nhất
1	Mnong Preh hay Dih Bri	10.000	Chư Đut, Đắc mìn, Ea Súp	Krong Ana
2	Mnong Nong	5.000	Đắc Nong	
3	Mnong Mạ	3.000	Đắc Nong	
4	Mnong Bu đông	2.000	Đắc Rláp	
5	Mnong Bu đíp	2.000	nt	
6	Mnong Bneur	3.000	nt Đắc Nong	
7	Mnong Biat	?	dọc biên giới giữa VN và Campuchia	
8	Mnong Kuen	3.000	Krong Pong	
9	Mnong Chin	?	Giữa Lâm Đồng và Đắc Lắc	
10	Mnong Rlăm	10.000	Lắc	
11	Mnong Gar	10.000	nt	
12	Mnong Bih	?	nt Đak Glieng, Buôn Trieh	

1981. pp. 195 - 230)
 thì xếp ngôn ngữ Mnông vào phân chi Banar, Mnông - Mạ của chi thứ ba NAM BANA, của ngành thứ II, Môn khơme. Nhóm trung tâm gồm có: Preh, Budong, Burung, Osiat, Bundr, Dih. Nam gồm có: Prang, Nong. Tây gồm có: Rơ lôm, Kuanh, Gar, Cil. Nguyễn Văn Lợi (Tạp chí Ngôn Ngữ. I.1977. PP. 41- 54) lại phân ra thành 10 nhóm của ngành Mnông, dòng Bana -

Kết quả của những đợt công tác điều tra, dù sao cũng cho phép có thể đưa ra một vài nhận định sơ bộ:

1. Người Mnong Bih thật ra không phải là người Mnông mà là người Chăm. Việc xác định thành phần tộc thuộc còn tùy theo ý thức tự giác của tộc người. Sự khẳng định của các cấp lãnh đạo huyện là một việc, nhưng còn có ý kiến của các cấp cơ sở và nhân dân.

2. Mnông Biat và Mnông Bneur thật ra chỉ là nhóm tộc người mà thôi. Phía Chăm pu chia gọi là Biat, phía Việt Nam gọi là Bneur.

3. Mnông Mạ thật ra chỉ là Mạ chứ không phải là người Mnông.

4. Dih Bri không phải là tên tộc người mà chỉ là một miệt danh.

Các nhà ngôn ngữ học cũng chưa có sự nhất trí lắm về tiếng nói của người Mnông. Viện Ngôn ngữ mùa hè (SIL) phân ra thành ba nhóm chính: Trung tâm, nam và đông. Long Seam (Con tact externes des langues Mon - Khmer. BEFEO. Lxx. Paris

Mnông, họ Nam Á. Đó là các nhóm: Pre, Dibri, Bunâr, Budang, Burang Prang, Bu dip, Ro lom, Koanh, Gar.

Tình hình đó cũng chưa có gì là lạ vì đã phản ánh được hiện thực đa dạng mà chúng ta không thể đi sâu. Mặt khác qua quá trình điền dã chúng tôi còn có dịp may dự các buổi lễ tang, cúng tế của người Mnông Lâm, (Rơ lôm, Rôlom) huyện Lắc: Trong sinh hoạt hàng ngày họ nói tiếng Mnông, nhưng các bài cúng tế lại bằng tiếng Êđê. Sự việc này chắc chắn cũng phức tạp như hiện tượng người Việt khi cúng khấn phải dùng ngôn ngữ Hán Việt.

Đối tượng mà chúng ta quan tâm, người Mnông Gar qua các mặt đã nêu đã có được một sự nhất trí chung về nhiều mặt, ngay cả về tộc danh.

Về mặt kiến trúc nhà dài, trên Tây Nguyên có hai loại cơ bản:

- Loại nhà dài, nhà sàn.
- Loại nhà dài dựng ngay trên nền đất.

Người Mnông Gar ở trong những loại nhà dài dựng ngay trên nền đất. Nói chung

những nhóm địa phương của người Mnông ở nhà sàn là do chịu ảnh hưởng tích hợp văn hóa của người Êđê. Dĩ nhiên là cấu trúc nhà dài tồn tại ở nhiều nơi, không những ở Tây Nguyên mà còn ở cả nhiều nơi khác, trong nhiều bộ tộc người khác nhau, nhưng cấu trúc xã hội của loại nhà dài này không giống nhau. Bản sắc văn hóa tộc người đã quyết định sự khác biệt về cấu trúc xã hội. Nhà dài của người Mnông Gar được xây dựng theo dòng mẹ, là một nhóm cùng quan hệ huyết thống. Trước đây nhiều làng chỉ có một nhà dài mà thôi. Trước năm 1980 nhà dài với tính chất là nơi hội tụ của các thành viên cùng huyết tộc cho nên thường là năm đời cùng chung sống với nhau. Tom Bri chủ rừng và những thành viên cư trú trong ngôi nhà dài với Tom Bri vẫn còn có ý kiến quyết định trong việc phân chia đất đai, nhưng thật ra quyền quản lý đã thuộc về buôn làng.

*

Truyện kể - YAO, của người Mnông Gar

YAO là một chuyện kể bằng thơ cho dễ nhớ, dễ thuộc, truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác, thuật lại nguồn gốc của họ mình, Yao là câu chuyện nhằm khẳng định lại mình, sự tồn tại lâu đời trên mảnh đất mà họ đang cư trú, mang theo cả dòng chảy của quá khứ. Truyện kể mang tính chất huyền thoại cùng tính chất sử thi. Dù sao cho đến hiện nay vẫn khó phân biệt tách bạch giữa sử thi huyền thoại của Yao và các hình thức truyền khẩu khác, Yao khác với các Mo, như Mo Mường, ở chỗ nó còn vẽ ra cụ thể sự truyền đời của các thế hệ mang tính chất như một phả hệ cụ thể của riêng một dòng họ. Sở dĩ tôi sử dụng thuật ngữ họ mà không sử dụng thuật ngữ tộc là vì Yao trần thuật cả một sự tồn tại của một gia đình lớn, cũng mang một họ theo cách hiểu phổ biến hiện nay, Yao xác định mối quan hệ giữa nữ và nam trong xã hội Mnông. Mỗi họ do vậy có một Yao

riêng, kể về các chiến tích của tổ tiên mình từ thời khai thiên lập địa, đồng thời quy định những lệ luật ứng xử, những quy tắc quy phạm của dòng họ mình. Phả hệ được dựa trên cơ sở của thần thoại về mặt gốc nguồn nhưng lại rất thực đối với những người đang sống, nhằm đảm bảo cho một lòng tự tin cũng chắc để vươn lên phát triển. Những sự giải thích mang tính chất thiêng liêng có mục đích nhằm khẳng định sự hợp lý của trần tục.

Ý nghĩa của phả hệ qua các Yao của người Mnông phải được hiểu rõ và lý giải trong tổng thể lúc công tác điền dã. Bản thân nó là cả một hệ thống, nằm trong hệ thống lớn hơn thuộc bản sắc văn hóa tộc người. Tính bản địa được khẳng định qua câu chuyện thơ phản ánh lên lòng yêu quê hương đất nước của họ. Triết lý về cuộc sống qua mối liên hệ biện chứng giữa con người và đất đai là nội dung chính yếu của phả hệ.

Để làm rõ vấn đề tôi sẽ nêu ra chuyện kể về họ Phốc, Yao Pul Phok làm cơ sở đối chiếu nhận xét về dân tộc phả hệ học. Chuyện kể gồm có nhiều phần, dĩ nhiên không thể kể hết trong một lần, trong một đêm. Người Mnông cũng đã có chữ viết, cho nên truyện kể này cũng đã có người sưu tầm ghi lại bằng chữ viết dân tộc. Kết hợp cả hai, giữa người kể chuyện và văn bản sơ thảo, có thể hiểu rõ thêm một số vấn đề.

Thời xa xưa nhất (Nuk YANG PAO) từ thời Giàng sáng tạo ra người.

Mở đầu của Yao người kể chuyện gợi lại sự hình thành nên thế giới. Người kể chuyện bao giờ cũng là một nữ. Người già nam bao giờ cũng thuộc lòng, nhưng chỉ kể lại cho khách nghe mà thôi. Chuyện sưu tầm ở buôn Trieh do Y Tang Phok đã ghi lại. Ông ta là người theo đạo tin lành, trước năm 1975, cho nên trong bản ghi và lời giải thích, có những điều na ná như cựu ước. Sự tương tự này cũng chả có gì khó lý giải.

Đoạn này mỗi một họ theo cách riêng của người kể chuyện, có sai khác chút ít về

hiếu biết, nhưng đều cùng chung một mô típ: Các lực lượng siêu nhiên đang chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời của nhân loại. Lúc này loài người đang sống dưới mặt đất. Mô típ cư dân đầu tiên chui từ dưới mặt đất lên không những phổ biến ở các nhóm tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á, mà còn phổ biến ở ngữ hệ cư dân thuộc người Nam Đảo.

Ở Yao Pul Phok thì lực lượng siêu nhiên này bao gồm trăm vị thần, mỗi vị thần đều có tên riêng, hình dạng khác nhau, nhiệm vụ không giống nhau, chức năng cũng vô cùng đa dạng. Trong Yao Pul Phok 100 vị thần đều có tên, nhưng vị thần sáng tạo ra loài người lại không có tên. Quê hương của những người đương kể Yao Pul Phok xưa ở chỗ nay thuộc huyện Đắc Nông. Quá trình diên dã ở huyện này với những sự tiếp xúc cùng các cụ già người Mnông Bneur, Mnông Nông, họ cho biết trời chỉ sáng tạo ra độc một cá thể. Không phải nam, cũng không phải nữ, lưỡng tính. Tên nhân vật huyền thoại này là Pa Khuon, Par Kuan. Sự xuất hiện một nhân vật lưỡng tính với tư cách trung gian giữa các lực lượng thiên nhiên với con người có gì gần gũi với những nhân vật như đồng cô, đồng cậu trong tôn giáo đồng cốt của người Việt nói riêng và của tôn giáo sa man (Samanism) nói chung. Dù sao vai trò của Par Kuan trong việc sáng tạo ra loài người cũng tồn tại phổ biến trong huyền thoại chung của người Mnông, cho nên ở đây có thể bổ sung thêm vài điều mà Yao Pul Phok chưa đề cập đến.

Siêu nhiên "sinh" ra Pa Khuon và Pa Khuon "sinh" ra thủy tổ của các "giống" người, như: Bu Nur, Mnong Gar, Prong, Chau To, Chil, Krung, Mnar, Jara, Rde, Yjo, Budip, Budech Bu, Điang, Róng, Đron, Lao, Kho, P'runng, R'glay, N'thul, Clam, Chau ma v.v...

Sau khi sáng tạo ra chúng, Pa Khuon, để thỏa mãn nhu cầu về cuộc sống, đã cung cấp cho họ đủ thứ:

Neh du N'doc, Brăn 7 n'kông, Long 7 nhă, đă 7 Rnững jănơ (đất cho 1 bầu, giun 7 con, cây 7 que, nước 7 bầu) garxi, gaigle dusuan loang (lúa ii, lúa cho một gùi nhỏ). Ở đây cho thấy triết lý về con số 7, mang ảnh hưởng của các quan niệm thiêng về các con số, có thể là tác động của ảnh hưởng văn hóa Ấn. Tuy vậy, cũng như hầu hết các cư dân nông nghiệp cổ đại trên thế giới, người Mnông qua sự sáng tạo của Pa Kuan là những người đứng ở vị trí trung tâm của vũ trụ.

Sau khi cung cấp cho họ các thứ thiết yếu, Pa Kuan lại phải dạy cho họ cách sống để tồn tại, những cung cách làm ăn để phát triển.

Trong các Yao của người Mnông không thấy có mô típ phân chia các giống người theo loại thượng lưu và hạ bần, lên rừng và xuống biển như đã thường gặp ở các tộc người khác. Điều này chứng tỏ người Mnông là cư dân thượng lưu, không ảnh hưởng cũng như không bị tác động của văn hóa biển như một số nhà nghiên cứu đã chỉ ra, có thể là những hậu quả do giao lưu văn hóa với các tộc người gốc Nam Đảo.

Nuk Trul Yao Pul Phok. Thời kỳ xuất hiện tên họ Phốc. Đoạn này kể về quá trình xuất hiện nhân vật nữ quan trọng đầu tiên mở đầu cho dòng họ Phốc. Chuyện kể ghi nhận những giá trị và nguyện vọng của dòng họ Phốc được kết tinh qua đấu tranh với các ác, thể hiện qua hình tượng con trâu hai đầu, Kbao dua nah kơ. Con vật huyền thoại này ngăn chặn ba người đàn bà không cho chui lên mặt đất, Bun Tam, tên của một trong ba phụ nữ đó, trong quá trình đấu tranh biết lẩn trốn vào trong một cái hang, sau đó thông qua một khe núi lọt được ra ngoài, lên sống trên mặt đất. Khe đá đã giúp cho bà ta thoát hiểm, nên khe núi = Phốc trở thành họ. Bun Tam gây dựng làng mạc ở trong rừng.

Ba còn một và một lại sinh ba, Phốc có ba ngành chính- Rơmey, tiếp tục phát triển sau Bun Tam:

Romey Ur Phok sai Tang

Ngành của Ur Phok lấy Tang (tên của người chồng)

Romey jung phok sai krang

Romey jang phok sai n'dong

Hình thức đặt tên này tương tự như các tộc người thuộc ngữ hệ Ấn Âu.

Bảng 4.

Tên	Họ
UR	Phok
Jung	Phok
Jang	Phok

Nếu thuần túy duy lý, sau đây khi đi vào cụ thể kể về chuyện phá hệ của họ Phốc, chúng ta sẽ gặp một mâu thuẫn theo trật tự của thế hệ chuyển tiếp và phân ngành.



Vùng quê gốc NDAM CAR.

Những lực lượng có lợi cho sự tồn tại của con người phát huy tác dụng. Môi trường xã hội của tộc người được xác định rõ qua sự chỉ định phạm vi hoạt động của tập thể cộng đồng. Sự hoạch định về vị trí địa lý thể hiện rõ qua lối kể Yao Pul Phok chỉ định vùng quê gốc của họ là:

BẢNG MẪU DNG: - Đây là tên của một cái hang. Nơi này có nhiều hòn đá lớn mà theo quan niệm của dân địa phương nói chung là những hòn đá thiêng. Người họ Phốc tin rằng đây chính là cái hang mà Bun Tam đã lẩn tránh. Họ Phốc tin rằng khe núi đá cưu sống tổ tiên họ vẫn còn tồn tại.

KRONG OH NGA - Đây là khu rừng lớn có hang Bàng mẫu dống.

KRONG ĐĂNG GUR hay Krong Tam Tam, tên khu rừng để cho họ Phốc phát rẫy trồng lúa làm ăn.

Vùng quê gốc này hiện nay nằm giữa hai huyện Lạc và Đắc Nông. Yao Rơje (Yao của họ Rơje) ở buôn Sarluk xác định vùng quê

gốc của họ như sau:

NHAR BRI SARLUK

Ranh giới rừng SARLUK

Dih Hui Dak Mei troih dak Dam blong phía nam từ sông Mei đến sông Đam Blong

Boto hui tun Yok blok troih pot Car Her

Đông từ cái gọi yên ngựa đôi Block đến rãnh Car Her .

Tu bui Rơ Bak troih liêng Bong krong Pan Tlang

Bắc rừng Rơ Bak đến liên Bong và rừng già Pan Tlang

Bôso krong Pan Tlang troih dak Roebek alok da krong

Tây rừng già Ban Tlang đến sông Robek bên cạnh sông Krong.

Người Mnông không giống người Việt, nhưng giống các cư dân Đông Dương khác, bắt đầu các phương hướng từ phía trước mặt là hướng nam. Một điều rất lý thú là cách định hướng Nam- Đông- Bắc - Tây của người Mnông đã được định hình theo một dịch chuyển ngược với chiều quay của kim đồng hồ. Cách dịch chuyển này rất phổ biến trong nhiều điệu múa dân gian của nhiều dân tộc làm nông, thờ mặt trời. Hướng dịch chuyển này cũng đã được ghi nhận qua những hình trang trí đúc trên các trống đồng cách đây trên 2500 năm: hình người nhảy múa hóa trang, hình đua thuyền, hình chim bay...

Việc xác định những vùng đất gốc qua các Yao cũng có thể giúp được chúng ta rút ra được hai hệ quả:

- Tính bản địa về nguồn gốc của người Mnông ở Việt Nam

- Xác định rõ phạm vi phân bố về mặt địa giới của người Mnông gar. Trên cơ sở này qua các Yao của các nhóm địa phương khác của người Mnông chúng ta có thể hiểu thêm về nguồn gốc tộc người của họ. Cũng ở buôn Triah, huyện Lạc qua Yao của người Bih (Mnông Bih), người kể chuyện nhắc lại gốc nguồn quý tộc của tổ tiên họ. Người Bih đã đến đây từ một "gia đình" giàu có ở

phía bắc Đắc Lắc. Tôi đã đến khu vực hoạch định đã được nêu trong Yao của người Bih, thì cư dân hiện nay vẫn tự gọi mình là Eddé Bih. Điều đó chứng tỏ Bih không phải là người Mnông. Cũng không phải là người Edde.

Yao của người Mnông Chin ở Lâm Đồng, tiếp giáp với Đắc Lắc thì hoạch định vùng đất gốc ở một vùng ven biển. Trong lời cúng họ còn đưa hồn của người đá khuất về nơi này, một vùng đồng bằng ven biển. Chin có khả năng chỉ là Chin không phải người Mnông, nhưng khi cùng cộng cư với người Mnông họ tự gọi là Mnông Chin.

Nghiên cứu về mối quan hệ, về những ý tưởng chính đã kể qua các Yao, về hệ thống xã hội của người Mnông Gar, chúng ta có thể thấy được một quy luật rất cũ nhưng vẫn được bảo lưu theo dòng lịch sử về các mặt:

- Tính chất về quyền của đất.
- Những "lý luận" về quyền lợi.
- Sự kế thừa của Tom Bri.

Nhân dân cho rằng Tom Bri là biểu hiện phần thực của đất đai, bà ta có quyền cai quản đất, nhưng lại không quan tâm đến nghĩa vụ sử dụng của nó. Bà ta là người đại diện về mặt nghi thức. Điều khiển theo cung cách này là một loại quản lý có tổ chức, có quyền, nhưng không thể lạm quyền. Khi chúng tôi xác minh về chủ đề đã nêu, các Tom Bri chỉ trả lời một cách rất thống nhất rằng đó là qui luật của tổ tiên để lại, chả có ngoại lệ nào cả, nhưng mà rất quan trọng, đặc biệt quan trọng. Rừng phải có chủ giống người Việt ở quan niệm đất có thổ công sông có hà bá, nhưng khác ở chỗ là đất (rừng) này có một người chủ trần tục, bằng xương, bằng thịt.

Tiếp theo còn có những đoạn kể về luật tục (Pôp bhien jät) tín ngưỡng (Präng năn), tôn giáo (Pôpbhien juat) danh dự cộng đồng (Hing kuông jeh hên pop krông) trách nhiệm (Präng năn)

KBAO Dua Nab Ko là một con trâu có hai đầu. Nó là một con vật thiêng đã đưa

đến sự ra đời của dòng họ Phốc trong thời xa xưa. Điều lý thú là những hiện vật trang sức bằng đá, tạc một con thú hai đầu, đã được phát hiện trong sơ kỳ thời đại đồ sắt ở Việt Nam và cả vùng Đông Nam Á hải đảo, cách đây trên dưới 3000 năm. Trước năm 1975 loại trang sức hai đầu thú này đã được phát hiện ở lưu vực sông Đồng Nai, nay là tỉnh Đồng Nai, Hang Gòn, Phú Hòa và ở Nghệ An. Sau năm 1975 ở miền Trung chỉ riêng tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng đã được phát hiện có người nói trên 100 tiêu bản (?). Từ đó có nhà nghiên cứu đã cho rằng trung tâm của chúng là từ đây phát triển ra phía Bắc. Xướng phía Nam lan ra các vùng quần đảo nhất là ở Philippin. Dĩ nhiên cũng có nhiều chủ trương khác, nhưng tất cả đều thống nhất ở cái hướng chung từ lục địa giao lưu trao đổi qua các vùng biển. Nhiều ngôi mộ có chứa hiện vật trang sức này, ngày càng được phát hiện, làm rõ nội dung tính chất văn hóa, nhưng bản thân chức năng của loại hiện vật này vẫn còn là đề tài đương tranh luận. Con vật được biểu hiện qua đồ trang sức đó, chính là con vật gì? Công dụng? Chức năng? Biểu tượng? Chủ nhân? Những lời giải đáp thật là vô cùng phong phú muôn màu muôn vẻ: đó có thể là những vòng đeo tai, những vòng kiểu linh linh (o) mà cư dân hải đảo thường gọi, hay là vòng đeo cổ, hay là bùa yếm, hoặc là vật cài đầu, hoặc là biểu tượng quyền uy... Có thể là hình tượng con lừa, có thể là con dê núi, có thể là con cừu vàng trong huyền thoại, con trâu thiêng để hiến tế... Chuyện kể về Yao Pul Phok góp thêm một tiếng nói đầy quyền lực vào vấn đề đương được tranh luận. Cái hay ở đây là những lời kể của Yao đã nói lên một biểu tượng của tinh thần, chứ không phải là một ảo ảnh của tinh thần.

Cư dân Việt Nam có chung một lòng tin vào con trâu thể hiện qua quan niệm con trâu là đầu cơ nghiệp. Đó là cơ sở chung của nền văn minh trồng lúa. Điều khác biệt là ở Tây Nguyên con trâu không phải là vật

dùng để kéo cày khởi nghiệp mà là vật hiến sinh quan trọng. Con trâu là một trong tam sinh trong những cuộc tế lễ chính. Trâu là tượng trưng dâng lên cho thần để mong thu được cái lợi thực của trần tục. Đặc biệt là trâu trắng mang một ý nghĩa thiêng liêng hơn. Cảnh đâm trâu có niên đại xa xưa được ghi nhận chắc chắn có lẽ là những hình ảnh hoa văn trang trí được đúc trên những trống Đông Sơn (trống loại Heger I). V. Goloubew, Q.Wales... đã giả thiết rằng đó là những cảnh có liên quan đến những hoạt động của sa man giáo. Theo ý kiến của tôi thì điều đó chưa hẳn đúng, nếu như chúng ta có dịp cùng tham dự một buổi lễ đâm trâu trên Tây Nguyên. Chúng tôi cũng đã tiến hành phân loại các cách thức của những hội đâm trâu theo hai dòng đồng đại và lịch đại. Những cảnh diễn tả qua hoa văn trang trí trên trống đồng và tục đâm trâu là cách thường được thể hiện qua tục đâm trâu trong khi làm lễ tang ma.

Trong hội lễ đâm trâu vẫn còn thấy việc sử dụng trâu trắng làm vật hiến sinh ở các tộc người Bana, Xơ đăng, Edê, Jarai,... Màu trắng là màu tượng trưng cho sự hạnh phúc, thịnh vượng.

Lòng tin vào sự tốt đẹp của màu trắng, vào tính chất thiêng của con

số 7, lòng tin vào huyết thống rất phổ biến trong xã hội ở cựu thế giới và tân thế giới. Dù sao về mặt dân tộc học, với chuyện kể về con trâu thiêng hai đầu, về mặt khảo cổ học, về sự tồn tại của khuyên tai hai đầu thú, đã góp phần nào về mặt dân tộc khảo cổ học, xác định tính bản địa của tộc người gốc Nam Á lẫn Nam Đảo trên đất Đông Dương

Lòng tin đối với những lễ hội phồn thực

Ở người Mnông chuyện kể về phá hệ thường lòng vào cách diễn xướng trong các ngày lễ hội phồn thực, thường là dài lê thê và hay bị ngắt quãng để nghỉ ngơi uống rượu. Miêu tả bằng lời nội dung những điều tin này không nằm trong hoàn cảnh, tức là không có hơi sống của buổi lễ, thật là một

việc khó.

Hai ngày lễ quan trọng nhất thường được tiến hành vào trước ngày phát rẫy làm nương và sau khi thu hoạch. Ở người Việt đó là các lễ xuống đồng và lên đồng. Ở người Mnông xuống đồng và lên đồng đều có hàng loạt các lễ ở thời điểm khác nhau, trong bài này chỉ nói về hai lễ chính. Lúa được suy tôn vô cùng tôn nghiêm, hồn lúa là một nữ thần, một sự chuyển hóa từ đất của tổ tiên, tức là đất mẹ trong sự sinh sôi nảy nở. Khái niệm hồn lúa xưa nay thường được lý giải theo thuyết vạn vật hữu linh. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Chưa đủ vì hồn lúa cũng chưa hẳn là một ảo tưởng tinh thần.

Ngày hội mùa hay ngày lên đồng theo quan niệm người Mnông.

Việc tổ chức ngày lễ này phổ biến trong toàn cộng đồng, từng nhà làm riêng, tất nhiên có sự tham gia của tất cả làng. Người nào giàu có, có thể tổ chức cả lễ đâm trâu, có cả người ở các làng khác về tham gia. Cần phải nói rằng sau năm 1945, khi chính thức ban hành lịch mới, thống nhất theo dương lịch, ngày hội mùa không trùng với ngày của dương lịch. Điều này hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường sinh sống.

Người Mnông một năm chỉ có 10 tháng, nhưng tháng thứ 10, tháng kết thúc của năm vào mùa khô, lại gồm đến trên dưới 90 ngày. Đó là ba tháng vui lễ hội, ba tháng không làm việc nghỉ ngơi. Có nơi ngày lễ này cũng được tiến hành trong cả làng, trong trường hợp này chồng hoặc em trai ruột của Tom Bri sẽ đứng chủ trì buổi lễ trong một buôn. Ngày nay do hoàn cảnh chiến tranh, nhiều buôn hợp lại thành một buôn, có nhiều Tom Bri trong một buôn, cho nên hiện tượng đã nêu ít xảy ra.

Những ngày lễ tổ chức trước khi xuống đồng, tương tự như lễ hạ điền. Những ngày lễ này được tổ chức riêng từng nhà. Các nhà nghiên cứu đã nói nhiều về ý nghĩa phục sinh của cây lúa, nhưng qua lời kể còn thấy ý nghĩa phục sinh của bà mẹ tổ tiên

của dòng họ. Ngày lễ được tổ chức còn nhằm đề phòng các thế lực ác độc đang rình rập, phá hoại ngăn cản sự phục sinh để phát triển của dòng họ. Vì thế vai trò của nữ chủ nhân rất quan trọng trong những ngày lễ này. Mỗi nữ chủ nhân của một nhà có tác dụng như một vai trò của Tom Bri. Xã hội của Mnông vẫn có loại thầy cúng Bojao, tức là một loại saman, nhưng những người này không có vai trò gì trong các buổi lễ đã nêu. Nữ chủ nhân sau khi chủ trì lễ cúng phải là người gieo vãi đầu tiên trên rẫy.

Trong lễ cúng đầu tiên này một điểm rất quan trọng cần lưu ý là, đối với người Mnông việc cúng lễ đi liền với yêu cầu phồn thực, gắn liền với cúng dựng nêu, gắn liền với cúng Giàng, thờ cúng trời. Ba sự việc hòa nhập làm một. Cây nêu ở người Mnông có tác dụng chỉ định như một ngôi đền để thờ cúng, nơi mà các vị thần sẽ ngự trị để phối hưởng sự cúng tế, nơi mà con người tiến hành những mối giao cảm giữa mình và thiên nhiên. Còn việc thờ trời đối với các cư dân Đông Dương, kể cả người Việt, đều là việc thờ trời một cách chung chung không có hình dáng cụ thể, diện mạo không rõ ràng, tên tuổi cũng không cần biết.

Những ngày lễ này thường gồm cả một hệ thống như: bắt đầu lúc tìm rẫy phát rẫy (Móih bri), **MHẨM** nha số, tức là lễ tổ chức đốt rẫy, lễ cúng những khúc củi to chưa cháy hết (Mha Rơ mal ũn), lễ chuẩn bị tĩa lúa hoặc khi đã tĩa lúa xong (Nghệt dun) lễ đuổi sâu cho lúa (kep) lễ khi lúa ra đòng (Ngết ndah). Có một điều rất hay trong lúc điên đá, tôi đã gặp và người dân cũng rất mong muốn mình phải dự trong một buổi lễ **MHẨM** Nha sơ ở một nhà trong buôn Sar Luk, 1989. Nhà này phát rẫy bên phía Lâm Đồng, hai làng chỉ cách nhau có con sông Đa Krong, dân của một Tom Bri khác. Ngày tổ chức họ mời Tom Bri cùng gia đình sang bên này cùng dự lễ. Quà cáp bên kia mang tặng gồm nhiều thứ: Gạo, rượu.

Nhưng nhất thiết phải có món cá đánh được ở dưới sông Đa Krong, phơi khô hoặc tươi, nấu trong ống tre. Người ta giải thích đơn giản là vì hai làng chung một dòng sông, có thể lý giải đó phải chăng là biểu trưng của tính đoàn kết, tính hợp tác. Phía Sar Luk, khi khách về cũng có tặng lễ vật, nhưng có gì tặng nấy. Người nhà giải thích là đất của họ cho nên phải xin phép.

Lòng tin vào phồn thực tồn tại ở nhiều tộc người làm nông trên khắp thế giới. Sự gắn vào với việc thờ trời thường thấy khi xảy ra hiện tượng truyền bá và dành địa vị độc tôn của thiên chúa giáo. Các linh mục truyền giáo muốn giành lấy con chiên thường tranh thủ chiếm lấy vai trò lãnh đạo các tín ngưỡng bản địa, hòa nó vào trong nội dung của thiên chúa giáo. Linh mục thay các thủ lĩnh tôn giáo địa phương chủ trì buổi lễ.

Lòng tin vào những hòn đá thiêng.

Tôi đã đến thám sát khu rừng BANG mảo Đơn, nơi mà Yao Pul Phok đã nói về những hòn đá thiêng ở trong rừng. Trong hang có nhiều đá. Nhiều hòn đá nằm rải rác trên nương rẫy, cũng được gọi là thiêng nhưng tính chất khác. Khu rừng gọi là Krong Oh nga thì không còn nữa. Tình hình đó cũng tương tự như cái gọi là khu rừng Krong Dăm Gur, không ai rõ, tôi đã có dịp khảo sát nhiều hang khác, mà ngày nay khi chúng đã bị đơn độc giữa các trảng, các thung, thì tính chất tâm thường của nó lộ rõ trước mắt các du khách; chúng chỉ mang tính chất thiêng liêng đối với họ nào gắn bó với chúng mà thôi. Nhiều nơi cư dân Mnông gar ở quanh rẫy lại không quan tâm đến chúng, nhưng người Việt mới đến đã lại mang đèn nhang hương hoa đến cúng lễ. Một sự kế thừa xuyên qua các tộc người.

Việc tin tưởng vào lực lượng siêu nhiên của các hòn đá thiêng rất phổ biến ở các tộc người trên đất nước ta. Đó chính là cái chung mà các nhà nghiên cứu gọi là truyền thống của văn hóa cự thạch (Megalith), ở thời đại đồ đá. Tàn dư này vẫn còn được

thể hiện rõ nét qua cung cách mai táng của người thuộc văn minh Đông Sơn. Trong thời đại đồ sắt với sự giao lưu trao đổi với Ấn Độ, ở phía bắc thường phổ biến vào lòng tin đá mọc, bụt mọc, ở phía Nam là tục thờ những Linga và Yoga. Những hiện vật đồ đá này được gắn cho những phép thuật thiêng liêng, nhưng chủ yếu vẫn là tác dụng phồn thực, sinh sôi, nảy nở, không những đối với những con người mà còn cả đối với mùa màng gia súc.

Trong hang, đối với người Mnông, họ cũng thỉnh thoảng nhặt được những lưỡi tầm sét, tức là rìu bốn bằng đá mài. Các loại mà họ đã thu nhặt được thật ra cũng chỉ có một loại, theo phân loại của khảo cổ học, là rìu bốn có vai, đó cũng là một đối tượng thiêng để thờ cúng. Họ quan niệm đó cũng là vật thiêng do tổ tiên để lại.

Vài hiện tượng khác.

Dưới góc độ của người Việt, thi thoại kỳ thú Nam có liên quan đến rồng, còn Nữ có liên quan đến chim. Rồng đem 50 con về đồng bằng, đó là cư dân hạ bản. Chim mang 50 con lên núi, đó là cư dân vùng thượng lưu. Cư dân đầu tiên là nữ - mẹ - trên núi. Cách phân chia rồng - nước và chim - núi phổ biến ở nhiều tộc người trên đất nước ta, trừ tộc người Jorai (jarai). Theo huyền thoại của dân tộc thì trung tâm của thế giới chính là núi rồng, nơi hiện nay ở thị xã Pleiku, tỉnh Gia Lai: Rồng tượng trưng cho núi, chính nơi đó tổ tiên của người Gia rai từ lòng đất lên sống trên mặt đất.

Cây xương rồng mang rất nhiều ý nghĩa biểu trưng đối với người Mnông. Trong tiếng Việt cactus là xương của rồng. Một nhánh xương rồng treo trong nhà có thể xua đuổi hết tà ma, ác độc ra khỏi nhà. Một cành xương rồng đặt ở giữa các đường vào làng có ý nghĩa cấm tuyệt đối không được vào làng. Nơi để cúng thần lúa ở rẫy, người ta trồng cây lưỡi long (lưỡi rồng). Đây là một cây ngoại nhập, cũng họ xương rồng, nhưng đồng bào tin rằng trồng được cây

này có thể trừ được rắn độc phá hoại đối với người, có nghĩa là bảo vệ được hồn lúa.

Linh hồn của nhà, cũng giống như nữ chủ nhân, cũng mang tính nữ, một con chim bay vào nhà đó là một điều gỡ. Trên hai đầu nóc nhà thường có biểu tượng để đuổi chim, không cho chim đậu trên nóc nhà. Việc bói toán, dự đoán điều may rủi thường dựa vào tiếng của chim, theo từng loại chim, theo vị trí thời điểm mà người đoán nghe được, Người Mnông quan niệm rằng con chim chính là hồn người đã khuất bay về khu rừng của tổ tiên khi còn ở dưới mặt đất. Trong các buổi lễ người ta thường đan hoặc gọt các hình chim để treo trên cây nêu, treo trong nhà, treo ở chỗ lấy nước... Lúc này chim lại là biểu tượng của hạnh phúc, phồn vinh. Trong trường hợp này biểu tượng chim thường được treo chung với biểu tượng khác như hình nam nữ nằm chồng lên nhau hoặc là hình một con thú bốn chân, có thể chó, trâu hoặc dê...

Gia đình- DLah Prieng Kran.

Đoạn này có thể kể riêng với lời dẫn vấn tất các đoạn trước, rút gọn thế nào thì tùy theo sở thích của người kể về Yao.

Không ít các nha nghiên cứu nước ta thường cho rằng chế độ mẫu hệ là bậc thang thấp nhất trong cấu trúc xã hội. Từ mẫu hệ lên phụ hệ mới bước vào ngưỡng của văn minh. Đó là lập luận theo sơ đồ của thuyết tiến hóa đơn tuyến. Thực ra mẫu hệ cũng như phụ hệ là những sự phát triển khác nhau của biện chứng lịch sử; chế độ mẫu hệ không có mẫu quyền, và chế độ phụ hệ có chế độ phụ quyền. Cũng có nơi, có lúc chế độ mẫu hệ chuyển sang chế độ phụ hệ, nhưng đó không phải là quy luật tất yếu. Sự không có chế độ mẫu quyền trong cấu trúc xã hội mẫu hệ, tạo cho xã hội này có một cấu trúc với những người quản lý có toàn quyền, nhưng không thể độc quyền, có chức quyền nhưng không có lạm quyền. Khi cộng đồng công nhận "Pu:" nào có TomBri, người này có toàn quyền, có cả

những quyền lực thiêng liêng thần thánh để chỉ huy sự hoạt động của cả cộng đồng và được cả cộng đồng tôn trọng một cách tự giác, cho nên rất triết để. Cả họ được nhờ, nhưng là một sự nhờ vả có giá trị tâm lý xã hội hơn là kinh tế xã hội. Sự hoạt động được thông qua một uy quyền tối thượng của TomBri, Tombri mang tính chất kế thừa, mẹ truyền con nối theo phả hệ. Tombri là người giữ trật tự kỷ cương trong buôn làng.

Bun sai Tam ba H'Rieh

Bà Bun lấy ông Tam sinh ra bà Rieh

H' là nữ, Y là nam. Đó là quy luật gần như phổ biến, nhưng quy luật nào mà chả có ngoài lệ. Trong chuyện kể của họ SRuk, Yao PulSRuk, K' mới là nữ (khe), H' lại là nam (he).

Ở đây nảy sinh một vấn đề: Ở trên, Bun Tam là tên một người nữ một người nam. Một dị bản khác cho thấy ở đây lại là tên: hai vợ chồng, hoặc là tên người vợ.

Lời một người kể khác về Yao Pul Phok ở buôn Sah Lac Đông như sau:

Bun Tam ba eh ma yơ hi H'Rieh

Bun Tam sinh ra bà tổ của chúng ta bà Rieh.

Do đó có thể cho rằng bà này không cần có chồng. Điều này có lẽ phù hợp với những huyền thoại về nguồn gốc tộc người, thường câu chuyện không liên quan đến người chồng.

Chuyện kể chỉ nêu tên người con gái, không cần nói đến con trai. Có con gái tức là có người nối dõi dòng họ, khác với quan niệm người Việt là nhất nam viết hữu thập nữ viết vô. Theo quan điểm này mà phán xét thì ở người Mnông coi trọng nữ khinh nam.

Tên người chồng chỉ được nhắc đến sau khi vợ sinh được con gái, vì thế cũng không có lý do gì mà lý giải rằng những bà như: Put, Jah, Lung, Krung... đều là gái. Trong phả hệ cũng không nhắc đến vai trò thay vợ đảm nhiệm công việc của Tom Bri.

Người chồng của Tom Bri trên thực tế có một quyền hành rất lớn trong làng của vợ, nhưng với một điều kiện khắt khe: vợ mình phải còn sống. Cách vận hành này trên thực tế là một điều kiện nghiêm ngặt để bảo đảm quyền lợi của phụ nữ. Sau khi vợ chết người chồng trở thành người ngoài. Ngay sau khi làm lễ tang vợ xong, anh chồng xấu số góa vợ này phải lập tức rời về làng cũ. Chúng tôi đã gặp nhiều trường hợp như thế, xin kể hai ví dụ:

Một cụ già năm 1989, đã ba đời vợ, nhưng phải bỏ làng vợ chống gậy về làng cũ ở với người cháu gái của chị. Sau khi vợ thứ nhất mất, làng vợ đã cưới tiếp cho bà thứ hai, sau đó bà thứ ba. Lúc này đã 85 tuổi, không lấy vợ được nữa cho nên phải một thân một mình ra đi.

Trường hợp thứ hai một ông khoảng 50 tuổi, có con gái trên 30 tuổi, tốt nghiệp đại học sư phạm TP Hồ Chí Minh, giáo viên cấp III, trong nhà có đủ tủ gương, giường môdec, đầu video, máy bơm, máy cày, ba xe máy, ... Ông ta đã chuẩn bị sắt, thép, xi măng, sỏi cát để chuẩn bị xây nhà tầng. Rủi thay lúc đó vợ chết, ông ta đã dùng mọi thứ chuẩn bị để xây nhà đem xây mộ cho vợ. Sau khi làm ma xong ông ta lại một thân một mình ra đi, cưới một bà vợ khác trong làng. Ngay cả chăn màn giường chiếu và chiếc xe máy đang dùng cũng phải để lại. Người con rể lên thay thế đảm nhận vai trò của bố vợ. Người này cũng thú nhận về mọi mặt đều thua kém bố vợ: không năng nổ, không tài giỏi, không sáng tạo, không xông xáo, nhưng người đàn ông làm được việc là nhờ "phúc" của vợ.

Hai điều trên đã cho thấy quyền lực của người đàn ông phụ thuộc vào tinh thần của người vợ đang sống, cho nên dù họ có độc quyền đi nữa thì khi vợ chết, mọi việc sẽ chấm dứt luôn.

Người Mnông cũng như nhiều tộc người khác ở Đông Dương thường có sự phân rành rọt giữa chết lành và chết dữ. Chết dữ là chết ngoài quy luật, một cái chết về mặt

sinh học nhưng không được tính đến về mặt xã hội, không được xã hội quan tâm đến. Loại chết phải quên đi này gồm có hai loại:

1- Chết trong nhà nhưng vẫn liệt vào loại chết dữ như: trẻ con chết, thanh niên nam, nữ chưa có tên đi đánh nhau bị chết, phụ nữ chết trong lúc sinh nở...

2- Chết dữ như: trẻ em chết lúc sơ sinh hay loại người mà người Việt gọi là trẻ ranh, chết vì tai nạn, bị giết, bị tù đầy, bị chết trôi, bị hổ vồ, chết vì đói kém, hoặc đủ các loại không rõ nguyên nhân. Ở người Mnông không có tục thờ cúng tổ tiên; không làm cúng giỗ cho người chết. Trẻ trẻ ranh, trẻ con ra, những người chết lành đều được quan niệm là có khả năng họ sẽ quay lại về với cộng đồng, tức là những người đã được kể tên ở trong Yao. Những người chết dữ vì thế không có tên ở trong Yao. Tuy vậy nhưng vẫn cứ có ngoại lệ, có người được quan niệm là chết lành, nhưng vẫn không được đưa vào Yao, như các liệt sĩ, những thanh niên đã trưởng thành, đã dựng vợ gả chồng, thậm chí đã có con trai, những phụ nữ chết sau khi sinh con được một vài năm v.v... Ở đây chúng ta thấy có hai loại quy chế qua những ngoại lệ này: quy chế của cộng đồng và quy chế của dòng họ.

Dù sao quan niệm người chết chưa hết chuyện của người Việt vẫn có một cái gì chung giữa các tộc người ở Việt Nam.

Về mặt hiện tượng tên của một người là một biểu tượng được chấp nhận của cộng đồng. Đó là điều quan trọng vì có tên mới là người của xã hội. Khi đặt tên cho con nhất là gái điều đó có ý nghĩa lớn đối với kỳ vọng phát triển tiếp nối của dòng họ, của cả tộc người. Vì thế cho nên qua tên của phái nữ chúng ta nhận ra nhiều mối liên quan đến truyền thống, với tên của những người đã khuất. Người Mnông tin rằng linh hồn của người đã mất, khi rời bỏ cuộc sống trần tục có thể quay lại trần gian qua sự thừa nhận của cộng đồng. Tuy không có

tục thờ cúng tổ tiên nhưng họ tin rằng tên của các cụ tổ có một tác dụng lớn trong việc bảo vệ cuộc sống của dòng họ. Tên tuổi của tổ tiên có thể giúp họ thêm sức mạnh để mưu cầu một cuộc sống tốt hơn.

Thông thường sau khi một người đã mất, phải qua một chu kỳ 2,3,4 năm thì người ta mới dùng tên người đã chết để đặt cho thế hệ sau. Cũng có trường hợp sau đó rất lâu trải qua nhiều đời, tên của tổ tiên mới xuất hiện lại. Mỗi một cá nhân chỉ được đồng hóa, hòa tan trong tập thể của dòng họ mẹ mà thôi. Mang tên của tổ tiên cũng có nghĩa là phải hứng lấy trách nhiệm về mặt huyết thống. Dòng đời cứ xuất hiện liên tục qua sự lặp lại của các tên tổ tiên.

Ở người Việt Nam, gia đình theo quan niệm truyền thống bao gồm không những người có mặt, đang hiện diện mà còn gồm cả những người thuộc các thế hệ đương phối hưởng sự cúng tế, cần sự "có mặt" của họ trong những lúc vui buồn hay hạnh phúc với khái niệm ngũ đại mai thân chủ, nghĩa là đến năm đời thì chôn thân chủ, cho nên cả gia đình họp lại có đến 11 đời.

1. Đời thứ 5- Tổ gia đình.
2. Đời thứ 4 - Ky - Ghi (ky ông, ky bà).
Có nơi gọi là Ghi
3. Đời thứ 3 - Cụ - Gổ. (Cụ ông, Cụ bà).
Có nơi gọi là Gổ
4. Đời thứ 2 - ông bà
5. Đời thứ 1 - bố mẹ
6. Đời của EGO
7. Đời thứ 1 - con cái của EGO
8. Đời thứ 2 - cháu
9. Đời thứ 3 - chắt
10. Đời thứ 4 - Chút
11. Đời thứ 5 - Chít.

Trong không gian xã hội của gia đình gồm cả quá khứ lẫn hiện tại, tên của các bậc thế hệ tiên tổ không thể dùng để đặt tên cho con cháu.

Ở người Việt thì họ coi trọng thế giới bên kia, một bản sao chép thế giới hiện thực, chỉ có điều là ngược lại, ảnh xạ, ngày

thành đêm, đêm thành ngày. Vì thế cho nên họ rất coi trọng bàn thờ tổ tiên. Ở người Mnông thì thế giới hiện thực này quan trọng hơn. Tổ tiên của họ đã từ dưới lòng đất chui lên để được sống dưới ánh sáng mặt trời, cho nên lòng ham muốn trên đời đối với họ là một ham muốn đương nhiên.

*

* *

Một vài hệ quả.

Phả hệ đóng một vai trò quan trọng đối với xã hội người Mnông Gar. Sự trình bày chủ yếu qua một Yao Pul Phok không hề có ý nghĩa khái quát về sự thống nhất. Bản sắc văn hóa tộc người Mnông Gar không phải chỉ có thể lý giải được độc nhất bằng một phương pháp này. Điều đó chỉ có ý nghĩa rằng thông qua Yao Pul Phok chúng ta sẽ làm sáng tỏ thêm sự đan xen đa chiều, nhưng thống nhất giữa không gian xã hội nhiều mặt của người Mnông Gar với thời gian xã hội kết tinh lại giữa mối liên hệ huyết thống với núi rừng, địa bàn mà họ đương sinh sống. Thông qua Yao hay Yo chúng ta sẽ lý giải rõ thêm triết lý của cuộc sống trong cấu trúc xã hội Mnông Gar, cùng những cơ chế vận hành trong một trạng thái luôn luôn vận động của cuộc sống, cái bất biến trở thành cái trực cho những sự điều tiết, sinh động. Sự hòa tan của quá khứ đã khiến cho Yao thành một nhạc kịch, không có nhạc, nhưng khéo dắt dẫn cả tộc người rút từ những kinh nghiệm của quá khứ lịch sử để đủ sức đương đầu với cuộc sống đời thường, trước mắt đây khó khăn trắc trở.

Về nguồn gốc bản địa của người Mnông qua Yao Pul Phok, với cách lý giải về họ Phok chúng ta có thể hiểu được. Có lẽ cũng chả có gì tranh luận thêm, nhưng như thế cũng không phải là mọi việc đều ổn thỏa. Điều thú vị nhất là cuộc sống trần tục là do kết quả của cuộc đấu tranh, tự thân phải biết đấu tranh, để giành lấy quyền sống của

minh. Trong sự bao phủ của huyền thoại, đặc sệt và gần như kín mít, như hủ nút, vẫn còn có khe hở cho một sự sáng tạo, một cái khe để lọt ra sự tự thân vận động. Đó chính là triết lý của những người biết yêu cuộc sống, có nghệ thuật sống.

Qua lời kể có những nhận xét, hình như là giản đơn nhưng lại là chi tiết rất đắt. Ví dụ như Pa Kuan cho người Mnông đất lại còn cho cả giun. Một chi tiết tầm thường chăng? Đây là một chi tiết có lẽ kết tinh của hệ thống lý luận về môi trường. Đất để làm ăn sinh sống phải là đất có giun, chứ không phải là những đất đời trọc, trắng tranh như hiện nay. Mặt khác nhận xét này lại ở một tộc người chuyên làm nương rẫy, tức chuyên trồng lúa khô chứ không phải là ở tộc người chuyên sống vào nghề trồng lúa nước. Đất có giun là một kinh nghiệm có chiều dày lịch sử về mặt sinh thái học. Rừng bạt ngàn nhưng cho cây làm nhà chỉ có 7 que, đó là ước lệ hay là ước thúc nhằm bảo vệ rừng, nguồn sống chính của cả tộc người.

Trong các Yao còn lưu lại nhiều mảnh vụn về nền văn minh Đông Sơn. Họ có phải là hậu duệ của nền văn minh chưa bị tàn lụi hẳn hay không? Đây là điều để trống trong khoa học, vì chưa có sự đầu tư để chứng minh nghiên cứu. Dù sao thì cơ cấu xã hội của người Mnông Gar cũng có thể góp phần tham khảo về lịch sử học. Kể về phả hệ nhưng lại có liên quan đến Tom Bri, Tom Tech, đến vai trò của người chồng, đến tác dụng của những anh em trai, tức là vai trò của người cậu. Đất rừng tuy vẫn là đất sử dụng chung, nhưng vẫn là đất có chủ sở hữu. Quyền sử dụng và quyền sở hữu được phân ra tách bạch, một bên có liên quan đến công xã nông thôn, bên kia có liên hệ công xã huyết tộc. Đây phải chăng là một ví dụ cho thấy việc phân chia tách bạch giữa công xã nông thôn và công xã huyết tộc là hai nấc thang trong tiến trình tiến hóa xã hội đơn tuyến là một quan điểm cần được đánh giá lại qua thực tiễn

nhận thức mới.

Qua các Yao có một điều bổ sung có thể góp phần cải chính các ghi chú của các nhà nghiên cứu từ đầu thế kỷ này và còn tiếp tục suy diễn không chính xác lắm cho đến tận ngày nay. Các nhà nghiên cứu này đều nói đến sự tiếp xúc với các chủ làng, già làng là nam. Già làng là nam thì chính xác, như trên đã trình bày. Chủ làng là nam là điều chưa chính xác, không đúng. Trong việc đứng ra điều hành, quản lý trong nội bộ, chủ làng về hình thức là nam. Đó là chồng hoặc anh em ruột của Tom Bui, về đối ngoại tiếp xúc với người ngoài, nếu không hiểu qua phong tục, thì về mặt hình thức cũng chỉ tiếp cận với nam. Nữ chủ làng trong các ghi chép nói về vợ của chủ làng, như chiêu đãi khách, thường là để chồng và khách ăn trước, mình chỉ ăn phần thừa sau khi kết thúc tiệc tùng. Nhưng có một chi tiết thoáng qua rất nhanh nhưng theo phong tục lại rất quan trọng: Đó là khi mang rượu ra, bao giờ vò rượu cần đó chủ làng chính tông cũng phải uống làm phép trước tiên, sau đó những người khác mới được uống tiếp. *Khách lạ không để gì mà tiếp xúc với chủ làng thực sự, mà chỉ được tiếp xúc với người đại diện của chủ làng.* Vai trò chính thức của vị nữ chủ làng nằm ở vị trí ẩn, vì đó là linh hồn của làng cho nên không phô ra. Nam chủ làng có hoạt động được cũng là nhờ có hồn của nữ chủ làng, tức là còn vợ.

Qua các Yao cũng thấy rằng xã hội mẫu hệ ở người Mnông là một cấu trúc vững bền chứ không phải tàn dư. Mặt khác điều này cũng cho thấy những nét khái quát vội vàng theo kiểu sơ đồ hóa, như các dân tộc có nguồn gốc Nam Á, thì tổ chức xã hội theo chế độ phụ hệ, còn các dân tộc có nguồn gốc Nam Đảo thì tổ chức xã hội theo chế độ mẫu hệ. Người Mnông là tộc người có nguồn gốc Nam Á, nhiều tộc người khác có gốc Nam Á ở Tây Nguyên cũng tổ chức xã hội theo chế độ mẫu hệ. Chế độ mẫu hệ là một chế độ không phải mang tính chất

lạc hậu hơn chế độ phụ hệ như nhiều nhà nghiên cứu đã lầm tưởng, Người Chăm theo chế độ mẫu hệ đã xây dựng được một nhà nước có nền văn minh rực rỡ. Cho nên về mặt lô gích lịch sử đã chứng minh, không cần có sự chuyển tiếp từ mẫu hệ sang phụ hệ mới bước được vào ngưỡng cửa của văn minh, tức là có nhà nước.

Mỗi lần nghe Yao người Mnông như nung nấu tâm can và trí óc. Đó là lòng khát khao muốn hòa tan quá khứ vào trong hiện tại. Sự sống động của quá trình hòa tan này vẫn còn có nhiều động tác trong sự phát triển tương lai. Hiện nay rõ ràng là với cung cách quản lý mới đã làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa truyền thống và sự sản xuất mới. Sự kết tinh của quá khứ trong sự hòa tan giữa huyết thống và đất đai đã gặp nhiều trở ngại, làm ảnh hưởng đến mọi mặt cuộc sống xã hội.

Môi trường nóng ẩm của vùng nhiệt đới là tiền đề cho sự phát triển của nghề nông nguyên thủy. Trong cung cách làm rẫy mỗi cái rẫy thường được sử dụng trong hai ba năm, sau đó thường bỏ không 8 - 10 năm, để rừng thứ sinh hồi phục. Sau hai, ba chu kỳ phát rẫy họ thường quay lại về nơi cũ. Người Việt với nền nông nghiệp trồng lúa nước mang tính chất thâm canh, đất được sử dụng hàng năm, năm vài vụ. Với luật đất đai mới, đất thuộc quyền sở hữu của nhà nước, nhận thức của người Việt gặp điều kiện mới, đã được phát triển không đúng hướng, dẫn đến tình trạng cha chung không ai khóc. Đối với người Mnông đất vẫn có chủ. Những người Việt, những người đi kinh tế mới, những người đi mở mang nông trường trồng các cây công nghiệp, cứ thấy rừng bạt ngàn, các trắng tranh, rừng tre cứ tưởng là trời cho, tự tiện vào khai thác, tự tiện mở rộng phạm vi cư trú. Thật ra đối với người Mnông tranh tre ai muốn lấy cũng được, mua họ cũng không bán, nhưng ít nhất phải có buổi lễ đơn sơ, chén rượu nhạt để báo cáo với tổ tiên, xin chu cấp, lộc cúng tế người hưởng cả, gọi là

có lời với thần linh. Tuy cứng chỉ là hương hoa, nhưng cũng chứng tỏ tấm lòng thành còn tưởng nhớ.

Một mặt rất rõ khác được thể hiện sau khi giải phóng, nhất là từ khi có phong trào hợp tác 1975 - 1985. Đứng trước áp lực dân số, nhiều hợp tác xã không bảo đảm đủ diện tích đất canh tác cho các xã viên, chu kỳ để đất nghỉ ngơi từ 8- 10 năm nay rút xuống còn 2 - 3 năm, làm cho đất thêm cạn kiệt. Đưa đồng bào vào lâm trường, nông trường quốc doanh, thì lương công nhân, nông lâm trường cũng không đủ nuôi sống người làm việc, lấy đâu mà có thể nuôi cả gia đình. Họ phải vừa làm công nhân lâm trường vừa phải phát rẫy để đảm bảo nguồn sống cho cả gia đình, cho nên việc xảy ra mẩu thuẫn, xung đột là điều tất yếu. Đối với người Mnông tuy vẫn có Tom Bri quản lý làm chủ rừng, chủ bến nước, nhưng người buôn này qua phát rẫy trên địa phận quản lý của buôn khác, xưa nay vẫn không có gay gắt gì, nay thì ngay trong cả một làng, nhiều vấn đề đã nổi cộm lên trong việc tranh giành đất đai, không giải quyết thì họ lại đi phá đất của nông lâm trường: cây cối mới trồng hai, ba năm họ cũng phá, nhưng cũng chả ai dám nói. Sự biến đổi lớn có tính chất cách mạng, nhưng không theo kịp với sự phát triển chung, cho nên với những lời giải thích, tuyên truyền nhân dân cho rằng chỉ no tai chứ không no bụng. Hệ thống quản lý đất đai cũ dựa vào huyết thống đã bộc lộ ra nhiều khuyết điểm dẫn đến tình trạng ăn hết cả rừng. Hệ thống mới lại tiếp tục phá hoại môi trường không những chỉ do một tộc người mà còn do nhiều tộc người với những phương thức hiện đại hơn. Mặt khác hệ thống mới chưa lưu ý đến vấn đề truyền thống cho nên đã gây nên những bất hòa giữa các tộc người.

Ở người Mnông quá trình hòa tan vào cái mới diễn ra rất mạnh mẽ. Điều đó phần nào do họ theo chế độ ngoại tộc hơn (exogamy). Các nhà nghiên cứu trước đây thường cho rằng đó là chế độ ngoại tộc hôn

lương hợp. Thực ra với vị trí trung gian, có mối giao lưu trao đổi rộng rãi với người Việt, người Khơ Me, người Lào và nhiều tộc người khác, cho nên trai Mnông thường chọn vợ trong phạm vi cả một kring rộng lớn. Ngày nay qua nghiên cứu các cuộc hôn nhân của nam Mnông, nhiều người còn lấy vợ ở các tộc người khác như Việt, Khơ Me, Êđê v.v... Những người này khi quay về buôn làng cũ không thể không mang những gì mới lạ mà mình tự tiếp thu được từ bên ngoài. Nữ trong buôn bắt chồng phải chọn người bạn đời ở các họ khác, thường là người làng. Những người này về làng nhờ "phúc" của vợ cũng đã phát huy nhiều tác dụng tích cực. Một điều thay đổi mới có liên quan đến sử dụng đất đai là việc buôn bán đất đai. Hiện tượng này có thể xảy ra từ đầu thế kỷ. Các buôn làng to gặp thiên tai địch họa có thể bán gọn đất rừng cho làng khác, rời dời làng đi nơi khác hoặc xin ở vào địa vị phụ thuộc. Quá trình này có bị chậm lại trong thời kỳ chiến tranh vì những đợt tản cư hay những đợt bị tập trung thành ấp chiến lược. Sau năm 1975, một số ít ở lại, nhưng phần lớn quay về buôn cũ. Dân các vùng căn cứ sau nhiều năm gian khổ đổ bao xương máu để giữ đất, bị giặc chà đạp xát lại, trở thành tiêu điều xơ xác, nhưng đã nồng nhiệt đón tiếp, nhường cơm xẻ áo cho những người trở về buôn cũ. Trải qua năm tháng, khi chu kỳ luân chuyển của rẫy bị rút ngắn dần việc tranh chấp đất đai trong nội bộ tộc người dần dần nảy sinh, liên tục xuất hiện. Sự xuống cấp trong những mối quan hệ giữa con người với sự tàn phá môi trường, là một cặp sinh đôi, như con trâu huyền thoại hai đầu đương đứng trước sự phát triển của tộc người. Nghe Yao, người Mnông không ăn hận về nỗi nghèo, sự nhớ nhung của núi rừng, mà khắc khoải về một sự tù túng mất rừng. Dù sao chuyện kể về Yao vẫn tiếp tục.

B-TU LIỆU THAM KHẢO

1- *Tư liệu diền dã*- Người dịch và chuyển sang viết ngữ Đạ Y Tang Phúc, biết Pháp văn, KSOR Luật, giáo viên cấp III, sở giáo dục và đào tạo Đắc Lắc. Phần lớn người kể chuyện sau đó đã giải thích luôn bằng tiếng Việt, trân trọng cảm ơn tất cả đồng bào đã hết lòng giúp đỡ trong những đợt công tác diền dã.

2- *Thư mục tham khảo.*

1- Viện dân tộc học. 1978 *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Các tỉnh phía Bắc.* Hà Nội. 2. Viện dân tộc học. 1984 *Các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Các tỉnh phía Nam.* Hà Nội.

3- Aymonier, E. 1983. Notes sur les coutumes et croyances

superstitieuses des Camdodgiens. ER. No. 16. 1985. Notes sur le Laos. ER. No. 20.

4- Barrow, T.E. 1967. Material evidence of the bird-man concept in Polynesian creation myths, in: Highland G. et al. eds: 103-119.

5- Bellwood, P. 1978. Man's conquest of the Pacific. London.

6- Beyer. H.O. 1948. Philippine and east Asian archaeology and its relation to the origin of the Pacific Islands population. BNRCP. 29.

7- Bezacier, L. 1972. Le Vietnam. I. Paris.

8- Bouroutte, B. 1955. Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud Indochinoises jusqu'à 1945. BSEI NS? XXX. I.

9- Colani, M. 1935. Mégalithes du Haut Laos. P. EFEO. No. 25, 26. 1937. Instruments modernes indochinois, survivances de types préhistoriques. Paris. 1940. Emploi de la pierre en des temps reculés: Annam - Indonésie - Assam. BAVH. Hanoi.

10- Condominas, G. 1952. Le lithophone préhistorique de Nđut Lieng Krak. BEFEO. XIV. 359-392.

11- Dournes, J. 1977. Potao, une théorie du pouvoir chez les Indochinois Jorai. Paris.

12- Dumezil, G. 1968. I. 1971. II. Mythe et Epopée. Paris.

13- Eliade, M. 1964. Shamanism: Archaic Techniques of Ecstasy. New York.

14- Encyclopédie de la Pléiade. 1968. Ethnologie Générale. Paris.

15- Encyclopédie de la Pléiade. 1972. Ethnologie Régionale. Paris.

16- Fontaine, H, 1972. Nouveau chap de jarres dans le province Long Khanh, BSEI 47. 397-486.

17- Fox, R. 1973. Kinship and Marriage. Penguin Books.

18- Fox, R. 1970. The Tabon Caves. Manila.

19- Frazer, J.G. 1935. Le roi magicien dans la société

primitive. Paris. 2 vol.

20- Gans, E. 1985. The End of Culture. London.

21- Geertz, C. 1973. The Interpretation of culture. New York.

22- Godelier, M. 1984. L'Idéal et le matériel. Paris.

23- Goloubew, V. 1929. L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam. BEFEO. XXIX. 1-29.

24- Harris, D.R. 1972. The origins of agriculture in the tropics. American Scientist. 60. 180-193.

25- Hautala, J. 1965 Survivals of the cult of Sacrifice Stones in Finland. Temenos. I.65-86.

26- Heger, F. 1902. Alte Metalltrommeln aus Sudost - Asien. Leipzig.

27- Hofer, T. and P.N. ed. Life history as cultural construction performance. Budapest. 1988.

28- Hoop, A.N. van der, 1932. Megalithic remains in South Sumatra. Zutphen.

29- Leach, E.R. 1954. Political system of Highland Burma. London.

30- Levi-Strauss, C. 1963. Structural Anthropology. New York.

31- Lewis, I.M. 1971. Ecstatic Religion. London.

32- Loofs, H.H.E. 1967. Elements of the megalithic complex in Southest Asia: an annotated bibliography. Canberra.

33- Maurice, A. 1951. Trois fêtes agraires Rhadé. BEFEO: XLV. I.

34- Needham, R. 1972. Belief, Language and Experience. London.

35- Paládi, K.A. and Z. S.ed. 1987. Village and Town. Budapest.

36- Pentikainen, J. 1969- The Dead without Status. Temenos. 4. 92-102.

37- Pettersson, O. 1966. Monotheism or Polytheism? Temenos. 2.48-67.

38- Robert, A.G. ed. 1968. Studies on Mythology. Illinois.

39- Royce. A.P. 1972. Ethnic Identity. Blcomington.

40- Saurin, E. 1973- La champ de Jarres de Hang Gon, Près Xuan Loc sud Vietnam, BEFEO. IX; 329-358.

41- Sebag, L. 1971, L'Invention du monde chez les Indiens Pueblo.

42- Talmman, M. 1959. Dictionary of American Folklore. New York.

43- Taegon, K. 1981. A study of shamanism in Korea, Séoul. IV-8.

44- Taylor, E.B. 1871, Primitive Culture. London.

45- Vernant, J.P. 1965. Mythe et pensée chez les Grecs. Paris.

46- Wales, H.G.Q. 1957. Prehistory and religion in Southeast Asia. London.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH PHÂN BỐ RUỘNG ĐẤT Ở MỘT ẤP KHAI HOANG TRONG THẾ KỶ XIX - ẤP THỦ TRUNG (KIM SƠN)

ĐÀO TỐ UYÊN- NGUYỄN CẢNH MINH

Như mọi người đều biết tháng 2 năm Kỷ Sửu (1829) nhà doanh điền sử Nguyễn Công Trứ đã trực tiếp điều hành và tổ chức công cuộc khẩn hoang lập ra huyện Kim Sơn gồm 7 tổng với 60 lý ấp trại (1). Công cuộc khẩn hoang được tiến hành ở qui mô cấp huyện, do vậy phân cấp đất đai cũng được nhà nước qui định một cách thống nhất trong toàn huyện. Tuy nhiên ở từng lý, ấp, trại với những đặc điểm về địa hình, nhân đinh và luật lệ không phải không có những nét riêng của nó. Sau đây chúng tôi xin nêu tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp cụ thể được khai hoang trong thế kỷ XIX - ấp Thủ Trung (Kim Sơn) để minh họa cho nhận xét nói trên.

1- Vài nét về vị trí địa lý và đất Thủ Trung trước khi khai hoang.

Ấp Thủ Trung xưa kia thuộc tổng Hương Đạo, huyện Kim Sơn, phủ Yên Khánh, trấn Ninh Bình, nay là thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình (2), phía Bắc giáp trại Yên Thổ và huyện Yên Mô, phía Nam giáp Sông Đáy, phía Tây giáp ấp Kiến Thái và phía Đông giáp ấp Đông Bắc. Trước khi con người đến đây khai khẩn, đất Thủ Trung nói riêng và huyện Kim Sơn nói chung còn là bãi bồi ven biển thuộc phủ Trường Yên toàn cỏ lau, cỏ lác và sù vẹt.

"Kể từ khi mới bắt đầu

Quan tham tán Trứ sở tâu triều đình

Rằng nay hải phận Ninh Bình

Ước dư muôn mẫu Châu Ninh cũng gần" (3).

Đất đai rộng rãi nhưng sức lực hạn hẹp của vài ba trại từ Thổ Mật xuống không thể khai hoang vùng đất hoang đầy vất vả này. Dân của trại Yên Thổ giáp với Thủ Trung chủ yếu làm nghề đánh cá và chăn vịt để đảm bảo cuộc sống hàng ngày. Cho đến khi công cuộc khẩn hoang được tiến hành trên một phạm vi rộng lớn thì những nông dân của Yên Thổ cũng tiếp tục khai phá, góp công sức của mình khẩn đất, đào sông xây dựng nên huyện Kim Sơn.

II- Quá trình khai hoang thành lập ấp Thủ Trung.

Sau khi đã xem xét địa thế, Nguyễn Công Trứ thấy có thể khẩn hoang để giải quyết ruộng đất cho nông dân, ổn định trật tự xã hội, đồng thời tăng nguồn thu nhập cho nhà nước phong kiến. Ông đã đề nghị "Cho những người địa phương giàu có chia nhau trông coi làm, mộ dân nghèo các hạt đến khai khẩn... cấp cho tiền công để làm nhà cửa, mua trâu, bò nông cụ, lại lượng cấp tiền gạo lương tháng hạn trong 6 tháng. Ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, ba năm thành ruộng đều chiếu lệ tư điền mà đánh thuế" (4).

Sở tấu của Nguyễn Công Trứ được vua Minh Mệnh phê chuẩn đồng thời ông cũng được vua giao cho trọng trách trực tiếp điều hành công cuộc khai hoang ở Kim Sơn. Nhiều người đã tình nguyện đứng ra chiêu dân lập ấp, phá thảo khai hoang. Theo tài liệu địa phương thì hai chiếu mộ của ấp Thủ Trung là Dương Công Nhuận quê xã Đông Tĩnh và Vũ Quốc Khuế người

xã Hà Dương huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, trấn Nam Định (5). Trong cuốn: "Thủ Trung ký lục" do phó tổng Dương Công Nhuận viết năm Minh Mệnh thứ 15 (1834) có chép "khi được nhà nước chuẩn y, doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ cùng với quan tuần phủ Lê Văn Túc phối hợp tiến hành. Được tin đó chúng tôi bàn tính đi theo cụ doanh điền sứ từ tháng 3 năm Kỷ Sửu để xem xét ruộng bãi. Đến ngày 29 tháng 3 năm Kỷ Sửu về xã Thổ Mật (Yên Mô) lĩnh bằng cấp, giấy tờ, đồ bản (đã xem thực địa) sau đó bắt tay ngay vào cuộc khẩn hoang. Đúng ngày mùng 1 tháng 4 năm ấy bắt đầu làm lễ tế thần, đào đất khởi công, xây dựng làng mới, sửa sang mọi việc, đúng với thể chế đương thời. Từ đó đặt tên làng là ấp Thủ Trung (6), Lực lượng đến khai khẩn đầu tiên có các nguyên mộ - đó là những người dân nghèo khổ từ các xã Đông Tĩnh, Hà Dương, Đông Ba thượng và Đông Ba hạ thuộc huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng trấn Nam Định cùng quê hương của hai chiêu mộ. Theo cuốn sổ đình còn lại ở ấp Thủ Trung viết năm Minh Mệnh thứ 10 thì số đình mà chiêu mộ được vào cuối năm đó gồm 30 người nguyên ngạch thực số và 1 ngoại tịch (7). Phần lớn họ ở lứa tuổi từ 31 đến 53 (19 người), từ 20 đến 29 tuổi (11 người) và 1 người ở tuổi 18 - đây là những đình tráng khỏe mạnh. Về sau có thêm một số thứ mộ và tòng mộ từ xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy đến và huyện Yên Mô (Ninh Bình) sang. Theo cuốn "Thủ Trung ký lục" (8) thì đầu năm Giáp Ngọ (Minh Mệnh thứ 15), ấp Thủ Trung có tất cả 67 đình từ các nơi khác đến. Trong đó lực lượng nguyên mộ, thứ mộ là những người quyết định đưa đến sự thành công của công cuộc khẩn hoang:

"... Gian nan năm, sáu năm trời

Mở mang bờ cõi sông ngòi khang trang

Có điền thổ, có dân làng

Lập ra bốn giáp chúng thường kỳ yêu" (9).

Lập ấp xong, dân ấp làm lễ cáo thần, chọn đất định hướng phân chằm tháng 11 năm Minh Mệnh thứ 15 dựng lên ba gian chính ngự, cuối tháng chạp ngôi miếu của ấp hoàn thành, Chấn nhang thành hoàng được rước từ miếu Đông Tĩnh về miếu Thủ Trung để bốn mùa tế tự. Hàng năm bốn giáp Tây Bình, Đông Thanh, Nam An và Bắc Định làm lượt lo biện lễ. Đứng đầu ấp là ấp trưởng Dương Công Nhuận, bên cạnh đó có viên dịch mục do cụ Vũ Quốc Khuê đảm nhận. Ngay từ khi dựng ấp, điều lệ trong làng đã được đặt ra gọi là "Hương Trung tương ước". Với 17 đại mục gồm 212 điều. Bản hương ước của ấp Thủ Trung nêu lên một cách đầy đủ, chặt chẽ và hệ thống những qui định bắt buộc mọi người phải thi hành. Về cơ bản, tổ chức làng xã ở cựu quán lại được tái lập trên quê hương mới và dần dần nó được bổ sung một cách hoàn chỉnh.

III- Tình hình phân phối ruộng đất ở ấp Thủ Trung trong thế kỷ XX.

Về tình hình phân phối ruộng đất sau khi khai hoang là vấn đề lý thú và còn cần được tìm hiểu, đi sâu nghiên cứu thêm. Song, qua những tư liệu văn tự còn lại chúng ta có thể hiểu được phần nào kết quả của công cuộc khẩn hoang và tình hình phân phối ruộng đất ở ấp Thủ Trung.

Theo cuốn "Công tư điền thổ thuế ngạch" (Minh Mệnh thứ 15) thì toàn bộ ruộng đất của ấp lúc đó có 300 mẫu, phủ sa thành ruộng 2 mẫu. Trong đó tư điền: 250 mẫu.

Nhất đẳng điền: 17 mẫu

Nhị đẳng điền: 34 mẫu

Tam đẳng điền: 199 mẫu

Có hạng thổ: 108 mẫu

Thổ cư: 31 mẫu

Thổ ương: 30 mẫu

Đất để mở má và bãi thả trâu: 21 mẫu

Đất côi: 26 mẫu

Như vậy lấy tổng số đất ở chia cho dân đinh, thì bình quân một đinh được 1 mẫu đất ở (đúng với qui định chung của nhà nước đối với tất cả các làng ấp (10). Trong số 250 mẫu ruộng đã cấy cấy được, trừ 28 mẫu 4 sào là các loại ruộng thuộc làng quản lý. Bản "Hương Trung hương ước"(11) cho biết ấp Thủ Trung để tới 17 loại ruộng theo công việc:

- 1- Ruộng khai trống mớ hàng 1 mẫu năm (Mồng 6 tháng giêng)
- 2- Bút chỉ lý tưởng 2 mẫu
- 3- Ruộng dịch mục 1 mẫu
- 4- Ruộng khoán thuê 5 sào
- 5- Ruộng tuần 1 mẫu
- 6- Ruộng Hội Tư văn 1 mẫu
- 7- Học điền 1 mẫu
- 8- Ruộng thần tử 2 mẫu
- 9- Ruộng cúng tế 8 mẫu
- 10- Ruộng thanh minh 1 mẫu 1 sào
- 11- Ruộng chạp tổ 1 mẫu 3 sào
- 12- Ruộng hương đăng và giữ từ 2 mẫu 2 sào
- 13- Ruộng làng lão 1 mẫu
- 14- Đất làm đình 1 mẫu
- 15- Ruộng vàng mã 3 sào
- 16- Ruộng nhạc 1 mẫu
- 17- Ruộng mớ 1 mẫu

Các loại ruộng trên không phải đóng thuế và được xem là sở hữu của làng, của hội, hoa lợi thu được dùng vào việc tế lễ hàng năm vào các việc công ích khác. Phần ruộng đất còn lại được chia theo chế độ "Tư điền quân cấp" (12) mà trong sổ sách gọi là tư điền (13). Bình quân cho một đinh của ấp Thủ Trung khoảng 7 mẫu 5 sào ruộng. So với mức của toàn huyện (10 mẫu/1 đinh), ấp Trì Chính khoảng 10 mẫu/1 đinh, các ấp, trại của tổng Chất Thành khoảng 6 - 7 mẫu/1 đinh thì ở Thủ Trung thuộc mức trung bình. Theo chế độ chung, ruộng đất này được hưởng hết một đời, sau này người được chia ruộng chết

đi, nếu không có con trai hoặc có con trai nhưng chưa đến tuổi thành đinh thì số ruộng đất đó phải trả lại cho làng. Ở Thủ Trung ruộng mới khai hoang sau 5 năm mới phải nộp thuế và lệ thức năm đầu tiên là:

- Thóc : 168 bát
- Thập vật tiền : 4 mạch
- Mao nha tiền: 20 văn

Như vậy số thóc và tiền phải nộp hết sức nhẹ, đây là một ưu ái của nhà nước đối với chủ ruộng khẩn hoang ở Kim Sơn.

Từ năm Tự Đức nguyên niên (1848) nhà nước ban hành chế độ ruộng đất mới ở Kim Sơn: ruộng đất cấp cho dân đinh chia thành hai loại: một nửa là tư điền thế nghiệp và một nửa là tư điền quân cấp. Chế độ này được bổ sung thêm bằng sự phê chuẩn của vua Tự Đức ngày 12 tháng 11 năm Tự Đức thứ 4 (2/1/1852) (14). Với chế độ này con trai đẻ cứng như con nuôi, vợ góa và con gái của nguyên chủ mộ chết trước năm 1848 cũng được chia một phần ruộng thế nghiệp. Theo cuốn "Sơ đồ cấp ruộng tư" của ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 6 thì số người có tên trong sổ là 69 người với số ruộng đất cấp theo thứ bậc khác nhau. Cụ thể là:

Số TT	Họ và tên	Chiêu nguyên	Thổ cư	Diện tích ruộng đất được cấp.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1-	Dương Công Nhuận	ch.mộ	2 mẫu 5 sào	8 mẫu 3 sào
2-	Vũ Quốc Khuê	-	2 mẫu 5 sào	7 mẫu
3-	Dương Văn Hoạch	ng.mộ	1 mẫu	5 mẫu 5 sào
4-	Trần Văn Thù	-	1 mẫu	4 mẫu 2 sào
5-	Vũ Bình	-	1 mẫu	4 mẫu 1 sào
6-	Dương Văn Quý	-	1 mẫu	4 mẫu 2 sào
7-	Vũ Tuần Quán	-	1 mẫu	4 mẫu 3 sào
8-	Ngô Đức Vọng	-	1 mẫu	4 mẫu 1 sào
9-	Vũ Thành	-	1 mẫu	4 mẫu 4 sào 10 thước
10-	Dương Văn Xuyên	-	1 mẫu	4 mẫu 7 sào
11-	Vũ Thế Vinh	-	1 mẫu	4 mẫu 3 sào

12- Trần Văn Lợi	thứ mộ	1 mẫu	3 mẫu 6 sào	53- Dương Văn Quýnh	-	5 sào	2 mẫu 6 sào
13- Dương Văn Nghĩa	-	1 mẫu	3 mẫu 6 sào	54- Ngô Mãn	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
14- Vũ Trọng Cường	-	1 mẫu	10 thước	55- Đinh Văn Cáo	-	1 mẫu	1 mẫu 6 sào
15- Đinh Văn Lương	-	1 mẫu	3 mẫu 9 sào	56- Nguyễn Văn Chín	-	1 mẫu	2 mẫu 9 sào
16- Nguyễn Văn Cẩn	-	1 mẫu	3 mẫu 6 sào	57- Vũ Văn Loạn	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
17- Dương Văn An	-	1 mẫu	3 mẫu 6 sào	58- Phan Kiến	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
18- Phạm Văn Vương	Tân mộ	1 mẫu	5 thước	59- Trần Phẩm	-	1 mẫu	2 mẫu 5 s 10 th
19- Phạm Văn Tài	Tân mộ	1 mẫu	3 mẫu 5 sào	60- Phan Đăng Độ	-	1 mẫu	2 mẫu 4 sào
20- Nguyễn Văn Điền	-	1 mẫu	2 mẫu 1 sào	61- Phạm Viết Hào	-	1 mẫu	2 mẫu 2 sào
21- Vũ Văn Thịnh	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào	62- Đỗ Dự	-	1 mẫu	2m 7 s 6 th
22- Đinh Văn Khâm	-	1 mẫu	2 mẫu 5 sào	63- Phạm Văn Quyền	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào
23- Tống Văn Nhật	-	1 mẫu	3 mẫu 1 sào	64- Vũ Thanh	-	1 mẫu	5 sào
24- Vũ Hữu Vinh	-	1 mẫu	trong đó có 1 mẫu 1 sào mua của Nguyễn Liên	65- Nguyễn Văn Liên	-	1 mẫu	1 mẫu 6 sào
25- Phạm Văn Triệt	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào	66- Trần Xúng	-	1 mẫu	5 sào
26- Dương Văn Khóa	-	1 mẫu	2 mẫu 8 sào	67- Đỗ Côn	-	5 sào	1 mẫu
27- Phạm Tựa	-	1 mẫu	2 mẫu 7 sào 10 t	68- Phạm Thị Kiều	-	1 mẫu	5 sào
28- Nguyễn Văn Trính	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào	69- Phạm Thị Lương	-	5 sào	8 mẫu 5 sào
29- Ninh Văn Khái	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào				
30- Nguyễn Kính	-	1 mẫu	2 mẫu 7 sào				
31- Dương Văn Diện	-	1 mẫu	2 mẫu 4 sào				
32- Phạm Viết Song	-	1 mẫu	2 mẫu 6 s 10 t				
33- Dương Văn Hoàng	-	1 mẫu	2 mẫu 5 s 14 th				
34- Phạm Viết Thọ	-	1 mẫu	2 mẫu 6 s 3 th				
35- Nguyễn Văn Viết	-	-	2 mẫu 6 sào				
36- Dương Đốc	-	-	2 mẫu 6 sào				
37- Vũ Ngàn	-	-	2 mẫu 6 sào				
38- Phạm Thấu	-	-	2 mẫu 6 sào				
39- Trần Thủ	-	-	2 mẫu 6 sào				
40- Nguyễn Táp	-	-	2 mẫu 6 sào				
41- Dương Liên	-	-	2 mẫu 6 sào				
42- Phạm Cát	-	-	2 mẫu 6 sào				
43- Lê Nguyễn	-	-	2 mẫu 5 s 4 th				
44- Dương Văn Độ	-	-	3 mẫu				
45- Phan Viết Doan	-	-	2 mẫu 6 sào				
46- Phạm Viết Quân	-	-	2 mẫu 6 sào				
47- Phạm Viết Cẩn	-	-	2 mẫu 8 sào				
48- Vũ Ký	-	5 sào	2 mẫu 4 s 3 th				
49- Ngô Văn Thường	Tân mộ	5 sào	2 mẫu 3 sào				
50- Tống Văn Hữu	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào				
51- Phạm Viết Trung	-	5 sào	2 mẫu 1 sào				
52- Vũ Thế Quyền	-	1 mẫu	2 mẫu 6 sào				

Nhìn vào bảng thống kê trên, chúng ta thấy cho đến năm Tự Đức thứ 6 hàng ngũ nguyên mộ, thứ mộ và tân mộ đều có thổ ở 1 mẫu, riêng hai chiều mộ đất ở có nhiều hơn (2 mẫu 5 sào) và trong thực tế còn nhiều hơn nữa (15). Một số ít người có 5 sào, ngoài ra trong số đó còn có tên của 2 phụ nữ, có lẽ họ đã được hưởng chế độ chung của nhà nước ban hành vào năm Tự Đức thứ 4 (16). Như vậy cho đến đầu thời Tự Đức thổ cư đã được coi là loại đất thế nghiệp.

Về ruộng đất tư điền thế nghiệp, người được nhiều nhất là hai chiều mộ (Dương Công Nhuận: 8 mẫu 3 sào và Vũ Quốc Khuê 7 mẫu). Các nguyên mộ được từ 4 mẫu 1 sào đến 5 mẫu 4 sào; thứ mộ được từ 3 mẫu 5 sào đến 3 mẫu 9 sào, còn tân mộ được khoảng trên 2 mẫu. Một số người có số ruộng ít hơn (1 mẫu 6 sào), có thể đó là những con trai hay vợ của các nguyên thứ một chết trước năm 1848. Trong khi đó ở ấp Ứng Luật (Tự Đức năm thứ 5", tỷ lệ ruộng tư điền thế nghiệp cấp cho chiều, nguyên, thứ, tân mộ như sau:

Chiều mộ 7 mẫu 4 sào

Nguyên Mộ 6 mẫu 9 sào/1 đình

Thư mộ 6 mẫu 4 sào / 1 đình

Tân mộ 4 mẫu 4 sào/1 đình (17)

Ở ấp Duy Hòa mỗi nguyên mộ, thư mộ, tân mộ và áo tuế đều được cấp 1 mẫu tư điền, nguyên mộ và thư mộ còn được thêm 1 mẫu ruộng mạ, riêng tân mộ và áo tuế không có thổ ương. Nếu so với qui định chung của nhà nước cấp ruộng thế nghiệp cho nguyên, thư, tân mộ theo tỷ lệ (10, 7, 5) thì ở ấp Thủ Trung có xê dịch ít nhiều. Còn so với ấp Ứng Luật thì ruộng đất chia cho đình ở Thủ Trung có phần ít hơn nhưng lại nhiều hơn ở ấp Duy Hòa.

Từ sau khi có chính sách mới của nhà nước đối với chế độ sở hữu ruộng đất ở Kim Sơn (1852), ở ấp Thủ Trung cũng xuất hiện "Biểu điền" tức ruộng biểu cho chiêu, nguyên, thư, mộ. Tờ "Biểu từ" của dân ấp Thủ Trung hội họp ngày 12 tháng 4 năm Tự Đức thứ 6 (19). (Dịch nghĩa): Phủ Yên Khánh, huyện Kim Sơn, tổng Hương Đạo, ấp Thủ Trung, toàn dân ấp chúng tôi xin lập bản "Biểu từ" (ruộng biểu) như sau: Nguyên do các vị chiêu, nguyên mộ vào triều vua Minh Mệnh theo doanh điền sứ Nguyễn tướng công, trải bao khó nhọc gian nan mới lập thành dân ấp ngày nay, nhớ xưa kia đây là bãi cát, nay đã thành điền, xưa kia là hoang vu nay là đất ruộng tốt, nào cấy cày, đào giếng, nào đắp đê xê ngòi, lập đền thờ để cúng tế thần linh, đặt lệ điền để phụng thờ tiên tổ trải đã 25 năm. Đến nay dân cư qui tụ ở hương ấp so về năm tháng có người trước người sau, về ruộng đất cũng phân chia thành các hạng, các thứ ý từ rất rõ ràng. Dân ấp chúng tôi đều nghĩa người sinh ra ngày một đông, các hộ gia cư ngày một nhiều. Nay vâng lệnh trên cho phép, chiếu theo số các vị nguyên mộ, thư mộ đều cấp cho ruộng và đất thế nghiệp theo thứ bậc khác nhau. Theo đó toàn dân ấp thuận tình dành ra một khu

từ thổ tại xứ ngoại đê, Bắc giáp Mỹ An, Nam Giáp tư điền, Đông giáp Đông Đắc, Tây giáp Kiến Thái. Phần biểu ông nguyên mộ ấp trưởng Dương Công Nhuận là 5 mẫu, ông quản mộ Vũ Quốc Khuê 4 mẫu, ông nguyên mộ Dương Hoành 2 mẫu 5 sào, ông Trần Thùy 2 mẫu 5 sào, các ông thư mộ mỗi vị được biểu 2 mẫu. Chiếu theo đó nhận làm ruộng quản nghiệp, để biểu dương công lao của tiên nhân lại truyền cho con cháu mãi mãi về sau. Như vậy lại ruộng biểu thực chất là loại ruộng thế nghiệp và do đó tỷ lệ ruộng tư điền thế nghiệp so với tư điền quân cấp chắc chắn là cao hơn. Ngoài ruộng biểu, cũng như các làng khác, ở Thủ Trung còn có "kỳ điền" là loại ruộng dùng vào ngày giỗ các chiêu mộ. Tờ ước của nhân dân ấp Thủ Trung lập ngày mùng 10 tháng 3 năm Tự Đức thứ 24 chép: "... Nay dân ấp hội họp thuận tình đặt 2 mẫu ruộng tại xứ ngoại đê, đối tam, đối tứ chia cho 4 giáp: mỗi giáp 5 sào. Hàng năm đến ngày kỵ hai ông, mỗi giáp góp tiền 3 quan để biện lễ cúng tế, làm cho nên gốc được đầy đặn. Nếu giáp nào tự tiện đem cầm bán lệ điền, sẽ bắt phạt quan tiền, còn phần ruộng dân sẽ thu về để cúng cho việc thờ cúng" (20).

Tình hình phân phối ruộng đất ở huyện Kim Sơn nói chung và ấp Thủ Trung nói riêng áp dụng theo quy định của nhà nước năm 1852 còn được duy trì trong một thời gian tương đối lâu dài ở nửa sau thế kỷ XIX. Theo địa bạ ấp Thủ Trung năm Tự Đức thứ 31 thì các loại ruộng đất của ấp được phân chia như sau:

Tổng số ruộng đất thực trưng:	688 mẫu 4 sào 10 thước 5 tấc.
Trong đó các loại ruộng:	462 mẫu 4 sào 10 thước 5 tấc
Tư điền gồm 3 xứ, tổng cộng:	198 mẫu 9 sào 4 thước

Công điền 2 khu :	241 mẫu 5 sào 6 thước, 5 tấc
Ruộng thần từ :	20 mẫu
Phù sa thành điền:	2 mẫu
Các hạng thổ :	226 mẫu
Trong đó tư thổ trạch viên tri:	62 mẫu; đất tư 30 mẫu
Đất mạ tư	30 mẫu
Đất mạ công	40 mẫu
Đất công	54 mẫu
Thiên táng phong mục	21 mẫu

Đất được trừ ra, không phải nộp thuế là 38 mẫu 2 sào 12 thước trong đó có 21 mẫu đất để mả và bãi thả trâu và 17 mẫu 2 sào 12 thước kê cừ đệ lộ.

Từ những số liệu trên cho thấy: Ruộng được ghi trong sổ sách (địa bạ) là tư điền tức tư điền thế nghiệp có phần thấp hơn ruộng công điền (tức công điền quân cấp). Nhưng ruộng biểu cho các chiều nguyên mộ ở ngoại ô sông Ân lại được xếp vào loại đất tư. Trong khi đó đất ở, vườn ao lại chiếm một tỷ lệ lớn so với đất mạ và đất công khác. Gọi là đất ở nhưng thực ra một phần lớn thường dùng để cày cấy và nó lại là đất tốt nên có ý nghĩa đặc biệt trong đời sống kinh tế gia đình. Trên sổ sách mỗi chiều mộ ở Thủ Trung được 2 mẫu 5 sào đất ở, nhưng khi đi khảo sát trên thực địa, chúng tôi thấy mỗi chiều mộ ở một "giông" (Một giông có một chiều = 2 đạc = 120 mét và một chiều = 4,5 đạc = 270 mét, diện tích = 3240 mét vuông tương đương với 9 mẫu Bắc Bộ).

Sơ đồ của ấp Thủ Trung (trang bên) năm Tự Đức thứ 31 cho thấy đến những năm cuối thế kỷ XIX ấp Thủ Trung đã mở rộng diện tích đến giáp ấp Văn Hải (một ấp được thành lập vào năm 1856). Tuy nhiên tư điền thế nghiệp vẫn chủ yếu được phân bố ở phía Bắc sông Ân, là nơi được khai thác trước nên đất cao lại sâu nhất và tốt nên cày cấy có phần thuận lợi, năng suất cao mà thuế thì nhẹ nên quyền lợi

của người khai hoang được đảm bảo. Ruộng công chủ yếu là ngoại ô sông Ân (vùng đất giáp với Văn Hải) là vùng mới được khai thác, đất còn chưa mận nhiều, thường xuyên bị bão biển đe dọa nên năng suất bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Ruộng để xây đê miếu khá rộng rãi (tới 20 mẫu), gần làng cụ... đây là nơi đất cao, tránh được ngập lụt, nằm trong qui hoạch chung của làng ấp ở Kim Sơn.

*

MỘT VÀI KẾT LUẬN

1- Trong vòng nửa thế kỷ, từ khi khẩn hoang lập thành làng ấp đến những năm cuối thế kỷ XIX đất Thủ Trung không ngừng được mở rộng về diện tích (Năm 1839 toàn ấp có 360 mẫu ruộng đất; đến năm 1878 đã có 688 mẫu 4 sào 10 thước ruộng đất thực trồng). Điều này cũng phản ánh sự tiến nhanh ra biển cả của vùng đất này đồng thời cũng nói lên sự lao động kiên trì, bền bỉ và sức mạnh của con người trong việc khai phá đất hoang mở rộng diện tích cày cấy.

2- Sự phân bố ruộng đất ở ấp Thủ Trung không tách rời chính sách chung của nhà nước về chế độ ruộng đất ở Kim Sơn.

Tuy vậy nó vẫn mang sắc thái của lệ làng do đặc điểm của điều kiện đất đai và con người qui định.

3- Từ khi có chế độ tư điền thế nghiệp xuất hiện, việc mua bán ruộng đất và tập trung ruộng đất vào tay một số người giàu, có thế lực ở địa phương cũng phát triển theo. Sơ đồ cấp ruộng tư của ấp năm Tự Đức thứ 6 có ghi lại nhiều khoảnh ruộng của tư nhân là do mua bán. Đặc biệt

một phụ nữ nhờ mua bán mà có tới 8 mẫu 5 sào ruộng tư. Chỉ 25 năm sau tình hình ruộng đất lại có những biến chuyển lớn, cuốn "Vũ tộc chúc thư" (22) của họ Vũ ở Thủ Trung cho biết đến năm Tự Đức thứ 21, cụ Vũ Quốc Khuê, cháu mộ ấp Thủ Trung lúc này là cai tổng Hương Đạo đã có tới 69 mẫu 6 sào ruộng và đất ở (trong địa bạ Tự Đức năm thứ 6 cụ chỉ có 9 mẫu 5 sào). Điều này cũng phù hợp với xu thế phát triển của chế độ ruộng đất tư hữu ở Kim Sơn nói chung vào những năm cuối

thời Tự Đức.

4- Mặc dù có những thay đổi trong chính sách của nhà nước đối với chế độ ruộng đất ở Kim Sơn nhưng ta vẫn thấy điều bao trùm ở đây là quyền lợi của người khai hoang luôn luôn được bảo đảm, phải chăng đó là sự động viên kịp thời sức lao động sáng tạo của người nông dân, nhưng mặt khác nó cũng phản ánh xu thế chung của tình hình ruộng đất cũng như xã hội Việt Nam trong thế kỷ XIX

CHÚ THÍCH:

1) Xin tham khảo: Đào Tố Uyên: "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn (1829) - Luận án PTS khoa học lịch sử - Hà Nội 1991.

2) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3- Nhà xuất bản KHXH - Hà Nội 1971 - tr 225.

3) Kim Sơn sự tích doanh điền ca. Bản chữ Nôm lưu hành tại địa phương.

4- Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên* tập 9 bản dịch của viện sử học. NXB KHXH - HN - tr 33.

5,c) Dương Công Nhuận "Thủ trung ký lục" năm Minh Mệnh thứ 15 bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thêu Thủ Trung xã Kim Chính huyện Kim Sơn giữ.

7- Đình bạ Thủ Trung - năm Minh Mệnh thứ 10 bản chữ Hán do cụ Dương Đình Hợp 65 tuổi, thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn giữ.

8) Thủ trung ký lục (sách đã dẫn)

9- Bài ca dao về lịch sử thôn Thủ Trung - lưu tại miếu Thủ Trung.

10) Xin xem thêm - Đào Tố Uyên "Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn" (1829) - tài liệu đã dẫn.

11) Dương Công Nhuận "Hương Trung hương ước" - Năm Minh Mệnh thứ 15 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Sĩ thôn Thủ Trung, xã Kim Chính huyện Kim Sơn giữ.

12) Xin xem thêm "chế độ ruộng đất ở Kim Sơn sau khai hoang" Đào Tố Uyên- tài liệu đã dẫn.

13- Công tư điền thổ thuế ngạch - Minh Mệnh thứ 15 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũng 68 tuổi thôn Thủ Trung, xã Kim Chính huyện Kim Sơn giữ. 14- Su-vi-Nhê: "Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn" tạp chí *Đông Dương*-1905.

15- Di thực địa ở Thủ Trung chúng tôi thấy thực tế mỗi chiều một ở một "giông" tương đương với 9 mẫu Bắc Bộ.

16- Xin xem thêm Đào Tố Uyên - luận án PTS KH Lịch sử, Hà Nội 1991.

17- Ứng luật ấp tự điền bạ (Tự Đức năm thứ 5), do cụ Trần Văn Tịch 84 tuổi thôn Ứng Luật, xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn giữ.

18- Duy Hòa ấp địa bạ - Tự đức năm thứ 5 do cụ Vũ Ngọc Hồng 70 tuổi thôn Duy Hòa, xã An Hòa, huyện Kim Sơn giữ.

19- "Biểu từ". Tự Đức năm thứ 6 do cụ Vũ Thiện Lũy 68 tuổi, thôn Thủ Trung, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn giữ.

20- "Ước từ" Tự Đức thứ 24 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thôn Thủ Trung giữ.

21- Theo "Thủ Trung ấp đồ bản" Tự Đức năm thứ 31 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thôn Thủ Trung giữ.

22- Vũ Tộc chúc thư - Tự Đức thứ 21 - bản chữ Hán do cụ Vũ Thiện Lũy thôn Thủ Trung giữ.

HỒNG GIANG THỜI CỔ VÀ SÔNG HỒNG NGÀY NAY

TRẦN BÁ CHÍ

Theo các chính sử thì “Lý Thái Tổ đổi 10 đạo làm 24 lộ”, vậy từ thế kỷ XI nước ta đã có lộ Hồng (*Hồng lộ*). Do mưa lụt và sự cải tạo theo ý người, nên đến khoảng thế kỷ XIX, các cửa đầu nguồn sông này bị lấp dần, lòng sông có đoạn teo cạn đi, có đoạn đã bị mang tên của dòng sông khác. Tuy vậy, ta cũng còn nhận ra được qua lời ghi của các nhà địa lý thời xưa.

Sách *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ ghi về xứ Hải Dương có chép rằng: “Hai phủ Thượng, Hạ Hồng từ xưa gọi là Hồng lộ hay là Hồng Nhân lộ, Nhân Hùng phủ; gần đây mới gọi là Thượng Hồng, Hạ Hồng. Bởi vì từ xưa có con sông Hồng Giang từ phía tây bắc chảy xuống, vòng quanh trong khoảng bảy huyện, cổ nhân mới theo tên con sông ấy đặt tên đất Hồng Lộ. Cũng như Oai lộ (Phủ Thanh Oai)... vì gần đó có con sông Thanh Oai...”

Dư địa chí của Phan Huy Chú (1) cho biết thêm rằng: “Một dải Hồng Giang phát nguyên từ xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm cùng với sông Thạch Trụ ở xã Cự Linh, sông Đại Bi ở xã Bát Tràng, sông Kim Ngưu ở xã Công Luận, hợp vào một dòng chảy từ phía bắc sang phía đông, đi ngoằn ngoèo qua địa hạt ba huyện (của Thượng Hồng)... lại chảy qua bốn huyện phía nam, rồi chảy xuống Cửa Một (2) huyện Vĩnh Lại mà ra biển”

Đến nay nhìn trên bản đồ, ta thấy sông Hồng Giang thời cổ đã bị phân tán từng đoạn, phụ thuộc vào tên những dòng sông khác. Đoạn thì thuộc sông *Nghĩa Trụ*, đoạn thành sông *Đạo Khê*, đoạn thì gọi *sông Sặt* đoạn thì gọi *sông Tứ Kỳ* v.v... Riêng hạ lưu của Hồng Giang thì khoảng thời Tự Đức đến nay, nhất là những năm thuộc Pháp đắp con đường 53 cắt ngang thân nó, chuyển toàn bộ đoạn hạ lưu ấy cùng khúc

sông dào *Do Tranh*, nhập hẳn vào hệ sông Luộc để làm *đường sông quốc vận*, cho nên dấu vết sông Hồng Giang không dễ dàng nhận thấy trên thực địa và trên bản đồ hiện nay.

Theo các địa chí thì sông Do Tranh chỉ là đoạn sông dào thời Trần Nhân Tông, trước đó sông Hồng Giang và sông Tranh Giang là hai hệ sông biệt lập, dù cách nhau không xa lắm (xem bản đồ).

Xét về tên sông Hồng Giang thì đầu thế kỷ XIX, Phan Huy Chú (1782-1840) còn thấy được hình dáng tuyến sông, nhưng đến thời Tự Đức thì sách *Đại Nam nhất thống chí* (tỉnh Bắc Ninh) đã ghi rằng: “Các cửa sông Đại Bi, Cổ Bi huyện Gia Lâm đã bị lấp hẳn”. Như vậy thì sông Hồng Giang của Hồng Nhân chỉ tồn tại đến khoảng giữa thế kỷ XIX.

Sông Hồng cổ mất đi, lại xuất hiện một sông Hồng mới. Đây là đoạn sông từ ngã ba Bạch Hạc chảy xuống cửa Giao Thủy (hay Giao Hải) nay là cửa Ba Lạt, giáp biển Đông. Đoạn sông này các sách xưa chép là sông Nhị Hà (đôi chỗ chép Lô Giang). Đến khoảng thời thuộc Pháp người ta gọi là Hồng Hà (sông Hồng) với chữ Hồng có nghĩa là màu đỏ.

Do tình hình trên, cho nên các bản đồ bằng chữ Pháp ở thế kỷ XX thường ghi tên sông này là *fleuve rouge* nghĩa là sông Đỏ (ý nói nước đục màu đỏ).

Soát lại các địa chí, đối chiếu với bản đồ, ta có thể truy tìm được sông Hồng Giang xưa phát nguyên từ các xã Vũ Nông, Cổ Bi (3) cùng với sông Thạch Trụ ở xã Cự Linh, sông Đại Bi ở xã Bát Tràng, các xã này thuộc huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) chảy qua xã Giang Cao, Thuận Tốn, rồi hợp cùng sông

Kim Ngưu từ xã Công Luận huyện Văn Giang (nay thuộc Châu Giang, Hải Hưng) nối tiếp nhau hợp lại một dòng chảy về phía đông. Đoạn đầu nguồn này đến giữa thế kỷ XIX đã bị lấp, chỉ để lại một ít ao hồ.

Tiếp theo đoạn đầu nguồn, sông Hồng Giang chảy qua Kênh Cầu vào huyện Đường Hào, chảy qua các xã Đạo Khê, Trung Đạo, Quần Ngọc, Đông Mỹ, Gia Cầu, Cao Trai, Thuần Xuyên, rồi đến ngã ba Vô Ngại thuộc tổng Bạch Sam. Đoạn Hồng Giang từ Đạo Khê đến Vô Ngại, sách địa chí thế kỷ XIX ghi là sông Đạo Khê, nhưng các bản đồ thế kỷ XX lại ghi là sông Nghĩa Trụ

Sông Hồng Giang lại từ ngã ba Vô Ngại chảy qua các xã Nho Lâm, Phúc Bó của huyện Đường Hào, rồi vòng qua phía tây bắc phố Kê Sặt vào huyện Đường An. Lại chảy qua các xã Thượng Khuông, Hạ Khuông, vòng đến ấp Mao Điền; rồi lại vòng về đất huyện Đường An ở các xã Tuấn Kiệt, Quang Lễ, Thuận Lương, Kê Gián. Đến đây sông quạt hướng nam chảy vào đất huyện Gia Lộc. Như vậy đoạn Hồng Giang từ Vô Ngại đến Hương Gián - Bá Thủy, các bản đồ thế kỷ XX ghi là sông Sặt.

Vào đất Gia Lộc, sông Hồng Giang lại chảy qua Văn Độ, Lương Xá, Khuông Phụ, Quang Bị, Vinh Duệ, An Thư, Định Hào, cho nên đoạn sông này trên bản đồ thế kỷ XX ghi là sông Định Đào. Sông Hồng Giang đi qua các xã Kim Húc, Đồng Đức của huyện Gia Lộc thì chuyển vào đất huyện Tứ Kỳ. Đoạn sông Tứ Kỳ này đã chảy qua các xã Quảng Bị, Đồng Quang, Vũ Xá, Yên Phong, Vạn Tải, Cự Lộc, Tứ Kỳ Hạ, Hoa Ung, Hòa Lộ, Hà Hải, Hữu Chung, An Tứ, Đan Điền, Quý Cao, An Bồ. Đoạn từ Hà Hải đến An Bồ nhờ đoạn sông đào Do Tranh thời Trần mà được nối sang với Lục Giang (sông Luộc); đến thời Mạc mở rộng thêm, đến thời Nguyễn được nắn thẳng và mở rộng thành đường sông quốc vận, nên bản đồ thế kỷ XX ghi nhập chung vào dòng sông Luộc (Canal des Bambous)

Hạ lưu sông Hồng Giang tính từ ngã ba An Bồ ra giáp biển ở cửa Ngái Am, nay thường gọi là cửa sông Thái Bình, cũng có sách ghi là cửa biển Thái Bình.



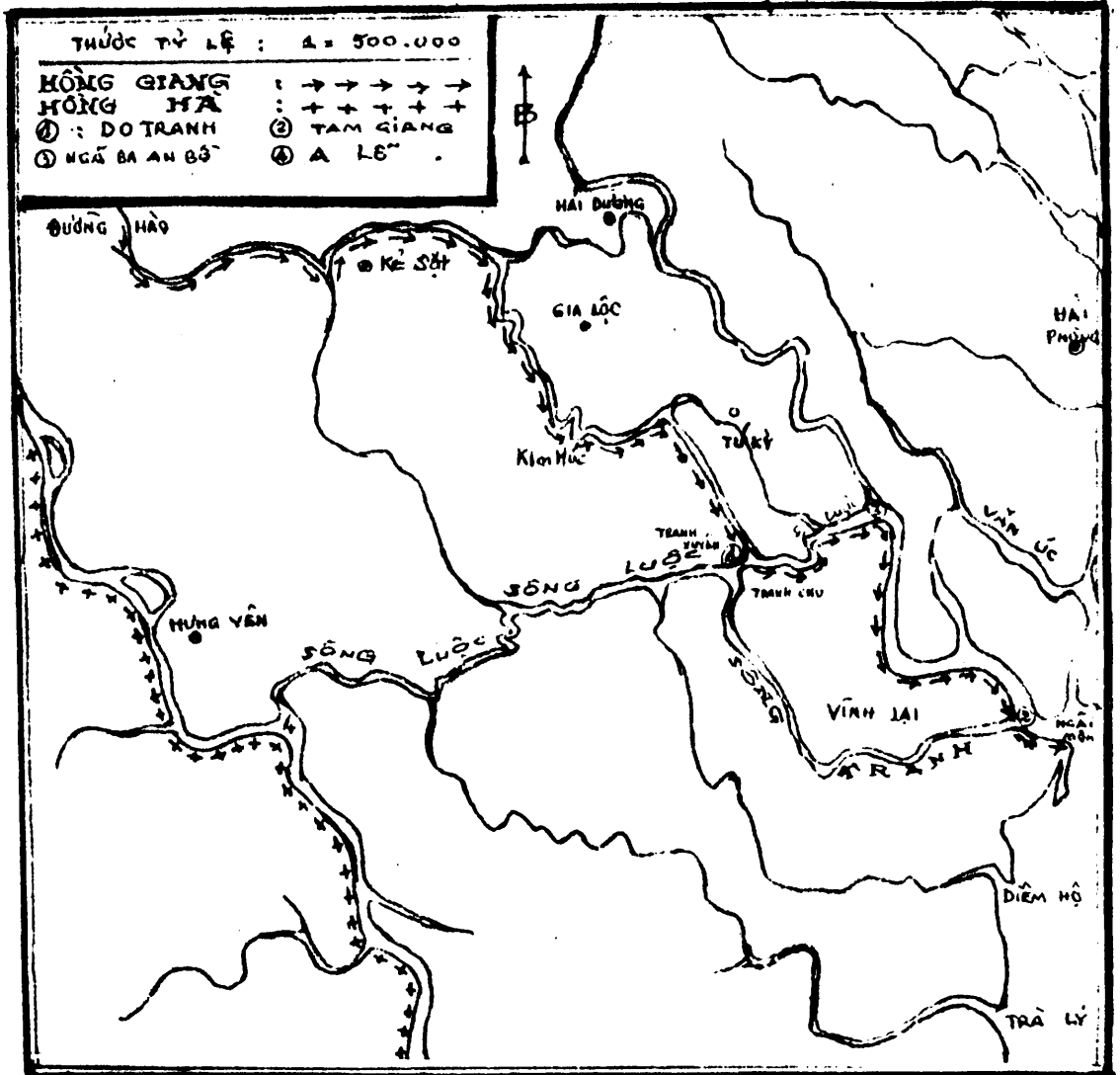
Trên đây là dấu vết sông Hồng Giang xưa, đến đây xin bàn thêm về mối quan hệ lịch sử giữa hai sông: Lục Giang và Tranh Giang (tức sông Luộc và sông Hóa) đã diễn ra như thế nào.

Trước thời Trần, dòng sông *Tranh Giang* (nay gọi sông Hóa) có thể là dòng sông to rộng, vì nó là đường giao thông chính từ biển vào, nối với *Lục Giang* (nay là sông Luộc) để đi đến Hoa Lư, Thăng Long... thủa ấy hệ sông Tranh Giang - Lục Giang này còn tách biệt hoàn toàn với hệ sông Hồng Giang, tức hệ sông Thái Bình ngày nay. Đến cuộc chống Mông Nguyên lần thứ hai, Trần Hưng Đạo đóng quân dọc lưu vực sông Tranh (sông Hóa) thấy các thuyền lương từ bên phía sông Luộc sông Tranh phải ra gần biển mới vào được hệ sông Hồng Giang (hệ Thái Bình) thật là xa xôi bất tiện. Do đó Trần Hưng Đạo đã sai quân dân đào đoạn sông nối hai hệ sông lớn lại.

Đoạn sông mới này đào qua địa phận thôn Do Tranh của xã Tranh Chu (thuộc huyện Vĩnh Lại) cho nên đặt tên là sông *Do Tranh* và xã Tranh Chu bị chia đôi: nửa phía đông vẫn giữ tên Tranh Chu, sau đổi là Tranh Chử, còn nửa phía tây thì đặt tên là Tranh Xuyên. Đoạn sông đào Do Tranh này khi nhà Mạc lập Trai Kinh thì được mở rộng (theo văn bia địa phương).

Từ khi nối được hai hệ sông lớn thì sông Tranh (sông Hóa nay) ngày càng giảm sút tác dụng, nhưng cho đoạn từ Do Tranh đến An Bồ ngày càng được mở rộng để thông với hạ lưu Hồng Giang, tức phần cuối hệ sông Thái Bình ngày nay.

Sông Hồng Giang và sông Hồng Hà



Trong sách *Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ* của Đỗ Đình Nghiêm, Ngô Vi Liên, Phạm Văn Thư xuất bản năm 1925 ở trang 34 viết về Đền Tranh có đoạn rằng: "Ở làng Tranh Xuyên (phủ Ninh Giang) và làng Tranh Chu (huyện Vĩnh Bảo) có một cái đền rất cổ (hai làng này trước cùng một xã Tranh Chu). Từ thời nhà Trần lúc đánh giặc Nguyên có đào một con sông gọi là sông Do Tranh để tiện tải binh. Sông đào ấy đã chia xã Tranh Chu ra làm đôi, nhưng dân vẫn thờ chung một vị thần, gọi tắt là vị *Tranh Giang đại vương Hoàng Hợp tôn thần*."

Vị thần này ở đền làng Đào Động huyện Phụ Dực (nay là Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình) cũng có thờ và mở hội vào ngày 20 đến ngày 26 tháng Tám âm lịch. Sở dĩ các làng dọc sông Tranh bên phía Vĩnh Lại, Tứ Kỳ cũng như bên huyện Phụ Dực, Quỳnh Côi thường mở hội vào tháng Hai và tháng Tám âm lịch, do bắt nguồn từ hai lễ trận thời xưa, như sau:

Hội giữa tháng Hai âm lịch là bắt nguồn từ sự tưởng niệm chiến tích của Lê Hoàn phá Tống trên sông Lục, sông Tranh vào tháng Hai năm Tân Tị (981). Hội tháng Tám âm lịch là bắt nguồn từ lễ tưởng niệm vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo khi ông đóng quân ở vùng này để chống Mông Nguyên. Ông mất vào ngày 22 tháng 8 âm lịch.

✱

✱ ✱

Tóm lại, sông Tranh Giang và sông Hồng Giang thời xưa là hai hệ riêng biệt.

Sông Hồng Giang phát nguyên từ đất Gia Lâm, Văn Giang chảy qua lộ Hồng rồi đổ ra biển. Đến thế kỷ XIII, Trần Hưng Đạo sai quân dân đào đoạn sông Do Tranh để tiện chở binh lương, nên Hồng Giang được nối tiếp với Tranh Giang. Từ thời Mạc về sau, các đoạn sông nối thường được uốn nắn, đào rộng thêm, nên bộ mặt sông Hồng Giang thời cổ ngày càng biến dạng. Đặc biệt thế kỷ XIX, nhà Nguyễn mở tuyến *đường sông quốc vận*, mạch đường sông từ cửa biển Thái Bình đến An Bò, Quý Cao nối tiếp sông Luộc đổ vào sông Hồng được nắn tương đối đều và mở rộng thêm. Từ đó sông Hồng Giang bị đổi tên thành từng đoạn: sông Nghĩa Trụ, sông Đạo Khê, sông Sặt, sông Tứ Kỳ, sông Đan Điền, sông Ngái Am v.v... Đến thế kỷ XX trên các bản đồ đã đem đoạn sông đào Do Tranh cùng phần sông đến Quý Cao, An Bò biến thành hạ lưu sông Luộc, gọi chung là Canal des Bambous và đổi đoạn sông Ngái Am vốn là hạ lưu Hồng Giang thành hạ lưu sông Thái Bình ngày nay; đổi cửa Ngái Môn thành cửa Thái Bình. Như vậy khoảng cuối thế kỷ XIX tên sông Hồng Giang đã bị xóa, người ta lại gọi sông Nhị Hà, đoạn từ ngã ba Hạc xuống đến cửa Giao Thủy (Ba Lạt) là dòng sông Hồng, tên chữ Hán là *Hồng Hà*.

CHÚ THÍCH:

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sứ học, Hà Nội 1960, tập 1, trang 100-103

(2) *Cửa Ngái* chép nhầm ra *Cửa Mội*, vì chữ Hán chữ *Ngái* và *Mội* có hình dáng gần giống nhau.

(3) *Cổ Bi*: làng này thuộc tổng Đặng Xá, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An (nay thuộc Hà - Nội).

PHẠ NGŨM VỚI VIỆC THÀNH LẬP VƯƠNG QUỐC LẠN XẠNG

HOÀI NGUYỄN

I. Nhân vật Phạm Ngừm.

Phạm Ngừm sinh năm 1316, là cháu nội của vua Xuvana Khăm Phòng, trị vì Vương quốc Mường Xoa (Luang Phabang ngày nay) vào những năm đầu thế kỷ XIV. Phạm Ngừm và cha là Chậu Phạm Nghiêu (hay còn gọi là Khứn Phi Phạm) bị vua Xuvana Khăm Phòng bắt đi đày bằng cách thả bè trôi sông Cửu Long cùng với 50 tội tở (1). Về nguyên nhân của việc này, nhiều tư liệu lịch sử đã giải thích khác nhau: có tài liệu cho rằng Phạm Ngừm khi mới sinh ra đã có 32 cái răng sắc là một hiện tượng ma quái nên bị các triều thần ở Mường Xoa đòi phải thả trôi sông; có tài liệu cho rằng vì Phạm Nghiêu, cha của Phạm Ngừm, có những hành động mờ ám sau hậu cung nên vua cha bắt tội đi đày; nhưng có tài liệu đáng tin cậy hơn đã giải thích rằng do mâu thuẫn giữa Phạm Nghiêu với em trai là Phạm Khăm Hiếu trong việc tranh giành ngôi báu, vì Phạm Khăm Hiếu được vua cha tin yêu hơn nên Phạm Nghiêu cùng với con là Phạm Ngừm phải ra đi.

Bè chở cha con Phạm Ngừm trôi xuôi theo thác ghềnh của dòng sông Cửu Long và cuối cùng đã trôi giạt họ đến vùng đất Campuchia. Cha con Phạm Ngừm và đoàn tùy tùng đã được vua Campuchia lúc ấy là Jayavarmaparamesvara đón nhận. Phạm Ngừm sống trong cung điện của nhà vua Ăng co, được học hành, luyện tập võ nghệ như các Hoàng tử của vua Campuchia. Phạm Ngừm tỏ ra là một chàng trai thông minh, tài trí, luôn luôn nuôi ý chí trở về Tổ quốc, thống nhất đất nước và giải phóng các bộ tộc Lào khỏi sự thống trị của phong kiến Sukhôthay lúc bấy giờ.

Phạm Ngừm còn được vua Campuchia tin

yêu và gả con gái là Công chúa Nang Kẹo Lộet Pha cho chàng. Lúc đó Phạm Ngừm 16 tuổi.

Phạm Ngừm cùng với cha và các tùy tùng trở thành lực lượng nòng cốt cho quá trình chuẩn bị cuộc hành quân tiến về giải phóng đất nước và thành lập nên Vương quốc Lạn Xạng sau này.

*

II. Bối cảnh lịch sử.

1/ Các Vương quốc Lào thế kỷ XIV.

Vào cuối thế kỷ XIII - đầu thế kỷ XIV, giữa lúc các quốc gia trên bán đảo Trung Ấn nói chung và Tây Trường Sơn nói riêng đang trên đà phát triển, thì ở Lào vẫn còn duy trì hình thái các mường cổ đại cát cứ trên lưu vực tả, hữu ngạn sông Cửu Long. Sau khi người Lào trong nhiều thế kỷ tràn dần từ phía bắc xuống và chiếm lĩnh vai trò chủ thể của các dân tộc bản địa thuộc nhóm Môn - Khơme, lập nên các Tiểu Vương quốc riêng rẽ như Vương quốc Mường Xoa, hay còn gọi là Xiêng Đổng Xiêng Thông (Luang Phabang hiện nay), Mường Phồn (Xiêng Khoảng), Mường Viên Chăn, Mường Ka Boong (Khăm Muộn), Mường Chămpa Nakhon (Chămpaxắc), Mường Xiêng Xên, Xiêng Rai. Rọiiet (đông bắc Thái Lan hiện nay)... Trong các mường Lào cổ đại này thì các mường lớn thường thống lĩnh các mường nhỏ và giữa các mường lớn cũng thường xảy ra những mâu thuẫn về đất đai, rừng núi và các quyền lợi kinh tế khác nên các cuộc chiến tranh nhỏ thường diễn ra giữa các mường với nhau.

Tuy nhiên do cát cứ nhỏ bé và yếu đuối, các mường ở Lào hầu hết bị phong kiến ngoại bang thống trị: từ thế kỷ XIII về

trước là do đế quốc Khome và từ thế kỷ XIV là do phong kiến Sukhōthay... Nhân dân các bộ tộc Lào ở trong các mường cát cứ phải chịu đựng hai gánh nặng: sự thống trị của phong kiến ngoại bang và sự bóc lột của bọn quý tộc trong nội bộ của Vương quốc và những cuộc chiến tranh triền miên giữa các Vương quốc Lào thôn tính lẫn nhau.

2/ Sự phát triển của các quốc gia lân bang ở phía tây bán đảo

- Từ đầu thế kỷ IX, Campuchia đã được giải phóng khỏi sự thống trị của Vương triều Sailendra (Java), thống nhất Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp, phát triển thành đế quốc Ăngco hùng mạnh từ thế kỷ XI, bành trướng thế lực sang phía bắc đến tận miền nam Trung Quốc, Miến Điện, Thái Lan, Lào, phía nam đến tận bắc Mã Lai, phía đông đến Vương quốc Champa... (đầu thế kỷ XIII).

- Tại Miến Điện, sự thống nhất giữa Pagan và Pêgu đã hình thành nên quốc gia độc lập và thống nhất đầu tiên từ thế kỷ XI.

- Ở lưu vực sông Mênan, năm 1238 một quốc gia Thái ra đời gọi là Sukhōthay dưới thời Rôcaragoa, và tiếp theo con của Rôcaragoa là Ramakhâmheng (1283-1317) đã bành trướng thế lực chiếm vùng trung lưu sông Cửu Long (1287) và bán đảo Mã Lai, kiểm soát Tambralinga của người Môn ở vùng Linga (1294) đều là những vùng đất đai trước đó phụ thuộc vào đế quốc Ăngco.

- Cục diện phía tây của bán đảo Trung Ấn cũng thay đổi. Từ cuối thế kỷ XIII, đế quốc Ăngco bước vào thời kỳ suy tàn, các quốc gia Thái hình thành và bành trướng thế lực, thay thế cho vai trò của đế quốc này, đẩy lùi thế lực của Ăngco từ phía bắc đôn xuống phía nam và uy hiếp cả kinh đô Ăngco.

3- Những vấn đề lịch sử đặt ra đối với các Tiểu Vương quốc Lào

- Sự phát triển của các quốc gia lân bang

độc lập, thống nhất và hùng mạnh lúc đó đã thúc đẩy các Tiểu Vương quốc Lào phải nhanh chóng thống nhất, độc lập để giải quyết những yêu cầu bức thiết của nhân dân các bộ tộc Lào đương thời là giải phóng khỏi sự thống trị của ngoại bang và chấm dứt cuộc chiến tranh đang xảy ra liên miên giữa các Tiểu Vương quốc.

- Vương triều Sukhōthay đang trên đà suy yếu, đang bị Vương quốc chư hầu Ayuthaya tấn công, thôn tính (1347 - 1349).

- Phạ Ngừm sau nhiều năm lưu vong ở Campuchia đã chuẩn bị được đầy đủ lực lượng và đã được sự giúp đỡ của nhà vua Campuchia, vì ông ta đang mong muốn Phạ Ngừm trở về nước Lào đẩy lùi thế lực bành trướng của Sukhōthay là kẻ thù chính của Ăngco lúc bấy giờ, bèn tìm cách trở về giải phóng Tổ quốc mình.

Tất cả những vấn đề nêu trên đây đã tạo thành những nhân tố chủ quan và khách quan thuận lợi, thúc đẩy công cuộc giải phóng và thống nhất đất nước của Phạ Ngừm.

*

III- Cuộc hành quân của Phạ Ngừm giải phóng và thống nhất đất nước, lập nên vương quốc Lạn Xạng (1349-1357)

Để thực hiện được nhiệm vụ lớn lao lúc đó là giải phóng và thống nhất đất nước, thành lập nên Vương quốc Lạn Xạng, đại quân của Phạ Ngừm (10 vạn quân) đã phải trải qua một cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ suốt 8 năm trời trong điều kiện, phương tiện chiến tranh đương thời hết sức thô sơ, địa hình hiểm trở, và cuối cùng bằng tài năng quân sự lỗi lạc của Phạ Ngừm cũng như nhờ ông đã thi hành những chủ trương, những chính sách đúng đắn, khôn khéo trong việc xây dựng khối đoàn kết các bộ tộc Lào, củng cố hậu phương, thiết lập tình hòa hiếu với các nước lân bang v.v... nên sự nghiệp thiêng

hiêng mà Phạ Ngừm phải gánh vác trước nhân dân Lào đã thắng lợi về vang.

Cuộc hành quân của Phạ Ngừm có thể chia thành 2 giai đoạn lớn:

1- *Giai đoạn I (1349 - 1353). Tiến công thu phục Hạ Lào, Trung Lào, Đông Lào, Bắc Lào và trung tâm Thủ đô Mường Xoa (trụ Viên Chăn và hữu ngạn sông Cửu Long). Phạ Ngừm lên ngôi vua Vạn Xang (1353)*

- Năm 1349 (tức là 1892 Phật lịch) Chậu Phạ Ngừm cùng với Công chúa Nang Kẹo Lộ Pha cáo từ nhà vua Campuchia kéo đại quân ngược sông Cửu Long trở về Lào.

- Mở màn cho chiến dịch giải phóng đất nước Lào, Phạ Ngừm đã tập trung quân đội phá Mường Pácốp, một mường Lào lớn ở phía tây tỉnh Ubôn (Thái Lan hiện nay). Chậu Mường Pácốp là Phômáthát đưa quân ra nghênh chiến, nhưng trước thế mãnh liệt của quân Phạ Ngừm, quân của Phômáthát tán loạn, Chậu Phômáthát bị quân Phạ Ngừm chém chết ngay trên cổ voi. Mường Pácốp, mường đầu tiên mở màn cho chiến dịch này đã rơi vào tay nghĩa quân.

Trên đà thắng lợi, quân Phạ Ngừm thẳng tiến đánh chiếm Mường Ka Boong (Thà Khệt - Khăm Muôn), một mường lớn kiểm soát cả vùng Trung và Nam Lào. Chậu của Mường Ka Boong cũng chỉ cầm cự yếu ớt rồi bỏ chạy. Tại đây Phạ Ngừm cho đại quân dừng lại, củng cố bộ máy cai quản, bổ sung lực lượng (quân số, lương thực, vũ khí), đồng thời Phạ Ngừm phái nhiều đạo quân tỏa ra chinh phục các mường nhỏ khác ở Trung, Hạ Lào, trong đó có cả Mường Champa Nakhon (Chämpaxác), cố đô của Thủy Chân Lạp, ổn định tình hình ở những nơi mà đại quân đã đi qua.

- Sau một thời gian dừng lại ở vùng Nam Lào để củng cố thắng lợi, Phạ Ngừm lại tiếp tục tiến quân lên phía bắc vượt sông Hinbun, tiến đánh Mường Viêng, nghênh chiến với quân của Phạ Nam Hùng ở Pác

Cadin. Phạ Nam Hùng bị bắt, Phạ Ngừm cho quân vượt sông Cadin rồi nhanh chóng đánh chiếm Pác San, một vị trí quan trọng nằm cạnh phía đông Viên Chăn (1351).

Cuộc hành quân của Phạ Ngừm như vậy là đã tiến hành được 2 năm, đã giải phóng hoàn toàn Nam Lào. Trước mắt, Phạ Ngừm cần tiến quân đến Mường Xoa, song lại phải vượt qua Viên Chăn, một mường lớn mạnh lúc bấy giờ. Phạ Ngừm cho rằng nếu ông đánh vào Viên Chăn sẽ có thể bị sa lầy và giẫm chân tại chỗ, không có lợi cho nghĩa quân về cả tương quan lực lượng cũng như về tinh thần và ý chí của họ trên con đường chiến đấu lâu dài, gian khổ. Trong lúc đó thì ở phía đông, Mường Phuôn (Xiêng Khoảng) tuy là một mường lớn mạnh, nhưng trong nội bộ của Hoàng tộc đang có mâu thuẫn giữa vua cha là Chết Chương và Hoàng tử Thiêng Khăm, đây là một thời cơ thuận lợi cho nghĩa quân nên Phạ Ngừm đã quyết định đổi hướng tiến công về phía đông đánh Mường Phuôn.

- Ngược dòng Nậm Nghiệp, đại quân Phạ Ngừm tiến lên Mường Phuôn, bao vây và đánh chiếm nơi này không khó khăn lắm, vì đã có nội ứng của Hoàng tử Thiêng Khăm. Chiếm được Mường Phuôn, Phạ Ngừm có một lợi thế là bao vây phía đông Viên Chăn, đồng thời sau khi đưa Thiêng Khăm lên ngôi vua (Tiểu vương) ở Mường Phuôn thì nơi đây trở thành một vùng căn cứ ở phía đông, làm bàn đạp cho các cuộc tấn công lên phía bắc của Phạ Ngừm (1352).

- Tuy tiến quân lên phía bắc, nhưng Phạ Ngừm cũng tránh chưa đụng đến Mường Xoa là một trong những mục tiêu quan trọng của cuộc hành quân, mà Phạ Ngừm lại hành quân chệch về đông bắc, đánh chiếm Mường Then, Mường Lay, Mường Vát, (tây bắc VN) rồi phát triển lên tây bắc Lào đánh chiếm Bun Nưa, Bun Tay thuộc lưu vực sông Nậm U (Phòng XaLý hiện nay) tiếp giáp với vùng Síp Sơn Pana (Vương quốc Xiêng Hùng - Nam Trung

Quốc). Uy danh lừng lẫy của Phạm Ngừm đã khiến vua Xiêng Hùng khiếp sợ, vội vã sai sứ thần mang lễ vật: vàng, bạc, ngựa, voi, tơ lụa, gấm vóc đến xin cầu hòa với Phạm Ngừm.

- Quay về đánh chiếm Mường Xoa - Phạm Ngừm lên ngôi vua Lạn Xạng. Sau khi chiếm được các mường ở phía bắc, ký kết hòa hiếu với vua Xiêng Hùng xong, Phạm Ngừm cử tướng Ba Chim ở lại thống lĩnh vùng Bắc Lào, đồng thời ngăn chặn sự liên hệ chi viện giữa Xiêng Hùng và Mường Xoa, còn đại quân xuôi theo lưu vực sông Nam U hướng về Mường Xoa, nơi sẽ diễn ra cuộc chiến đấu quyết định.

Trên đường đi, Phạm Ngừm chỉ còn phải thôn tính Mường Ngòi không khó khăn lắm, rồi đại quân nhanh chóng đến Pắc U thì dừng lại để bố trí phòng ngự, vì trước mắt họ đã là kinh đô Mường Xoa; hoặc có thể Phạm Ngừm dừng lại ở đây, vì ông cho rằng với tình máu mủ ruột thịt ông có thể dùng lời lẽ thuyết phục Phạm Khâm Hiếu để tránh bớt đổ máu; hoặc vì ông chưa muốn đánh vào điểm mạnh mà dùng kế "điệu hổ ly sơn" điều quân của vua Mường Xoa ra đánh; nên Phạm Ngừm không dùng lực lượng tấn công Mường Xoa trước.

Đúng như dự đoán của Phạm Ngừm, chỉ ít ngày sau đó đại quân của vua Mường Xoa tổ chức tiến công quân của Phạm Ngừm tại Pắc U. Sau nhiều lần kịch chiến, quân của Mường Xoa bị tổn thất nhiều, phải rút lui. Liên tiếp 3 lần phản kích thì cả 3 lần vua Mường Xoa đều chỉ nhận lấy thất bại nặng nề. Vua Mường Xoa lúc bấy giờ là Châu Phạm Khâm Hiếu, chú ruột của Phạm Ngừm, uất ức và hổ thẹn quá cùng với vợ tự vẫn. Toàn thể triều thần của Mường Xoa đã ra tận Pắc U rước Phạm Ngừm về lên ngôi vua năm 1353. Phạm Ngừm đổi tên đất nước thành Vương quốc Lạn Xạng Hàm Khảo (Vương quốc triệu voi, lông trắng) với cương vực mới rộng lớn bao gồm những vùng đất từ Bắc đến Nam mà Phạm Ngừm đã giải phóng được. Lúc đó Phạm Ngừm 37 tuổi.

2. Giai đoạn II (1354 - 1357). Tiếp tục giải phóng tây và tây bắc Lào - Giải phóng Viên Chăn - Đánh chiếm cao nguyên Rátxima - Ayuthya cầu hòa

- Dừng lại 1 năm tại Mường Xoa để củng cố, tổ chức lại vương triều Lạn Xạng, củng cố, bổ sung thêm lực lượng quân đội, Phạm Ngừm lại cho đại quân tiếp tục vượt sông Cửu Long sang Tây Lào, giao lại việc nước cho Hoàng hậu Nang Kẹo Lột Pha và các triều thần (1354).

- Mở màn cho giai đoạn II này, Phạm Ngừm vượt sông và tấn công ngay Mường Xiêng Xê, một mường lớn thuộc Vương quốc Mường Lạn Na. Vua Lạn Na điều 40 vạn quân ra tiếp chiến với quân Phạm Ngừm, nhưng vừa mới ra quân, chủ tướng của quân Lạn Na đã bị chém chết ngay nên quân lính tan rã.

Thừa thắng, quân Phạm Ngừm bèn truy đuổi địch theo hướng tây nam, chiếm Mường Pheo, Mường Hày, Bản Nhu... cho đến Xiêng Khèn (đông bắc Thái Lan hiện nay). Châu Mường ở đây thấy không chống cự nổi quân Phạm Ngừm liền ra hàng, xin cống nạp vàng bạc, châu báu, xin thần thuộc và xin ký kết hoạch định biên giới lấy núi Pha Đay trở xuống là đất Lạn Xạng.

- Quay về đánh chiếm Viên Chăn (1356). Sau 5 năm chuyển hướng tấn công Mường Phồn ở hướng đông, tránh Viên Chăn, quân Phạm Ngừm đã tạo được một thế bao vây mới xiết chặt Viên Chăn, và lần này thì Phạm Ngừm quyết định đột phá Viên Chăn, một mục tiêu kiên cố và quan trọng cuối cùng trên đất Lào.

Châu Mường ở Viên Chăn là Xiêng Mung cử 20 vạn quân và 500 thớt voi ra nghênh chiến. Những cuộc chiến đấu đã diễn ra ác liệt trong nhiều ngày, cả hai bên đều bị tổn thất nặng nề. Nhưng trong một trận chiến đấu đẫm máu, Châu Xiêng Mung đã bị giết chết, con của Xiêng Mung là Pha Nha Phầu phải cho lui quân về Viên

Khăm tử thủ (đông bắc Viên Chăn). Quân Phạ Ngừm đuổi tiếp, nhưng không vào được thành Viên Khăm vì bị một lũy tre gai vây quanh thành rất kiên cố. Phạ Ngừm bèn dùng mưu kế cho kho bạc xuất vàng bạc làm thành tên nổ bắn vào lũy tre, rồi cho lui quân về phía hữu ngạn. Tranh thủ thời gian, đồng thời để đánh lạc hướng Viên Chăn, Phạ Ngừm mở cuộc tấn công đánh chiếm Keng Thao và Nakhon Phanôm (đông bắc Thái Lan). Sau khi quân Phạ Ngừm rút sang hữu ngạn, nhân dân và binh lính ở Viên Khăm phát hiện thấy trong lũy tre có vàng bạc bèn kéo nhau vào lấy, nơi nào không vào được thì họ chặt tre tìm kiếm. Đợi cho cành lá tre khô, thừa lúc thuận gió, Phạ Ngừm cho quân bí mật trở lại và bất ngờ đốt cháy lũy tre. Lửa đỏ bén cháy cả rừng tre, khói bốc lên theo chiều gió cuốn về phía quân Viên Khăm gây cho chúng hoang mang, rối loạn. Vừa lúc đó quân Phạ Ngừm đã chờ sẵn xông vào đột phá điểm tựa cuối cùng của Viên Chăn, giành thắng lợi hoàn toàn.

- Đánh chiếm Rọi Ét (cao nguyên Rátxima - Thái Lan). Ayuthaya xin cầu hòa. Sau trận thắng ở Viên Chăn, hầu như toàn bộ các mường Lào cát cứ phụ thuộc với Ayuthaya đã được Phạ Ngừm thu tóm lại vào Vương quốc Lạn Xạng. Chưa dừng lại ở đây, ý đồ chiến lược cuối cùng của Phạ Ngừm là đánh một đòn quyết liệt vào Lạn Phya, kinh đô của Ayuthaya, kẻ thù chủ yếu của Lào, để loại trừ hậu họa.

Sau một thời gian nghỉ ngơi và củng cố lại binh lực, Phạ Ngừm cử 48.000 quân và 500 thớt voi chia thành 4 đạo quân tiến đánh Ayuthaya. Quân Phạ Ngừm đánh tan cánh quân Ayuthaya ở Bưng Pra Ngam, rồi tiến thẳng đánh chiếm Mường Roi - Et, bắt được Chậu Mường. Đóng bản doanh tại đây, Phạ Ngừm cho nhiều cánh quân nhỏ đi đánh chiếm các mường nhỏ khác như Mường Pra Xat, Mường Pra Ling, Mường Xê Khamat... trên cao nguyên Rátxima, bắt tất cả các Chậu Mường ở đây làm con tin,

rồi gửi tối hậu thư cho U Thong, vua Ayuthaya lúc bấy giờ, bằng những lời lẽ ngắn gọn, nhưng đanh thép: "Sẽ đánh tiếp hay như thế nào đây". Nhận được tối hậu thư, vua U Thong vô cùng sợ hãi, liền phúc đáp: "Chúng ta là anh em với nhau từ Khưn Bu Rôm (2) cho đến nay. Nếu nhà vua muốn được đất nước thì lấy từ địa phận rừng Xam Xấu (núi Pha Nha Phay) cho đến Phu Pha Nha Pho và địa phận Nakhon Thay. Mặt khác, hàng năm chúng tôi xin nộp một mía, đường thốt nốt. Con gái Kẹo Lọt Pha của tôi khi lớn lên sẽ gửi đến trái chiếu, đặt gối hầu nhà vua (Phạ Ngừm)...". Cùng với công hàm phúc đáp, vua U Thong đã gửi cống lễ đến gồm có 51 voi ngà, 50 voi cái, cùng với vàng bạc, sừng tê giác... Phạ Ngừm chấp nhận mọi điều kiện cầu hòa trên đây của U Thong và kết thúc chiến dịch đại thắng lợi 1349 - 1357 của ông.

*

IV - Khao quân mừng đại thắng lợi tại Viên Chăn (1357). Huấn thị của Phạ Ngừm.

- Sau 8 năm chiến đấu lâu dài và gian khổ, Phạ Ngừm đã giành được những thắng lợi có một ý nghĩa vô cùng lớn lao trong lịch sử dựng nước Lào: Một Vương quốc Lạn Xạng độc lập, thống nhất và hùng mạnh nhất lúc bấy giờ chưa từng thấy: phía bắc giáp Mường Xiêng Hùng (Trung Hoa) phía nam giáp Thác Khôn (Campuchia), phía đông giáp Trường Sơn (Việt Nam) và phía tây giáp biên giới Lạn Na từ Pha Đay trở xuống đến cao nguyên Rátxima (hiện nay thuộc Thái Lan) giáp kinh đô Ayuthaya; đã ra đời. Sự hình thành Vương Quốc Lạn Xạng hùng mạnh này đã làm thay đổi tương quan lực lượng lớn lao tại tây bán đảo lúc bấy giờ.

- Năm 1357, Lễ khao quân mừng chiến thắng của Phạ Ngừm được tổ chức trong 7 ngày, 7 đêm, các Chậu Mường ở Lào đều

phải về châu thừa nhận uy quyền của chế độ tập quyền phong kiến trung ương đầu tiên của Vương quốc Lạn Xạng Hùm Khảo do Phạ Ngừm đứng đầu. Phạ Ngừm trở thành "Chậu Phen", địa vị Chúa tể của đất đai lãnh thổ, đồng thời là "Chậu Xivít" Chúa tể của mọi sinh mệnh của Vương quốc.

Trong Lễ khao quân, đồng thời cũng là Lễ mừng công, Phạ Ngừm đã ban thưởng hậu cho các tướng lĩnh, quân lính, các quan thần, đặc biệt là cho một bộ phận lớn người dân tộc thiểu số, những người đã gần gũi và có công lớn trong cuộc chiến đấu lâu dài, gian khổ vừa qua của Phạ Ngừm.

- Lễ mừng đại thắng lợi đã kết thúc bằng năm điều Huấn thị nổi tiếng của Phạ Ngừm (được xem như là Hiến pháp đầu tiên của Vương quốc Lạn Xạng). Tư tưởng bao trùm trong toàn bộ Huấn thị này là lòng nhân ái của Phạ Ngừm đối với thần dân, nô lệ; là đoàn kết toàn dân giữ gìn biên cương, bản mường...

Xin trích vài đoạn: "...Tất cả tài sản trên trái đất này đều do con người làm ra,

nếu không có con người thì không có tài sản được. Ta cấm không cho giết người (bừa bãi) cũng vì lẽ trên..." (Điều 1).

"...Các người không được bắt thần dân làm nô lệ... nếu giết chết người thì người giết phải thay mạng người bị giết (ý nói làm thay hoặc đền bù xứng đáng) (Điều 4).

"Đi đánh giặc không được tính tiền của dân..."

Quan không được phạt dân quá 100 bạt..." (Điều 3).

*

* *

Phạ Ngừm, một tài năng quân sự lỗi lạc, người anh hùng dân tộc đã góp phần quan trọng đặt nền móng đầu tiên cho một Vương quốc Lào độc lập, thống nhất và hùng mạnh lúc bấy giờ ra đời; đã nêu lên một tấm gương sáng cho các thế hệ nhân dân các bộ tộc Lào ngày nay học tập trong sự nghiệp giải phóng Tổ quốc và xây dựng một nước Lào hòa bình, độc lập, thống nhất và giàu mạnh.

CHÚ THÍCH

(1) Luật xử phạt trong nội bộ Hoàng tộc Lào thời cổ đại là cho đóng bè thả trôi sông phạm nhân cùng với một số tội tở của họ và lương thực. Bè trôi giạt đến đâu thì những người này trú ngụ tại đó và tự lo lấy để sinh sống.

(2) Truyền thuyết Khún Bu Rôm của tất cả Nhóm Thái-Lào là: Khún Bu Rôm, Chúa tể Thái có 7 người con trai, được ông sai đi trị vì 7 Mường:

1. Khún Lo được Mường Xoa (Luang Phabang).
2. Chet Chương được Mường Phuôn (Xiêng Khoàng).

3. Nhi Pha Lan được Mường Sip Sòn Pana (Nam Trung Quốc).

4. Chu Song được Mường Prakan (Tây bắc Việt Nam).

5. Saya Phong được Mường Nhô Nôc (Xiêng Mày hay Lạn Na-Thái Lan).

6. Khăm In được Mường Lu Vô (Lạn Phya - Thái Lan).

7. Lu Pun được Hang Savady (Pêgu và Pagan - Miến Điện).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- "Lược sử Lào" Nxb Kxh. Hà Nội, 1978.
- "Thông báo khoa học - Sử học", Tập VIII. Hà Nội, 1975.
- "Phông Savadan Lào Maha Silavông". Viên Chấn, 1957.
- Paul le Boulanger - "Lịch sử nước Lào thuộc Pháp",

Paris, 1931.

- Tạp chí "France-Asie", số 118, tháng 3-1956- Sài Gòn. G.Coède- "Les Etats Hindous d'Indochine et d'Indonésie". Paris, 1964.

"G.Coède- "Les peuples de la Péninsule Indochinoise" Paris, 1962.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

**ĐÒI TRẢ TỰ DO CHO NGUYỄN AN NINH
TRÊN BÁO “VIỆT NAM HỒN”**

HỒ SONG

“Việt Nam Hồn” là một tờ báo của người Việt Nam xuất bản tại Pháp. Ở nhan đề, dưới tên báo “Việt Nam Hồn” bằng chữ Việt, là tên báo bằng chữ Hán.

Cùng một dòng với tên chữ Hán, ở bên trái ghi: “Tự do diễn đàn của Học sinh và Lao động Việt Nam”, ở bên phải cũng với nội dung ấy lại ghi bằng chữ Pháp. Ở góc trái của nhan đề ghi rõ: Báo xuất bản mỗi tháng một kỳ bằng chữ Việt, chữ Pháp và chữ Hán; Tòa Quản lý: 7 Rue Galleron Paris (20è); giá đồng niên: 6 quan ở góc phải, cũng với nội dung như trên, ghi bằng chữ Pháp. Trên mặt báo không thấy ghi tên Chủ nhiệm, Chủ bút hay Thư ký Tòa soạn. Chỉ biết ở Tờ quảng cáo, dưới lời rao: món quà năm mới, có báo tin bằng chữ Pháp: “Việt Nam Hồn” sẽ phát hành vào ngày 1-1-1926, và ghi bằng chữ Pháp: “mọi chi tiết, hỏi ông Nguyễn Thế Truyền, 6 đường St Louis - en l'île. Paris (4è)”.

Theo Daniel Hémerly, ý kiến xuất bản báo “Việt Nam Hồn” có thể là do nhóm người Việt trong “Hội Liên hiệp thuộc địa” (“Union intercoloniale”) đề xuất, hay chính xác hơn là do Nguyễn Ái Quốc (lúc bấy giờ Người đã ở Quảng Châu - TQ) và Nguyễn Thế Truyền là người chịu trách nhiệm xúc tiến, điều hành công việc. Cũng theo Daniel Hémerly, báo “Việt Nam Hồn” lưu hành công khai, hợp pháp từ tháng 1-1926 đến tháng 7-1926, ít nhất đã có 7 số báo được phát hành. Sau đó báo ra bí mật từ tháng Hai đến tháng Tư năm 1927, mang tên “Hồn Nam Việt” (1).

“Việt Nam Hồn” cùng với những nội dung riêng của mình đã đưa đến cho Việt

kiều tại Pháp một cách khá kịp thời và trung thực những tin tức về những cuộc vận động chính trị ở Việt Nam và động viên Việt kiều hưởng ứng. Chính vì thế, ngay sau khi Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu bị chính quyền Pháp bắt tại Sài Gòn ngày 24-3-1926, trên số 4, ra tháng 4-1926, “Việt Nam Hồn” đã đưa tin ngay về vụ này.

Dưới đầu đề: “Hồn cố quốc tới nay đã tỉnh!”, trong bài có đoạn viết: “Các ông tuy bị bắt, nhưng cái chủ nghĩa chính đại của các ông đã lan khắp trong Lục tỉnh. Bởi thế hôm 24 tháng Ba này khi ông Bùi Quang Chiêu tới Sài Gòn (2) mấy mươi ngàn đồng bào ra bến tàu tiếp đón, không phải vì ông Chiêu mà quốc dân tỏ ra như thế, nhưng vì một cái chủ nghĩa “thoát ly đờ hộ” vậy”.

Đến số 5, ra tháng 5-1926, gần như trên toàn bộ trang nhất của “Việt Nam Hồn” được dành cho vụ Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu. Dưới đầu đề “Tha ngay ông Ninh, ông Châu!”, Hoàng Hiến báo tin Nguyễn An Ninh bị kết án 2 năm tù, Lâm Hiệp Châu bị kết án 1 năm tù, đồng thời cho biết: “Đến 20 này, anh em Nam Việt bên Pháp sẽ mở một cuộc mít tinh phản kháng quân thuộc địa để yêu sách tha ông Ninh và ông Châu. Song việc là việc chung, cần phải nhiều người biết đồng tâm thì quân cướp nước mới chịu nhường”. Cũng dưới đề mục trên báo đăng thư của cụ Nguyễn An Khương, thân sinh của Nguyễn An Ninh, gửi cho đồng bào ngụ tại Pháp. Trong thư có đoạn viết: “Nguyễn An Ninh diễn thuyết bên này, mỗi khi diễn có tới 3.000 người nghe. Coi dào lòng dân có đổi khác lắm.

Ý nó nhất định nài xin Chánh phủ để cho làm báo quốc ngữ, cho lập Hội, cho đi học; lại xin bỏ luật chủ nợ đăng phép giam thâu người thiếu nợ, người mượn đăng phép bỏ tù người làm công, bỏ các luật muốn bắt ai thì bắt, không có bằng cớ gì cả.

Xin có bấy nhiêu điều, Chánh phủ đã không nhận lời, lại còn bắt nó mà giam lại.

Ôi thôi! Nghiêm cấm thái quá, áp chế thái quá, hành hạ thái quá, khổ biết bao nhiêu!..."

Tiếp đó, "Việt Nam Hôn" đăng bài "L'Indochine et l'opinion de la Presse", trích từ "Le Journal du Peuple, du 15 Mai 1926" (3). Tác giả của bài báo này có nhắc đến việc Nguyễn An Ninh cùng với nhiều nhân vật khác đã lên tiếng vạch trần những sự dối trá trắng trợn, đạo đức giả trong chính sách của thực dân Pháp.

Cũng ở trang đầu của bài, dưới dòng chữ lớn trải dài trên ba cột. "À bas le Docteur Cognac! Vive Nguyễn An Ninh! Vive Lâm Hiệp Châu!" (4) đã đăng hai tờ truyền đơn của Nguyễn An Ninh do Phan Văn Trường dịch sang chữ Pháp, với dòng chữ lưu ý trên đầu bằng chữ Pháp của Phan Văn Trường: "Hai tờ truyền đơn không có gì là "bôn sơ vích" cả; mọi người hãy thẩm định"

Sau đây, dưới đầu đề "Le meilleur article de Nguyễn An Ninh" đã đăng lại bài "On ne mendie pas la liberté" (5). Trong bài này, trước hết Nguyễn An Ninh phê phán việc chính quyền Pháp dưới chiêu bài "quản chủ lập hiến" giả dối đã buộc Hội đồng Phụ chính Nam triều ký điều ước ngày 6-11-1925 (6) Nguyễn An Ninh viết: "... Chúng tôi muốn xóa bỏ triệt để cái vật thối nát là triều đình An Nam đang là n bình phong cho những kẻ chịu trách nhiệm về chế độ dã man mà những người An Nam ở miền Trung phải đau khổ. Nhưng người ta đã trao cho chúng tôi cái nền "quản chủ lập hiến" đặc biệt ấy để duy trì dưới một cái tên lừa dối một tình trạng già cỗi". Kế đó, Nguyễn An Ninh vạch ra cho nhân dân ta

cần phải nhận thức rằng sẽ không có một chút tự do, dân chủ nào, dù là với Varenne, vì Varenne cũng chỉ là một tên đầy tớ (un valet) của một nhóm tài chính nắm toàn bộ quyền hành tại Đông Dương. Cuối cùng, Nguyễn An Ninh viết: "Tự do phải giành lấy, nó không thể được trao cho... Đừng tin vào chính sách hợp tác mà người ta đang nói nhiều lúc này. Muốn hợp tác, ít nhất phải có hai, và người ta chỉ có thể hợp tác giữa những người bình đẳng. Nói với Chính phủ là hãy chờ cho đến khi chúng ta có tự do và những quyền giống như những người mà chúng ta muốn hợp tác".

Trong số này, ở trang đầu báo còn trích đăng từ "Bản án chế độ thực dân Pháp" của Nguyễn Ái Quốc đoạn vạch mặt đêú cáng của Outrey, nguyên Quyền Thống đốc Nam Kỳ, đại biểu cho Nam Kỳ tại Nghị viện Pháp.

Đến tháng 5-1926, "Việt Nam Hôn" còn ra thêm một phụ san toàn bằng chữ Pháp, với lời giới thiệu: "Đây là phụ san dành cho việc bảo vệ Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu, và tặng cho Thống đốc Cognacq, tên đao phủ" (7).

Dưới tiêu đề: "Varenne, đừng chơi trò phản động! Hãy thả Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu!", đó là một bài báo phản đối việc phạt tù Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu, buộc Varenne phải chịu trách nhiệm, chứ không phải chỉ có Cognacq, kẻ trực tiếp quyết định án phạt: "Ông Varenne phải chịu trách nhiệm, bởi vì ông chịu trách nhiệm về những hành vi của những người dưới quyền ông; ông cũng phải chịu trách nhiệm, chịu trách nhiệm chủ yếu vì đã đưa ra vài lời hứa hẹn trước khi sang Đông Dương... Nhiệm vụ của ông là phải trả tự do ngay tức khắc cho Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu, và đó cũng là lợi ích của ông, vì chính bằng cách ấy, ông sẽ chấm dứt việc phải hành động theo lợi ích của bọn phản động quấy rầy ông!".

Thư của cụ Nguyễn An Khương cũng được trích dịch để giới thiệu kèm theo thư

của "Việt Nam Hồn" gửi cho cụ Nguyễn An Khương hứa sẽ làm hết khả năng của mình để giải thoát Nguyễn An Ninh khỏi nhà lao của chính quyền thuộc địa.

Dưới đầu đề: "Hãy dừng lại, các ông Cognacq, De La Pommeraye, Fontaine và đồng hội!", bài báo đã lên án những thành tích bất hảo của Cognacq, Fontaine, Darles, De La Pommeraye. Ở đây chúng tôi chỉ xin lược thuật lại những đoạn có liên quan đến Nguyễn An Ninh.

Báo trích đăng một đoạn trong cuốn sách nhỏ "La France en Indochine" (8) của Nguyễn An Ninh như sau: "Bác sĩ Cognacq, Thống đốc Nam Kỳ có một mưu sĩ núp trong bóng tối (éminence grise) là Darles, tên "cướp" khét tiếng ở Thái Nguyên, một tên dã man thật sự, thông minh hơn Thống đốc... Tên Darles này, đến lượt mình lại dưới quyền uy của đám Fontaines, chủ các hãng rượu ở Đông Dương, đám Fontaines này được tiếp tục giữ độc quyền nấu rượu mà không cần hỏi ý kiến của tổ chức đại diện bản xứ...

Cái tam vị nhất thể này (9) là biểu trưng của quyền lực chế ngự Đông Dương".

Tiếp đó, bài báo dẫn lại nguyên văn lời thuật của Nguyễn An Ninh trong tác phẩm nói trên về cuộc gặp gỡ giữa Nguyễn An Ninh với Cognacq: "Tôi nhận được một giấy triệu tập của Thống đốc Nam Kỳ, ông Cognacq. Trong quá trình tranh luận giữa chúng tôi tại phòng làm việc của ông, ông ta đã thắng thường buông ra một câu: "Không nên có trí thức ở xứ này!". Câu nói ấy đúng y như với chương trình giáo dục theo mặt phẳng nằm ngang của ông Merlin, Toàn quyền, bộc lộ rõ chính sách mà bọn thực dân theo đuổi ở Đông Dương. Cũng ông Cognacq ấy còn đe dọa tôi là trong trường hợp tôi tiếp tục công việc tuyên truyền, ông ta sẽ sử dụng những biện pháp cuối cùng" (10).

Bài báo còn nêu lên hai câu hỏi cho Cognacq, có một câu liên quan đến Nguyễn An Ninh như sau: "Không phải đúng là sự

thật hay sao, thưa ông Thống đốc, rằng vào tháng 6-1925, sau một thời gian ở Paris, Nguyễn An Ninh về Sài Gòn, ông lại triệu tập anh ấy một lần nữa; rằng lần này thay đổi đột ngột phương pháp, ông đề nghị anh ấy lãnh chức vụ Chủ sự (11) trong bộ máy cai trị; rằng Nguyễn An Ninh thay cho mọi câu trả lời đã mỉm cười; rằng ông đã tái mặt vì giận dữ (tái mặt là một cách nói), ông đã nói: "Tôi cấm anh cười!"; đáp lại, Ninh có lẽ đã trả lời: "Nhưng mà thưa ông Thống đốc! ông đã cấm chúng tôi đi du lịch, đi ra nước ngoài, hội họp, lập hội, ông đã tước đoạt của chúng tôi quyền tự do phát ngôn, tự do tư tưởng, tự do viết; vậy ông hãy làm ơn để cho chúng tôi được tự do cười" (12).

Số 6, ra vào tháng 6-1926, dưới đề mục "L'opinion des personnalités françaises" (13), "Việt Nam Hồn" đã đăng bài phát biểu của Romain Rolland, kèm theo ảnh của ông (14). Bài báo của Romain Rolland đề cập đến nhiều vấn đề, ở đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu đoạn có liên quan đến Nguyễn An Ninh. Romain Rolland viết: "Các bạn sinh viên và lao động Đông Dương ở Pháp, tôi xin gửi đến các bạn mối thiện cảm anh em của tôi.

Tôi cùng với các bạn đòi tự do cho Nguyễn An Ninh. Tôi cho rằng anh ấy đã làm nghĩa vụ của mình trong khi bảo vệ quyền của đồng bào anh. Tôi cho rằng bằng cách tố giác những sự lạm quyền của chế độ thuộc địa, anh ấy đã phục vụ chẳng những cho người Đông Dương mà cho cả nước Pháp nữa.

Bởi vì nước Pháp có lợi khi biết được sự thật. Nó có lợi khi người ta khuyến cáo cho nó biết những lầm lỗi và sai trái mà nó phạm phải. Nó có lợi khi người ta tố giác với nó những sự lạm quyền làm ô danh nước Pháp. Nó có lợi khi một sự cộng tác chân thành được thiết lập giữa người Đông Dương và người Pháp".

Tiếp tục mục "L'opinion des personnalités françaises", trong báo "Việt

Nam Hồn" số 7 ra tháng 7-1926 đã đăng phát biểu của Léon Werth (15). Dưới đầu đề "Vi Nguyễn An Ninh", Léon Werth viết: "Vi đã ký vào hai tờ truyền đơn... mà Nguyễn An Ninh bị Tòa án Tiểu hình Sài Gòn phạt hai năm tù. Rõ ràng là các quan tòa đã tuân theo những mệnh lệnh. Sự kết án này là công lao của Thống đốc Cognacq, ông này đáng phải bị bỏ tù từ lâu và không phải vì tội tự do tư tưởng.

Nguyễn An Ninh, bạn thân Nguyễn An Ninh của tôi đang ở trong ngục và trong cái ngục Sài Gòn ấy có ba loại tù khổ sai, người Châu Âu, người Ấn Độ, người An Nam. Ninh, bạn thân của tôi, tôi chưa bao giờ nghi ngờ Châu Âu hôm nay như trong những giây phút mà chúng tôi nhận thấy sự bất lực của chúng tôi không thể giải phóng được cho bạn ngay tức khắc. Thật là những nghịch lý kỳ quái của thời hiện tại. Bọn thực dân vô học, những kẻ đã bỏ tù Ninh, không biết gì về Châu Âu, trong họ không còn có chút gì là người Châu Âu. Còn Ninh, người tù của họ, lại có một nền văn hóa Châu Âu mà chính họ cũng không nghi ngờ. Ninh, bạn thân của tôi, liệu sự thanh thân miền Viễn Đông (Sérénité

extrême - orientale) có còn cho phép bạn, ngay trong tù ngục vẫn phân biệt được giữa những người thực dân và người Châu Âu hay không? Nhưng điều mà bạn không được nghi ngờ, trong nhà lao của bạn là tại đây vài người chúng tôi đang nghĩ đến bạn như là những người anh em nghĩ đến một người anh em đang bị hành hạ tàn khốc".

Như thế là ngay sau khi vụ đàn áp của thực dân Pháp ở Nam Kỳ đối với Nguyễn An Ninh xảy ra, báo "Việt Nam Hồn" đã kịp thời và liên tục vận động đòi trả lại tự do cho Nguyễn An Ninh. Với 4 số báo cuối cùng và thêm 1 số phụ san đặc biệt nữa, "Việt Nam Hồn" đã tận dụng khả năng công khai, hợp pháp mà nó có thể có để vận động dư luận trong Việt kiều và cả trong một số nhân sĩ tiến bộ Pháp đấu tranh đòi chính quyền thuộc địa Pháp phải thả Nguyễn An Ninh ra khỏi nhà tù. Cuộc đấu tranh đòi trả tự do cho Nguyễn An Ninh tuy không đạt được kết quả như mong muốn (16), nhưng với những hoạt động của mình, báo "Việt Nam Hồn" đã góp phần thiết thực vào cuộc đấu tranh chung vì tự do, dân chủ ở Việt Nam lúc bấy giờ.

CHÚ THÍCH

(1) Daniel Hémerly - "Du patriotisme au marxisme: l'immigration vietnamienne en France de 1926 à 1930" (Extrait de "Le mouvement social". No 90-Janvier - Mars 1975. Les Éditions ouvrières - Paris, tr 16).

- Ở phụ lục III của luận văn này, Daniel Hémerly còn dẫn: "Appel à la Société des nations - Pour le droit du peuple annamite à disposer de lui-même". Cuối lời kêu gọi, bên trái ghi: "Hanoi, le 25-7-1926 - Le "Phục Việt"...; bên phải ghi: "Paris, le 30 Août 1926 - Le "Việt Nam Hồn"... Fondateur: Nguyễn Ái Quốc (những chỉ dẫn về báo "Việt Nam Hồn" ở đây giống như trình bày bên trên).

- Chúng tôi đã tiếp xúc được với 7 số chính thức và 1 số phụ san của báo "Việt Nam Hồn" công khai, hợp pháp. Có số báo ở phần góc trái của nhan đề (chữ Việt) được thay bằng một danh ngôn hay một lời lưu ý khác. (Archives d'Outre-mer. Aix-en-Provence. F7 - 13403).

(2) Theo thư của cụ Nguyễn An Khương:

- 9 giờ sáng 24-3-1926, Nguyễn An Ninh bị bắt.

- 6 giờ chiều 24-3-1926, Bùi Quang Chiêu về Sài Gòn.

- 10 giờ tối 24-3-1926, Phan Châu Trinh mất.

(3) Trong số 5 của báo "Việt Nam Hồn" có cả bài chữ Việt, bài chữ Pháp. Để bạn đọc dễ phân biệt, chúng tôi ghi nguyên văn đầu đề chữ Pháp của bài chữ Pháp và dịch chú thích ở cuối trang:

- "Đồng Dương và dư luận báo chí" - "Tờ báo của Dân chúng", ngày 15-5-1926.

(4) "Đà đảo Bác sĩ Cônhiác. Nguyễn An Ninh vạn tuế! Lâm Hiệp Châu vạn tuế!"

(5) "Bài báo hay nhất của Nguyễn An Ninh". "Người ta không thể ăn xin tự do".

(6) Năm 1925, Khải Định chết. Bào Đại đang ở Pháp đã về nước chịu tang, được đưa lên nối ngôi vua bù nhìn, rồi Bào Đại lại trở sang Pháp. Lúc ấy một Hội đồng Phụ chính đã được thành lập gồm có những viên đại thần già nua, đứng đầu là Tôn Thất Hân. Dưới áp lực của Toàn quyền Mongiulot, Hội đồng Phụ chính này đã phải ký Hiệp định ngày 6-11-1925

giao những quyền hạn cuối cùng về nội chính của Triều đình Huế cho Khâm sứ Trung Kỳ, Hoàng đế An Nam chỉ còn giữ nhiệm vụ lễ nghi và phong sắc thần cho các làng xã mà thôi.

(7) Phụ san này toàn bằng chữ Pháp. Những đầu đề bằng chữ Việt bên trên do chúng tôi dịch.

(8) "Nước Pháp ở Đông Dương". Theo Daniel Hémery, "La France en Indochine" của Nguyễn An Ninh được đăng trong "La Cloche fêlée", 20-11-1925 (Xem: Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine". Maspéro - Paris, 1975, tr 64.

(9) "Cette trinité". Trong đạo Thiên chúa, sự thống nhất giữa ba người khác nhau (Cha, Con và Thánh thần) hợp thành một Đức Chúa duy nhất, còn gọi là Đấng Ba Ngôi.

Nguyễn An Ninh dùng chữ "Cette trinité" ở đây với nghĩa bóng, mỉa mai.

(10) Theo Daniel Hémery (dựa theo báo "La Cloche fêlée", 7-1-1924), ngày 15-10-1923, Nguyễn An Ninh đã diễn thuyết ở "Société d'enseignement mutuel" ("Hội Ái hữu học đường") về "L'idéal de la jeunesse annamite" ("Lý tưởng của thanh niên An Nam). Sau đó Thống đốc Nam Kỳ Cognacq đã triệu tập Nguyễn An Ninh đến và nói như sau: "Không nên có trí thức ở xứ này. Nếu ông muốn tìm họ, hãy sang Mốt-xcui".

(Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine". Sđd, tr.167.

(11) Rédacteur: một chức vụ ở các Tòa Tham biện (tức Tòa Sứ), thuộc ngạch tây (cadre latéral); ngạch này chỉ dành cho những công chức cao cấp người Việt Nam được ưu đãi.

- Năm 1923, Thống đốc Nam Kỳ Cognacq muốn bổ dụng Nguyễn An Ninh làm Magistrat (Quan Tòa - Thẩm phán), nhưng Nguyễn An Ninh từ chối - (xem Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine". Sđd, tr 70).

(12) Trong đoạn nói về Darles ở báo "Việt Nam Hồn", tác giả ghi là đã đọc trong "Le procès de la colonisation française" của Nguyễn Ái Quốc. Ở bài "Hãy dừng lại, các ông Cognacq, De La Pommeraye, Fontaine và đồng hội", có đoạn kết thúc nói về Pommeraye như sau: "Đó là một con cá mập già, cũng phàm ăn như những con khác, nhưng thô bạo hơn vì hay làm om xòm.

Ông De La Pommeraye thù oán ông Varenne và đòi triệu hồi ông ta, thì đó là chuyện giữa ông Varenne và ông De La Pommeraye, nhưng khi ông ấy

có ý đồ yêu cầu phái ông Sarraut sang (Đông-Dương) thì chúng tôi bảo: "Hãy dừng lại!".

(13) "Dư luận (ý kiến) của các nhân sĩ Pháp".

(14) Romain Rolland (1866-1944): Đại văn hào Pháp, tác giả của "Jean Christophe" và "L'âme enchantée", sáng lập ra tạp chí "Europe", được giải thưởng Nobel 1915.

Phát biểu của Romain Rolland có nhiều ý kiến rất đáng được tham khảo về mối quan hệ giữa văn minh Tây phương và văn minh Đông phương. Chúng tôi mong được giới thiệu toàn văn bài này trong một dịp khác.

(15) Léon Werth: Nhà văn, tác giả của "La Cochinchine" ("Xứ Nam Kỳ"), Paris, 1926.

(16) Nguyễn An Ninh (1900-1943): Sinh ở Mỹ Hòa, Hóc Môn, Gia Định, nay thuộc ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh. Học ở Pháp: 1920 - 1922. Đậu Cử nhân luật ở Paris: 1921. Tham quan các nước: Đức, Áo, Thụy Sĩ, Ý. Về Sài Gòn: 1923. Trở lại Pháp hai lần trong thời gian ngắn: 1924 - tháng 6-1925; 8-4-1927 - 7-1-1928.

Ở Sài Gòn, Nguyễn An Ninh không đi làm cho Pháp, ra báo "La Cloche fêlée". Viết các báo "La Cloche fêlée", "l'Annam". Diễn thuyết, vận động đấu tranh đòi tự do, dân chủ. Sau buổi diễn thuyết ở đường Lanzaotte (Sài Gòn) ngày 21-3-1926, Nguyễn An Ninh bị bắt cùng với Lâm Hiệp Châu. Đây là lần đầu tiên ông bị bắt và bị phạt tù. Lần cuối cùng, ông bị bắt vào tháng 10-1939, bị đày ra Côn Đảo, mất tại đây năm 1943 (Theo: Daniel Hémery - "Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine". Sđd; và Đinh Xuân Lâm - Chương Thủ. "Danh nhân lịch sử Việt Nam", tập 2- Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tr 230-232).

- Về Lâm Hiệp Châu: (Xem: Nguyễn Thành - "Báo chí cách mạng Việt Nam: 1925-1945" - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr.37).

- Về vụ án Nguyễn An Ninh và Lâm Hiệp Châu: (Xem: Trần Văn Giàu - "Giai cấp công nhân Việt Nam". Nxb Sự thật, Hà Nội 1958, tr.423).

- Nguyễn Thế Truyền (1898-1969): Sinh ở làng Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định (nay là huyện Xuân Thủy, tỉnh Nam Hà). Sang Pháp học: 1919. Đậu Kỹ sư hóa học. Tham gia "Hội Liên hiệp thuộc địa". Cộng tác với báo "Le Paria". Đề tựa cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp" của Nguyễn Ái Quốc. Mất tại Sài Gòn: tháng 9-1969.

VĂN - HIỀN LƯƠNG - MỘT CĂN CỨ CÁCH MẠNG Ở MIỀN TÂY BẮC

NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN DANH TIÊN

Vấn đề xây dựng căn cứ địa cách mạng làm "bàn đạp" để tiến lên khởi nghĩa giành chính quyền là một khâu quan trọng, một nhiệm vụ có tính chất chiến lược của Đảng ta trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc 1939-1945. Vì vậy ngay từ Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (5/1941), Đảng đã chủ trương chúng ta vừa phải chuẩn bị lực lượng, vừa phải tích cực tổ chức và xây dựng các khu căn cứ địa cách mạng ở nhiều nơi. Do đó trong thời kỳ này nhiều khu căn cứ địa đã được thành lập như khu căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai (5-1941), khu căn cứ Ngọc Trạo (cuối 1941), Khu du kích Ba Tơ, Quảng Ngãi (3.1945), Chiến khu Quang Trung (5-1945), Chiến khu Trần Hưng Đạo (6-1945). Cùng với các căn cứ địa trên, căn cứ cách mạng Văn - Hiền Lương cũng chính thức ra đời vào tháng 6-1944. Được sự chỉ đạo chặt chẽ của đồng chí Hoàng Quốc Việt, Thường vụ Trung ương Đảng, và của Xứ ủy Bắc Kỳ, căn cứ Văn - Hiền Lương đã mở rộng dân địa bàn hoạt động ra nhiều huyện thuộc các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Nghĩa Lộ; và đã góp phần quan trọng vào việc giành chính quyền ở miền Tây Bắc Tổ quốc. Để góp phần tìm hiểu về khu căn cứ Văn - Hiền Lương, dựa trên nhiều tư liệu mới thu thập được, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về quá trình hình thành, phát triển và những đóng góp của khu căn cứ cách mạng này trong quá trình chuẩn bị và tiến hành Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945.

*

* *

I. TỪ NHỮNG ĐÓM LỬA ĐẦU TIÊN Ở MIỀN TÂY BẮC.

Trong thời kỳ vận động giải phóng dân tộc ở nước ta (1939 - 1945), Văn-Hiền

Lương là một cơ sở cách mạng, một khu căn cứ địa hiểm yếu ở miền Tây Bắc của Tổ quốc. Tại đây đã có đầy đủ những điều kiện về địa lý, kinh tế, xã hội để hình thành nên một khu căn cứ cách mạng quan trọng.

Về mặt địa lý, Văn - Hiền Lương thuộc địa giới của tổng Động Lâm (1) và một phần của các tổng Giới Phiên, Lương Ca (2), phía bắc giáp tỉnh Phú Thọ (3), phía đông nam giáp Yên Bái (4), Nghĩa Lộ (5) và nằm ở hữu ngạn sông Hồng (6). Đây là nơi giao nối giữa hai vùng trung du và miền núi với địa hình rất phức tạp; có nhiều núi đồi trùng điệp như núi Nả, núi Giáo, núi Muôi...

Hai làng Hiền Lương và Nang Sa ở ven sông Hồng lại có quan hệ giao lưu buôn bán thường xuyên với các vùng miền xuôi và miền núi Tây Bắc. Còn Văn là một thôn thuộc tổng Lương Ca, phủ Trấn Yên (nay là xã Việt Hồng), tiếp giáp với tổng Động Lâm. Từ Văn có các con đường đi vào Nghĩa Lộ, đi sang Phù Yên (Sơn La), đi ra đường số 13 thuộc Hưng Khánh (Trấn Yên), đi xuống Hạ Hòa (Phú Thọ), đi về thị xã Yên Bái và đường bộ ra sông Hồng. Giữa Hiền Lương và Văn có mối liên hệ đặc biệt về hình thế địa lý. Điều kiện tự nhiên và sự cư trú tập trung của các dân tộc Kinh, Thái, Tày, Dao, Mèo ở Văn - Hiền Lương đã khiến cho nền kinh tế ở đây phát triển đa dạng, phong phú.

Nhân dân Văn - Hiền Lương từ bao đời nay đã nổi tiếng về truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm. Vào những năm cuối thế kỷ XIX, khi thực dân Pháp tiến đánh Hưng Hóa (12-4-1884), nơi đây từng là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích và Nguyễn Văn Giáp.

Tháng 2-1930, khi Đảng Cộng sản VN

thành lập, sau đổi thành Đảng Cộng sản Đông Dương, đã đáp ứng được nguyện vọng tha thiết của nhân dân ta, trong đó có nhân dân ở Văn - Hiến Lương, là đấu tranh giải phóng dân tộc. Từ đó nhân dân ở Văn-Hiến Lương đã đi theo Đảng và có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc, đặc biệt là trong thời kỳ 1943- 1945, đưa đến Cách mạng Tháng Tám thành công.

Vào cuối năm 1939, đồng chí Lương Khánh Thiện, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ đã cùng với một số đồng chí trong Xứ ủy lên vùng Cát Trù (Cẩm Khê, Phú Thọ) xây dựng cơ sở cách mạng. Tại đây các đồng chí đã thành lập các tổ chức Đảng và Hội Phản đế. Đến đầu năm 1940, ở hầu khắp các huyện Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Ba, thị xã Phú Thọ ... đều xây dựng được các Hội "Thanh niên phản đế", "Nông dân phản đế", "Phụ nữ phản đế" với hơn 60 hội viên (7).

Tháng 3-1940, Ban Cán sự tỉnh Phú Thọ được thành lập gồm có 5 đồng chí do đồng chí Đào Duy Kỳ làm Bí thư. Ban Cán sự đã phân công cán bộ chỉ đạo các cơ sở, nhất là những vùng có vị trí chính trị quan trọng. Đến tháng 5-1940, theo gợi ý của Xứ ủy Bắc Kỳ, Khu D được thành lập. Sự ra đời của Ban Cán sự tỉnh Phú Thọ và Khu D đã cắm một mốc quan trọng, tạo điều kiện thúc đẩy phong trào cách mạng ở miền Tây Bắc Tổ quốc phát triển mạnh mẽ.

Tháng 6-1940, đồng chí Trần Thị Minh Châu (tức Trinh), Ủy viên ban Cán sự Khu D lên vùng Hiến Lương (thuộc Hạ Hòa) và Linh Thông (thuộc Trấn Yên) tìm hiểu tình hình và xây dựng cơ sở cách mạng. Chỉ trong một thời gian ngắn, bằng các hoạt động quần chúng như đọc sách, học hát, cắm trại, đồng chí đã thành lập được một nhóm "Thanh niên phản đế" gồm có 13 người quê ở Hiến Lương, Nang Sa, Đại Lịch, Linh Thông, Đức Quán, làm công tác tuyên truyền, cổ động tinh thần cách mạng trong quần chúng.

Tháng 9-1940, Nhật vào Đông Dương, đến đóng quân ở nhiều nơi, trong đó có thị xã Phú Thọ, Đông Cuông (Yên Bái). Trước tình hình này, theo sự phân công của Trung ương, đồng chí Trần Thị Minh Châu và các đồng chí : Trạch (Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ), Đào Duy Kỳ (Bí thư Ban Cán sự tỉnh Phú Thọ) đã trở lại vùng Hiến Lương để phổ biến tinh thần mới của Trung ương và tiến hành chấn chỉnh, hướng dẫn hoạt động của nhóm "Thanh niên phản đế" ở địa phương. Nhờ vậy phong trào cách mạng của các tầng lớp nhân dân ở đây ngày càng phát triển sôi nổi. Nhóm "Thanh niên phản đế" lên tới 20 người, hoạt động trên địa bàn rộng ra cả các vùng An Sào (Yên Lập), Đại Lịch, Linh Thông (Trấn Yên). Tuy nhiên trong những năm 1939-1941 mới chỉ là thời kỳ nhen nhóm ngọn lửa đầu tiên của phong trào cách mạng ở Văn - Hiến Lương mà thôi. Những phần tử tiên phong và trung kiên ở địa phương mới chỉ bước đầu được tập hợp và thử thách. Song những hoạt động cách mạng nói trên cũng như những phần tử yêu nước được tập hợp, tổ chức lại sẽ là những nhân tố đầu tiên góp phần quan trọng thức tỉnh quần chúng hăng hái đứng lên tích cực chuẩn bị lực lượng, sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng khi thời cơ đến.

*

* *

II. SỰ RA ĐỜI CỦA CĂN CỨ VĂN - HIẾN LƯƠNG VÀ ĐỘI DU KÍCH ÂU CƠ.

Bước sang những năm 1942, 1943, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang ở cả nông thôn và thành thị nước ta đã khá phát triển. Nhiều khu du kích và căn cứ địa cách mạng đã ra đời và ngày càng được củng cố, kiện toàn.

Được Trung ương giao phó, vào thời gian này đồng chí Hoàng Quốc Việt đã thường xuyên nghiên cứu, tìm hiểu tình hình và

trực tiếp kiểm tra, chỉ đạo phong trào cách mạng ở hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái. Đồng chí nhận định rằng khu vực giáp giới giữa hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái là nơi mà bọn Nhật- Pháp có nhiều sơ hở, không thể kiểm soát được chặt chẽ nên chúng ta có điều kiện phát triển chiến tranh du kích. Từ nhận thức đó và trên cơ sở phân tích kỹ các yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của địa phương này, đồng chí Hoàng Quốc Việt đã quyết định chọn khu vực Văn - Hiến Lương để xây dựng thành một căn cứ địa cách mạng, tạo “bàn đạp” chuẩn bị cho khởi nghĩa giành chính quyền ở vùng Tây Bắc. Tháng 10-1943, đồng chí Hoàng Quốc Việt giao trách nhiệm cho đồng chí Bình Phương (8) (tức Nguyễn Đức Vủ) lên Hiến Lương với hai nhiệm vụ chính:

- Xây dựng thành chỗ trú chân cho các cán bộ cách mạng trong nhà tù Sơn La, Nghĩa Lộ vượt ngục trở về và là nơi tạm trú của một số cán bộ hoạt động dưới xuôi bị địch phát hiện.

- Tạo dựng vùng căn cứ du kích để chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền ở hai tỉnh Phú Thọ, Yên Bái (9).

Thực hiện chủ trương trên, tháng 11-1943 đồng chí Bình Phương về Hiến Lương trực tiếp tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, đồng thời phối hợp hoạt động với các Hội viên trong nhóm “Thanh niên phản đế” (thời kỳ 1939 - 1941), kết nạp một số quần chúng tích cực vào Hội Cứu quốc. Lực lượng Hội viên của Hội Cứu quốc lúc đầu chủ yếu là “Thanh niên”, nhưng sau do làm tốt công tác tư tưởng, nên một số hào lý yêu nước cũng hăng hái gia nhập Hội. Từ cuối năm 1943, các Hội Cứu quốc bắt đầu xây dựng và phát triển mạnh ở Hiến Lương, Nang Sa.

Trên cơ sở đánh giá đúng tình hình cách mạng ở đây, tháng 6-1944, thay mặt Trung ương đồng chí Hoàng Quốc Việt đã chính thức công nhận sự ra đời của căn cứ cách mạng Văn- Hiến Lương. Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong căn cứ và từng

bước mở rộng địa bàn hoạt động, đồng chí Hoàng Quốc Việt quyết định thành lập Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú-Yên (Phú Thọ- Yên Bái) gồm 3 đồng chí (do đồng chí Bình Phương làm Bí thư). Được sự chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng liên tỉnh, nhiều cơ sở Việt Minh đã xuất hiện và hoạt động mạnh mẽ. Đến tháng 10-1944, ngoài các cơ sở thuộc Hiến Lương, Nang Sa, Linh Thông; còn hình thành thêm nhiều cơ sở mới ở Hạ Hòa (Phú Thọ), Trấn Yên (Yên Bái). Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên cũng bắt đầu liên lạc với chi bộ ở nhà tù Sơn La và tìm cách tổ chức cho anh em tù chính trị vượt ngục ra để tăng cường lực lượng cho các tỉnh. Nhờ hoạt động tích cực và tổ chức, kết hợp chặt chẽ, đột vượt ngục lần thứ nhất đã thành công. Nhiều đảng viên ưu tú (bảy người), trong đó có đồng chí Lê Thanh Nghị đã được đón về Hiến Lương nghỉ để chuẩn bị bước vào cuộc chiến đấu mới.

Đầu năm 1945, Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú-Yên lại tổ chức một đợt vượt ngục Sơn La nữa đưa được 58 người, trong đó có các đồng chí Trần Quốc Hoàn, Nguyễn Duy Thân, Đỗ Nhuận, Hoàng Tùng, Trần Huy Liệu theo đường liên lạc qua Ngọc Chiếu, Tú Lệ, Văn ra nghỉ tại Hiến Lương, rồi được đưa về xuôi tiếp tục hoạt động. Riêng đồng chí Nguyễn Duy Thân được phân công ở lại Hiến Lương đảm nhận nhiệm vụ lãnh đạo phong trào thay thế đồng chí Bình Phương.

Đêm 9-3-1945, Nhật làm cuộc đảo chính và đã nhanh chóng giành được quyền thống trị toàn Đông Dương từ tay Pháp. Trước tình hình đó, ngày 12-3-1945, Trung ương Đảng ra Chỉ thị: “Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Bản Chỉ thị chỉ rõ chúng ta cần phải chuyển qua những hình thức đấu tranh chính trị cao hơn như: tổng biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, mít tinh công khai, bãi khóa, bãi thị, bất hợp tác với Nhật về mọi phương diện, chống thu thóc, không nộp thuế; phá hủy

động đội tự vệ tước vũ khí của binh lính bại trận, đào ngũ, dao động, mất tinh thần; phải phát động du kích ở những nơi có địa hình, địa thế. Đồng thời phải mở rộng cơ sở Việt Minh ở khắp nơi, nhất là ở những nơi có phong trào mạnh, trong đó đặc biệt chú ý phát triển các đội Tự vệ cứu quốc và Thanh niên cứu quốc, thành lập những căn cứ địa mới.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chiến khu Văn- Hiền Lương, ngày 6-5-1945 (10) Xứ ủy Bắc Kỳ đã chỉ đạo thành lập một chi bộ Đảng tại Nang Sa gồm ba đồng chí: Hoàng Quang Minh, Lê Huy Ám, Đặng Bá Lâu; do đồng chí Hoàng Quang Minh làm Bí thư. Ít lâu sau, các chi bộ Đảng đã ra đời ở nhiều nơi; ở thị xã Yên Bái, tả ngạn sông Hồng (đối diện với Hiền Lương). Sau khi thành lập, các chi bộ Đảng chủ trương đẩy mạnh hoạt động, phát triển và mở rộng ảnh hưởng của các đoàn thể cứu quốc trong quần chúng; tích cực xây dựng lực lượng vũ trang trên cơ sở tuyển lựa những thanh niên yêu nước, khỏe mạnh; tìm cách phân hóa hàng ngũ tổng lý, kỳ hào, cô lập các phần tử lạc hậu, phản động ở các địa phương.

Do hoạt động tích cực của các tổ chức Đảng và Mặt trận Việt Minh, nhân dân ngày càng giác ngộ, lực lượng cách mạng ngày càng lớn mạnh. Mối liên hệ giữa Xứ ủy với Khu căn cứ luôn luôn thông suốt (11). Mọi chủ trương, đường lối của Trung ương và Xứ ủy Bắc Kỳ đều được thông tin kịp thời. Các chương trình của Mặt trận Việt Minh và sách báo cứu quốc... được phổ biến rộng rãi. Cũng bắt đầu từ thời gian này, vấn đề lập đội Tự vệ đã được quan tâm. Các Hội viên cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh được lựa chọn vào các đội Tự vệ cứu quốc rất hăng hái tập luyện.

Nhằm tranh thủ các tầng lớp nhân dân tham gia cách mạng, các chi bộ Đảng ở đây đã đẩy mạnh công tác dân vận, tuyên truyền đường lối, chính sách của Mặt trận Việt Minh, ra sức lôi cuốn, động viên các

tổng lý, kỳ hào, nhân sĩ đi theo cách mạng. Nhờ vậy hầu hết các tổng lý, kỳ hào ở khu căn cứ không chịu nộp thuế, bắt phu, bắt lính cho Nhật, và tích cực quyên góp tiền gạo, vũ khí xây dựng quỹ ủng hộ cách mạng.

Trong lúc cao trào kháng Nhật cứu nước đang dâng lên mạnh mẽ ở khắp thành thị, nông thôn thì Tổng bộ Việt Minh đã triệu tập Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ (12) để quyết định những nhiệm vụ quân sự cần kíp. Hội nghị chủ trương chúng ta phải phát triển chiến tranh du kích, xây dựng căn cứ địa chống Nhật để chuẩn bị Tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ. Hội nghị cũng quyết định chúng ta phải xây dựng 7 chiến khu trong cả nước, đồng thời phải đánh thông liên lạc giữa các chiến khu đó với nhau để tạo thành những "bàn đạp" cho Tổng khởi nghĩa. Thực hiện chủ trương trên, chi bộ Đảng ở Văn-Hiền Lương đã họp quyết định thành lập một đội du kích tập trung lấy tên là đội du kích Âu Cơ (13) vào ngày 14-4-1945 gồm có 33 đội viên. Thành phần chủ yếu của đội du kích này là con em nhân dân lao động, ngoài ra còn có một số hào lý, nhà sư, lính khố xanh, lính khố đỏ đã từng đi lính cho Pháp-Nhật được giác ngộ cách mạng tham gia. Trang bị vũ khí ban đầu của đội du kích chỉ có 11 khẩu súng và khoảng 5000 viên đạn lấy được của Pháp (14).

Để nâng cao khả năng tác chiến và phương pháp sử dụng vũ khí cho các đội viên du kích, chi bộ Đảng ở đây đã tích cực tổ chức huấn luyện quân sự cho anh em. Quân số của đội du kích cũng tăng từ 33 người lên 100 người, phiên chế thành 4 trung đội do đồng chí Hoàng Quang Minh trực tiếp chỉ huy (15).

Trước sự phát triển của phong trào cách mạng và sự trưởng thành của lực lượng vũ trang ở Văn-Hiền Lương, và theo đề nghị của chi bộ Đảng Nang Sa, Xứ ủy Bắc Kỳ đã chuẩn y việc thành lập chiến khu Âu Cơ (16) (thuộc hai tỉnh Phú Thọ - Yên Bái),

trong đó Văn-Hiền Lương là cái nôi và là căn cứ trung tâm chỉ huy toàn bộ các mặt hoạt động của chiến khu này. Hoạt động có ý nghĩa lớn đầu tiên của chiến khu Văn-Hiền Lương trong thời gian đó là hưởng ứng phong trào do Trung ương đề ra là phá kho thóc của địch để giải quyết nạn đói cho nông dân. Để triển khai chủ trương này có hiệu quả, các đồng chí lãnh đạo đội du kích Âu Cơ đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng bộ phận nhằm phối hợp với nông dân phá kho thóc của Nhật, Pháp ở Văn Hội (13-6-1945); ở Thiệu, My (3-7-1945), v.v... thu hàng trăm tấn thóc, kịp thời cứu đói cho đồng bào. Việc làm này đã thực sự lôi cuốn được nông dân, làm tăng thêm uy tín của đội du kích, góp phần cổ vũ nhân dân tham gia cách mạng ngày càng đông đảo. Đến cuối tháng 5-1945, cơ sở cách mạng đã được xây dựng trong 40 làng thuộc huyện Hạ Hòa (Phú Thọ), Trấn Yên, Văn Chấn (Yên Bái) Tại khu Văn-Hiền Lương, số hội viên cứu quốc phát triển lên 756 người (17). Để tăng cường cán bộ lãnh đạo cho khu căn cứ, Xứ ủy Bắc Kỳ cử đồng chí Bình Phương trở lại Hiền Lương trực tiếp phụ trách công tác quân sự.

Uy tín và ảnh hưởng của đội du kích Âu Cơ và khu căn cứ Văn-Hiền Lương đã tác động mạnh đến bọn Nhật. Từ Yên Bái, chúng quyết định đem quân tấn công vào căn cứ Văn-Hiền Lương nhằm bóp chết lực lượng vũ trang non trẻ của chúng ta.

Ngày 19-6-1945, một toán lính bảo an gồm 50 tên do Tri phủ Trấn Yên An Văn Tùng và Quản Khoát cầm đầu kéo vào Văn. Do biết trước kế hoạch của địch, đội du kích Âu Cơ đã chủ động bố trí lực lượng, bất ngờ nổ súng tấn công địch, khiến chúng phải bỏ chạy và phải chấp nhận thất bại chính trị phạm đang bị chúng giam giữ ở lao Yên Bái, và nộp vũ khí, tiền thuế thu được cho Việt Minh.

Trước sự thất bại nặng nề của bọn tay sai, phát xít Nhật ở Yên Bái hết sức cay cú,

ngày 22-6-1945, chúng đưa một trung đội gồm cả lính Nhật và lính bảo an đi trên ba thuyền lớn kéo vào My, qua Văn ra Văn Hội. Nhận được tin báo, Ban Chỉ huy đội du kích Âu Cơ nhanh chóng họp bàn và thống nhất kế hoạch tác chiến. Khi địch lọt vào ổ phục kích của ta, du kích đã nhất loạt nổ súng. Bị đánh bất ngờ, địch trở tay không kịp, phải vội vã tháo chạy. Đợt tấn công lần thứ hai vào căn cứ Văn-Hiền Lương của địch bị bẻ gãy. Địch bị thiệt mạng 4 tên, trong đó có tên quan hai Nhật. Kết quả đó chứng tỏ khả năng to lớn và sự trưởng thành về nhiều mặt của Khu căn cứ Văn-Hiền Lương. Đội du kích Âu Cơ ngày càng được củng cố, phát triển, nâng quân số của đội lên tới 400 người với hơn 300 súng trường, 2 súng máy, 6 súng lục (18).

Cuối tháng 6-1945, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng ở địa phương và do yêu cầu mới của công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa, Ban Chỉ huy đội du kích Âu Cơ quyết định chuyển đại bộ phận lực lượng vũ trang từ Đồng Yếng vào Văn, tiếp tục huấn luyện, tăng cường sắm sửa vũ khí và tích lũy lương thực, sẵn sàng thực hiện những nhiệm vụ to lớn, nặng nề hơn mà Đảng giao cho.

III- VĂN- HIỀN LƯƠNG VÀ ĐỘI DU KÍCH ÂU CƠ TRONG TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM 1945

Bước sang tháng 7-1945, cả nước ta nói chung, Văn -Hiền Lương nói riêng càng sôi sục khí thế của thời kỳ tiền khởi nghĩa. Được sự chỉ đạo của Xứ ủy Bắc Kỳ và căn cứ vào điều kiện cụ thể của các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái lúc đó, Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú - Yên đã tổ chức họp bàn kế hoạch tiến công giải phóng Nghĩa Lộ, Yên Bái và các phủ, huyện của tỉnh Phú Thọ. Để chỉ đạo kịp thời các hoạt động quân sự, Ban Cán sự Đảng quyết định thành lập "Ủy ban giải phóng" với nhiệm vụ lãnh đạo các trung đội du kích vũ trang của chiến khu phối hợp với lực lượng nhân dân giành

chính quyền ở các địa phương. Lúc này đội du kích Âu Cơ đổi tên thành đội du kích Trần Quốc Toản và được phiên chế thành 6 trung đội (19).

Ngày 6-7-1945, các trung đội du kích Trần Quốc Toản phối hợp với nhân dân địa phương đã giải phóng Nghĩa Lộ, tịch thu được toàn bộ sổ sách, giấy tờ cùng 60 súng trường, 14 hòm đạn, 1 máy chữ của chính quyền cũ. Ngày 7-7-1945, chính quyền cách mạng lâm thời đầu tiên của Khu Tây Bắc được thành lập ở châu Văn Chấn.

Trên đà thắng lợi, lực lượng vũ trang của ta đã liên tiếp giải phóng được châu Phù Yên (23-7-1945), châu Văn Bàn (5-8-1945), châu Than Uyên (7-8-1945); thành lập chính quyền cách mạng ở các địa phương này (gọi là các Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời). Khí thế cách mạng của quần chúng bùng bùng, uy tín của lực lượng vũ trang vang dội khiến quân Nhật đóng ở xung quanh Yên Bái hoảng sợ.

Trong khi ở Nghĩa Lộ ta đang mở rộng tiến công giải phóng các huyện lỵ, châu lỵ, tổng... thuộc tỉnh Yên Bái thì ở Phú Thọ, một bộ phận lực lượng vũ trang ta kéo xuống đánh huyện lỵ Hạ Hòa, giải phóng toàn huyện (2-8-1945), tịch thu và đốt cháy toàn bộ sổ sách, bắt tên Tri huyện phải rời huyện đường trong 8 giờ, giải tán binh lính. Tuy nhiên ở Hạ Hòa, chúng ta chưa thành lập được chính quyền cách mạng địa phương.

Vào những ngày đầu tháng Tám năm 1945, khí thế cách mạng trong cả nước ta trở nên rất khẩn trương, sôi sục, phong trào khởi nghĩa từng phần ở khắp các địa phương liên tiếp nổ ra.

Trước tình hình đó, từ ngày 13-8-1945 đến ngày 15-8-1945, Trung ương Đảng đã triệu tập Hội nghị toàn quốc tại Tân Trào để quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước trước khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương.

Lúc ấy, ở khu căn cứ cách mạng Văn-Hiền Lương, tuy chưa nhận được lệnh Tổng

khởi nghĩa, song Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú - Yên đã chủ động đề ra kế hoạch giải phóng thị xã Yên Bái. Tối 15-8-1945, lực lượng vũ trang của ta gồm 4 trung đội từ Âu Lâu vượt sông Hồng tiến đánh trại Bảo an binh, tịch thu được 300 súng, tiêu diệt 11 tên (20). Quân Nhật tổ chức chống trả lại ta quyết liệt. Ta và địch giành giật với nhau từng đường phố, ngõ hẻm. Trong lúc cuộc chiến đấu giữa ta và Nhật đang giành co quyết liệt thì Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên nhận được lệnh Tổng Khởi nghĩa của Trung ương. Ban cán sự Đảng liên tỉnh bèn quyết định huy động toàn bộ lực lượng vũ trang của ta từ Văn Chấn hành quân ra Âu Lâu phối hợp với quần chúng và lực lượng vũ trang cách mạng ở thị xã tiến công các công sở của địch. Vô cùng hoảng loạn, ngày 20.8.1945 địch vội vàng xin đàm phán với ta và chấp nhận: "Bàn giao toàn bộ chính quyền ở tỉnh lỵ về quân sự, kinh tế, hành chính cho Việt Minh" (21). Ngày 21-8-1945, Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Yên Bái được thành lập gồm các đồng chí: Hoàng Quang Minh (Chủ tịch), Nguyễn Phúc (Phó Chủ tịch), Nguyễn Đức Vũ (phụ trách quân sự) và một số đồng chí khác (22).

Hòa nhịp với thắng lợi của các huyện lỵ và tỉnh lỵ Yên Bái, dưới sự chỉ đạo của Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên, lực lượng vũ trang ta từ Văn Hội, phối hợp với lực lượng quần chúng nhân dân liên tiếp giải phóng các huyện: Hạ Hòa (2-8-1945), Phù Ninh (15-8-1945), Thanh Ba (17-8-1945), Cẩm Khê (17-8-1945), Đoan Hùng (17-8-1945), Yên Lập (18-8-1945), Tam Nông (18-8-1945), Lâm Thao (20-8-1945), Việt Trì (20-8-1945) thuộc tỉnh Phú Thọ. Bè lũ tay sai ở tỉnh lỵ Phú Thọ lâm vào tình thế hoang mang. Trước tình hình đó, Ủy ban Khởi nghĩa một mặt gửi tới hậu thư yêu cầu quân Nhật ở tỉnh lỵ trong 24 giờ phải trao toàn bộ chính quyền cho ta, hạ khí giới đầu hàng; mặt khác huy động lực lượng vũ trang ở ven thị xã thuộc Hạ Hòa,

Cắm Khê, Thanh Ba, Lâm Thao, Tam Nông kết hợp với quân du kích trong thị xã kéo tới bao vây các công sở của Nhật, buộc chúng phải trao lại cho Ủy ban Khởi nghĩa 500 khẩu súng các loại. Chiều 23-8-1945, Ủy ban Khởi nghĩa triệu tập Hội nghị quân sự đặc biệt tại đồn Đóm quyết định huy động toàn bộ lực lượng vũ trang, phối hợp chặt chẽ với lực lượng của nhân dân tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh lỵ Phú Thọ. Ngày 24-8-1945, một cuộc mít tinh lớn đã được tổ chức tại trung tâm bãi tập thị xã, sau đó biến thành cuộc diễu hành của đông đảo quần chúng với các khẩu hiệu "Đá đảo bọn quân phiệt Nhật hiếu chiến", "VN hoàn toàn độc lập". Trước ý chí và sức mạnh không gì ngăn cản nổi của lực lượng cách mạng, nhận rõ sự thất bại tất yếu của chế độ cũ, tên Tuần phủ Nguyễn Bách cùng đồng bọn đã đến gặp đại diện của Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh giao lại toàn bộ chính quyền cho ta. Ngày

25-8-1945, Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Phú Thọ chính thức ra mắt nhân dân với các thành viên: Phan Huy Chử (Chủ tịch), Trần Văn Cẩn, (Phó Chủ tịch), Lê Quang Ấn (phụ trách quân sự).

Tóm lại, chỉ trong một thời gian ngắn nhờ sự vận dụng sáng tạo các chủ trương của Trung ương và sự nắm bắt, ứng phó kịp thời với tình hình của Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú-Yên; nhờ sự chuẩn bị đầy đủ về tinh thần và lực lượng của quần chúng cách mạng; nhờ sự kết hợp khéo léo giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, giữa các cơ sở cách mạng và các Khu căn cứ; cuộc khởi nghĩa ở hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái đã hoàn toàn thắng lợi, chính quyền cách mạng đã về tay nhân dân. Trong thắng lợi chung đó, có sự đóng góp đáng kể của nhân dân cách mạng ở Khu căn cứ Văn-Hiền Lương và của đội du kích Âu Cơ.

CHÚ THÍCH

(1) Trước 15-3-1964, tổng Động Lâm thuộc huyện Hạ Hòa, tỉnh Vĩnh Phú gồm có 9 làng: Bào Lợi, Bình Kiên, Động Lâm, Hiền Lương, Nang Sa, Đông Luận, Quân Khê, Tiểu Phạm, Lâm Lợi (Nguyễn Xuân Lân "Địa chí tỉnh Vĩnh Phú": Ty Văn hóa Vĩnh Phú, 1974, tr. 24, 44).

(2) Nay thuộc Trấn Yên- Hoàng Liên Sơn ("Lịch sử Đảng bộ Hoàng Liên Sơn". Tập I (1930- 1945). BCH Đảng bộ Hoàng Liên Sơn, 1960).

(3) Nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

(4)(5) Nay thuộc tỉnh Hoàng Liên Sơn.

(6) Đoạn sông này gọi là sông Thao (Nguyễn Xuân Lân- "Địa chí tỉnh Vĩnh Phú", Sđd, 1974, tr 72).

(7) "Sơ thảo lịch sử cách mạng Tháng Tám tỉnh Phú Thọ". BNCLSD Vĩnh Phú, 1968, tr. 17.

(8) Đồng chí Nguyễn Đức Vũ trước đó là Bí thư Ban Cán sự Đảng tỉnh Hòa Bình, do bị lộ đồng chí phải rút ra ngoài và được giao nhiệm vụ trên.

(9) Hồi ký của đồng chí Bình Phương ngày 30-4-1965 và 1-5-1965 gửi Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Phú Thọ.

(10) Theo hồi ký của các đồng chí Ngô Minh Loan, Đặng Bá Lâu.

(11) Lúc này Xứ ủy Bắc Kỳ đóng ở Bắc Ninh, chi Ba Vương, người làng Đình Bảng làm nhiệm vụ liên

lạc, chuyển tài liệu của Xứ ủy Bắc Kỳ cho Hiền Lương.

(12) Hội nghị họp từ 15-4-1945 đến 20-4-1945 tại Hiệp Hòa, Bắc Giang do đồng chí Trường Chinh chủ trì.

(13) Tại đây có đền thờ bà Âu Cơ.

(14) Theo tài liệu lưu trữ tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Ban Tuyên giáo các tỉnh Vĩnh Phú và Hoàng Liên Sơn.

(15) (16) Theo các tài liệu và các Hồi ký tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo tỉnh Hoàng Liên Sơn.

(17) "Lịch sử Đảng bộ Hoàng Liên Sơn". Tập I (1930- 1945), BCH Đảng bộ tỉnh Hoàng Liên Sơn, 1990, tr. 49.

(18) Theo các tài liệu, Hồi ký tại Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng và Ban Tuyên giáo các tỉnh Vĩnh Phú, Hoàng Liên Sơn.

(19) Quyết định đổi tên thành đội du kích Trần Quốc Toàn là do Ban Cán sự Đảng liên tỉnh Phú- Yên chủ trương.

(20) (21) "Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Yên Bái". 1971, tr. 48, 50.

(22) Theo chủ trương của Xứ ủy Bắc Kỳ, Ban cán sự Đảng liên tỉnh Phú - Yên lúc này tách ra thành hai tỉnh Yên Bái và Phú Thọ.

NỀN NHÀ CHIÊU ANH CÁC CỦA MẠC THIÊN TÍCH Ở ĐÂU?

TRƯƠNG MINH ĐẠT

I. HAI CÁCH ĐÁNH GIÁ TRÁI NGƯỢC

Trong 2 ngày 13 và 14 tháng 11 năm 1986. Tỉnh Kiên Giang mở cuộc Hội thảo khoa học kỷ niệm “250 năm Tao Đàn Chiêu Anh Các”, đồng thời kỷ niệm 80 năm ngày sinh cụ Đông Hồ.

Hầu như trong hội thảo không nêu lên vấn đề tìm lại di chỉ nhà Chiêu Anh Các của ông Mạc Thiên Tích. Điều này có lý do.

Xem các bài tham luận trong tập kỷ yếu, được Sở Thông tin văn hóa Kiên Giang ấn hành năm 1987, ta thấy lời phát biểu của ông Nguyễn Khắc Thuần đã nói rõ lý do đó: “Chúng ta chỉ mới bước đầu nói đến Chiêu Anh Các như là nói đến một thị xã... Ngay cả khi coi Chiêu Anh Các chỉ là một thị xã...”

Thật vậy, Hội thảo khoa học vừa qua đánh giá Chiêu Anh Các dưới góc độ ấy. Cách nhìn chẳng khác lời nói trước đây của ông Sơn Nam: “Tại Hà Tiên, ngoài những chùa Phật như Tam Bảo, Phù Dung, lại còn có miếu thờ Khổng Tử, nơi tế Thần Nông... Các nhà sư ở Qui Nhơn, các nho sĩ ở Phước Kiến được dời đến. Chiêu Anh Các là hội Tao Đàn đón rước các tao nhân mặc khách...” (Tập san Nhân loại bộ mới số 7 (1/12/1958) trang 45 và “Tìm hiểu đất Hậu Giang” - NXB Phù Sa - 1959 - trang 42). Nhà khảo cứu không tin là có một tòa nhà Chiêu Anh Các? Ông quan niệm Chiêu Anh Các chỉ là danh xưng của hội Tao Đàn.

Nhận định này rõ ràng trái ngược với cụ Đông Hồ. Từ những năm 1926-1929, cố thi sĩ bùi ngùi trần trối: “Đến cái di chỉ Chiêu Anh Các, bây giờ thực không biết đích là ở đâu mà nhận được nữa...”

“Bách niên thế sự hồn như mộng

Thùy thị Chiêu Anh Các thượng nhân?”

(Ai là khách Chiêu Anh Các nay ở đâu?)

Hoặc là:

“Thùy nòng thức đắc Chiêu Anh Các?”

Minh nguyệt thanh phong nhận đắc chân?”

(Hỏi ai biết rõ Chiêu Anh Các?

Chỉ gió mát trăng thanh nhận rõ biết rành!)

(Nam Phong tạp chí số 143 tháng 10/1929 tr.332)

II. NGÔI NHÀ CHIÊU ANH CÁC LÀ CÓ THẬT

Nhiều quyển sách cũ đời trước đã nói đến ngôi nhà này, chứng tỏ ngôi nhà có thật. Nhưng vì chiến tranh tàn phá, vật đổi sao dời, do đổ nát và xây dựng kế tiếp, nên dấu tích xưa bị khuất lấp, bật lỏi dò tìm. Nay chúng tôi cố gắng chấp vá những mảnh vụn tư liệu, chỉ rõ nền nhà, cống hiến cho những ai yêu mến cái nơi Chiêu Anh Các.

A. Các văn liệu cũ nói đến một tòa kiến trúc Chiêu Anh Các.

1) Sách Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc Thị gia phả của Võ Thế Dinh xác nhận: “Ông (Mạc Thiên Tích) có dựng ra Chiêu Anh Các để thờ Tiên Thánh và làm nơi đón tiếp hiền tài” (xem Văn hóa nguyệt san số 61, năm 1961 trang 556).

2)- Ông Mạc Thiên Tích thì mệnh danh ngôi nhà này là “Thụ Đức Hiên”. Qua lời đề tựa của ông, viết khi in sách “Hà Tiên Thập Vịnh”, ta đọc được:

“Đinh ty quý hạ thượng cán, Mạc Thiên Tứ Sĩ Lân thị tự tự ư Thụ Đức Hiên” (Thượng tuần của tháng cuối mùa hạ, năm Đinh Ty (1937), Mạc Thiên Tứ tức Sĩ Lân tự tay viết bài tựa tại Thụ Đức Hiên).

Sách Kiến văn tiểu lục và Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn đều có chép bài tựa này. Nhưng có lẽ bản Phủ Biên tạp lục (sách Cổ văn UB dịch thuật phủ QUK/ĐTVH Sài Gòn - 1973) chép sai chữ Thụ Đức ra là Mậu Đức? Dù sao Thụ Đức Hiên hay Mậu Đức Hiên cũng vẫn là “mái nhà thờ Thánh Đức-

như Vũ Thế Dinh chép "nơi để thờ Tiên Thánh". Ngoài ra sách Kiến Văn tiểu lục chép được 9 bài thơ "Tư cảnh hồi văn" đề vịnh ngôi nhà THỤ ĐỨC HIỀN này.

Do đấy, ta có thể nói NHÀ CHIÊU ANH CÁC hay THỤ ĐỨC HIỀN là có thật. Ấy là:

3)- *Chốn thi đàn*. Đoạn tư liệu trong sách Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn nói về đặc điểm này như sau: "Mạc Thiên Tứ có Thơ Tư-cảnh-hồi-văn vịnh đề Hiền Thụ Đức. Các bậc văn sĩ đề họa là: Uông Đê Lai,... Thái Đạo Pháp,... Trần Trí Giai,... Lưu Chương,... Trần Diệu Liên,... Trang Huy Diệu,... Đỗ Văn Hồ,... Cộng 32 người và 88 bài thơ. Tập này có khắc bản in. Nay chép lại mấy bài..." (Kiến Văn tiểu lục - Bộ Quốc gia Giáo dục - Sài Gòn năm 1963 - Quyển I, trang 343).

"Đề vịnh" tức là tả cảnh. Tập thơ gồm 88 bài của 32 tác giả chỉ tả một cảnh nhà THỤ ĐỨC HIỀN, nói đủ cảnh sắc hiện ra trong 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông. Ngôi nhà này hẳn là nổi danh thời đó... Mặc dù, nay ta không còn đủ cả tập thơ này, nhưng còn được 9 bài của 9 tác giả chép trong Kiến văn tiểu lục, ta cũng rút ra nhiều chi tiết hữu ích khác.

Ngôn ngữ thơ xưa thường dùng từ ước lệ khuôn sáo như tuyết, nguyệt, phong, hoa. Thoạt xem qua dễ tưởng như lời hư ý giả, là cảnh tượng tượng của thi nhân. Nhưng đọc kỹ, rồi tổng hợp phân tích có chọn lọc, ta sẽ rút ra những nét riêng cụ thể rất đặc thù và hữu ích, làm tia sáng soi đường cho ta. Tìm được vết tích ngôi nhà tại nền cũ, cũng là nhờ:

- Năm bài thơ nói: *Thụ Đức Hiền là một ngôi nhà có Lầu Gác*.

- Một số tư liệu của người cùng thời cho biết về *Kiến Trúc*.

- Bốn bài thơ nói đến *bối cảnh chung quanh ngôi nhà đó*.

3.1. *Thụ Đức Hiền - Chiêu Anh Các, ngôi nhà có Gác Lầu*.

Ông Uông Đê Lai tả Thụ Đức Hiền vào mùa đông có câu:

"Lan tâm bích ba vô thụ tỏa

Các phiêu hương tuyết hữu yên phong"

Dịch nghĩa: Lan can lầu gần kề sóng biếc,

không cây to che khuất.

Trên gác cao phảng phất mùi tuyết vì có gió và khói.

Loại trừ yếu tố "tuyết" chỉ là mùi hương tưởng tượng, khi thi nhân thấy khói và gió, các yếu tố khác đều có thực. "Đứng tại lan can gác cao, thấy sóng biếc mặt bể gần bên, vì không cây to che tầm mắt", là: *đứng đây ngó thấy biển xanh*.

- Ông Thái Đạo Pháp vịnh cảnh mùa thu ở Thụ Đức Hiền có câu:

"Qui lai phú xuất nguyệt đương lâu"

(Mới đến nơi, làm bài phú lúc trăng rọi trước lầu này).

- Ông Trần Trí Giai cũng vịnh cảnh mùa thu, có câu:

"Sương phiến vân ảnh lãnh sâm lâu"

(Bóng mây và khí sương mát lạnh khắp lầu).

- Ông Lưu Chương vịnh cảnh mùa hạ có câu:

"Ngưng quang ý các Đẩu Thành đương"

(Ánh sáng ngưng đọng, rọi khắp gian gác tại nơi Đẩu Thành).

- Ông Đỗ Văn Hồ cũng vịnh cảnh mùa đông ở Thụ Đức Hiền, có câu:

"Thân ôi nhân các hướng song phong"

(Phía cửa sổ Lầu ủ đây hơi than). Có lẽ người xưa đốt lửa trong cái lò đặt ngoài cửa sổ trên lầu, như người ta thường đốt đồng un để đuổi muỗi và có hơi ấm. Đồng bào địa phương vùng này vẫn còn đốt đồng un vào chiều tối để vừa ấm cúng vừa xua đuổi muỗi (ở vùng ngập nước có nhiều muỗi).

Tóm lại, *nhà Thụ Đức Hiền là nhà có gác lầu*.

3.2. *Kiến trúc ngôi nhà CHIÊU ANH CÁC*

- Trong tư liệu cổ còn sót, ta có thể biết đại để về dạng kiến trúc của ngôi nhà xưa như sau:

- Sách "Thanh Văn Hiến thông khảo" (1747) viết: "Nhà cửa không khác Trung Quốc, nhà của Vương (Mạc Thiên Tứ) tất cả đều làm bằng gạch lợp ngói" (Emile Gaspardone: Biographie Annamite, BEFEO XXXIV 1935 số 113 - trích dẫn của Hán Nguyên: Tập san Sử-Địa số 19-20 Sài Gòn

1970 - trang 270).

- Nhật ký các giáo sĩ dòng Franciscains cho ta biết về ngôi nhà bằng đá: "Nhà cửa ở Hà Tiên phần lớn làm bằng tranh (pailles), mặc dù rằng tại Hà Tiên có nhiều đá. Dân Hà Tiên theo đạo Khổng. Ngoài ra thờ tất cả những vị nổi tiếng về đạo đức (Thánh hiền). Riêng nhà cửa của họ Mạc bằng đá..." (Arc. des Missions Etrangères - Cochinchine vol.745 (Journal des Franciscains) p.174. Hán Nguyên - Sđd).

- Trong bài thơ vịnh cảnh mùa hạ ở Thụ Đức Hiên của Trần Diệu Liên có câu "Thêm hư lược yển khinh phong đạm". Hai chữ "Thêm hư" hay là "Hư thêm" (đọc ngược theo lối hồi văn của bài thơ) là "Thêm rỗng" là những bậc thang gác nhà sàn, chỗ bước lên lầu. "Chìm ến lượn xuyên qua thang gác nhẹ như gió". Ta hình dung được tầng gác như kiểu nhà sàn của người Chân Lạp (maison sur pilotis). Trên là nhà dưới là sân. Kiến trúc thượng các hạ đình, thượng thực hạ hư.

- Riêng bài thơ Giang thành dạ cổ của Mạc Thiên Tích cho ta một chi tiết về nền nhà:

*"Khách phượng tri cũng gồm thao lược
Chốn thi đàn bảy bước tranh phong"*

(Có phải "Thi đàn bảy bước" ý nói cái thềm có 7 bậc? Ta sẽ kiểm chứng việc này sau.

3.3. Bối cảnh và vị trí của Chiêu Anh Các.

Nếu kết hợp thơ vịnh 4 mùa ở Thụ Đức Hiên và thơ "Hà Tiên thập vịnh", ta có thể tìm ra bối cảnh xung quanh rồi xác định vị trí ngôi nhà. Nay tập hợp các chi tiết trong thơ của:

- Ông Trần Huy Diệu vịnh cảnh xuân ở Thụ Đức Hiên có câu:

*"Tình không hiểu át thanh sơn tế
Khúc giản thanh liên lục thủy xuân"*

(Buổi sáng trời quang đảng, nhìn ra thấy núi xanh rờn... Ngồi nước uốn quanh trong vát...)

- Ông Vương Sùng cũng đứng tại nhà Thụ Đức Hiên, nhìn ra thấy núi lúc buổi chiều, ông còn ghi cả tên núi:

*"Ngao bồi Phù Dung tỏa thủy yển,
Tịch dương nhân lập tử du nhiên..."*

(Núi Phù Dung trên lưng ngao, mờ khói biếc; lúc chiều tà, người đứng nhìn mà tư tưởng thả ở đâu đâu...)

- Ông Đan Bình Ngự cũng đứng tại Thụ Đức Hiên nhìn ra, thấy núi Phù Dung là bức bình phong:

*"Phù Dung cao tước xuất vân tiêu
Hoàn liệt như bình nhập vong điều"*
(Núi Phù Dung cao nhọn sát từng mây,
Nhìn thấy như bức bình phong la liệt...)

Tóm các ý này, ta biết trước mặt nhà Thụ Đức Hiên - Chiêu Anh Các có quả núi làm tiền án, tên núi: Phù Dung.

3.4. Tiếng chuông chùa Tiêu ở ngay trước nhà.

- Ông Ưông Đề Lai vịnh Thụ Đức Hiên có câu:

*"Vĩnh dạ đồng thù vấn viễn chung"
(Đêm dài cùng ai ngơ ngẩn vì tiếng chuông xa?)*

- Chủ nhân Mạc Thiên Tích cũng đã giạt mình tỉnh giấc lúc canh năm, sáng tác bài "Tiêu Tự hiệu chung", bởi tiếng chuông chùa ấy. Đây chỉ xin trích lấy 4 câu:

*"Tàn tinh liêu lạc hướng thiên phao
Mậu dạ kinh âm viễn tự xao
Tịnh cảnh nhân duyên tình thế giới
Cò thình thanh việt xuất giang giao..."*

Cổ thi sĩ Đông Hồ dịch bài này:

*"Lác đác trời tàn nhạt ánh sao
Chuông chùa xa vắng tiếng đưa vào
Mơ màng cõi tục người tiên lẫn
Đồng vọng bờ cây bến nước xao..."*

- Đồng thời chủ nhân Mạc Thiên Tích có cách nói chính xác bằng thơ quốc âm, ông chỉ rõ ngôi chùa ấy ở ngay trước nhà - ngoài vòng rào:

*"Rừng Thiên sát sát án ngoài tào
Chuông gióng chùa Tiêu tiếng cao..."*

Tương cần nhắc lại, sách Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức (1820) có nói đến một ngôi chùa Phù Dung ở hướng Tây Nam, triền Tây núi Phù Dung. Ngôi chùa này bị giặc Xiêm phá sập khoảng 1833-1845. Tại di chỉ, còn cái tháp của cố Phật thượng Ấn Đàm đời Lâm Tế thứ 36 (về vị trí chùa

Tiêu, xin xem Tạp chí Khoa học xã hội số 6 quý IV-1990 - trang 121).

Đến đây, vị trí ngôi nhà Chiêu Anh Các cũng còn mơ hồ lắm. May mắn là, trong số 9 bài vịnh đề Thụ Đức Hiền có bài thơ của ông Trần Diệu Liên đã chỉ cho ta xác định được tọa điểm chính xác. Mời quý vị thưởng thức bài thơ này.

3.5. Tọa-Lạc-điểm của Chiêu Anh Các.

Đề nghị đọc bài thơ của Trần Diệu Liên theo hai hướng thuận nghịch, vì đây là một bài thơ hồi văn xuất sắc (số ghi ở đầu và cuối mỗi câu thơ hướng dẫn thứ tự cách đọc hai chiều):

- 1. Yêm yêm nhật chí thử thiên trường 8
- 2. Hạm ý nhân thi nạp văn lương 7
- 3. Liêm quyển bán sông hồng lệ hòa 6
- 4. Thủy phiến doanh chiếu lục hà hương 5
- 5. Thiềm hư lược yển khinh phong đạm 4
- 6. Thụ mật minh thuyền sậu vũ cuồng 3
- 7. Viêm khi giải lai phan minh thực 2
- 8. Thiềm tuyên khán chuyển cầu hồi trường 1

Tôi cho rằng 4 câu giữa (3,4,5,6) của bài này là hữu ích, nhất là trong cách đọc nghịch:

- 3. Cuồng vũ sậu thuyền minh mật thụ
- 4. Đạm phong khinh yển lược hư thiềm
- 5. Hương hà lục chiếu doanh phiến thủy
- 6. Hòa lệ hồng sông bán quyển liêm

Tạm dịch nghĩa 4 câu này:

- 3. Sấm sập như mưa, bày ve kêu vang trong chòm cây rậm
- 4. Êm nhẹ tựa gió, đàn én liệng trước khoáng thềm rộng
- 5. Mùi hương sen xanh ngập mặt nước ao thoảng đưa sang.
- 6. Năng đỏ như trái vải hắt vào cửa sổ, rèm buông nửa lừng.

Ta thấy tác giả vận dụng cách tài tình thứ tự lớp lang của 4 câu thơ, diễn đạt hình ảnh sinh động của cảnh hè ở 4 mặt tương phản, là 4 phía của ngôi nhà.

Thứ tự đó là: từ cao xuống thấp, hay có thể nói là từ sau ra trước, từ hữu sang tả...

Các hình ảnh, âm thanh, màu sắc nổi hẳn, do tính tương phản, bởi cách đối của niêm luật 4 câu thơ. Mọi thứ đều xung khắc, trái

ngịch nhau, cùng thời lại hòa nhập vào nhau, tạo thế cân bằng do đối cực ở một điểm hội tụ, được coi như trục đối xứng, là nơi lâu Thụ Đức Hiền:

- Trong lúc ve kêu vang dậy trong lùm cây rậm (trên cao) ở phía sau nhà, thì đàn én liệng nhẹ nhàng qua thang gác (dưới thấp) ở ngoài trước nhà. (Hư thềm là thềm rộng).

- Đề kháng lại cái nắng gay gắt đỏ rực chiều hè như màu trái vải chín, hắt từ hướng tây sang (bên trái) là mùi hương sen dịu dàng, mát mẻ của ao sen xanh ngập đầy ao nước, lùa từ hướng đông (bên phải)... Phương hướng xác định như vậy không thể sai lầm, vì toàn bộ các ao có sen mọc đều nằm ở hướng đông của núi Bình San. Qúa núi này nằm dài theo phương Nam Bắc, triền phải hướng về đông, là vùng mát mẻ... Ngọn gió Nam mùa hạ đưa hương thơm của các ao sen đến lâu Thụ Đức Hiền phải thổi theo một hướng duy nhất: ven sườn đông núi Bình San, tức là bên phải.

Ngôi nhà vừa tiếp nhận nắng chiều hương Tây (bên trái) vừa tiếp nhận hương sen thơm đưa đến từ hướng đông (bên phải) là ở tại điểm phân cực Tây Đông. Nó lại là chỗ cuối đường của hương sen do ngọn gió Nam chuyển tải từ Nam lên Bắc, là ở đầu Bắc quả núi; nổi bật ở chỗ có vị trí đặc biệt, ve kêu ở phía sau nhà sấm sập như mưa rào đổ xuống mái nhà, từ trên cao xuống.

Vị trí có bối cảnh như thế, là ở đầu Bắc núi Bình San chớ không chỗ nào khác được.

Xin bái phục tài nghệ miêu tả tinh tường của tác giả Trần Diệu Liên, vì ông đã chỉ rõ cho ta xác định được điểm tọa lạc ngôi nhà, như cách chấm tọa độ trên bản đồ.

Tóm lại, từ đây trở lên là các tư liệu chứng minh nhà Chiêu Anh Các hay Thụ Đức Hiền của Mạc Thiên Tích là chốn thi đàn, ấy là một ngôi nhà có lầu gác, ngó ra núi Phù Dung phía trước, tọa lạc tại đầu Bắc núi Bình San.

Cho đến năm 1845, ngôi nhà này hãy còn tồn tại. Chính ông Doãn Uẩn, làm Tổng đốc An Hà (An Giang - Hà Tiên) giữa các năm 1845-1848), đã đến đây, có lời bút ký như sau:

"Mùa thu năm ngoái (1845) ta vãng kiếm

lệnh của nhà vua" "đi dẹp giặc cỏ... có dịp tới Hà Tiên. *Cánh còn đó mà người xưa đâu tá?* Vừa rời khỏi yên ngựa ta đã hạ lệnh cho tướng sĩ mau dâng lên tập Hà Tiên thập vịnh của Mạc Tướng công... Bấy giờ là nửa đêm... *Ta đương trầm ngâm đọc bài Giang Thành Dạ Cổ của Mạc Tướng công, trong thư phòng của chính người xưa...*"

Thế rồi sau đó, ngôi nhà này tan biến đi đâu?

Từ khoảng này đến ngày Tây chiếm Hà Tiên (1867) đâu xa mấy, và lại không còn chiến tranh khốc liệt như trước nữa, vậy là không có lý do nhà đó bị san bằng vô cơ.

Thời kỳ mất tích cái nhà này chỉ xảy ra vào năm 1846 là năm ổn định, ở Hà Tiên có cuộc xây dựng ngôi miếu Mạc Công tam vị (Miếu Lệnh) và ngôi chùa Phù Anh. Ngôi chùa Phù Anh, sau này lại đổi là chùa Phù Dung (bây giờ). Xin mời đến xem nền chùa Phù Dung vậy.

B. Ngôi nhà bằng đá là ngôi hồ trưởng

1)- Ngôi nhà bằng đá:

Gần đây, trong Hà Tiên địa phương chí (1957) của Trần Thiêm Trung, có đoạn viết về chùa Phù Dung, rất đáng được xem xét. Xin chép lại một phần, nhưng theo tôi, chỉ duy các chữ tôi gạch dưới là có giá trị cho nội dung. Ngoài ra cần chú ý các chữ tôi đặt trong ngoặc đơn là thuộc về (chùa Phù Dung) thì tôi phủ nhận. Bởi vì cái chùa hôm nay đã mượn khu nền cũ của di tích cũ, giống trường hợp con ốc mượn hồn. (Trong bài viết "Tìm hiểu danh xưng của quả núi và ngôi chùa Phù Dung Hà Tiên", Tập san Chiêu Anh Các số 5/90. Tôi đã chứng minh điều này). Bây giờ xin dở lại đoạn tư liệu của Trần Thiêm Trung:

"(Phù Dung tự) nay cất lại lần thứ 3, là (chùa) của ông Mạc Thiên Tích cất... *Tục truyền* (Phù Dung tự) có cột bằng đá vuông hình hộp thẳng, kèo bằng đồng, bị quân Xiêm tàn phá, nay còn lại 4 tầng dựng để làm ngõ trước và bên (chùa). Di tích còn tại chùa... Hãy xét khu di tích này.

Năm 1957 ông Trần Thiêm Trung không biết nơi đây là nền Chiêu Anh Các nên vẫn

coi đó là chùa Phù Dung. Ông cũng chưa biết ở trong chùa còn đến 16 cây cột đá nguyên tảng, chớ không phải chỉ có 4 cây. Gần đây, khoảng năm 1975, vì tò mò, người ta bóc bỏ lớp vôi tô các cây cột, mới phát hiện cái lõi cột đá ở bên trong lớp vôi tô. 12 cây cột, nơi khu hậu tổ chùa này. Bên trên các cây cột, đều có độ cao bằng nhau - chỉ trừ vài cây bị gãy, thấp hơn - Trên là đoạn xây thêm bằng gạch vôi vôi trộn cát. Không có ciment. Nếu loại bỏ các lớp gạch xây thêm, ta phát hiện mặt phẳng của cái gác phía trên khi xưa... Ngoài ra, rải rác trong và ngoài chùa, hiện diện nhiều dụng cụ bằng đá (sa thạch hoặc granit): thêm đá, nấc thang đá, gạch cửa trên và dưới có đủ hai thềm, đòn ngời, chân tảng đá... Đặc biệt ở ngoài hàng hiên tiền sảnh còn một hàng chân tảng mà dấu hiệu các cây cột gỗ chõng lên khi xưa, có tiết diện rộng, đường kính đến hơn 3 tấc. Các vật liệu bằng đá này phù hợp với nhận xét của các giáo sĩ dòng Franciscains (Đoạn A, Tiểu đoạn 3.2 bài này). Bước ra, nền chùa cao, có hai hướng thềm lên xuống: nơi chính diện và phía hữu vu, mỗi nơi đều có 7 bậc thang. Phía hữu còn dấu tích các tảng đá nguyên khối; ở khu tiền sảnh đã có tu sửa, nền có dấu mới xây lại, thềm cũng 7 cấp.

Có phải vô tình mà bài "Giang Thành dạ cổ" có câu thơ nói đến "bảy bước tranh phong"? Có phải ngẫu nhiên mà hướng đi hữu vu là hướng đi về chỗ Ao Sen, cách vài mươi bước sát bên nhà? "Khách Phương tri"... do lối đó đi lên?...

2)- Ngôi hồ trưởng:

Ông Đông Hồ trước đây nhận xét về Chiêu Anh Các khá đúng: "Chiêu Anh Các bấy giờ là... một chốn thi đàn, mà cũng là một nơi hồ trưởng". Đây chỉ riêng xét "nơi hồ trưởng".

Đứng tại chùa Phù Dung hôm nay - nền Chiêu Anh Các - ta thấy đây là điểm trung tâm, bao quanh là một hệ thống phòng thủ kiên cố, ta ghi nhận ở 4 hướng:

- *Phía Bắc*: Núi Phù Dung ở trước mặt (nay gọi núi Đê Liêm do chức danh Đê lại Đỗ Như Liêm, chết khoảng 1860-70; trước đá thủ ở núi này, mộ ở chân núi). Trên đỉnh khi xưa có lập phong hỏa đài mỗi khi có giặc Xiêm đến, đốt khói để truyền tin... Bao phía

ngoài chân núi là Lũy Phù Dung (Đại Nam nhất thống chí chép: Lũy Phù Anh), cửa lũy ở bên phải chân núi, gọi là cửa hữu. Lũy này gối đầu với sông Thủy Trường, tục gọi Rạch Ụ... Con đường cái quan chạy lên hướng Bắc đến chỗ gần nền nhà xưa thì ép sát vào, tách riêng ngõ ba đi vào đấy. Đường bẻ góc tại đây chứng tỏ khi xưa người thiết kế có cố ý, nhằm tạo thuận lợi cho riêng ngôi nhà quan trọng nhất vùng: Nhà quan Tổng trấn... Ngoài kia lũy Phương Thành bền vững...

- *Phía Nam*: Ngôi nhà tựa lưng vào đầu Bắc núi Bình San. Núi này là điểm cao phòng ngự sau nhà. Dưới nữa là đảo Kim Dự làm pháo đài, vừa khống chế ngõ ra vào cửa sông. Lũy Phù Dung (Bờ đồn nhỏ) bắt đầu từ đảo này chạy lên phía Bắc núi Phù Dung có cửa lũy ở hướng Tây Nam gọi là cửa Tả, có Đồn Tả và Rạch Đồn Tả. Hướng tả cũng như cửa hữu vừa nói trên, là ứng với phương vị ngôi nhà này.

- *Hướng Tây*: Bên trái, có chương ngại phòng thủ gần là lũy Phù Dung, phía ngoài có Rạch Đồn Tả làm hào. Xa hơn là Tượng Sơn, dáng nằm như con voi phục, hay gọi núi Giếng Tượng - được xem là phong cách "Tượng châu".

- "*Hướng Đông*": Bên phải là đôi Ngũ hổ, dáng "cọp ngồi khom lưng cúi đầu" biểu tượng phong cách "Hổ phục". Xa chút nữa là Đông Hồ, đầm nước rộng làm hào sáu thiên nhiên.

Tóm lại, ngôi nhà Chiêu Anh Các ở vị thế có "Tượng châu hổ phục", có hệ thống phòng thủ nhân tạo và thiên nhiên kiên cố, nơi đó là nhà của Tổng trấn Mạc Thiên Tích, chính là nơi *Hổ Trường*.

3)- Rạch Ụ, đầu mối sự sống ở Chiêu Anh Các:

Từ ngoài Đông Hồ, con rạch Ụ chạy vào đến đầu lũy Phù Dung, dài 3 Km, rộng 8 thước. Sông Thủy Trường (sách Đại Nam nhất thống chí, tập V, trang 24) là bến ghe, cũng là ụ sửa chữa ghe thuyền; cùng với rạch Mương Đào, là hai lối đưa hàng hóa lên bến trên lộ. Từ nhà quan Tổng trấn ra bến rất gần. Vào năm 1771-1772, khi quân Xiêm bao vây tấn công đốt phá kho Trấn, ông Mạc Thiên Tích từ nhà chạy ra bến được ông Đức

Nghiệp (cai đội) bồng xuồng ghe, theo con sông Thủy Trường chèo ra Đông Hồ, rồi bằng ngả sông Giang Thành chạy thoát... Rạch Ụ là đường thủy lưu thông kinh tế, nơi cung cấp nước uống cho tàu thuyền đi biển, là lối thoát hiểm khi khu Trấn bị vây... Đầu mối kinh tế và văn hóa khởi từ rạch Ụ. Con rạch làm mối giới giữa rạch Giang Thành và Chiêu Anh Các. Đây là cửa ngõ giao nhận hàng hóa và khách phương xa: "Khách Phương Trì" cũng từ đây mà lên chốn thi đàn; vai trò của rạch Ụ là đầu mối sự sống nơi Chiêu Anh Các. *Hướng đầu của các con rạch Ụ và rạch Mương Đào đưa vào khu vực trung tâm, có ý nghĩa xác định nền nhà xưa là nhà của Tổng trấn.*

III. SAI LẦM CỦA SÁCH ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHÍ VÀ HẬU QUA DO CÂU VĂN TỐI NGHĨA

Sách Đại Nam nhất thống chí chép về chùa Phù Anh: "Ở địa phận xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu, dưới chân núi Phù Anh, do *Mạc Thiên Tứ dựng*, năm Thiệu Trị thứ 6, nhân dân trong tỉnh xây gạch lợp ngói có tiếng là thắng cảnh" (ĐNNTC-Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - xuất bản 1971 - Hà Nội - Tập V - Trang 29).

Nói ngôi "*chùa Phù Anh do Mạc Thiên Tích dựng*" là sai. Cái ý "Do Mạc Thiên Tích dựng" là dịch từ câu "Tích Mạc Thiên Tứ cấu tạo" (Bản chữ Hán sách Đại Nam nhất thống chí - Lục Tỉnh Nam Việt - Nha văn hóa Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách Văn hóa - Sài Gòn 1973, bản dịch Nguyễn Tạo, tập hạ, tờ 21b). "Tích" nghĩa là "xưa, trước, lâu ngày" (jadis, autrefois). Nghĩa thực của câu văn này thuộc về cái di chỉ xưa còn lại. Nhân dân xây thêm gạch năm 1846 là việc mới. Câu văn chia làm 2 phần, không thể nhập lại. Nói "Mạc Thiên Tứ dựng" rồi "nhân dân xây" thì hóa ra "Mạc Thiên Tứ sống năm 1846 đời Thiệu Trị thứ 6?". Cái sai của câu văn là vi tối nghĩa...

Trong báo Chiêu Anh Các số 5/1990 tôi đã có giải thích rõ vấn đề này. Nay xin tóm lược và bổ sung đôi ý:

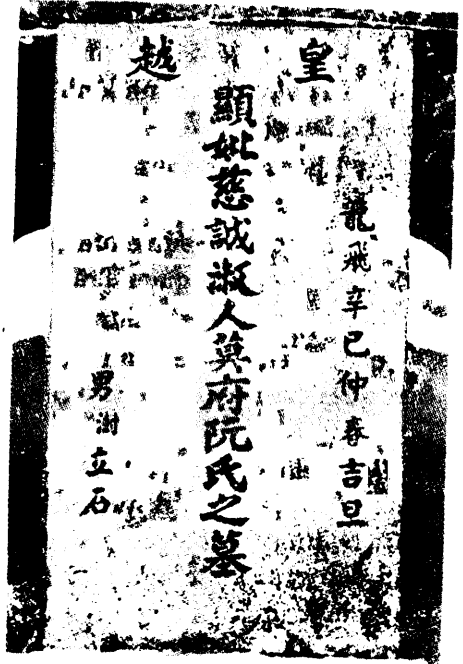
a. *Chùa Phù Anh* nay là chùa Phù Dung mới, được ông Doãn Uẩn chủ trương, cho



Mặt tiền chùa Phù Dung. Chùa cất trên khu nền cao của nhà Chiêu Anh Các xưa.



Cắm đôn bằng đá granit. Đây là dụng cụ để ngồi của khách thời kỳ Chiêu Anh Các



Bia mộ của Bà vợ thứ 2 của ông Mạc Thiên Tích: Bà Từ Thành Thục Nhân Nguyễn Thị Xuân.

phép tu sửa biến thành ngôi chùa, trên nền nhà của ông Mạc Thiên Tứ. Ngôi nhà xưa có từ năm 1736 đã bị Xiêm phá sập nhiều lần, còn nền nhà và một số cột đá. Có một thời, nhà này là cơ ngơi dinh Trấn thủ. Năm 1845 ông Doãn Uẩn ngủ đêm tại đó.

b. Năm 1846, ông Doãn Uẩn đặt dinh Tổng đốc An-Hà ở Châu Đốc (An Giang) kiêm lý cai trị Hà Tiên (gọi là An Hà do ghép 2 xứ này). Cùng năm này ông cho phép xây dựng đền thờ họ Mạc và ngôi chùa Phù Anh ở Hà Tiên. Nói "ông cho phép dựng chùa Phù Anh" vì triều đình Thiệu Trị vẫn ban hành lệnh cấm; đã có từ đời Gia Long:

1 - Không cất thêm chùa Phật để thờ Phật Thích ca.

2 - Không được sửa chữa chùa chiền nếu không có phép của quan Trấn thủ.

3 - Không được xây dựng chùa mới.

(chép theo Việt Sử tân biên - Phạm Văn Sơn xuất bản - quyển 4. Trang 302 - Sài Gòn - 1961).

Ngôi chùa Phù Anh là hậu thân của chùa Phù Dung cổ, ở núi Phù Dung trước mặt. Nhưng vì đời vua Thiệu Trị có lệnh kiêng húy rất khác nghiệt. Khi đặt tên đất (hay chùa miếu) mà đụng đến chữ Dung (tên vua Thiệu Trị do Gia Long đặt), chữ Tông, chữ Tuyên cùng với 55 chữ đồng âm khác, đều phải gọi khác đi. (Thí dụ: ở Hưng Yên có huyện Phù Dung phải đổi lại là Phù Cừ (xem Kiến thức ngày nay - số 88 năm 1992 trang 55, bài của Nguyễn Lương Tài).

Vì cứ danh hiệu chùa Phù Dung (cổ) và kiêng cử gọi tên núi Phù Dung, ngôi chùa mới được ra đời, với tên gọi Phù Anh (cũng do ghép chữ Phù Dung + Chiêu Anh Các). Sự nhầm lẫn bắt đầu nảy sinh: sách Đại Nam nhất thống chí gọi tên núi có ngôi chùa mới là núi Phù Anh. Từ đó, dấu xưa, nền cũ bị mất tích.

Quả núi Phù Dung và ngôi chùa Phù

Dung cổ bị xóa sổ, về sau quả núi này mang tên Đê Liêm, sách Đại Nam nhất thống chí không ghi việc này.

Sách Đại Nam nhất thống chí chưa được hiệu đính sau khi vua Tự Đức băng hà, mà lại chép phổ biến, nên có nhiều bản tam sao thất bản. Một trong số này đã được Nhà Văn hóa ở Sài Gòn đem dịch và xuất bản năm 1959. Mọi người đều tưởng chùa Phù Anh là do Mạc Thiên Tứ dựng và chùa Phù Anh ở sách này chép là Phù Cừ. Ông Đông Hồ và bà Mộng Tuyết tưởng chữ Phù Cừ là đúng nhất nên đã viết thành cuốn tiểu thuyết dã sử có một nhân vật nữ có tên là Phù Cừ, và cho rằng ngôi nhà kia là do Mạc Thiên Tứ dựng cho bà này vào tu. Tất cả đều do sự nhầm lẫn, bắt nguồn từ cái sai trong sách Đại Nam nhất thống chí...

Tên Phù Dung xưa dù bị mất, nhưng còn ngôi chùa được xây năm 1846. Khi các vua nhà Nguyễn không còn quyền lực mạnh ở vùng đất luôn biến động này, dân gian đã tự động đem danh xưng Phù Dung, ghép lại chỗ chùa Phù Anh, đến nay nhân dân vẫn còn quen gọi là chùa Am, hay Am Phù Dung, chữ này có gốc rễ ở ngôi chùa Phù Dung cổ của Cố Hòa thượng Ấn Đàm, nền cũ và tháp cổ còn ở trên núi phía Tây trước mặt.

IV - KẾT LUẬN

Để kết luận, xin đề nghị lên các cấp có thẩm quyền và trách nhiệm đến ngành Văn hóa cho thẩm định lại vấn đề di tích Chiêu Anh Các, và đặt thành mục tiêu bảo vệ di chỉ của ngôi nhà Chiêu Anh Các. Cần đưa di tích này lên cấp "di tích văn hóa" của quốc gia. Ấy là một tài sản đáng giá của tỉnh Kiên Giang nói riêng và của cả nước nói chung: chính đây là cái nôi của nền văn học truyền thống Chiêu Anh Các.

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

55

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA CANH THÌN NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 21

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21 (437).

Vận trời mở cuộc trung hưng, sao Khuê báo điềm thịnh trị. Vua Hy Tông Chương hoàng đế lên ngôi báu, dựng đạo trung, nắm gương trời, cầm quyền bính. Nhờ có vị Chiêu tổ Khang vương đốc chỉ tôn phù, một lòng giúp giáp. Phạm việc gì có quan hệ đến nền thịnh trị, đều lần lượt cử hành. Riêng về việc thi cử lại càng lưu tâm hơn.

Tháng 3 mùa xuân năm Canh Thìn là năm có khoa thi, nhà vua xuống chiếu cho cống sĩ thiên hạ vào thi hội. Đặc cách sai bề tôi là Trịnh Quán, Hậu hòa quân doanh phó đô tướng, Thái bảo, Tuyên quận công làm Đề điệu; bề tôi là Nguyễn Quán Nho, Bồi tụng, Ngự sử đài Đô ngự sử, Hương giang tử làm Tri cổng cử; bề tôi là Nguyễn Thế Phồn Bồi tụng, Hình bộ Tả thị Lang, Khánh sơn nam và bề tôi là Hoàng Công Trí, Bồi tụng, Lễ bộ Hữu thị Lang, Thi khánh nam làm Giám thí cùng quan khảo thí, tuần nước và các quan chức trong ngoài, chia nhau mỗi người giữ mỗi việc. Khi ấy có hơn 2.000 người ứng cử, lựa chọn được bọn Nguyễn Hiệu 19 người là hơn cả. Một ngày trong tháng năm, vua triệu cho vào thi đình và cho Nguyễn Đình Úc đỗ Tiến sĩ cập đệ; bọn Tạ Đãng Huân 3 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; bọn Trần Tuyên 15 người đỗ Đồng tiến sĩ xuất thân. Ngày 22, các quan Hồng Lô xướng danh, các quan bộ Lễ mang băng vàng treo ở ngoài cửa nhà Thái học. Đoàn, ban cho mũ đai, xiêm, áo, hoa, bạc, yến Quỳnh, lại cho cưỡi ngựa đi chơi đường phố, vinh quy về nơi quê hương. Những ân lễ để đãi ngộ, tôn sùng, thực là chu đáo. Duy có việc lập bia đề tên là chưa cử hành, có lẽ vì các khoa trước cũng còn chưa làm được cả.

Ngày nay Hoàng thượng nổi lên ngôi báu, nâng cao nền văn, nhờ có vị Đại nguyên súy, Thống quốc chính, sư thượng An vương cùng nhà vua một lòng, giúp nhà vua muôn việc. Theo lẽ cũ, người vừa thăm nhà học, mong lễ xua lại được cử hành. Bèn sai xem khoa nào chưa có bia thì phải lập cho đủ và giao cho bề tôi soạn bài ký của khoa Canh Thìn. Bề tôi vốn không sở trường về văn từ, sao phò bày được việc tốt đẹp ấy? Nhưng vì giữ chức biên soạn, đầu dám cố từ, vậy xin cúi đầu

chấp tay ghi lời như sau:

Người hiền là công cụ của Nhà nước. Dùng được người hiền thì Nhà nước được hưng thịnh. Các vị đế vương đời xưa tuyển dụng người hiền có nhiều lối. Từ đời trung cổ về sau, chằm chước theo sự tiện nghi từng thời đại mà việc khoa cử mới đặt ra. Các khoa thi được cử hành đã lâu, nhưng về việc kén được nhiều người thì không gì bằng khoa thi Tiến sĩ. Nhà nước sở dĩ thu dùng được nhiều người hiền tài, kẻ sĩ sở dĩ bước lên được con đường công nghiệp, đều là do những khoa thi ấy cả. Quốc triều ta sở dĩ đời trước làm, đời sau nối, trước gây dựng, sau vun đắp, chỉ chăm chú để tâm, để ý vào đến lễ nghi đầy đủ, phòng ngừa cẩn thận, coi đó là việc to lớn nhất, ưu tiên nhất có lẽ cũng vì thế thôi? Các bậc sĩ đại phu do con đường ấy ra, đều được sử dụng xứng đáng đài ngộ long trọng, lại được nêu họ tên trên bia đá, đặt ở nhà Thái học, cho mọi người biết việc sùng mộ ấy còn lưu truyền mãi về sau. Cái ơn tưởng lệ như thế thực khó mà nói hết được. Những người được ghi tên trên tấm đá ấy sẽ phải báo đáp ra sao? Tất phải ơn cho sâu sắc, giữ nét cho kiên trinh, tiết tháo phải cao quý như vàng ngọc, khí khái phải trong sáng như băng sương. Nói với vua phải là bài thuốc chữa bệnh, không được a dua; bàn việc nước phải có lời lẽ danh thép, không được xu phụ. Mong sao cho đức độ nhà vua quý như ngọc ngà, uy tín miếu đường chắc như cột đá. Làm cho nhà nước được yên như thể non cao núi lớn; cùng với nhà nước hưởng phúc dù cho sông cạn đá mòn. Như thế thì tên mình cùng tấm đá bia mãi mãi bất hủ. Nếu kẻ nào ngoài cúng mà trong nát, trước thẳng mà sau cong, danh không ăn khớp với thực, lời nói không đi đôi với việc làm thì là ngọc lạnh mang vết, không sao che lấp được, chỉ làm nhẹ cho tấm bia thôi. Há không nên cẩn thận ru? Không nên lấy làm rần ru? Bề tôi xin kính cẩn làm bài ký.

Bề tôi là Bùi Sĩ Tiêm, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu lý vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử vinh Lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đồng các đại học sĩ, Thiếu phó, Liêm quận công vàng sắc sửa.

Bia lập ngày mùng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh

Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cấp đề 1 người:

- Nguyễn Đình Úc: xã Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

- Tạ Đăng Huân: xã Đại Phùng, huyện Đan Phượng.

- Hồ Phi Tích: xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu.

- Đinh Nho Hoàn: xã An Ấp, huyện Hương Sơn.

Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân 15 người:

- Trần Tuyên: xã Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm.

- Nguyễn Hiệu: xã Lan Khê, huyện Nông Cống.

- Nguyễn Quốc Bảo: xã Chi Nè, huyện Chương Đức.

- Đặng Quốc Đình: xã Cát Xuyên, huyện Hoàng Hóa.

- Bùi Hữu Nhâm: xã Thanh Tuyên, huyện Nam Đường.

- Lê Hữu Hỷ: xã Liêu Xá, huyện Đường Hào.

- Nguyễn Trung Quán: xã Cổ Hiền, huyện

Thượng Phúc.

- Nguyễn Y: xã Thương Tuyên, huyện Gia Phúc.

- Lại Duy Chí: xã Cổ Loa, huyện Đông Ngạn

- Trương Minh Lượng: xã Nguyễn Xá, huyện Duy Tiên.

- Nguyễn Đình Tường: xã Sơn Vi, huyện Sơn Vi.

- Nguyễn Quốc Quang: xã Kim Đồi, huyện Võ Giàng.

- Nguyễn Công Hàng: xã Phù Chân, huyện Đông Ngạn.

- Ngô Đình Thạc: xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai.

- Nguyễn Phấn: xã Các Sa, huyện An Lạc.

Bề tôi là Nguyễn Đình Hoàn, thị nội tuyển thị nội thư tá hộ Phiên, tiến Công Thứ Lang, sở sử xã Bái Giao, huyện Đông Sơn vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Đình Huy, Kim quang môn đại chiếu, Triện dịch thái hàm, Tự thừa, Liêu tường nam vàng sắc viết triện.

56

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA QUÝ MÙI NIÊN HIỆU CHÍNH HÒA NĂM THỨ 24

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Quý Mùi, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 24 (438).

Nhà vua ơn Trời giúp đỡ, sao Khuê mở vận văn minh. Trọng đạo Nho, kén kẻ sĩ, việc khoa mục được thịnh hành. Nhớ xưa vua Hy Tông Chương hoàng đế vàng nhận mệnh trời, nổi lên ngôi báu. Ra sức duy trì vận thái, dốc lòng tôn trọng nền văn. Nhờ có vị Chiêu tổ Khang vương hòa hợp vua tôi một đức, sửa sang công việc bốn phương; tìm dùng bậc hiền tài, cùng lo việc chính giáo. Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 24 họp sĩ tử các nơi, mở khoa thi đại tị, đặc cách sai các quan Đề điệu, Tri công cử, Giám thí, chia nhau trông nom mọi việc. Khi ấy, những người hát thơ Lộc Minh mà đến có gần 3.000 người nhưng chỉ có 6 người là đủ trình độ của các quan ấn định. Đến khi vào thi diện, vua cho Nguyễn Quang Luân đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Quang Nhuận 5 người đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân. Việc ban ơn có thứ bậc, hết thấy đều theo lệ cũ, duy có việc khắc tên vào bia vẫn chưa làm được. Có lẽ phải đợi đến ngày nay mới có thể phục hồi được những chế độ tốt đẹp của tiên vương, làm đủ những典禮 thiếu sót của đời trước được.

Trông lên Hoàng thượng ngày nay, dốc lòng lo việc trị nước, trọng văn theo nếp đời xưa, nhờ có vị Đại nguyên súy Thống quốc chính, Sư thượng An vương quyết định mọi việc chính đốn trăm bề,

mở mang nền văn vật, tô điểm cảnh trị bình. Nhân khi đến thăm nhà Thái học, vua liền giáng chỉ, phạm các khoa Tiến sĩ trước, khoa nào chưa có bia đề tên, đều phải làm tất cả. Cũng như trước, vua giao cho các từ thần chia nhau soạn bài ký. Bề tôi vốn giữ việc biên soạn, chức trách phải làm, không dám vì học ít tài hèn mà từ chối, xin chấp tay, cúi đầu làm bài ký như sau:

Việc trị nước cần nhất là tìm kẻ hiền tài; việc chọn người tất nhiên phải theo đường khoa cử. Khoa mục đặt ra đã từ lâu rồi. Ở nước Việt ta, ngay từ đời Trần, đời Lý, đều có làm. Lúc đầu thì kén người minh kinh (439) cho vào châu, thi kẻ văn học mà sử dụng. Đến niên hiệu Thiệu Bình (440) năm thứ 13, mới đặt ra khoa Tiến sĩ, niên hiệu Kiến Trung (441) năm thứ 12, mới chia ra thứ bậc tam giáp, nhưng về điều lệ, cách thức được chu đáo, thi đến niên hiệu Long Hưng năm thứ 12 (442), mới thực là đầy đủ. Trong thời gian ấy, nhiều người hiền tài do đường khoa mục mà ra, người thì có kế trị nước giúp vua, người thì có tài giải phân trần hám (443) giúp nên công cuộc bình trị, mở ra vận hội quang minh. Nói về việc khoa mục kén được nhiều người, nhà nho làm lợi cho nước, thì công hiệu đã thấy rõ ràng. Dùng con đường thi cử mà chọn được nhiều người như vậy, chẳng phải là thịnh lắm ru?

Trông lên Quốc triều ta, vua Thái Tổ Cao

Hoàng đế, ngay khi mới gây dựng cơ nghiệp đã thiết lập nhà học, nuôi dưỡng nhân tài, về việc chọn người, khi thì dùng khoa minh kinh, khi thì dùng bài luận, bài phú, hoặc tự vua ra câu hỏi, rồi tiếp thụ mà phu diễn ra. Đến các đức vua sau, lên nối nghiệp lớn cũng noi theo chí trước. Trong các đời Đại Bảo, Thái Hòa khoa Tiến sĩ đặt ra liên tiếp, do đó mà những người hiểu được từ xưa đến nay, nắm được cả thế lẫn dụng, nối tiếp nhau ở chốn triều đình, sáng suốt giúp vua trong mọi việc. Đến niên hiệu Quang Thuận năm thứ 6, lại nghiên cứu chế độ kén người của đời Chu, định ra qui chế 3 năm một kỳ đại tị, lại có số đăng khoa, có bia đề danh, thế là làm đủ những điều đời trước chưa đủ, làm xong những việc đời trước chưa xong, cái ý nghĩa cầu hiền, thực là suốt từ đời xưa chưa có. Vì thế mà các bậc hiền triết hăng hái, la liệt trên triều đình, các hiệu lệnh về việc lễ, việc hình đều được thi hành đầy đủ.

Gần đây, từ hồi trung hưng trở đi, vua thánh chúa thánh gặp nhau, tâm đồng ý hợp. Từ niên hiệu Gia Thái về trước, đã ba lần mở Chế khoa để kén người; từ niên hiệu Quang Hưng về sau, khi đã phục hồi được kinh đô liền tìm hiểu những điển lệ cũ, lại mở các khoa Tiến sĩ như lẽ lối trước và việc kén được nhiều người giỏi, có lẽ cũng không kém gì thời xưa. Nhưng còn tập quán của học trò, thế cách của bài văn thì vẫn chưa uốn nắn được. Đến đời Chính Hòa, triều đình coi trọng việc văn, ưu tiên việc học, mới bảo cho sĩ tử khắp nơi biết: lời văn phải cho diễn nhà, thể văn phải cho hồn thuần, bỏ hẳn lối dập khuôn cũ, phải có sinh ý mới là hay, nhà Quốc học phải theo đấy mà dạy dỗ, các khoa thi phải theo đấy mà chọn người. Từ đấy nho phong lại lành mạnh, văn vận lại hanh thông. Câu "Văn chương có quan hệ đến vận hội" có phải là nói suông đâu?

Mừng thấy Hoàng thượng ngày nay, nổi sáng cho đạo thánh, trọng dụng kẻ nho thần, sai đem tên các Tiến sĩ khoa này khắc vào bia đá, để tỏ rõ chế độ tốt đẹp của triều đình, làm sáng ý nghĩa quang vinh cho kẻ sĩ. Vậy những người được khắc

tên trên bia này nên dốc lòng đèn báo như thế nào? Tất phải trong sáng tác lòng, không bị lợi danh che lấp; vững bền danh tiết, không để bụi vẩn làm nhơ. Đối với mình, thì giữa mài cho thành đức tốt; đối với dân thì hun đúc cho có tục hay. Đi sứ bốn phương thì như vàng luyện đá nung, giữ trọn danh tiết của họ Phú; ở quan chức lớn thì như cột đá giữa dòng, giữ vững tiết tháo của họ Vương (444). Như thế thì chẳng những văn chương sự nghiệp lừng lẫy ở đương thời, mà phẩm vọng thanh danh còn thơm tho mãi về đời sau. Nếu ai không thế mà sở hành trái với sở học, danh với thực không khớp nhau thì không thể nào khỏi làm vết nhơ cho bia này. Ôi! Há không đáng sợ lắm thay? Bề tôi xin làm bài ký.

Bề tôi là Nguyễn Quý Ân, Cẩn sự lang, Hàn lâm viện Hiệu lý, tri thị nội thư tả thủy binh phiên, vâng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quý Đức, Tá Lý công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ, Thiếu phó Liêm Quận công, vâng sắc sửa.

Bia lập ngày mồng 2 tháng 3 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 nước Việt.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 1 người:

- Nguyễn Quang Luân: xã Lý Hải, huyện An Lãng.

Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân 5 người:

- Nguyễn Quang Nhuận: xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.

- Nguyễn Trí Cung: xã Sơn Đông, huyện Đan Phượng.

- Đặng Minh: xã Hạnh Lâm, huyện Đông Thành.

- Nguyễn Thường Thái: xã Mộ Trạch, huyện Đường An.

- Phạm Minh: xã My Thủy, huyện Đường An.

Bề tôi là Phạm Tuyên, Thị nội thư tả hộ phiên, tiến Công thứ lang, huyện thừa, ở xã Hoa Đường, huyện Đường An vâng sắc viết.

CHỮ THÍCH

437) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21: năm 1700, đời Lê Hy Tông.

438) Niên hiệu Chính Hòa năm thứ 24: năm 1703, đời Lê Hy Tông.

439) Minh Kinh: Thông hiểu kinh điển: Là một khoa thi để kén người giỏi. Khoa thi này chú trọng tới nghĩa lý các kinh.

440) Niên hiệu Thiệu Bình năm thứ 13: Chỗ này có thể bia chép sai vì Thiệu Bình là niên hiệu của Lê Thái Tông mà văn bia đang nói về việc thi cử thời Lý - thời Trần. Và không thể đặt Thiệu Bình trước Kiến Trung thời Trần được.

441) Niên hiệu Kiến Trung năm thứ 12: năm 1232 đời Trần Thái Tông.

442) Niên hiệu Long Hưng: Chỗ này sai vì đời Trần không có niên hiệu Long Hưng mà chỉ có Hưng Long. Hưng Long năm thứ 12 là năm 1314 đời Trần Anh Tông.

443) Giải phân trần hám: Gỡ được sợi chỉ rối, làm chắc cột lung lay. Ý nói làm được những việc khó.

444) Họ Vương: Họ Phú là Phú Bật đời Tống, hai lần đi sứ Khiết Đan, cương quyết chống lại việc Khiết Đan đòi nhượng đất, đều thành công.

Họ Vương chỉ Vương Tăng, đời Tống, tính tình nghiêm nghị ngay thẳng, được cả triều đình kính nể, e sợ.

LÀM LẦM TRONG VIỆC SAO CHÉP “PHỦ BIÊN TẬP LỤC” CẦN ĐƯỢC ĐÍNH CHÍNH

PHẠM HÂN

Trong *Phủ biên tạp lục*, quyển 2 về hình thể núi sông xứ Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn, đoạn mô tả “Đảo Đại Trường Sa” (bao gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngày nay) thuộc tỉnh Quảng Nghĩa, Lê Quý Đôn chép rằng: “Thuyền nước ngoài phần nhiều gặp gió hư hại tại đảo này. Trước đây họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên hàng năm cứ tháng Ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm mới đến đảo ấy. Ở lại đó, tha hồ bắt cá, bắt chim mà ăn. Lấy được đồ vật của tàu như gươm, hoa bạc, tiền bạc, vàng bạc, đồ đồng, đồ thiếc, chì đen, súng, ngà voi, sáp vàng, đồ chiến, đồ sứ cùng kiếm lượm mai đồi mồi, mai ba ba biển, hải sâm, ốc hoa được khá nhiều” (1).

Đoạn ghi chép trên về sự nguy hiểm đối với tàu thuyền và kết quả khai thác đảo Đại Trường Sa của đội Hoàng Sa là sự phản ánh thực tế khách quan của các quần đảo ở Biển Đông và cũng là nguyên ý của tác giả *Phủ biên tạp lục*.

Trên bản đồ của Đỗ Bá (2) và trong nhiều tài liệu của Phương Tây (3), người ta có thể tìm thấy những ghi chép nói về sự nguy hiểm này.

Ngày nay, ở vùng quần đảo Trường Sa, ai ra đó đều nhìn thấy tàu Tây còn phơi xác trên nhiều bãi đá ngầm (Đá Lát, Đá Núi Le...)

Trong việc sao chép *Phủ biên tạp lục* đã có sự lầm lẫn trong câu “Chủ phiên bách đa tao phong hoại ử thử đảo” (Xem nguyên bản ở phụ lục). Chữ “hoại” nghĩa là “hư hại” đã sửa hoặc chép thành chữ “ỷ”, nghĩa là “dựa vào”.

Hiện nay, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 4 bản *Phủ biên tạp lục*. Trong đó

có ba bản chép chữ “hoại” (A 184, A 1175, VHV 1263), một bản chép chữ “ỷ” thay cho chữ “hoại” (ký hiệu VHV 1737). Bản lưu trữ tại Viện Sử học Việt Nam (ký hiệu HV 190) và bản lưu trữ tại Viện Khảo cổ Sài Gòn (ký hiệu V.Đ9), chữ “hoại” của nguyên bản bị xóa và thay bằng chữ “ỷ” viết ở bên cạnh (xem phụ lục).

Căn cứ vào những bản sửa hoặc thay bằng chữ “ỷ” nói trên, bản dịch “Phủ biên tạp lục” của Viện Sử học do NXBKHXH xuất bản năm 1977 và phần trích dịch của Hán Nguyên đăng trên tập san *Sử địa số* 29 xuất bản tại Sài Gòn tháng 3 năm 1975 đều dịch là: Thuyền nước Phiên đi biển gặp gió bão “thường đậu” hay “đều nương đậu” ở đảo này.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (1821) và *Hoàng Việt địa dư chí* (1833), Phan Huy Chú dùng chữ “ỷ” thay cho chữ “hoại” như bản chép lầm của *Phủ biên tạp lục*. Cũng vì vậy mà các bản dịch hai sách này cũng đã dịch là “nương đậu” (4) như bản dịch “Phủ biên tạp lục” nói trên.

Vì lẽ đó, sự sao chép lầm lẫn trên đây trong *Phủ biên tạp lục* cần được đính chính để tránh tiếp tục lầm lẫn về sau.

Ghi chú:

(1) Tôi tạm dịch theo bản mang ký hiệu A 184 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. - P.H.

(2) Trên bản đồ của Đỗ Bá “Toàn tập An Nam lộ” (1686) trong sách *Thiên hạ Bản đồ* (Viện Hán Nôm, ký hiệu A 2628) chú giải rằng: “Giữa biển có một dải cát dài, dài độ 400 dặm, rộng độ 20 dặm, nổi lên giữa biển, từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh. Khi có gió tây - nam thì thuyền buôn các nước đi ở phía ngoài cũng trôi dạt ở đây, đều cùng chết đuối hết cả, hàng hóa đều bỏ lại nơi đó. Họ Nguyễn (chúa Nguyễn)

Phụ lục: Phủ biên tạp lục lưu trữ tại Viện Khảo cổ Sài Gòn, ký hiệu V.D-9, trích
đăng trên tạp san Sử Địa, số 29, 1975.

丁酉陽曆本
 採取以石灰擦過去腸洒乾食辰四蟹水浸之同鯨鱈
 亦好諸蕃舶多遭風壞於此島前阮氏置黃沙隊
 七十平以安永人充之輪番每歲以正月受示行差齊
 六月糧駕私小釣船五隻出洋三日三夜始至此島
 恣情採取捕魚鳥為食所得鱸物馬翎銀花銀錢
 銀^環銅器錫塊烏鉛鏡口象牙黃蠟檀具磁器與採
 玳瑁甲海參文螺粒頗多以八月期回入腰門就富春

hàng năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn”.

(3) Trong bài “Geography of the Cochinchinese Empire” đăng trên tập san “Journal of the Geographical Society of London” năm 1849 (Thư viện quốc gia Pháp, ký hiệu 28.550), Gutzlaff mô tả

Paracels với ghi chú tên gọi Việt Nam “Katvang” trong ngoặc, bao gồm “nhiều cù lao và đá ngầm rất nguy hiểm cho các nhà hàng hải”.

(4) *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960, trang 137; tập san *Sử địa*, số 29, Sài Gòn, 3/1975, trang 127, 130.

ĐÍNH CHÍNH cho bài TUẦN LỄ VÀ “LỊCH SAO” VĨNH CỬU của Lê Thành Lân, Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 1 (260) 1992.

1) Phần chữ cái in, hoa ở trong bảng 1 (trang 47) xin đọc là:

N	T	B	H	C	Y	S
S	N	T	B	H	C	Y
Y	S	N	T	B	H	C
C	Y	S	N	T	B	H
H	C	Y	S	N	T	B
B	H	C	Y	S	N	T
T	B	H	C	Y	S	N

2) Ở bảng 6 (trang 48), dòng 18, xin đọc lại vị trí hai từ Lịch cũ, Lịch mới thành ra Lịch mới, Lịch cũ.

3) Ở phần thuyết minh và thí dụ có các lỗi sau đây:(xem bảng dưới)

Trang	Cột	Dòng	đá in	xin đọc thành
45	trái	17	(...92) → C (...91) → T	(...92) → N (...91) → C
		16 ↑	chữ C	chữ N
		15 ↑	số 11	số 15
		14 ↑	sao Hư	sao Khuê
		10 ↑	chữ T...số 14	chữ C...số 18
	phải	9 ↑	sao Bích	sao Mão
		18	C hay số 11	N hay số 15
		21	19. Đó là sao Tất	11. Đó là sao Hư
		24	T hay số 14	C hay số 18
		26	số 21	số 13
46	phải	27	sao Sâm	sao Thất
		21	(19..) → T	(19...) → t
		22	T ← tháng 2	t ← Tháng 2

Tác giả thành thật xin lỗi độc giả về những sơ suất của mình.

LÊ THÀNH LÂN

ĐỌC SÁCH

“NHÀ TÙ CÔN ĐẢO”

ĐẶNG DỨNG CHÍ

Trong khoảng thời gian từ Đại hội lần VI đến Đại hội lần VII của Đảng ta, Ban Chấp hành Đảng bộ Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo (nay là tỉnh Vũng Tàu - Bà Rịa) và Nhà xuất bản Sự thật đã cho ra mắt bạn đọc 2 cuốn sách viết về lịch sử đấu tranh của tù nhân ở Nhà tù Côn Đảo: “Nhà tù Côn Đảo: 1862 - 1945” và “Nhà tù Côn Đảo: 1945-1954”. Đây là hai tập sách đầu trong kế hoạch hợp tác nghiên cứu - xuất bản bộ sách nhiều tập về nhà tù này.

“Nhà tù Côn Đảo: 1862 - 1945”, xuất bản năm 1987, dày 184 trang, gồm có 4 chương: Chương mở đầu: “Vài nét về địa lý và lịch sử quần đảo Côn Lôn”; Chương I: “Nhà tù Côn Đảo từ 1862 đến 1930”; Chương II: “Nhà tù Côn Đảo từ 1930 đến trước Chiến tranh thế giới thứ II”; Chương III: “Nhà tù Côn Đảo từ Chiến tranh thế giới thứ II (1939) đến Cách mạng tháng Tám 1945”. Tập này phác họa quá trình hình thành và phát triển của Nhà tù Côn Đảo về cách tổ chức - xây dựng trại giam, cách tổ chức-điều hành hoạt động và những hình thức đày đọa người tù của bọn thực dân Pháp và bè lũ tay sai. Các tác giả cũng trình bày những hoạt động nổi bật ở Nhà tù Côn Đảo, đặc biệt là cuộc sống và những cuộc đấu tranh của những người tù cộng sản ở đây.

“Nhà tù Côn Đảo 1945-1954”, xuất bản năm 1991, dày 171 trang, gồm có 3 chương: Chương I: “Côn Đảo trong buổi đầu của cuộc kháng chiến”; Chương II: “Côn Đảo trong bước chuyển mình của

kháng chiến”; Chương III: “Côn Đảo cùng cả nước kháng chiến thắng lợi (1951-1954)”. Trong tập này, các tác giả tập trung trình bày cuộc đấu tranh của những người tù cộng sản ở Nhà tù Côn Đảo trong thời kỳ nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tái xâm lược VN (1945-1954). Đồng thời các tác giả cũng cho chúng ta hiểu rõ hơn việc thực dân Pháp đã thành lập lại Nhà tù Côn Đảo (4-1946); tổ chức bộ máy điều hành ở nhà tù này; thi hành những âm mưu, những thủ đoạn, những biện pháp đàn áp tù nhân Cộng sản ở đây như thế nào trong những năm 1946-1954.

Cuộc đấu tranh trong ngục tù đế quốc là một nét nổi bật trong lịch sử đấu tranh cách mạng VN, là một phần không thể thiếu được trong nghiên cứu lịch sử Đảng ta. Đây là một đề tài lớn luôn luôn hấp dẫn các nhà nghiên cứu lịch sử Đảng cũng như lịch sử cách mạng VN. Tuy nhiên phải đến những năm gần đây, chúng ta mới có dịp đề cập sâu đến mảng đề tài này. Đây không chỉ là sự quan tâm của các thế hệ người VN, mà còn là sự chú ý của nhiều người nước ngoài muốn hiểu thêm nguồn gốc thắng lợi của cách mạng VN.

Chúng ta đều biết, Nhà tù Côn Đảo đã chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống lao tù ở nước ta dưới thời thực dân Pháp thống trị (1862-1945), tái xâm lược VN (1945-1954) và cả trong thời Mỹ-Ngụy trước đây nữa (1954-1975). Nhà tù Côn Đảo đặc biệt quan trọng không chỉ

bởi thời gian tồn tại của nó hơn 100 năm, mà nó còn gắn liền với quá trình xâm lược, thống trị VN của chủ nghĩa thực dân Pháp - kể cả 21 năm sau này trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và Ngụy quyền miền Nam, thống nhất đất nước của nhân dân ta. Nó cũng đặc biệt quan trọng không những bởi vị trí địa lý hiểm yếu của nó cách đất liền hơn 100 hải lý - mà còn bởi tính chất giam giữ tù nhân của nó. Chính vì vị trí đặc biệt ấy cũng đã tạo nên một lịch sử đặc biệt của nhà tù này: tính đa dạng của các lớp tù nhân từ những người tham gia khởi nghĩa Cần Vương, các phong trào Đông Du, Đông Kinh Nghĩa Thực, phong trào yêu nước của VN Quốc dân Đảng đến những người cộng sản VN; cũng như các mối quan hệ, các cuộc đấu tranh diễn ra ở đây.

Nhà tù Côn Đảo có một lịch sử rất dài, phong phú và đa dạng như vậy, nên việc dựng lại khúc bi tráng đó của một phần lịch sử dân tộc ta quả là chuyện không đơn giản, bởi lẽ những gì còn sót lại đến hôm nay ngày càng trở nên thưa thớt. Sự tàn bạo của chế độ lao tù cũng như ý chí bất khuất, nếp sống cao đẹp của những người tù cộng sản không được phản ánh đầy đủ và trung thành qua các tài liệu thành văn. Các nhân chứng theo thời gian cũng lần lượt khuất bóng. Những chứng tích còn lại cũng dần dần bị hủy hoại cùng năm tháng.

Để khắc phục những trở ngại này, các tác giả đã cố gắng sử dụng mọi biện pháp để có trong tay khối tư liệu lớn đáng tin cậy. Ngoài những tư liệu thành văn của Nhà tù Côn Đảo và của các cấp cai trị của Pháp đương thời, cũng như những sách, báo xuất bản lúc đó có liên quan đến đề tài này; các tác giả đã cố công phu khai thác trí nhớ của các thế hệ tù nhân đã ở đây thông qua hàng chục cuộc Hội thảo quy mô lớn nhỏ. (1)

Có lẽ tư liệu là vấn đề khó khăn lớn nhất mà các tác giả đã gặp phải trong quá

trình biên soạn hai cuốn sách về Nhà tù Côn Đảo (1862-1954) này, song đây cũng là thành công lớn nhất của các tác giả ở loại sách đó. Nhờ vậy mà bạn đọc đã được dịp thấu nhận những trang tư liệu quý về sự tồn tại trong hơn 100 năm qua của Nhà tù Côn Đảo cũng như được đọc những trang viết hấp dẫn, cảm động về cuộc sống mọi mặt và những cuộc đấu tranh quyết liệt của những người tù cộng sản ở đây.

Sách đã làm rõ được bộ mặt thật của các lớp giám ngục với tất cả những âm mưu, những thủ đoạn xảo quyệt, tàn bạo của chúng, đồng thời cũng làm rõ được mọi cực hình mà những người tù phải chịu đựng; ở Nhà tù này. Vì thế, sách Nhà tù Côn Đảo chính là bản cáo trạng, góp tiếng nói có giá trị vạch mặt giả dối "khai hóa văn minh" của thực dân Pháp ở nước ta.

Do làm tốt công tác tư liệu, những trang viết trong "Nhà tù Côn Đảo" trở nên cụ thể, sống động và có sức hấp dẫn mạnh mẽ. Các sự kiện đều có địa chỉ rõ ràng, tránh được cách viết chung chung mà chúng ta dễ thấy ở một số sách. Người đọc không khỏi xúc động trước sự hy sinh, tình đồng chí, gương say mê học tập văn hóa, lý luận hoặc rèn luyện ý chí, xây dựng "đời sống mới" của những người tù cộng sản. Đây chính là một trong những biểu hiện sinh động, là bản chất tốt đẹp của người cộng sản nói chung và của những người cộng sản VN nói riêng về khát vọng tự do, tình nhân ái và niềm tin vô bờ vào chiến thắng cuối cùng của cách mạng. Do đó sách đã có giá trị giáo dục to lớn đối với các thế hệ người VN hiện nay và mai sau.

Cũng như những nhà tù khác dưới thời đế quốc trước đây, Nhà tù Côn Đảo là biểu tượng của khí phách anh hùng, tinh thần bất khuất của dân tộc ta trước bọn đế quốc thống trị và bè lũ tay sai của chúng. Vì vậy sách "Nhà tù Côn Đảo" chính là "tượng đài" tưởng nhớ những người cách mạng,

những chiến sĩ cộng sản đã đấu tranh vì nền độc lập dân tộc, vì sự rạn rở của giống nòi VN.

Nhà tù Côn Đảo không chỉ là nơi đã diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt từng phút, từng giờ của những người cộng sản VN chống lại chế độ thực dân, mà còn là nơi diễn ra cuộc đấu tranh bèn bỉ của tư tưởng cộng sản với các thứ tư tưởng phi vô sản. Kết cục là chính tư tưởng và hành động cao đẹp của những người cộng sản đã cảm hóa được các đối tượng tù nhân và nhiều người sau này đã chuyển sang lập trường vô sản.

Người đọc cũng có thể thấy rất rõ trí thông minh, nghị lực phi thường, niềm lạc quan, nếp sống cao đẹp của những người cộng sản được biểu hiện qua từng trang sách. Chính những điều này đã góp phần cất nghĩa nguồn gốc làm nên những chiến công vĩ đại của cách mạng nước ta trong hơn nửa thế kỷ qua dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản VN.

Sơ với tập sách đầu (Nhà tù Côn Đảo: 1862-1945), cấu trúc của tập sách sau ("Nhà tù Côn Đảo: 1945-1954") có phần linh hoạt hơn. Lịch sử của Nhà tù Côn Đảo trong giai đoạn chống Pháp được trình bày dựa trên "lát cắt ngang" kết hợp với "lát cắt dọc" của lịch sử, đồng thời viết riêng rẽ về từng vấn đề, về từng sự kiện nổi bật. Nhờ vậy các tác giả có điều kiện làm rõ được những vấn đề chính, cung cấp cho người đọc những thông tin chủ yếu, do đó làm bật được chủ đề của sách.

Một điểm đáng chú ý nữa của cả 2 cuốn sách này là lịch sử đấu tranh của các tù nhân ở Nhà tù Côn Đảo được gắn chặt với mọi diễn biến của cách mạng VN. Bối cảnh lịch sử đã được các tác giả sử dụng như là cái nền cho mọi hoạt động của tù nhân ở đây. Việc chọn lọc các chi tiết điển hình cũng được cân nhắc kỹ, chỉ những sự kiện có liên quan mới được nhắc đến và các tác

giả đã tránh được việc trình bày bối cảnh lịch sử tràn lan mà không ít cuốn sách đã mắc phải.

Đặc biệt là ở tập sách sau, các tác giả đã tận dụng được ít nhiều thành tựu của giới sử học VN trong những năm gần đây, ví như việc mạnh dạn đề cập đến khuyết điểm của Trung ương đã có "một số đánh giá sai" về những người tù kháng chiến, cung cấp một bài học quan trọng cho Đảng ta trong công tác cán bộ. Các tác giả cũng biểu lộ sự công bằng đối với lịch sử qua việc đánh giá vai trò của những cá nhân trong lúc đang bị giam giữ ở Nhà tù Côn Đảo đã có công lao đóng góp nhất định, mặc dù sau đó họ bị mắc sai lầm.

Tóm lại, cả 2 tập sách nói trên đã đạt được những thành công nhất định, song chúng tôi thấy cũng cần trao đổi thêm với các tác giả một số điểm sau đây:

1. Trên cơ sở sử dụng một khối lượng tư liệu khá lớn bộ sách "Nhà tù Côn Đảo" trong giai đoạn 1862-1954 đã được hoàn thành song ở cả 2 tập, các tác giả không hề đưa ra thông báo về khối lượng tài liệu tham khảo (tuy ở từng trang, các tác giả đôi khi có dẫn ra những tài liệu sử dụng). Với tư cách là công trình khoa học, điều này đã làm giảm đi phần nào giá trị của bộ sách.

2. Nếu đặt hai tập sách "Nhà tù Côn Đảo" bên cạnh nhau, chúng ta thấy có sự trùng lặp, có lẽ vì sợ người đọc "hụt hắng" khi chỉ tiếp xúc với tập sách sau: 1945-1954, nên các tác giả đã dành đến 7 trang ở tập sách sau để tóm tắt những gì đã được trình bày ở tập sách đầu: 1862-1945. Điều này người ta không làm đối với các loại sách khoa học, cho dù có sự cách quãng nhiều năm về thời điểm xuất bản giữa các tập sách. Riêng ở 6 trang cuối của tập sách đầu đã được các tác giả viết như là phần kết luận của tập sách này. Nên chăng các tác giả hãy dành cho phần

kết luận chung sau khi bộ sách về Nhà tù Côn Đảo đã được hoàn chỉnh, nghĩa là có thể ở tập "Nhà tù Côn Đảo: 1954-1975".

3. Đấu tranh cách mạng là cuộc đấu tranh gay go, gian khổ, có mất mát, hy sinh, có đầu hàng, phản bội... nhất là ở trong nhà tù của đế quốc; do đó cần phải trình bày cả những điều đáng buồn này. Các tác giả dường như mới chỉ chú ý vào một mặt của cuộc đấu tranh này, nghĩa là ở "mặt phải" của nó mà chưa làm rõ được hậu quả của sự đầu hàng, sự phản bội, lẫn sự dằn vặt bởi "một khoảnh khắc mềm yếu" nào đó của số ít người tù cộng sản ở Nhà tù Côn Đảo; mà điều này lại không thể không xảy ra ở đây.

4. Nếu như các tác giả của hai cuốn sách mở rộng "địa hạt" của mình, đề cập thêm hoặc đề cập sâu hơn các hoạt động khác trên hòn đảo - nhà tù này như việc bọn cai tù tận dụng sức lực của tù nhân vào các hoạt động kinh tế khác của chúng trên đảo và các mối quan hệ giữa cai ngục với người tù, giữa người tù với công chức, hoặc giữa các loại tù với nhau thì cuốn sách sẽ toàn diện hơn, có giá trị cao hơn. Ở đây nội dung của hai cuốn sách này mới chỉ là lịch sử đấu tranh cách mạng ở Nhà tù Côn Đảo trong những năm 1862-1954 mà thôi.

Lịch sử Nhà tù Côn Đảo nổi bật nhất vẫn là lịch sử đấu tranh liên tục, quyết liệt, thông minh, sáng tạo, có phương pháp của những người tù cộng sản VN chống lại

điều kiện sống nghiệt ngã và những hình thức đàn áp tàn bạo của chế độ lao tù đế quốc. Đó cũng là trường học cách mạng đặc biệt, góp phần đào luyện nên nhiều thế hệ cán bộ cho cách mạng. Một bài học lớn xuyên suốt rút ra sau khi đọc hai cuốn sách này là: người cộng sản dù ở bất cứ hoàn cảnh nào cũng không nhụt chí chiến đấu chống lại bọn đế quốc thống trị và bè lũ tay sai, luôn giữ vững niềm tin vào ngày mai tốt đẹp. Đó chính là ngọn lửa nuôi dưỡng ý chí chiến đấu lâu dài vì nền độc lập dân tộc, vì lý tưởng cộng sản chủ nghĩa của những người cộng sản VN.

Cùng với các cuốn sách khác viết về chế độ lao tù đế quốc, "Nhà tù Côn Đảo: 1862-1945" và "Nhà tù Côn Đảo: 1945-1954" đã góp phần làm rõ thêm mảng đấu tranh trong tù của cuốn lịch sử Đảng ta, đồng thời là đóng góp có ý nghĩa vào cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay. Hy vọng với kinh nghiệm đã đạt được, các tác giả sẽ sớm cho ra mắt bạn đọc tập cuối: "Nhà tù Côn Đảo giai đoạn chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)".

CHÚ THÍCH:

(1) Riêng ở cuốn 2, Ban Biên tập đã tổ chức 21 cuộc Hội thảo ở các nhóm nhân chứng về từng giai đoạn, từng phong trào đấu tranh, đã có 3 cuộc Hội thảo lớn có tính chất khu vực ở Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh; hầu hết các cựu tù nhân Côn Đảo trong cả nước trong thời kỳ này đều được Ban Biên tập gửi bản thảo đến đề nghị góp ý (xem "Lời giới thiệu" ở cuốn 2, trang 10).

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2 (267)

(III - IV)

1993

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : No 253200

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Cải cách ruộng đất - Thành quả và sai lầm.	1
DINH XUÂN LÂM	- Đỗ Quang - Một tấm gương sáng về lòng yêu nước và tinh thần trách nhiệm trước dân.	11
TRỊNH NHU	- Vấn đề tranh chấp và nhân nhượng giữa thực dân Pháp với nhà Thanh trong quá trình hoạch định biên giới Việt - Trung.	15
TRẦN ĐỘ	- Về trận thắng quân Pháp tại Hữu nghị quan và Lạng Sơn (3-1885).	26
DIỆP ĐÌNH HOA	- Đất đai và huyết thống - Vài nhận xét về quyền sở hữu đất rừng qua "Chuyện họ Phok" của người Mông Gar tỉnh Đắk Lắk.	31
ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN CẢNH MINH	- Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang thế kỷ XIX- Ấp Thủ Trung (huyện Kim Sơn, Ninh Bình).	49
TRẦN BÁ CHÍ	- Hồng Giang thời cổ và sông Hồng ngày nay.	56
HOÀI NGUYỄN	- Phạ Ngừm với việc thành lập Vương quốc Lạng Xạng.	60

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

HỒ SONG	- Đòi trả lại tự do cho Nguyễn An Ninh trên báo "Việt Nam Hồn".	66
NGUYỄN VĂN KHÁNH - NGUYỄN DANH TIÊN	- Văn - Hiền Lương, Một căn cứ cách mạng ở miền Tây Bắc.	71
TRƯƠNG MINH ĐẠT	- Nền nhà Chiêu Anh các của Mạc Thiên Tích ở đâu?	79
ĐỖ VĂN NINH	- Bia Nghè Trường Giám (tiếp theo).	87
PHẠM HÂN	- Làm lãn trong việc sao chép "Phủ biên tạp lục" cần được định chính.	90

ĐỌC SÁCH

ĐẶNG DŨNG CHÍ	- Sách "Nhà tù Công đảo".	93
---------------	---------------------------	----

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG

Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIỆT

Address: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Tel. N° 253200

2 (267)
(III - IV)
1993

CONTENTS

VAN TAO	- Agrarian Reform - Results and Errors	1
DINH XUAN LAM	- DO QUANG - A bright example of Patriotism and Responsibility before the people.	11
TRINH NHU	- The question of disputes and concessions between French colonialism and the Tsing 's Dynasty in the process of defining the frontier of Vietnam and China.	15
TRAN DO	- The Victory against the French Colonialist in Friendship Frontier Post (Hữu Nghị quan) and Lang Son (3-1885).	26
DIEP DINH HOA	- Land and Consanguinity - Some remarks on the forest-land proprietorship through the "History of Phok Family" of the Mong-Gar people in Daclac.	31
DAO TO UYEN - NGUYEN CANH MINH	- Some features about the situation of land repartition in a hamlet organized in the zone of cleared field in the 19 th Century- Thu Trung Hamlet, Kim Son district, Ninh Binh Province.	49
TRAN BA CHI	- The Red River in the Past and of To day.	56
HOAI NGUYEN	- Pha Ngum and the foundation of Lang Xang Kingdom.	60
DOCUMENTS - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS		
HO SONG	- Claim of liberation for Nguyen An Ninh on the "Việt Nam hồn" (Vietnam 's spirit) Newspaper.	66
NGUYEN VAN KHANH	- NGUYEN DANH TIEN - Văn - Hiến Lương, a revolutionay base in the North - Western Region.	71
TRUONG MINH DAT	- Where are the foundations of Chieu Anh quan of Mac Thien Tich?	79
DO VAN NINH	- The Giam high School Doctor's monuments (Continued).	87
PHAM HAN	- The errors in the copy of "Phủ biên tạp lục" must be corrected.	90
BOOKS REVIEW		
DANG DUNG CHI	- Reading the book: "Con Dao prison".	93

*Sắp chữ điện tử tại Trung tâm Toán - Máy tính Quân đội. In tại Xưởng In Liên hiệp TCCG, Bộ Xây dựng
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4/1993.*

Giá : 3000đ